

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

NGUYỄN THỊ LÊ

**CÁC TỘC NGƯỜI XUYÊN BIÊN GIỚI
VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG BIÊN
VIỆT – TRUNG TỪ 1990 ĐẾN NAY**

**LUẬN VĂN THẠC SỸ
Chuyên ngành: Dân tộc học**

HÀ NỘI- 2010

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

NGUYỄN THỊ LÊ

**CÁC TỘC NGƯỜI XUYÊN BIÊN GIỚI
VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG BIÊN
VIỆT – TRUNG TỪ 1990 ĐẾN NAY**

**Luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Dân tộc học
Mã số: 60 22 70**

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Văn Chính

HÀ NỘI- 2010

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU	2
1.1 Cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài.....	2
1.2. Lịch sử vấn đề.....	6
1.3. Các khái niệm cơ bản và cơ cấu phân tích	15
1.4. Phương pháp nghiên cứu	20
Chương 2: BIÊN GIỚI VIỆT – TRUNG TRONG LỊCH SỬ.....	22
2.1. Đường biên giới Việt – Trung trước hiệp định Pháp - Thanh.....	23
2.2. Thực dân Pháp và hiệp định phân định đường biên năm 1894	27
2.3. Đường biên giới Việt – Trung từ sau độc lập đến nay	30
Chương 3: CÁC TỘC NGƯỜI XUYỀN BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG.....	35
3.1. Các cư dân của vùng biên giới Việt - Trung	35
3.2. Thành phần tộc người vùng biên và những khác biệt trong phân loại tộc người giữa Việt Nam và Trung Quốc	40
3.3. Các nhóm tộc người xuyên biên giới Việt – Trung nhìn từ viễn cảnh so sánh Việt Nam và Trung Quốc	51
Chương 4: CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN Ở VÙNG BIÊN VIỆT – TRUNG CỦA VIỆT NAM.....	91
4.1. Vùng biên giới Việt - Trung trong chiến lược phát triển đất nước thời hội nhập ..	91
4.2. Chiến lược xóa đói giảm nghèo ở vùng biên: Chương trình 135	94
4.3. Chiến lược phát triển vùng biên: Chính sách khu kinh tế cửa khẩu.....	107
Chương 5: CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN VÙNG BIÊN CỦA TRUNG QUỐC.....	129
5.1. Chiến lược “hưng biên phú dân”	130
5.2. Quá trình thực hiện chương trình hưng biên phú dân	140
5.3. Thực hiện Hưng biên phú dân tại khu tự trị dân tộc Zhuang Quảng Tây	145
KẾT LUẬN	153
TÀI LIỆU THAM KHẢO	159
PHỤ LỤC	176

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài

Quá trình hình thành đường biên giới giữa các quốc gia, mối quan hệ của các cư dân sống vắt qua đường biên giới, những **năng động kinh tế** xã hội xuyên biên giới và chính sách phát triển vùng biên đã và đang là những chủ đề được giới nghiên cứu xã hội nhiều nước trên thế giới đặc biệt quan tâm. Ở khu vực Đông Nam Á, khi cuộc chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương chấm dứt vào nửa sau thế kỷ 20, các quốc gia trong khu vực đã chuyển dần từ thế đối đầu và xung đột sang hợp tác phát triển. Xu thế hội nhập, khu vực hóa và toàn cầu hóa đã góp phần biến Đông Dương “từ chiến trường thành thương trường”. Năm 1990, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã họp với các nước khu vực tiểu vùng Mekong tại Manila (Philippines) để thảo luận về một chiến lược nhằm biến khu vực này thành một “body for development”, có thể hiểu là một vùng phát triển (Mingsarn Kaosa-ard & J. Dore, 2003). Từ đó đến nay, hai thập kỷ đã trôi qua và chúng ta đang chứng kiến những thay đổi kỳ diệu ở vùng biên giới giữa các nước trong khu vực. Vùng biên viễn xa xôi nơi tiếp giáp giữa Nam Trung Quốc với các nước khu vực sông Mekong đang trở nên sôi động với hàng loạt dự án phát triển tập trung vào cơ sở hạ tầng giao thông, mở mang các đặc khu kinh tế, và mở thêm nhiều cửa khẩu trên đường biên nhằm thúc đẩy giao lưu kinh tế - xã hội. Các nhà quan sát nhận xét rằng đường biên giới nơi đây dường như đang trở nên mỏng manh hơn bao giờ hết vì công dân các nước bây giờ đã có thể qua lại dễ dàng mà không gặp nhiều trở ngại như trước (Evans & al., 2000). Tuy nhiên, cùng với phát triển bao giờ cũng là những thách thức. Đường biên giới **mở** cho phép các giao dịch dân sự, kinh tế, chính trị, xã hội giữa các quốc gia được tăng cường, nhưng hàng loạt các vấn đề như dịch tễ, buôn lậu, tội phạm và tệ nạn xã hội cũng tìm thấy nơi đây địa bàn lý tưởng để hoạt động. Trong điều kiện như vậy, chính sách phát triển vùng biên của các quốc gia có chung đường biên thường bị chi phối bởi nhiều yếu tố trong đó các yếu tố nội tại và tinh thần dân tộc chủ nghĩa thường có ý nghĩa chi phối chủ đạo. Đặc điểm này đặt chiến lược phát triển vùng biên của các quốc gia trước một thách thức lớn hơn, đó là giải quyết mối quan hệ giữa hợp tác phát triển và cạnh tranh sinh tồn.

Đặt vấn đề tìm hiểu về các tộc người xuyên biên giới trong mối liên hệ với chiến lược phát triển vùng biên của hai quốc gia Việt Nam và Trung Quốc, luận văn nhằm mục tiêu: 1) mang lại những hiểu biết phổ quát về tình hình các tộc người cư trú vắt qua đường biên giới, mối liên hệ lịch sử, kinh tế và xã hội của họ trong thời kỳ hội nhập khu vực; 2) khám phá không gian xã hội vùng biên và những năng động kinh tế xã hội giữa các cư dân sống vắt qua đường biên; 3) tìm hiểu chương trình phát triển ở vùng biên của hai nước và tác động của nó lên đời sống của cư dân địa phương, đồng thời tìm kiếm những **ngụ ý** cho các hoạt động thực tiễn phát triển bền vững ở vùng biên.

Khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam và vùng biên giới Việt – Trung có những đặc điểm lịch sử, văn hóa và dân số học đặc biệt.

Trước hết, tại đây có nhiều tộc người cư trú nên có thể được coi là một khu vực đa dạng văn hóa. Các tộc người này có nguồn gốc lịch sử và đặc điểm văn hóa khác nhau nhưng đã cùng chia sẻ một không gian sinh tồn chung trong một cảnh quan địa lý nổi bật là rừng núi và thung lũng. Vì thế, ngoài những đặc điểm văn hóa ngôn ngữ riêng, họ cũng có nhiều nét tương đồng do quá trình tiếp xúc và cộng cư lâu dài. Trên thực tế, các tộc người này chỉ bị chia cắt bằng một đường biên giới quốc gia mong manh. Ở cả hai bên đường biên, cư dân định cư trong môi trường sống này đã sáng tạo nên ba hệ canh tác tương đối phổ biến mà đi cùng với nó thường là một lối sống phù hợp: a) **h**ệ canh tác ruộng bậc thang với kỹ thuật dẫn nước be bờ đặc biệt và kỹ thuật “thổ canh hốc đá” của cư dân vùng cao; 2) **h**ệ canh tác nương rẫy trên nền đất dốc với kỹ thuật phát đốt và quay vòng đất rừng như một phương thức sinh tồn chủ đạo của cư dân vùng giữa; 3) **h**ệ canh tác lúa nước với lối sống định cư tương đối ổn định của cư dân vùng chân núi và thung lũng.

Đặc điểm thứ hai của vùng biên giới Việt – Trung là vai trò của tộc người Hoa (Hán) đối với quá trình phát triển các quan hệ giao thương và đô thị dọc vùng biên. Người Hoa không phải là cư dân gốc của khu vực này, nhưng ảnh hưởng của họ trong các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp của cư dân trong vùng lại tương đối nổi bật. Điều này có thể quan sát được từ một thực tế là phương ngữ Hán phía Nam được xem là một ngôn ngữ giao tiếp phổ biến có vai trò gắn kết các tộc người trong giao dịch dân sự và kinh tế. Khảo sát các địa danh vùng núi Bắc Việt Nam hiện nay, các nhà ngôn ngữ học tìm thấy phần lớn gốc gác của chúng đều có mối liên hệ với ngôn ngữ gốc

Hán (Nguyễn Văn Hiệu, 2007) trong khi các chợ và khu vực thị trấn, thị tứ dọc đường biên đều có thương nhân người Hoa làm trung gian buôn bán.

Đặc điểm thứ ba là sự phát triển các chợ vùng biên như là điểm giao dịch kinh tế xã hội xuyên biên giới phổ biến của cư dân sống trong vùng biên. Chưa có số liệu khảo sát chính thức của cả hai bên nhưng ở phía Việt Nam, từ vùng ven biển Quảng Ninh đến vùng núi Lào Cai đã có trên một trăm điểm được xác định là các chợ vùng biên, nơi cư dân hai bên đường biên giới thường xuyên giao dịch qua lại. Số chợ vùng biên có thể tăng lên nhiều hơn từ sau thời kỳ hội nhập và được khuyến khích bởi chính sách phát triển vùng biên của cả hai chính phủ Việt Nam và Trung Quốc. Các chợ vùng biên không chỉ là nơi giao thương kinh tế, nó cũng là nơi giao dịch dân sự, và hoạt động giao lưu văn hóa thông qua chợ vùng biên có thể được xem là một đặc điểm riêng biệt của vùng này.

Chỉ ra những đặc điểm chính của khu vực biên giới Việt - Trung như trên, tôi muốn nhấn mạnh rằng vùng biên không chỉ đơn thuần là nơi có đường biên giới chính trị phân định ranh giới giữa các quốc gia. Vùng biên có những đặc điểm lịch sử, kinh tế và văn hóa rất riêng biệt cần được khám phá. Trong tiềm thức của người dân nói chung, các nhà nghiên cứu nói riêng, vùng biên giới vẫn được hình dung như là nơi sơn cùng thủy tận, xa xôi hẻo lánh, như cái cách người ta vẫn định dạng là “miền biên viễn”. Trong lịch sử cổ trung đại, nhà nước phong kiến Trung Hoa thường xem các cư dân sống miền biên viễn là man di mọi rợ, khó cai trị. Tương tự như vậy, dưới thời phong kiến Việt Nam, các vua chúa cũng thường hình dung miền biên viễn là nơi lam sơn chướng khí, khó cai trị trực tiếp nên thường thu phục các tù trưởng địa phương để thực thi chiến lược bảo toàn lãnh thổ. Đối với cả hai nước Việt Nam và Trung Quốc thời phong kiến, miền biên viễn cũng là nơi đầy ải tù nhân, nơi những người nổi dậy chống lại nhà nước phong kiến lần tránh sự truy lùng. Đây là nơi những nhân vật hoạt động xuyên biên giới nổi tiếng được biết đến trong lịch sử như Nùng Chí Cao, Lưu Vĩnh Phúc, và cũng là nơi ẩn tích của nhà Mạc. Vào thế kỷ 14, tể tướng nhà Trần là Phạm Sư Mạnh, trên đường tuần thú xứ Lạng, dừng chân trước Ải Chi Lăng, đã cảm thán về vùng biên trong bài *Chi Lăng động* bằng câu thơ:

Chi Lăng quan hiểm dữ thiên tề (Ải Chi Lăng hiểm trở tựa lên trời)

Dưới thời thực dân, các nhà tù nổi tiếng khắc nghiệt cũng được lập ra ở vùng biên viễn nhằm đầy ải tù nhân và lao động khổ sai. Tuy nhiên, lịch sử dường như đã

đổi thay, vùng biên viễn hiểm trở “tựa lên trời” khi xưa nay đang trở mình thành một khu vực kinh tế đầy năng động với các mối giao lưu kinh tế, văn hóa và xã hội xuyên biên giới, thu hút một lượng lớn cư dân ở nhiều nơi đến sinh cơ lập nghiệp. Sự hưng khởi của vùng biên không chỉ tạo nên những trung tâm kinh tế - xã hội năng động mà nó cũng làm thay đổi nhận thức về vùng biên trong đời sống xã hội của đất nước. Do đó, nghiên cứu những đổi thay đang diễn ra ở vùng biên có ý nghĩa quan trọng về nhận thức thực tế.

Về mặt lý luận khoa học, các tiếp cận học thuật trước đây thường chịu ảnh hưởng nặng nề của lý thuyết trung tâm và ngoại vi. Lý thuyết này cho rằng vùng biên viễn nói chung thuộc phạm trù ngoại vi. Vùng này chịu ảnh hưởng của khu vực trung tâm, nơi được xem là tạo ra những ảnh hưởng cả về văn hóa, kinh tế và chính trị đến vùng ngoại vi. Nói cách khác, lý luận này có xu hướng cho rằng cư dân vùng biên viễn không có năng động kinh tế - xã hội và họ phụ thuộc vào trung tâm. Theo quan điểm này, các nhà nghiên cứu ở cả Việt Nam và Trung Quốc thường cho rằng khu vực đóng đô, đồng thời là trung tâm hành chính, kinh tế của đất nước được xem là trung tâm còn các vùng xung quanh được coi là các vùng đệm và các vùng đệm này được khống chế bởi các vùng trung tâm bằng chính sách, mà sự hưng yếu của các quốc gia phụ thuộc vào lực khống chế của các trung tâm này (Nguyễn Đức Châu, Nguyễn Tuấn Chung 1994:13). Tuy nhiên, những biến đổi nhanh chóng gần đây ở khu vực biên giới vốn bị coi là ngoại vi kia cho thấy khu vực này có những năng động kinh tế - xã hội và văn hóa riêng làm nền tảng cho phát triển của khu vực. Cách tiếp cận vùng biên viễn qua lăng kính trung tâm - ngoại vi dường như đã phủ định những năng động vốn có của cư dân địa phương. Mặt khác, nó có xu hướng xem xét các nền văn hóa của cư dân địa phương từ nhãn quan có thiên kiến chính trị trong giới hạn của đường biên giới chính trị của quốc gia. Thực ra, nhiều tộc người vùng biên viễn đã tạo ra được các trung tâm văn hóa riêng của họ, có lịch sử, bản sắc riêng và trung tâm này có thể không phụ thuộc vào sự chia cắt của đường biên giới quốc gia vốn hình thành muộn và không ổn định. Phân tích các năng động kinh tế xã hội của cư dân vùng biên và mối liên hệ của nó với trung tâm hành chính quốc gia có ý nghĩa quan trọng giúp khám phá sâu hơn mối quan hệ trung tâm - ngoại vi, những năng động và di động của cư dân vùng biên và những yếu tố nào, hướng nội hay hướng ngoại, đang chi phối nhận thức và làm nên khác biệt trong văn hóa ở vùng biên.

Gần đây xuất hiện một xu hướng mới xem xét vùng núi Đông Nam Á và Nam Trung Quốc như một khu vực “phi nhà nước”(non-state space) trong lịch sử mà họ gọi là “Zomia” (Willem van Schendel, 2000). Thuật ngữ “zomia” xuất xứ từ một phương ngữ vùng Ấn độ - Miến Điện. Theo đó “zo” là tên gọi người dân địa phương dùng để chỉ vùng núi rộng lớn bao gồm vùng núi Bắc Việt Nam, Lào, Nam Trung Quốc, Bắc Thái lan, Miến Điện và Đông Bắc Ấn độ. Khu vực rộng lớn này có những đặc trưng khác biệt, trong đó cư dân thích ứng với lối sống và hệ canh tác nông nghiệp ở vùng núi, rất đa dạng về văn hóa và ngôn ngữ nhưng có điểm chung là nhiều tộc người đến định cư ở khu vực này do phải trốn tránh sự bành chướng của các nhà nước dân tộc, nhất là chủ nghĩa bành chướng Đại Hán. Các cư dân này có xu hướng thiên về cố kết tộc người thay vì hội nhập vào quốc gia dân tộc mà mình đang sinh sống. Các nhà nghiên cứu như Michaud và Turner (2008) chẳng hạn, đã nhấn mạnh luận điểm cho rằng các tộc người xuyên biên giới, tiêu biểu như người Hmông, quan tâm nhiều hơn đến các mối liên hệ nội tộc của mình thay vì hội nhập sâu vào quốc gia dân tộc mà họ đang sinh sống. Phân tích của các nhà nghiên cứu này dường như đang cổ súy cho một cách nhìn khu vực biên giới như những dòng chảy năng động của dân số và xã hội thay vì nhìn nó như những rào cản. Nghiên cứu trường hợp vùng biên Việt - Trung sẽ góp phần tham gia trực tiếp vào cuộc thảo luận học thuật mới mẻ này.

Về mặt thực tiễn, vùng biên giới Việt – Trung là khu vực được nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm. Phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này được xem là vấn đề sống còn trong chiến lược bảo vệ đất nước. Nghiên cứu các cư dân vùng biên giới, những năng động kinh tế xã hội và các mối quan hệ tộc người xuyên biên giới do đó có ý nghĩa đặc biệt góp phần vào quá trình xây dựng chiến lược phát triển vùng biên mà trong đó yếu tố con người phải được quan tâm đúng mức, phải là chủ thể của mọi chương trình phát triển ở khu vực này.

1.2. Trọng tâm nghiên cứu và Lịch sử vấn đề

1.2.1. Trọng tâm nghiên cứu

Luận văn này tập trung tìm hiểu một số vấn đề chính sau đây:

- a) Quá trình hình thành và phát triển vùng biên Việt Trung.
- b) Đặc điểm tộc người và những năng động kinh tế xã hội của cư dân vùng biên giới Việt - Trung, những khác biệt và tương đồng trong cách tiếp cận và phân loại tộc người ở vùng biên.

c) Các chương trình phát triển vùng biên của Việt Nam và Trung Quốc từ sau 1990 đến nay, nội dung, bản chất của các chương trình phát triển và tác động của nó tới các cộng đồng tộc người xuyên biên giới.

Tập trung vào ba vấn đề nêu trên, luận văn nhằm mục đích: 1) Cung cấp một cái nhìn lịch sử và so sánh về sự hình thành và phát triển khái niệm vùng biên và chiến lược phát triển vùng biên ở Việt Nam và Trung Quốc; 2) Phân tích đặc điểm tộc người và các mối quan hệ kinh tế xã hội xuyên biên giới của các cộng đồng cư dân địa phương, và xem họ như là động lực của quá trình xây dựng vùng biên phát triển bền vững; 3) Cung cấp một cái nhìn so sánh về chính sách và thực hành chính sách phát triển ở vùng biên từ sau 1990 trên cơ sở phân tích một số chương trình cụ thể.

1.2.2. Tổng quan về lịch sử của vấn đề nghiên cứu

Trong phần viết này, luận văn muốn điểm lại một cách hệ thống các nguồn tài liệu đã được công bố ở cả Việt Nam và Trung Quốc có liên quan đến vùng biên Việt - Trung trong nhiều thập kỷ qua để từ đó xác định hướng nghiên cứu của luận văn. Tôi tin rằng những tài liệu được khảo cứu trong phần viết này chưa thực sự đầy đủ nhưng chắc chắn nó phản ánh những xu hướng chủ yếu trong các quan tâm học thuật về khu vực biên giới Việt - Trung từ thời thực dân cho đến hiện nay.

Nhìn lại các nguồn tài liệu thảo luận về vùng biên giới Việt - Trung, ta thấy các nhà nghiên cứu đã quan tâm rất sớm đến phát triển và giao lưu kinh tế - xã hội ở khu vực này.

Ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu đã tích lũy và tạo ra nhiều tri thức về khu vực này ngay sau khi Việt Nam thoát khỏi ách đô hộ của phương Bắc. Các công trình nghiên cứu từ rất sớm như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Kiến Văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, *Đại Nam nhất thống chí* và *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn đều dành những quan tâm đặc biệt giới thiệu về vùng biên giới Việt - Trung và các sắc dân địa phương, qua đó tạo ra một cái nhìn khái lược về tình hình biên giới cũng như cư dân ở đây nói chung.

Dưới thời thực dân, các nhà truyền giáo và thám hiểm, các sỹ quan đồn trú và các nhà khoa học được đào tạo bài bản đã thu thập nhiều thông tin về khu vực này và công bố nhiều công trình nghiên cứu có giá trị làm rõ thêm về lịch sử và đặc điểm văn hóa của các tộc người vùng núi phía Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc. Maurice

Abadie chẳng hạn, là một sỹ quan đồn trú ở Mường Khương, đã thu thập tư liệu và xuất bản (năm 1923) một quyển sách có giá trị về các tộc người xuyên biên giới Việt – Trung, tập trung mô tả đặc điểm văn hóa ngôn ngữ của các các nhóm Thái, Hmông, Dao và Lô Lô và nguồn gốc lịch sử của họ. Đặc biệt, quyển sách còn cung cấp 120 bức ảnh về các tộc người này được chụp ngay từ những năm 20 của thế kỷ trước.

Liên quan đến vấn đề về lịch sử biên giới Việt – Trung, tác phẩm *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh (1964) có lẽ là một trong những nghiên cứu chú ý nhiều đến quá trình hình thành cương vực và vùng biên giới Việt – Trung. Raquez trong bài viết *Biên giới Việt – Trung* (*Revue Indochinoise*, 1903, số 240) và *Trên đường đi Lào. Dọc theo biên giới Trung Quốc. Bát xát, Mường Hum, Phong Thổ, Lai Châu, Điện Biên Phủ, Mường Sơn* (*Revue Indochinoise*, 1905, số 15 và 16) đã giới thiệu về địa lý, cảnh quan và con người vùng biên giới. Năm 1923, trong bài viết *Người Trung Quốc và người Việt Nam*, Bonifacy trên báo *Eveil écon de l'Indochine* các số 334, 336, 338 đã khái quát về lịch sử bang giao của hai nước. Báo chí thời gian này cũng đăng tải nhiều bài viết xung quanh vấn đề tranh chấp về biên giới của hai nước. Năm 1923, Deloustal (Raymond) đã đăng bài viết *Mỏ Tụ Long* trên tạp chí *Revue Indochinoise* (số 11 và 12) giới thiệu về những tranh chấp giữa Pháp và Trung Quốc xung quanh vùng mỏ này. Tiếp đó, năm 1924 Bonifacy lại đăng bài viết *Tổng Tụ Long và biên giới Việt – Trung* nêu lên vị trí quan trọng của Tổng Tụ Long đối với vùng biên giới của Việt Nam cũng như khẳng định người Việt rất quan tâm đến vị trí này đồng thời miêu tả chi tiết quá trình người Pháp để lọt vị trí này vào tay Trung Quốc trong quá trình đàm phán biên giới.

Bên cạnh chủ đề giới thiệu về vùng đất, con người vùng biên giới Việt Trung, xung quanh việc Pháp và Trung Quốc hoạch định biên giới cũng có nhiều bài viết phân tích đánh giá. Cordier trong tác phẩm *Tranh chấp giữa Pháp và Trung Quốc, Khảo sát về lịch sử chế độ thuộc địa và công pháp quốc tế* (Paris Leopold, 1883) đã nêu lên những quan điểm của Pháp về biên giới Việt – Trung trong đó khẳng định “Mục đích của cuộc viễn chinh của Pháp đến Bắc Bộ không phải chỉ là chiếm thuộc địa này mà còn dùng biên giới Tây Nam Trung Quốc vào việc buôn bán” (trang 29). Bài viết *Cội nguồn tranh chấp của Pháp và Trung Quốc về Bắc kỳ cho đến 1883* (Huan Lai Cho, 1938) đã phân tích những động cơ của hai nước đối với phân định vùng biên giới này. Nhìn chung, các nghiên cứu này đã góp phần đưa lại cái nhìn đầy

đủ hơn về những tranh chấp và quá trình hình thành biên giới Việt – Trung trong giai đoạn Pháp thuộc.

Ngoài các tác phẩm, tác giả viết về lịch sử biên giới, nhiều tác phẩm biên soạn theo kiểu địa phương chí cũng được công bố trong thời gian này nhằm giới thiệu về địa lý các tỉnh biên giới cũng như tập quán, tâm lý các dân tộc ở đây. *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* (Ngô Vị Liên, Đỗ Đình Nghiêm 1924-1930), *Tỉnh Tuyên Quang* (Đặng Xuân Bảng, 1922), *Tỉnh Vân Nam* (Cordier, *Revue Indochinoise*, số 24 (1925), số 25 & 26 (1926), *Thung Lũng Tây Giang: Lộ trình Lạng Sơn – Quảng Châu* (Cherles B. MayBon (1908), *Revue Indochinoise* Số 1); *Tại biên giới Trung Quốc: đất đai và sự vật* (Pierre Mille, 1903, *Revue Indochinoise*, Số 1), *Ghi chú về địa hạt Móng Cái cũ : Khảo sát về mặt dân tộc học* (Lagarrue, 1906, *Revue Indochinoise*, Vol.2), đã giới thiệu khái quát địa lý, điều kiện tự nhiên các tỉnh, khu vực thuộc biên giới Việt – Trung ở cả hai nước.

Có thể thấy một số lượng khá lớn các công trình về văn hóa tộc người, phong tục tập quán của cư dân sinh sống tại khu vực biên giới. Bonifacy đăng hàng loạt các nghiên cứu về các dân tộc khác nhau sinh sống ở khu vực này như: *Khảo sát về người Tày ở vùng sông Chảy Bắc Bộ và miền Nam Trung Quốc* (1907), *Các nhóm dân tộc vùng sông Chảy* (1904), *Chuyên khảo về người Mán Cao Lan* (1905) *Revue Indochinoise*, Số 2), *Các dân tộc tỉnh Vân Nam* (*Revue Indochinoise* (1913, Số 19), *Khảo sát về người Mán quần trắng* (1905) *Revue Indochinoise*, Số 22), *Chuyên khảo về người Mán Chàm hay Lam Điền* (1906), *Revue Indochinoise*, Số 27, 28), *Khảo sát về ngôn ngữ và phong tục người Lô Lô và Lào ở thượng du Bắc Bộ* (1908), *Các dân tộc ở mạn Tây Bắc Việt Nam và Thượng Lào* (Dusauy. 1924), *Người Tày ở biên giới Việt – Trung* (Madrolie, 1906, *Revue Indochinoise*, Số 25,26 & 27), *Bắc Bộ các nhóm cư dân bản địa* (E.de Rozario, 1935). Các nghiên cứu giai đoạn này đã đưa đến nhiều tri thức, thông tin về các dân tộc ở đây. Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ dừng ở việc tìm hiểu về nguồn gốc lịch sử, các mô tả mang tính dân tộc chí về các nhóm tộc người ở đây, chưa có những nghiên cứu về tính liên hệ xuyên biên giới trên các phương diện của nó.

Tại Trung Quốc, sau thế kỉ 19, Trung Quốc bị các nước thực dân, đế quốc xâm lược và thống trị, cùng với sự mở rộng không ngừng của các nước đế quốc, nhiều người nước ngoài chủ yếu là các thương nhân, nhà truyền giáo, nhà du lịch đã tiến

hành nhiều hoạt động ở Trung Quốc cũng như các nước xung quanh, thu thập được rất nhiều các tư liệu về các mặt khác nhau về tình hình của các dân tộc ở khu vực biên giới.

Đề cập đến các tác phẩm và tác giả nổi tiếng về tình hình nhân tình thế thái của Việt Nam, từ sau thời Minh Thanh, đặc biệt là sau khi cuộc chiến tranh Trung – Nhật nổ ra, tác giả và các tác phẩm đề cập đến vấn đề này ngày càng gia tăng. Có một vài tác giả và tác phẩm đã đề cập trực tiếp việc tiếp cận tình hình các dân tộc ở Việt Nam. Năm 1930 Bi Yuan Zhang trong *Thời sự nguyệt báo* đã đăng bài viết *Phong tục tập quán và văn hóa ngôn ngữ của các dân tộc vùng biên giới Việt Nam*. Năm 1932, Yang Cheng Zhi trong *Nghiên cứu Tây Nam* đã đăng bài viết *Sơ lược các dân tộc An Nam*. Năm 1933, ông tiếp tục đăng bài nghiên cứu *Dân tộc Dao của Việt Nam* công bố trên báo *Nam Dương tình báo*. Năm 1942, ông lại đăng bài viết *Nam sự man* trên *Chính khí nguyệt báo*. Năm 1943 Wang Zhi Wu đã đăng bài viết “Cái nhìn khác về các dân tộc Việt Nam” đăng trên “Hoa Kiều tiên phong”, đến 1948 lại đăng tải bài *Vấn đề dân tộc Việt Nam* trên số 3 quyển 4 của *Á Châu thế kỉ*.

Từ sau 1945, đặc biệt là sau 1954, các nghiên cứu vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc không còn tự do như trước mà chịu sự chi phối của mối quan hệ chính trị của hai nước. Trước khi những xung đột Việt Nam và Trung Quốc diễn ra trong năm 1979, do chính sách riêng của hai nhà nước và đặc biệt do quan hệ tương hỗ của hai nhà nước nên biên giới Việt – Trung lúc này được xem là đường biên giới hữu nghị. Do vậy, trong khoảng thời gian này, các **vấn đề về vấn đề** biên giới không có một bài viết nào đáng kể.

Sau những tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa năm 1974, Việt Nam bắt đầu chú ý đến nghiên cứu biên giới. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong giai đoạn 1974 – 1990 của các học giả hai nước thường chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng dân tộc chủ nghĩa. Tư tưởng này được thể hiện qua hàng loạt các công trình nghiên cứu trong đó cố gắng khu biệt văn hóa Việt Nam cũng như văn hóa các tộc người trong lãnh thổ Việt Nam so với văn hóa Trung Quốc và cố gắng đi sâu tìm hiểu cái gọi là tính bản địa của nền văn hóa Việt Nam. Các công trình khoa học của Việt Nam giai đoạn này thường cố gắng chứng minh sự khác biệt giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Quốc, nhằm khẳng định độc lập chủ quyền và bản sắc riêng của các dân tộc trong lãnh thổ Việt Nam, khẳng định nền độc lập tự chủ sớm của

Việt Nam thông qua nghiên cứu các cuộc đấu tranh chống xâm lược phương Bắc của các triều đại phong kiến Việt Nam. Các tư tưởng và nội dung này được thể hiện khá cụ thể trong các bộ giáo trình *Lịch sử Việt Nam* do Trần Quốc Vượng, Phan Huy Lê và Hà Văn Tấn biên soạn.

Nhằm khu biệt nền văn hóa các dân tộc Việt Nam với văn hóa Nam Trung Quốc, Trần Quốc Vượng phát triển nét riêng biệt đó qua việc đi sâu tìm hiểu nền văn hóa dân gian và xem văn hóa dân gian là linh hồn của dân tộc nhằm đi đến chứng minh văn hóa Việt Nam khác văn hóa Trung Quốc, và khẳng định các dân tộc ở Việt Nam thuộc về tộc người Bách Việt trước khi có những ảnh hưởng của Hán Tộc. Tư tưởng này của Trần Quốc Vượng được thể hiện khá nhất quán trong một loạt các bài viết về văn hóa và văn minh Việt Nam như: *Một vấn đề địa lý học lịch sử: Những trung tâm chính trị của nước ta thời cổ đại* (1959), *Văn minh Việt Nam thế kỉ X-XV* (1981), *Một đôi điều khái quát về thế kỉ X với văn minh thế giới và văn minh Việt Nam* (1982).

Về các nhóm tộc người xuyên biên giới, trong giai đoạn này có được những thành công đáng kể với sự ra đời và phát triển của ngành dân tộc học. Nhằm phục vụ cho công tác phân định thành phần tộc người làm cơ sở cho thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam công tác nghiên cứu các dân tộc đặc biệt là các dân tộc ở phía Bắc được tiến hành khẩn trương và thu được nhiều kết quả. Với việc xác định công tác phân định thành phần tộc người là “nhiệm vụ chính trị” quan trọng, các nhà khoa học đã đưa ra những tiêu chí phân định tộc người không hoàn toàn dựa trên cơ sở khoa học bao gồm: ngôn ngữ, văn hóa, ý thức tự giác tộc người mà bỏ qua tiêu chí nguồn gốc lịch sử và địa vực cư trú khi mà phần lớn các dân tộc ở phía Bắc nước ta có nguồn gốc từ Trung Quốc và nhiều trong số đó mới thiên di đến Việt Nam trong khoảng thời gian gần đây. Tuy nhiên, trong thực tế công tác phân định tộc người, các nhà khoa học lại dựa nhiều trên tiêu chí nguồn gốc lịch sử để phân biệt và phân loại các dân tộc. Sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ trở lại, các nghiên cứu về các dân tộc và mối quan hệ của nó lại hướng đến mục tiêu hợp tác giữa hai nước để phát triển biên giới. Khoa học dân tộc học trong lịch sử phát triển của mình đã đưa đến khối lượng đồ sộ các công trình về các dân tộc ở vùng biên giới Việt – Trung và các mối quan hệ của nó như: *Về vấn đề xác định thành phần dân tộc thiểu số ở Miền Bắc Việt Nam* (Nhiều tác giả 1975); *Các dân tộc ít người ở Việt Nam – các tỉnh phía Bắc* (1978); *Các dân tộc ít*

người ở Việt Nam – các tỉnh phía Nam (1984); *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam* (Khổng Diễn 1995); *Dân tộc và vấn đề xác định thành phần dân tộc* (Mạc Đường 1997), *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam* (Vương Hoàng Tuyên 1963); *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam* (Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn 1968), *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam* (Đặng Nghiêm Vạn và các tác giả 1992), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam* (Nguyễn Chí Huyền (chủ biên), 2000), *Người Dao ở Việt Nam* (Bế Viết Đăng và các tác giả 1971), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam* (Cầm Trọng 1978), *Đôi điều về lịch sử người Dao* (Trần Quốc Vượng 1967), *Thái Trắng, Thái Đen và phân bố dân cư Tày – Thái cổ ở Việt Nam* (Trần Quốc Vượng, Cầm Trọng 1982) *Người La Chí ở Việt Nam* (Nguyễn Văn Huy 1986), *Các nhóm cộng đồng Hoa ở Việt Nam* (Châu Hải 1992), *Dân tộc Mông ở Việt Nam* (Cư Hòa Văn, Hoàng Nam 1994); *Văn hóa Thái* (Cầm Trọng, Phan Hữu Dật 1998), *Dân tộc Khơ – mú ở Việt Nam* (Khổng Diễn (chủ biên) 1999); *Văn hóa truyền thống của người Dao ở Hà Giang* (Phạm Quang Hoan và các tác giả 1999). Các tác phẩm nói trên đã phản ánh về nguồn gốc lịch sử, đặc trưng văn hóa và các mối liên hệ giữa các dân tộc đặc biệt mối liên hệ của các dân tộc ở biên giới phía Bắc, tuy nhiên các nghiên cứu này chỉ tập trung ở khu vực bên trong biên giới mà chưa đặt nó trong mối quan hệ đồng tộc xuyên biên giới.

Sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ trở lại, việc nghiên cứu các chính sách phát triển vùng biên đã được đặt ra với sự ra đời của hàng loạt các công trình nghiên cứu như: *Buôn bán qua biên giới Việt – Trung: lịch sử, hiện trạng triển vọng* (Nguyễn Minh Hằng 2001), *Phát triển kinh tế miền núi phía Bắc và tác động của nó đến tăng cường sức mạnh chủ quyền an ninh biên giới* (Đình Trọng Ngọc 2001), *Buôn bán qua biên giới Việt – Trung và một số nhận xét về điều kiện để phát triển buôn bán qua biên giới* (Lê Tuấn Thanh 2004). Tuy nhiên các nghiên cứu này chủ yếu áp đặt quan điểm của nhà nước về phát triển của khu vực mà chưa đi sâu phân tích có tính phê phán cơ sở của các chính sách và những hiệu quả của nó. Nói chung, các nghiên cứu này chỉ nhìn vấn đề từ phía Việt Nam mà thiếu cái nhìn so sánh xuyên biên giới.

Gần đây, Đặng Thành Đạt, một nhà nghiên cứu trẻ ở Đại học Dân tộc Quảng Tây đã nghiên cứu so sánh chính sách dân tộc ở Việt Nam và Trung Quốc để hoàn thành luận án tiến sỹ về chủ đề này tại Bộ môn Dân tộc học, Đại học Quốc gia Hà Nội (2007). Viện Nghiên cứu Trung Quốc của Việt Nam cũng đã quan tâm nghiên cứu

chiến lược “Hưng biên phú dân” và quá trình thực hiện chiến lược này tại vùng dân tộc thiểu số các tỉnh Tây Nam Trung Quốc (2007). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào phân tích các văn bản chính sách thay vì khảo sát quá trình thực hiện chính sách và khoảng cách giữa chính sách và thực hành trên thực địa.

Đáng lưu ý là đã có một vài quan tâm **dù chỉ sơ lược** nghiên cứu về các tộc người sinh sống ở vùng biên Việt Trung và quan hệ lịch sử - xã hội của họ (Phạm Đăng Hiến, 2010).

Ở phía bên kia biên giới, quan tâm về các tộc người xuyên biên giới Trung Quốc- Việt nam và Đông Nam Á dường như đang tăng lên đáng kể từ giữa thập kỷ 90. Năm 1988, nhà xuất bản Nhân Dân Vân Nam đã xuất bản một công trình nghiên cứu công phu có nhan đề *Các dân tộc xuyên biên giới ở Vân Nam Trung Quốc và Đông Nam Á* do hai tác giả Liu Ya và Shen Dan chủ biên. Có lẽ đây là một chuyên khảo hiếm hoi về các dân tộc xuyên biên giới Việt – Trung. Tiếp cận vấn đề từ góc độ mô tả dân tộc học truyền thống, cuốn sách đã đề cập đến các vấn đề như lịch sử, phân bố, thiên di, kinh tế xã hội, văn hóa, tập quán của các dân tộc xuyên biên giới. Trước đó (tháng 9 năm 1994) các nhà nghiên cứu Jin Chun zi và Wang Jian Min đã xuất bản tác phẩm *Các dân tộc xuyên biên giới Trung Quốc* (Nhà xuất bản Dân Tộc Trung Quốc). Cũng trong năm 1998, Nhà xuất bản Dân Tộc Vân Nam đã xuất bản tác phẩm *Nghiên cứu các vấn đề dân tộc xuyên biên giới của Trung Quốc và Nghiên cứu vấn đề các dân tộc xuyên biên giới tỉnh Vân Nam* do Zhao Ting Guang chủ biên. Các tác phẩm này chủ yếu nhằm giới thiệu về các dân tộc xuyên biên giới Việt – Trung. Tháng 8 năm 1999, nhà nghiên cứu dân tộc học **quen biết** ở Việt Nam, Giáo sư Fan Hong Gui (Phạm Hồng Quý) đã cho xuất bản cuốn *Các dân tộc và vấn đề dân tộc ở Việt Nam* (Nxb Dân tộc Quảng Tây), trong đó có một chương chuyên khảo về các dân tộc xuyên biên giới và các dân tộc xuyên biên giới Việt – Trung. Cũng trong năm này (1999), Zhang You You đã công bố tác phẩm *Các nhóm dân tộc vùng biên giới: Khảo sát dân tộc học của các nhóm dân tộc vùng biên giới Việt – Trung* (NXB Dân Tộc Quảng Tây ấn hành) đã lấy huyện Long Châu, tỉnh Quảng Tây làm địa điểm điền dã khảo sát nghiên cứu toàn diện các mặt của các dân tộc vùng biên giới khu vực này.

Bên cạnh các công trình khảo cứu về các nhóm tộc người xuyên biên giới Việt - Trung đã phân tích ở trên, còn có nhiều bài viết khác thảo luận về vấn đề tộc người xuyên biên giới Việt - Trung do các tác giả Trung Quốc công bố trên các tạp chí khoa

học chuyên ngành mà tôi xin được liệt kê ra dưới đây: *Mối quan hệ cội nguồn lịch sử của Lạc Việt ở Quảng Tây và Việt Nam* (Huang An, 1981); *Dân tộc xuyên biên giới hai nước Việt – Trung* (Fan Hong gui 1984); *Sơ lược con đường thiên di của dân tộc Dao từ Trung Quốc đến Việt Nam* (Fan Hong Gui 1986); *Nghiên cứu các dân tộc xuyên biên giới ở Tây Nam tổ quốc* (Kang Yong Xing 1988); *Nghiên cứu tổng hợp về các dân tộc xuyên biên giới của Vân Nam và các quốc gia xung quanh* (Zhang Ting Guang 1993); *Dân tộc Hà Nhì xuyên biên giới* (Shi Rong Hua 1993) ; *Tìm hiểu về chính sách và các dân tộc xuyên biên giới xung quanh tỉnh Vân Nam* (Shen Dan 1994); *Luận về nghiên cứu dân tộc xuyên biên giới* (Huang Hui Kun, 1997); *Mối quan hệ từ xưa đến nay của dân tộc Choang ở Trung Quốc và dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam* (Fan Hong Gui 1997); *Kết cấu các nhóm dân tộc xuyên biên giới Việt Trung* (Zhang You You 2009); *Mối quan hệ tương hỗ của vấn đề dân tộc và các dân tộc của tỉnh Vân Nam và các nước xung quanh* (Liu Ya 1997); *Khái thuật về các dân tộc xuyên biên giới hai nước Việt – Trung* (Fan Hong Gui 1999); *So sánh ngữ pháp giữa tiếng Choang của Trung Quốc và tiếng Nùng của Việt Nam* (Li Jin Fang), in trong “*Nghiên cứu ngôn ngữ xuyên biên giới*” do Dai Jing Xia chủ biên (1993).

1.2.3. Nhận xét về các nguồn tài liệu

Điểm lại và phân tích các nguồn tài liệu liên quan đề tài nghiên cứu ở cả Việt Nam và Trung Quốc về vùng biên giới Việt - Trung cho phép nêu ra mấy nhận xét sau đây:

a) Vùng biên là khu vực nhạy cảm chính trị, kinh tế và xã hội nên đã từ lâu được đặc biệt quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, quan điểm và thái độ tiếp cận vấn đề của nhà nghiên cứu về khu vực này phụ thuộc rất nhiều vào quan hệ chính trị giữa hai nhà nước có chung đường biên trong từng thời điểm cụ thể, và thường được dẫn dắt bởi tư tưởng dân tộc chủ nghĩa khi nêu và giải thích vấn đề.

b) Chủ đề được quan tâm nhiều là những vấn đề nảy sinh từ đường biên và các cộng đồng dân tộc có địa bàn sinh sống vắt qua hai bên đường biên giới, trong đó nguồn gốc lịch sử, đặc điểm văn hóa xã hội và mối quan hệ của họ là những câu hỏi thường được nêu ra trong các nghiên cứu đã có nhưng còn quá ít những phân tích so sánh. Sự thiếu hụt thông tin có lẽ là nguyên nhân chính của tình trạng này.

c) Cho đến tận gần đây ở Việt Nam vẫn không có nhiều nghiên cứu tập trung vào khái niệm vùng biên, không gian xã hội và chính sách phát triển vùng biên. Điều

này có vẻ không giống như ở Trung Quốc. Khảo cứu các tài liệu cho thấy từ sau 1990, các nhà nghiên cứu Trung Quốc đã tăng cường nghiên cứu về các cư dân xuyên biên giới mà thành quả là hàng loạt các công trình nghiên cứu đã được công bố. Trong khi đó ở Việt Nam, chủ đề này còn được tiếp cận một cách dè dặt và nghèo nàn về thông tin. Chính phủ đã có nhiều chính sách liên quan đến vùng biên Việt - Trung nhưng đáng tiếc là còn thiếu những phân tích về chính sách và thực hành phát triển vùng biên từ phía các nhà nghiên cứu. Những kiến thức về các cư dân xuyên biên giới đã có chủ yếu là những mô tả dân tộc học và chủ yếu tập trung vào các nhóm cư dân cư trú bên trong đường biên giới quốc gia mà ít khi tìm hiểu quan hệ của các nhóm này với đồng tộc của họ bên kia biên giới.

Vùng biên, các tộc người xuyên biên giới và chính sách phát triển vùng biên rõ ràng là những đề tài còn mới mẻ ở Việt Nam. Tuy nhiên, tri thức về khu vực này đã được tích lũy và sản sinh trong nhiều thế kỷ qua và nó đặc biệt bổ ích vì đã mang lại không chỉ những thông tin phong phú về các tộc người xuyên biên giới mà cả sự quan tâm học thuật và phương pháp tiếp cận các tộc người cư trú ở vùng biên giới Việt - Trung.

1.3. Các khái niệm cơ bản và cơ cấu phân tích

1.3.1. Đường biên (borderline) và vùng biên (borderland/border region)

Khái niệm đường biên giới quốc gia (borderline) và nội hàm của nó chỉ được các định chế quốc tế thừa nhận vào hồi đầu thế kỷ 20 bởi công ước quốc tế về đường biên giới các quốc gia. Trước đó, người ta hình dung về một vùng biên giới hơn là một đường biên giới vật chất được xác định. Công-Pháp Quốc tế (*Droit International Public*) cho rằng đường biên giới được hiểu như là “điểm **chấm dứt thẩm quyền** thuộc về lãnh-thổ” của một quốc gia. Xác định đường biên giới do đó có nghĩa là xác định thẩm quyền của quốc gia trên một không gian địa lý bao gồm đất liền, dưới nước và trên không được bao bọc bởi một đường biên.

Các nhà nghiên cứu cho rằng ở Việt Nam, khái niệm về biên giới lãnh thổ quốc gia được hình thành từ rất sớm do ý thức về quốc gia dân tộc rất mạnh mẽ. Bộ **Hồng Đức Bản Đồ**, thực hiện dưới triều Lê Thánh **Tôn** (1460-1497) là một dẫn chứng hiển nhiên cho nhận xét này. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng đường biên giới là một phạm trù lịch sử, nó có thể thay đổi do các cuộc xâm lấn, đô hộ, xung đột và sụp đổ của một triều đại hay thể chế chính trị. *VietnamNet* (2009) trích dẫn Tạp chí *Geographer* số 38

của Vụ Tình báo và Nghiên cứu Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ ngày 29/10/1964 cho biết: "Sau hơn 10 thế kỷ bị đô hộ, năm 939 Bắc Kỳ phá vỡ ách đô hộ của Trung Quốc và thành lập Vương quốc Đại Cồ Việt... nhà nước mới này đã bảo vệ được nền độc lập của mình... một đường biên giới gần giống như ngày nay dường như đã tồn tại giữa hai quốc gia cách đây 10 thế kỷ".

Biên giới Việt - Trung trong lịch sử, dù được xác định sớm, thực ra vẫn chủ yếu thuộc dạng biên giới vùng, chưa phải là đường biên giới được đánh dấu bằng một hệ thống mốc giới chính xác. Công ước 26/6/1887 và Công ước bổ sung 20/6/1895 giữa Chính phủ Pháp (nhân danh Việt Nam) và Triều đình Mãn Thanh Trung Quốc là các văn bản pháp lý quốc tế đầu tiên xác định biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc. Cơ sở của hai công ước này được dựa trên đường biên giới lịch sử vốn có đã tồn tại từ lâu đời giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc trước khi Pháp xâm lược Việt Nam, thể hiện thành quả lịch sử của cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam. Năm 2008, Việt Nam và Trung Quốc đã chính thức ký kết hiệp định phân giới cắm mốc biên giới, kết thúc hơn 30 năm đàm phán về đường biên giới quốc gia. Theo Hiệp định này, biên giới Việt Nam - Trung Quốc trên đất liền dài khoảng 1.406km tiếp giáp giữa 7 tỉnh của Việt Nam từ Tây sang Đông là Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh với tỉnh Vân Nam và khu tự trị dân tộc Choang - Quảng Tây của Trung Quốc.

Trong nghiên cứu này, khi nói đến đường biên giới, chúng tôi sử dụng khái niệm đã được khẳng định trong điều 1, bộ *Luật Biên giới Quốc gia* do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2003, theo đó biên giới quốc gia là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo, vùng biển, lòng đất, vùng trời của một quốc gia.

Tuy nhiên, quan tâm chính của nghiên cứu trong luận văn này không phải là đường biên giới mà là không gian văn hóa – xã hội của “vùng biên giới”. Điều này có nghĩa rằng trong quan niệm của chúng tôi, đường biên giới (borderline) và vùng biên giới (borderland) là những khái niệm không đồng nhất. Thực ra, vấn đề này đã được thảo luận từ lâu trong các nghiên cứu khoa học và hoạch định phát triển. Trong một nghiên cứu gần đây về vùng biên giới Việt - Trung, một học giả nước ngoài đã cho rằng đường biên giới là một mốc dấu có tính pháp lý và là biểu tượng quyền lực chính trị của nhân dân trong một quốc gia có chủ quyền. Ngược lại, vùng biên giới là một

vùng hay một khu vực gần với đường biên mà trong đó những động thái của các thực hành trong đời sống hàng ngày ở khu vực này thường chịu tác động của chính đường biên giới. Khu vực đường biên có những đặc tính tạo nên bởi những tương tác của cư dân trong ranh giới đường biên bao gồm những giao dịch, dòng dịch chuyển và mối quan hệ với dân cư với khu vực bên kia đường biên (Sara Turner 2010). Như vậy, có thể thấy rằng khái niệm đường biên giới mang đặc trưng về chính trị trong khi khái niệm vùng biên lại cần được hiểu như một không gian văn hóa, xã hội, và kinh tế.

Khái niệm “đường biên” với ngụ ý chính trị được biểu hiện chủ yếu ở hai phương diện. Thứ nhất đường biên là đường ngăn cách để một quốc gia thực hiện chủ quyền của mình trong phạm vi lãnh thổ mà đường ranh giới đó đã phân định. Việc thực hiện chủ quyền được biểu hiện qua việc xác lập chế độ chính trị, quản lý đất đai, dân cư và tất cả các nguồn tài nguyên trong phạm vi lãnh thổ đó. Thứ hai đường biên chính là cơ sở tự nhiên để đảm bảo duy trì lãnh thổ của quốc gia và đảm bảo sự ổn định cũng như tồn tại của đất nước.

Như đã phân tích, khái niệm vùng biên giới được hiểu là một khu vực địa lý gần đường biên, trong đó có các cộng đồng cư dân sinh sống, và các cộng đồng này có thể có cùng bản sắc văn hóa tộc người mặc dù họ có thể bị chia cắt bởi một đường biên giới lãnh thổ quốc gia. Như vậy, vùng biên cần được xem xét như một không gian văn hóa xã hội, các mối liên hệ qua lại của cư dân ở trong và ngoài biên giới cùng sự tác động trong quản lý của nhà nước đối với khu vực giáp biên giới đã tạo nên các thuộc tính biên cương của cư dân cũng như toàn khu vực và hình thành nên khu vực biên giới.

Ở Việt Nam, những nhà hoạch định chính sách cũng đã có nhiều thay đổi trong quan niệm về vùng biên, đặc biệt trong nhận thức, quản lý và quy hoạch phát triển. Trong Quyết định 120/2003 của Thủ tướng Chính phủ, khái niệm vùng biên giới chưa được sử dụng phổ biến trong khi thuật ngữ “tuyên biên giới Việt Trung” vẫn được dùng trong quy hoạch chiến lược phát triển. Phải đợi đến Quyết định 1151/2007 ký ngày 30/8/2003 của Thủ Tướng Chính phủ, thuật ngữ “vùng biên giới Việt - Trung” đã chính thức được sử dụng để chỉ một khu vực địa lý bao gồm 7 tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc, bao gồm Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh với tổng diện tích đất tự nhiên 5.126.329 ha. Về tính chất, vùng biên giới Việt – Trung được xác định là vùng kinh tế tổng hợp, trong đó kinh tế cửa

khẩu, công nghiệp khai khoáng là ngành kinh tế chủ đạo; là vùng cửa ngõ phía Bắc của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam và quan hệ mật thiết về kinh tế với các tỉnh phía Nam và Đông Nam Trung Quốc.

Trong nghiên cứu này, khi nói đến vùng biên giới Việt trung, chúng tôi sử dụng định nghĩa của Chính phủ được xác định trong văn bản nói trên.

1.3.2. Tộc người (ethnic group) và tộc người xuyên biên giới (cross-border ethnic groups)

Khái niệm tộc người dù đã được nghiên cứu từ lâu nhưng đến nay vẫn còn nhiều tranh luận chưa ngã ngũ (Barfield 1997:152-154). Thuật ngữ tộc người (ethnic group, ethnicity) nói chung được sử dụng để chỉ một cộng đồng người có chung những đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác mà không thay đổi. Tuy nhiên, một số nhà nhân học mà tiêu biểu là F.Barth (1969) lại không xem tính tộc người như là một yếu tố phổ quát của loài người vì theo ông, cái gọi là tính tộc người thực ra chỉ sản phẩm của các mối liên hệ tương tác liên nhóm, hệ quả của tình trạng giao thoa và tiếp xúc văn hóa thay vì là một phẩm chất chính yếu vốn có của loài người. Mặc dù vậy, người ta không thể phủ nhận được những ranh giới được nhận ra một cách tự nhiên giữa cộng đồng này và cộng đồng khác nhờ những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa và ý thức về cộng đồng của họ.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng quan niệm phổ biến ở Việt Nam hiện nay cho rằng tộc người là một cộng đồng người ổn định hoặc tương đối ổn định được hình thành trong lịch sử và có mối liên hệ với nhau thông qua vốn ngôn ngữ và văn hóa chung, có chung một ý thức tự giác về cộng đồng và thường được các nhóm khác thừa nhận bản sắc văn hóa riêng, thường được nhắc đến dưới một tộc danh chung (Đặng Nghiêm Vạn 2003).

Yếu tố tự giác tộc người được các nhà nhân học Việt Nam nhấn mạnh như một tiêu chuẩn trong xác minh tộc người. Tuy nhiên, một vấn đề thường xảy ra tranh cãi là quan hệ giữa các nhóm có văn hóa và ngôn ngữ tương đồng nhưng có thể đã không nhận ra nhau do quá trình chia tách hoặc di cư từ một nhóm gốc và các đường biên văn hóa đã ít nhiều thay đổi. Các nhà dân tộc học thường xếp các nhóm như vậy vào một khái niệm mơ hồ là “nhóm địa phương”, hay nhóm phụ của một tộc người. Trên thực tế, nhiều “nhóm địa phương” đã từ chối thừa nhận mình là đồng tộc với một nhóm

khác do lo sợ bị mất bản sắc và tên gọi riêng của nhóm. Khái niệm “nhóm địa phương” cũng dễ bị các nhà nhân học lạm dụng khi phân loại quan hệ tộc người. Điều quan trọng là các mối liên hệ lịch sử như ý thức về một tổ tiên chung thường có ý nghĩa nhất định làm tăng liên kết tộc người ngay cả khi các đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ đã ít nhiều khác biệt.

Vấn đề cần nhấn mạnh ở đây là tộc người về cơ bản được tạo nên bởi các mối liên hệ văn hóa gốc, khác với dân tộc (theo nghĩa quốc gia – dân tộc) được tạo nên bởi các ràng buộc có tính chính trị như nhà nước, pháp luật và lãnh thổ chung. Một quốc gia có thể có nhiều tộc người cư trú, và người ta gọi hiện tượng này là quốc gia đa tộc người. Tuy nhiên, quốc gia dân tộc được xác định bởi một lãnh thổ riêng thông qua hiệp định mà họ ký kết với láng giềng về đường biên giới trong khi tộc người không nhất thiết có lãnh thổ riêng. Nói cách khác, lãnh thổ tộc người thường không trùng khít với lãnh thổ quốc gia dân tộc. Ở Việt Nam, Nam Trung Quốc và Đông Nam Á, có nhiều tộc người cư trú trên một không gian địa lý chung thuộc nhiều quốc gia. Các cộng đồng dân cư này được gọi là các nhóm tộc người xuyên biên giới (crossborder ethnic groups).

Tộc người xuyên biên giới trước hết có những đặc trưng của tộc người trên các phương diện như nguồn gốc, ngôn ngữ, văn hóa và họ nhận ra nhau thông qua các đặc điểm ấy. Tuy nhiên, điều khác biệt duy nhất là họ cư trú trên những quốc gia khác nhau, hay nói cách khác, họ bị đường biên giới của quốc gia chia tách và chịu sự quản lý của quốc gia nơi họ cư trú. Như vậy, về mặt văn hóa, không có đường biên giới giữa họ, nhưng về chính trị, có một đường biên ngăn cách họ. Trên thực tế, dân tộc cư trú xuyên biên giới không thuộc về một quốc gia thống nhất nhưng luôn có mối liên hệ về văn hóa trong nội bộ dân tộc (Zhou Jian Xin 2006:265)

Khi nghiên cứu về các tộc người xuyên biên giới, mối quan tâm của các nhà nhân học tập trung vào vấn đề “những ràng buộc xuyên quốc gia” (transnational ties) của các nhóm này khi phân tích mối liên hệ **tộc thuộc** của những người đồng tộc cư trú trên lãnh thổ một quốc gia khác. Khosla, D. (2006) đã khảo sát tác động của các mối liên hệ xuyên quốc gia của các nhóm cộng đồng tộc người và nhận xét rằng các mối liên hệ tộc thuộc giữa các nhóm dân tộc cư trú phân tán ở một hay nhiều quốc gia láng giềng là mạnh mẽ nhất. Tuy nhiên, mối liên hệ và các ràng buộc tộc thuộc sẽ giảm dần

do khoảng cách về địa lý nếu họ cư trú quá cách xa nhau vì các trao đổi qua lại giữa họ không thường xuyên.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nội dung nghiên cứu đã nêu, chúng tôi xác định nghiên cứu này là sự kết hợp giữa phân tích các nguồn tài liệu thành văn và thu thập thông tin trên thực địa bằng phương pháp điền dã dân tộc học. Trước hết, chúng tôi tập trung sự quan tâm vào hai nguồn tài liệu thành văn quan trọng:

- a) Các văn bản của nhà nước về biên giới Việt Trung và chính sách phát triển ở vùng biên giới này từ sau 1990 đến nay, bao gồm các quyết định của chính phủ, luật của Quốc Hội, và các thông tư, chỉ thị, chính sách cụ thể của Chính phủ và các địa phương trong vùng biên giới Việt - Trung. Nguồn tài liệu nguyên cấp này đặc biệt quan trọng vì nó cho phép tiếp cận trực tiếp các văn bản chính thức của nhà nước.
- b) Các tài liệu nghiên cứu đã công bố do các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách và lãnh đạo các cấp công bố trên các phương tiện thông tin, tạp chí chuyên ngành và công trình nghiên cứu. Tài liệu từ nguồn thông tin đại chúng cũng được quan tâm thu thập do nó mang lại những thông tin có tính thời sự và phản ánh không khí của sự kiện được phản ánh. Nguồn tài liệu này có ý nghĩa quan trọng giúp định hướng nghiên cứu và cung cấp thông tin từ những lăng kính khác nhau về vùng biên giới Việt Trung và các chính sách phát triển ở khu vực này.

Các thông tin thu được từ nguồn tài liệu này sẽ được phân tích trong mối liên hệ với bối cảnh lịch sử, hiện tại của vùng biên và quá trình phát triển của khu vực.

Trên cơ sở phân tích các nguồn tài liệu có sẵn, chúng tôi tiến hành nghiên cứu thực địa tại một số điểm ở cả hai bên đường biên giới để lắng nghe những phản hồi của người dân địa phương, thu thập thông tin và quan sát thực tế để hiểu rõ hơn quá trình thực hiện các chính sách phát triển ở vùng biên và khoảng cách giữa chính sách và thực hành, cũng như những tác động của nó đến các cộng đồng dân cư sinh sống trong vùng biên.

Như đã nêu trong phần khái niệm về vùng biên giới Việt Trung do Chính phủ Việt Nam xác định là cả một khu vực rộng lớn gồm 7 tỉnh với diện tích tự nhiên trên 5

triệu hec ta nên việc khảo sát một địa bàn rộng là không có cơ sở. Thay vì điều tra diện rộng, chúng tôi chọn 2 điểm phía Việt Nam là thành phố Móng Cái (Quảng Ninh) và huyện Bát Xát (Lào Cai) làm địa bàn nghiên cứu thực địa. Do hạn chế về thời gian, kinh phí và thủ tục cấp phép nghiên cứu tại Trung Quốc rất khó khăn, chúng tôi chỉ thực hiện một số cuộc thăm viếng ngắn sang bên kia biên giới, ở khu vực giáp ranh với địa bàn khảo sát bên phía Việt Nam (huyện Kim Bình và thành phố Đông Hưng) để mở rộng tầm nhìn.

Do trọng tâm của nghiên cứu tập trung vào hai chính sách cơ bản là xóa đói giảm nghèo trong các cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng biên và phát triển kinh tế cửa khẩu nên huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai và thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đã được lựa chọn.

Chúng tôi chọn huyện Bát Xát trong đó lấy xã Y Tý là địa bàn nghiên cứu trọng điểm để tìm hiểu việc thực hiện chương trình giảm nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn thường được gọi là Chương trình 135. Đây là địa bàn cư tụ chủ yếu của các nhóm dân tộc Hmông, Dao đỏ và Dao tuyền, Giáy, Hà Nhì, Hán, Tày và Kinh. Huyện Bát Xát nằm dọc theo sông Hồng, phía Bắc là huyện Kim Bình của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) phía Nam giáp thị xã Lào Cai, phía đông là sông Hồng và tây giáp Sa Pa. Đây đồng thời là huyện thực hiện các chính sách 135 trong một thời gian dài và khá đầy đủ tất cả các hạng mục của chương trình này.

Móng Cái là khu kinh tế cửa khẩu đầu tiên được thành lập ở Việt Nam và trở thành điển hình cho mô hình khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam. Đồng thời, đây cũng là khu vực giáp ranh với thành phố Đông Hưng của Trung Quốc, nơi có nhiều tộc người sinh sống ở cả hai bên đường biên.

Mặc dù kết hợp phân tích các nguồn tài liệu có sẵn và khảo sát thực địa, nghiên cứu này chủ yếu vận dụng các kỹ thuật đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân để hiểu được vấn đề quan tâm thay vì ở lâu tại một địa bàn và tham dự sâu vào đời sống thường ngày của người dân như các nghiên cứu dân tộc học điển hình khác.

Chương 2

BIÊN GIỚI VIỆT – TRUNG TRONG LỊCH SỬ

Trong chương này, trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin khác nhau, chúng tôi mong muốn cung cấp một cái nhìn có hệ thống về quá trình hình thành đường biên giới Việt - Trung trong lịch sử. Từ một vùng biên tương đối mơ hồ dưới các vương triều phong kiến, thực dân Pháp đã du nhập vào Việt Nam và Trung Quốc khái niệm “đường biên” một cách xác định và quản lý lãnh thổ quốc gia theo kiểu châu Âu, thông qua việc ký kết hiệp định giữa các bên liên quan về một đường biên giới được quốc tế công nhận. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa rằng những tranh chấp biên giới và quan hệ giữa hai quốc gia và các cộng đồng cư dân sinh sống trên đường biên này sẽ chấm dứt, những hiệp định về đường biên đã đặt cơ sở pháp lý quan trọng nhất để giải quyết các tranh chấp. Kể từ khi đường biên giới quốc gia được xác lập, vùng biên giới mơ hồ trước kia, nơi các cộng đồng cư dân địa phương có quan hệ đồng tộc về văn hóa, ngôn ngữ và kinh tế cùng chung sống nay đã bị chia cắt bởi một đường biên và đặt dưới sự quản lý của hai nhà nước khác nhau. Đường biên chính trị đã được xác lập, nhưng đường biên văn hóa giữa các tộc người vẫn còn đó và có thể là cơ sở cho những năng động kinh tế xã hội nếu đường biên là một biểu tượng của hòa bình.

Các tư liệu về quá trình hình thành và phát triển của đường biên giới Việt-Trung được giới thiệu dưới đây chủ yếu dựa trên các nguồn tài liệu trong tác phẩm Vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc (**Sự thật 1979 (b)**), Các dân tộc xuyên

biên giới Trung – Việt, Trung - Lào và quan hệ của các nhóm dân tộc (Zhou Jian Xin 2002)

2.1. Đường biên giới Việt – Trung trước hiệp định Pháp - Thanh

Quá trình hình thành và phát triển của quốc gia Việt Nam trải qua nhiều thời kì lịch sử lâu dài và có liên hệ chặt chẽ với sự hưng vong của lịch sử Trung Quốc. Năm 221 TCN Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc trong đó có các bộ lạc ở khu vực Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam hiện nay bị gộp vào đế chế Trung Hoa và trở thành các đơn vị quận huyện (Zhou jian xin 2002:43). Sau thời điểm này và nhiều thế kỷ sau đó, Việt Nam bị đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của các triều đại Trung Quốc với tư cách là một đơn vị hành chính giống như một quận, mà sử Trung Quốc gọi giai đoạn này trong lịch sử Việt Nam là “thời đại quận huyện” (Zhou jian xin 2006:45). Năm 679 sau công nguyên, nhà Đường thiết lập trên lãnh thổ Việt Nam một cơ quan cai trị được gọi là “An Nam đô hộ phủ”, tên gọi “An Nam” cũng bắt đầu xuất hiện từ đây. Có thể nói từ thời Tần, Hán trải qua thời Tùy và kéo dài cho đến thời kì Ngũ đại thập quốc ở Trung Quốc, cũng chính là giai đoạn Bắc thuộc trong lịch sử Việt Nam, khu vực biên giới Việt – Trung hiện thời và toàn bộ khu vực Bắc Bộ của Việt Nam bị xem là một đơn vị hành chính thuộc cương vực Trung Quốc nên vấn đề biên giới lãnh thổ quốc gia không tồn tại. Mặc dù trước đó, dưới thời đại các Vua Hùng, Việt Nam đã có một nhà nước riêng được biết đến dưới tên gọi nhà nước Văn Lang.

Có giả thiết cho rằng khu vực biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc được định hình sau khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân và thiết lập quyền độc lập tự chủ của quốc gia. Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp loạn được thế lực các cứ của các thế lực phong kiến địa phương, đã tăng cường quyền tự chủ, lập nên nước Đại Cồ Việt. Năm 973 **sau công nguyên**, nhằm đối phó lại với các thế lực xâm lược từ phương Bắc, Lê Hoàn đã thay thế vị trí của Đinh Tiên Hoàng đồng thời duy trì quan hệ “Phiên thuộc” với Trung Quốc và nhận chức “Giao Chỉ quận Vương” mà nhà Tống ban cho (Zhang you Jian,1999).

Nhìn lại quá trình củng cố nền độc lập của Việt Nam và cố gắng thoát ra khỏi tầm ảnh hưởng của Trung Quốc, có thể khẳng định biên giới Việt – Trung được hình thành rõ ràng hơn từ đầu triều Tống ở Trung Quốc và triều Lý ở Việt Nam. Tư tưởng về một quốc gia độc lập với lãnh thổ riêng đã được nhà Lý khẳng định qua bài thơ Thần, tương truyền là của Lý Thường Kiệt mà ngày nay chúng ta vẫn xem như bản

tuyên ngôn độc lập đầu tiên của đất nước. Trước đó, có lẽ cũng đã có phân định biên giới hành chính nhưng đó là đường phân định khu vực địa lý hành chính của một quận thuộc địa. Mặc dù vậy, trong giai đoạn đầu khi Việt Nam đã tách ra và khẳng định quyền tự chủ của mình thì biên giới Việt – Trung đã được phân chia, dù chưa hẳn đã rạch ròi. Bởi vì trong giai đoạn Bắc thuộc, sự phân chia về mặt hành chính đã có phân định địa giới mang tính chung chung. Các thời đại về sau, các vương triều Trung Quốc nhằm duy trì bản đồ của quốc gia thời cổ đại đã nhiều lần phát động chiến tranh xâm lược Việt Nam nhưng Việt Nam đều tổ chức phản kháng để bảo vệ nền độc lập tự chủ của mình. Các triều đại phong kiến Việt Nam nhằm mở rộng phạm vi lãnh thổ của mình cũng đã nhiều lần gây chiến tranh xâm lược với các nhóm dân tộc ở khu vực biên giới hiện nay và các quốc gia xung quanh. Điều này khẳng định bản chất mang tính giai cấp của các vương triều phong kiến. Các học giả Trung Quốc cho rằng “Quảng Tây và Việt Nam lần đầu tiên phân định biên cương vào thời Tống Thái Tổ khai ngọc năm thứ 6 (973), cũng là năm Tống thái tổ phong Quận vương Giao Chỉ cho Đinh Bộ Lĩnh, Việt Nam bắt đầu tách ra khỏi lãnh thổ Trung Quốc (Zhang You Jian 1999:18). Theo ghi chép của sử liệu Trung Quốc, Tống Thái Tông từng mấy lần cử quân viên đi bàn bạc việc phân định biên giới với Việt Nam nhưng trên thực tế chỉ là việc xác định lại lãnh thổ ở khu vực mà hai bên có tranh chấp mà chưa có sự phân định trên tổng thể khu vực biên giới (Zhou Jian Xin 2006:48). Sách “Biên cáo yếu hội Tống” quyển thứ 197 của Trung Quốc ghi nhận lần phân định biên giới đầu tiên của hai nước trên toàn bộ đường biên là vào năm 1078 dưới thời nhà Lý của Việt Nam (Fan Hong Gui 2005:11) mặc dù chi tiết như thế nào vẫn chưa có nghiên cứu nào làm rõ. Sau khi đường biên được phân định cả hai bên đều có nhiều biện pháp để quản lý trong đó biện pháp chủ yếu để khẳng định chủ quyền quốc gia là buộc các chính quyền địa phương phải thực hiện nghĩa vụ của mình đối với triều đình trung ương. Nhà Lý khẳng định chủ quyền lãnh thổ quốc gia vùng biên giới bằng chính sách thuế công và khai thác tài nguyên. Cư dân miền biên giới phải cống nạp cho chính quyền theo định kì những sản vật địa phương và phải nộp một số thuế nhất định.

Trong lịch sử, để bảo vệ biên cương chống lại sự xâm lấn, quấy nhiễu của đối phương, mỗi nước đều cử quân đội trấn giữ các vùng biên cương bên cạnh đội ngũ dân binh. Biên giới Việt – Trung được xem là vùng đất hiểm trở đầy khó khăn, những binh lính từ vùng khác được cử đến đây lưu trú do không thích ứng được với môi trường

khí hậu đất và nước ở đây, đều ốm đau bệnh tật và chết chóc rất nhiều nên phần lớn công việc quốc phòng hoàn toàn dựa vào dân binh. Nếu ở Việt Nam việc bảo vệ biên giới trong thời nhà Lý hoàn toàn dựa vào các tù trưởng địa phương thì nhà Nguyên Trung Quốc dựa hoàn toàn vào quân đội tại chỗ đóng chốt ở những vị trí xung yếu.

Đến thời nhà Minh ở Trung Quốc và nhà Lê ở Việt Nam, tại khu vực biên giới của hai nước Việt Nam – Trung Quốc các thành phần bất hợp pháp ở biên giới Việt Nam đến Khâm Châu, Khiêm Châu trộm cướp ngọc trai ở dưới biển, khu vực ven biển vì thế mà thường xuyên xảy ra việc cướp bóc đối với các thương nhân và người dân bình thường. Triều đình hai nước Việt Nam, Trung Quốc đã phải cử người ra dẹp loạn vùng biển, bảo vệ sự an toàn của vùng biển và cuộc sống an lành của người dân. Ở Trung Quốc, mỗi khi có những sự kiện quan trọng ở khu vực biên giới Việt – Trung đều “hội tam tư” (gồm chỉ chỉ huy quản lý quân sự cấp tỉnh, bố chính tư quản lý hành chính cấp tỉnh, người chủ biên các vấn đề tư pháp cấp tỉnh được gọi là án sát tư, trưởng quan tư pháp cao nhất là án sát sứ) đứng ra cùng xử lý .

Theo các nhà nghiên cứu Huang Jing và Gan De Ji (1993) thì đến thời nhà Thanh ở Trung Quốc các đơn vị bảo giáp được lập ra để quản lý cư dân ven biên giới. Dọc theo biên giới nhà nước lập nên những “tam quan bách ải” để quản lý người và hàng hoá qua biên giới. Những cửa khẩu qua biên giới này lúc ấy người Trung Quốc gọi là tam quan, ngày nay vẫn còn lại các tên gọi như Trấn Nam Quan (sau đổi là Hữu Nghị Quan, nơi tiếp giáp tỉnh Lạng Sơn của Việt Nam và tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc), Bình Nhi Quan (tại Bằng Tường, Quảng Tây), Thủy Khẩu Quan (nay ở huyện Long Châu, tỉnh Quảng Tây). Cách người Trung Quốc hay nói “Bách môn Bách ải” chỉ là con số ước lượng, hình dung là số lượng nhiều, chứ hoàn toàn không phải là số thực. Từ phía Đông của Quảng Tây đến phía Tây Vân Nam, Trung Quốc đều cho thiết lập các ải, tấn, khả và bên phía Việt Nam cũng có cơ cấu tương ứng. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho biết đoạn biên giới ở khu vực Quảng Tây tiếp giáp Việt Nam có 205 điểm quan ải, tấn, khả, châu trong đó phủ Nam Ninh có 2 ải, phủ Thái Bình thuộc châu Thổ Ý có 4 ải, 11 khả. Đoạn Vân Nam có 1 ải khẩu, 8 khả, 11 tấn, những cái gọi “cửa Quan” có lầu thành, cửa thành thậm chí còn có tường thành. Ở Việt Nam cũng có số lượng tương đương các trạm kiểm tra, kiểm soát ở biên giới vào thời điểm này.

Theo nguồn tài liệu của các nhà nghiên cứu Trung Quốc thì “cửa ải” thực ra chỉ là những lũy đá được dựng lên ở những khu vực hiểm yếu và ở đó chỉ có những lều

cỏ. “Khả” là những trạm gác trực ban. Còn “Tấn” là các tất cả các lực doanh binh gồm thiên tống, bả tống được phái đi. Tại vùng biên cương, hai nước cử quân đội tuần tra, gọi là “đổi tấn”. “Các yếu đạo từ Thiên Đãng Đòng, phủ Nam Ninh đến Tiểu Trấn An Đình, phủ Trấn An vào Việt Nam có tới 164 điểm, dài hơn 1800 dặm (Huang Jing và Gan De Ji, 1993). Bình thường, khi tình hình chính trị của cả hai nước ổn định, quan khẩu, ải khẩu cũng thường xuyên mở cửa, nhưng nếu một khi một trong hai nước không yên ổn thì các ải khẩu được đóng lại và chỉ mở quan khẩu để dân biên và thương lái qua lại trao đổi.

Để ngày càng quy phạm hóa quản lý thương mại, những chủ hàng và người vận chuyển đều phải làm thủ tục ra vào cửa khẩu. Năm Càn Long thứ 56 (1791) Tổng đốc Lương Quảng ban hành “Khai quan thông thị chương trình”, đây là văn bản quản lý tiểu ngạch đầu tiên của hai nước, quy định biên dân khi sang Việt Nam cần chứng minh nguyên quán, kiểm soát những người đăng kí ra vào cửa khẩu hai bên, phát thẻ (thẻ thông hành biên giới), căn cứ vào thời hạn quy định để ra vào biên giới (Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, 1982:592-593).

Đối với những đoạn biên giới mà hai bên có tranh chấp, sử liệu Trung Quốc cũng có những ghi chép tương đối chi tiết. Theo các nguồn tài liệu này thì vào thời nhà Nguyên, huyện Kim Bình ngày nay của Trung Quốc và khu vực sông Hắc Giang thuộc tỉnh Lai Châu thuộc về lộ Lâm An, Trung Quốc. Thanh Quang Tự năm thứ 12 (1886), ngày 23 tháng 9 đã đại diện nhà Thanh và Pháp đại diện Việt Nam kí nghị định “Khâm Việt biên giới” và sau đó, ngày 28 tháng 5, Thanh Quang Tự năm thứ 21(1895) lại kí “phụ lục” để xác định một số đoạn còn lại của đường biên giới mà theo đó, một số đơn vị hành chính được sáp nhập vào Việt Nam (như Mãnh La, Mãnh Bạng) hoặc Trung Quốc (Kim Bình, Lục Xuân) (UBND huyện Kim Bình, 1994:562).

Khi chủ nghĩa thực dân phương Tây bành trướng sang phương Đông, Trung Quốc và Việt Nam đã lần lượt bị các thế lực đế quốc ngoại bang chiếm đóng khiến cho vấn đề biên giới có nhiều thay đổi lớn lao. Đế quốc Pháp sau nhiều lần tiến hành chiến tranh xâm lược đã thiết lập được quyền chiếm đóng của mình ở Việt Nam và đặt Việt Nam dưới chế độ cai trị và bảo hộ của Pháp. Việt Nam mất quyền tự chủ và trở thành thuộc địa của Pháp sau một loạt các điều ước mà chính quyền nhà Nguyễn đã kí với Pháp. Ngày 9 tháng 6 năm 1885, triều đình nhà Thanh kí với Pháp “Điều ước Thiên Tân” thừa nhận Pháp là “nước bảo hộ” của Việt Nam và nhà Thanh từ bỏ mọi quyền

lợi đối với Việt Nam, quan hệ phụ thuộc giữa Trung Quốc và Việt Nam cũng chấm dứt từ đây. Các vấn đề về biên giới và lãnh thổ của Việt Nam do Pháp định đoạt, vấn đề biên giới Việt – Trung cũng không phải là ngoại lệ.

2.2. Thực dân Pháp và hiệp định phân định đường biên năm 1894

Sau khi chiến tranh Trung – Pháp kết thúc, nhà Thanh buộc phải ký hàng loạt các hiệp ước, nghị định về phân chia biên giới hai nước như “điều khoản Việt Nam”, “Quế Việt giới ước”, “Khâm Việt giới ước”, “giới ước bản đồ lần thứ nhất Việt Nam – Quảng Đông”, “giới ước bản đồ lần thứ hai Việt Nam – Quảng Đông”. Biên giới hiện nay của hai nước được hoạch định dựa trên cơ sở được thiết lập bởi các điều ước đã kí kể trên.

Sau khi cuộc chiến tranh Trung – Pháp kết thúc ngày 6 tháng 9 năm 1885, đại thần Lý Hồng Chương của Trung quốc và đại sứ Pháp tại Việt Nam đã tiến hành kí “điều ước Việt Nam, Trung, Pháp” tại Thiên Tân. Căn cứ theo quy định tại khoản thứ 3 của điều ước “Sau khi hiệp định được kí kết, trong vòng 6 tháng, hai nước Trung, Pháp phải cử quan viên đi thị sát tình hình khu vực biên giới phía Bắc Việt Nam, rồi vạch định biên giới”. Các quan viên được cử đi của hai nước sẽ tiến hành khảo sát và lập bia hoạch định đường biên. Ngày 29 tháng 8 năm đó, triều đình nhà Thanh đã cử các quan viên phụ trách các khu vực biên giới đi đàm phán với Pháp về vấn đề hoạch định đường biên Việt – Trung.

Từ ngày 3 tháng 1 năm 1886, phía Trung Quốc do Trịnh Thừa Tu làm đại diện, phía Pháp do phụ trách sở ngoại giao tại Việt Nam làm đại diện đã tổ chức hội nghị bàn về vấn đề phân định biên giới của đoạn Quế - Việt tại Văn Nguyên (Đông Đăng ngày nay) và Nam Quan (tức Hữu nghị quan). Tuy nhiên việc phân định của hai đại diện hết sức sơ lược, nhiều đoạn không rõ ràng khiến cho việc lập cột mốc đánh dấu có nhiều tranh cãi.

Tại thời điểm này, Trung Quốc có 3 tỉnh tiếp giáp với Việt Nam là Vân Nam, Quảng Tây Quảng Đông. Nội dung đàm phán phân định biên giới của hai nước chủ yếu tập trung vào đoạn Khâm Châu (giữa Việt Nam và Quảng Châu) và khu vực Lục Hải.

Trên toàn bộ tuyến biên giới Quảng Tây thì Bình Nhi Quan được xem là điểm xuất phát và phân về hai phía Đông Tây. Đường phía Đông kéo dài từ Bình Nhi Quan (Khu vực Bằng Tường, Hữu nghị quan hiện nay) đến khu vực núi Gang Thôn điểm

giao với Quế Ao (thuộc về huyện Ninh Minh ngày nay), phía Tây từ Bình Nhi quan đến thôn Cá Đạt của Trấn Biên (tức huyện Na Pha ngày nay). Ngày 20 tháng 12 năm 1890 hai bên Pháp, Trung đã cử quan viên đi thị sát để vẽ bản đồ biên giới bắt đầu từ khu vực núi Gang thôn. Đến 21 tháng 2 năm 1891 đã thị sát thăm dò đến Bình Nhi Quan. Ngày 21 tháng 4 năm 1891 hai bên đã lập Ủy ban xác lập biên giới và Ủy ban của hai bên đã kí xác lập bản đồ biên giới phía Đông tại Long Châu. Từ tháng 11 năm 1891 đến 14 tháng 4 năm 1892 hai bên đã hoàn thành cắm mốc biên giới ở toàn bộ đường biên giới phía Đông với 67 cột mốc trên chiều dài 604 dặm. Ngày 13 tháng 1 năm 1892 hai đại diện hai nước Pháp, Trung lại bàn bạc với nhau về việc phân định đường mốc biên giới ở đường biên phía Tây tại Long Châu, bắt đầu thị sát thăm dò vẽ bản đồ từ Bình Nhi Quan đến thôn Cá Đạt gồm 5 bản đồ khác nhau. Đến 25 tháng 5 năm 1892 về cơ bản đã hoàn thành việc vẽ bản đồ và trong thời gian từ 28 tháng 5 đến 6 tháng 6 năm 1892 đã tiến hành công tác sửa chữa bổ sung cho các bản đồ. Và ngày 7 tháng 6 năm 1892 tại Long Châu, 2 bên đã kí xác nhận trên 5 bản đồ biên giới phía Tây vừa được hoàn thành. Về vấn đề Kim Long động, hay mỏ Tụ Long ở Việt Nam do thời gian đàm phán kéo dài, về sau công sứ toàn quyền Pháp tại Bắc Kinh đã biểu thị tôn trọng lịch sử và đồng ý để mỏ Tụ Long thuộc về Trung Quốc (Zhou Jian Xin, 2002: 48). Công việc lập cột mốc đánh dấu được bắt đầu từ tháng 1 năm 1893 đến tháng 5 năm 1894 thì hoàn thành cắm mốc biên giới trên toàn bộ đường biên phía Tây với 140 cột mốc (trong đó trên cột mốc số 23, 74 thì làm 2 cột mốc). Trên các cột mốc này dùng văn tự của hai nước để ghi chú, chữ Trung Quốc ghi “biên giới Quảng Tây Trung Quốc”, chữ Pháp ghi “biên giới Trung Pháp”. Sau khi lập cột mốc thì hai bên xác nhận vị trí trên bản đồ. Đến 19 tháng 6 năm 1894 đại diện hai nước Pháp, Trung đã kí “Hiệp ước biên giới Việt - Quế Pháp Trung”. Từ đây đường biên giới Việt – Trung chính thức hoàn thành và được xác lập một cách chính xác.

Đối với khu vực tranh chấp Kim Long Động hay mỏ Tụ Long, đại diện nhà Thanh cùng với người đứng đầu trong ủy ban lập đường biên giới của Pháp đã thương lượng và đồng ý bảo lưu khu vực này làm khu vực phi quân sự, đảm bảo quyền đi lại của cư dân bản địa trên các con đường cũ và dùng cột mốc ghi bằng hai thứ tiếng để chú thích rõ (Zhou Jian Xin, 2006: 87).

Trong khu vực tỉnh Vân Nam, chính quyền Trung Quốc đã thiết lập các cơ quan hành chính cấp phủ, bao gồm các phủ Quảng Nam, phủ Lâm An, phủ Khai Hóa, phủ

Phủ Nhĩ, phủ Thuận Ninh, phủ Vĩnh Xương để quản lý các khu vực biên giới tiếp giáp với 3 nước Việt Nam, Lào, My-an-ma. Tất cả những thay đổi về biên giới của tỉnh Vân Nam đều nằm trong địa giới các phủ này. Khu vực biên giới Khâm Việt đi qua bản làng của người Dao ở phủ Quảng Nam, khu vực Long Lan của Việt Nam, và Quả Đạt của tỉnh Quảng Tây, lấy các động, các dòng sông nhỏ làm ranh giới, về sau phủ Khai Hóa dịch chuyển đến tận bên trong địa giới của phủ Lâm An. Tháng 5 năm 1895 Pháp - Trung lại kí phụ lục của các bản phân định đường biên giới lần cuối cùng xác lập đoạn thứ 5 trong phân định đường biên giới của Khâm Việt tức hiện nay là khu vực Kim Bình, Lục Xuân của Trung Quốc. Phân định đường biên giới Việt - Trung ở khu vực Vân Nam đã kết thúc.

Công việc phân định biên giới Việt - Trung được kéo dài trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 1885 đến 17 tháng 7 năm 1900 thì hoàn thành toàn bộ tất cả các công việc. Trong quá trình đàm phán việc phân định, các bên tranh cãi kịch liệt ở một số đoạn Giang Bình, Bạch Long Vĩ, Kim Long Động, Hắc Giang phía bên Trung Quốc. Ngoài khu vực đường biên phía Đông các bên cử người đi thăm dò thị sát, các khu vực còn lại đều được hoạch định dựa trên bản đồ. Do vậy, khi thiết lập cột mốc biên giới lại phát sinh rất nhiều tranh chấp. Tuy nhiên do tình hình lúc bấy giờ, cả hai bên đều muốn đẩy nhanh việc cắm mốc biên giới nên công việc vẫn còn để lại nhiều bất đồng.

Tóm lại, từ Tống đến Nguyên, Minh, Thanh ở Trung Quốc và từ Đinh, Lý, Trần, Lê ở Việt Nam, biên giới Việt - Trung do những biến đổi về tự nhiên, con người (do xung đột sắc tộc, các nhóm cư dân, các tập đoàn chính trị ở vùng biên) mà có rất nhiều thay đổi. Tuy nhiên nếu trong khoảng thời gian trước đó, biên giới được xác lập chỉ là một vùng, một khu vực rộng lớn, thì với hiệp ước Trung - Pháp, biên giới được xác lập một cách cụ thể và toàn diện nhất. Từ đây, đường biên giới Việt - Trung theo quy định của luật pháp quốc tế cũng chính thức được hình thành.

Sau khi đường biên giới hai nước được chính thức xác lập, các biện pháp quản lí biên giới hiện đại kiểu Châu Âu bắt đầu được đưa vào nhằm quản lí và khẳng định chủ quyền lãnh thổ ở biên giới. Theo đó, cư dân hai nước và người Pháp khi đi qua biên giới phải có “hộ chiếu”, khi đó gọi là “hộ phiêu”, sau khi được phía bên kia kiểm tra mới được qua cửa khẩu vào nội địa. Cư dân hai bên biên giới cần thiết đi lại nhiều lần để buôn bán hoặc đi canh tác trồng trọt thì được cấp giấy chứng nhận đi lại lâu dài.

Ngoài ra, căn cứ vào tình hình mà phát cho giấy thông hành tạm thời hoặc giấy thông hành vĩnh viễn.

2.3. Đường biên giới Việt – Trung từ sau độc lập đến nay

Sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được chính thức thành lập dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Các vấn đề còn sót lại trong lịch sử phân định biên giới trong mối quan hệ mới giữa hai nước lại trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Kể từ khi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập năm 1945 đến đầu những năm 70, biên giới Việt - Trung trải qua một giai đoạn dài tương đối yên bình. Một phương châm cơ bản mà chính quyền cộng sản Trung Quốc xác định khi nước cộng hòa nhân dân được thiết lập đó chính là “chủ nghĩa không thừa nhận” tức là không nêu lên bất kì quan điểm nào về vấn đề biên giới với các nước xung quanh. Thủ tướng Chu Ân Lai đã phát biểu “Ngay từ khi chúng ta lập quốc, áp dụng những chính sách đối với biên giới luôn là bảo tồn hiện trạng và chủ nghĩa không thừa nhận. Lúc đó, chính sách này là cần thiết, là hợp lý. Tuy nhiên đây chỉ là chính sách mang tính tạm thời chứ không phải mang tính lâu dài”. Chính sách này được duy trì cho đến khi những tranh chấp ở khu vực biên giới Trung Quốc, My-an-ma bùng phát vào năm 1953 (Zhang Zhi Rong, 2005:44). Việt Nam lúc đó đang phải dồn toàn tâm cho các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm hơn nữa tình cảm huynh đệ mà hai nước duy trì trong thời gian này khiến cho khu vực biên giới Việt – Trung không có xung đột. Biên giới giữa hai nước trong thời gian này là đường biên giới Pháp-Thanh phân định năm 1887, theo đó trên tuyến biên giới có 333 cột mốc. Tuy nhiên các cột mốc biên giới này không được coi sóc cẩn thận, một số cột mốc bị thời gian làm hư hại, hoặc bị dịch chuyển về phía nam, nhưng vào thời điểm đó, Việt Nam phải đối diện với các cuộc kháng chiến trong nước hơn nữa mối quan hệ giữa hai nước lúc này là mối quan hệ “đồng chí”, quan hệ “anh em” nên biên giới không phải là “một vấn đề quá lớn” (Mark A. Ryan, 2000:224-225).

Đến những năm 70 của thế kỉ XX, do tình hình hai nước đã có những thay đổi và do tác động của những mối quan hệ quốc tế trong thời gian này, mối quan hệ của hai nước có nhiều chuyển biến theo chiều hướng xấu, vấn đề biên giới hai nước theo đó cũng bắt đầu xảy ra xung đột. Tháng 1 năm 1974, hải quân Trung Quốc đụng độ với hải quân Việt Nam Cộng hòa tại Hoàng Sa và chiếm đóng các đảo này. Từ sau năm 1975, Việt Nam muốn đặt vấn đề đàm phán lại đường biên giới được phân định

theo Hiệp định Pháp-Thanh, đặt vấn đề đường biên giới lịch sử với 15 vùng lãnh thổ nhỏ tại Vân Nam và Quảng Tây (Mark A Ryan, 2000:224-225; Sự thật, 1979:7). Tuy nhiên, yêu cầu trên không được phía Trung Quốc chấp nhận và mối quan hệ của hai nước ngày càng diễn biến theo chiều hướng xấu. Cho tới đầu năm 1978, đã có hàng trăm vụ xung đột vũ trang trên biên giới diễn ra, với mật độ ngày càng cao. Trong khoảng thời gian từ tháng 4 cho tới tháng 8 năm 1978, quan hệ giữa hai nước trở nên đặc biệt xấu. Cùng với cuộc khủng hoảng Hoa kiều, vấn đề Campuchia, quan hệ Việt Nam - Liên Xô và các vụ tranh chấp biên giới, Trung Quốc không còn giữ thái độ kiềm chế, quan hệ hai nước trở nên căng thẳng và có nguy cơ bùng phát thành đấu tranh vũ trang ở khu vực biên giới. Trong thời gian này, phía Trung Quốc thực hiện chính sách dịch chuyển các cột mốc biên giới tại rất nhiều điểm vào sâu trong nội địa Việt Nam, cũng như sử dụng lực lượng vũ trang hộ tống dân cư Trung Quốc lấn sang đất Việt Nam (Sự Thật, 1979:13) . Một trong những địa điểm tranh chấp quan trọng nhất là 300m đường sắt vào sâu trong lãnh thổ Việt Nam từ điểm nối đường ray cho tới trạm kiểm soát biên giới gần Hữu Nghị Quan, do công nhân Trung Quốc bảo dưỡng với sự chấp thuận của Việt Nam từ năm 1955 (Sự Thật, 1979:13) . Ngày 3 tháng 11 năm 1978, Việt Nam ký kết Hiệp ước Hợp tác và Hữu nghị với Liên Xô, và mối quan hệ Việt Nam – Trung Quốc không thể cứu vãn được, cuộc chiến tranh biên giới nổ ra vào 1979.

Sau chiến tranh biên giới 1979, mặc dù tuyên bố rút quân, nhưng quân Trung Quốc vẫn chiếm đóng khoảng 60km² lãnh thổ biên giới có tranh chấp mà trước đó Việt Nam kiểm soát, trong đó có 300m đường xe lửa giữa Hữu Nghị Quan và trạm kiểm soát biên giới Việt Nam (Ramses Amer, 2000). Trung Quốc cũng chiếm một số điểm cao chiến lược dọc biên giới Việt Nam.

Kể từ nửa sau năm 1988, tình hình căng thẳng trên biên giới hai nước lắng xuống, sau đó các hoạt động buôn bán qua lại biên giới bắt đầu trở lại. Hai phía bắt đầu nối lại các hoạt động đàm phán về bình thường hóa quan hệ và giải quyết vấn đề biên giới. Quan hệ giữa hai nước đặc trưng bởi hình ảnh hữu hảo của các chuyến viếng thăm cao cấp qua lại giữa hai nước, diễn ra đồng thời với sự căng thẳng liên quan đến chủ quyền lãnh thổ, đặc biệt là trên biển Đông (Carlyle A. Thayer, 1999:79). Cả hai bên tiếp tục tuyên bố khẳng định chủ quyền trên các vùng có tranh chấp.

Từ đầu năm 1990, Trung Quốc và Việt Nam bắt đầu tiến hành đàm phán để giải quyết vấn đề biên giới. Hai bên đạt được các thỏa thuận trên nguyên tắc năm 1993 để giải quyết các bất đồng, nhưng sự thù địch giữa hai phía do cuộc chiến tranh 1979 để lại, cộng với cả một thập kỷ xung đột biên giới, khiến cho mãi tới năm 1999 hai bên mới đạt được những thỏa thuận cuối cùng. Việc hai nước ký kết bản Hiệp định đóng lại một chương quan trọng trong lịch sử quan hệ Việt Nam-Trung Quốc, đánh dấu bởi sự thù nghịch và các cuộc xung đột vũ trang đẫm máu. Tuy nhiên, bản Hiệp định này không đồng nghĩa với việc kết thúc các khó khăn trong việc xác định chính xác đường biên được hoạch định trên giấy tờ, cũng như căng thẳng tại một số vị trí cột mốc biên giới, và vấn đề buôn lậu qua biên giới (Allen Carlson, 2005).

Thứ trưởng Bộ ngoại giao Việt Nam Lê Công Phụng, Trưởng đoàn đàm phán cấp Chính phủ về biên giới, lãnh thổ Việt Nam - Trung Quốc cho biết: tại thác Bản Giốc, Việt Nam chỉ có 1/3 thác, nhưng nhờ thương thuyết cho nên Trung Quốc nhượng bộ, thành ra Việt Nam được 1/2 thác. Lê Công Phụng cũng cho rằng các tin chung quanh vấn đề nhượng đất nhượng biên chỉ là tin đồn. Riêng vấn đề thác Bản Giốc, trả lời câu hỏi là người ta cho rằng Việt Nam nhượng 1/2 thác thì ông Phụng trả lời rằng tin đó cũng chỉ là tin đồn, không xác thực (Nguyễn Hồng Thao, 2009).

Chính phủ Việt Nam luôn nhắc tới tình hữu nghị truyền thống giữa hai nước và hai Đảng anh em mà giải quyết vấn đề biên giới và lãnh thổ bằng thương lượng ngoại giao, từng bước giải quyết trên tinh thần hữu nghị, anh em (Nguyễn Hồng Thao, 2009). Ngày 19 tháng 6 năm 2000, Quốc Hội Việt Nam đã công bố nghị quyết về "Hiệp Ước Biên Giới Trên Đất Liền Giữa Việt Nam và Trung Quốc" được thông qua tại kỳ họp thứ 7, Quốc Hội khóa X họp từ ngày 9 tháng 5 năm đến ngày 9 tháng 6. Theo ông Lê Công Phụng, Trưởng đoàn đàm phán biên giới "*Việc có mất đất hay không là phụ thuộc vào việc cắm mốc, chỉ cắm mốc chệch đi vài trăm mét là mất nhiều đất lắm*" (Vietnam Net, 2010)

Theo Thứ trưởng Ngoại giao Vũ Dũng, đến 31/12/2008, hai bên đã phân giới khoảng 1.400km biên giới, cắm 1.971 cột mốc, trong đó có hơn 1.500 cột mốc chính và hơn 400 cột mốc phụ. Các chốt quân sự trên đường biên giới đều đã được dỡ bỏ. Tại cửa khẩu Hữu Nghị Quan, Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành cắm mốc 1117 trùng với vị trí mốc 19 cũ, đường biên giới đi qua Km số 0, mốc 19 cũ đến điểm cách điểm nối ray hiện tại 148m (Nguyễn Hồng Thao, 2009).

Tại khu vực thác Bản Giốc, theo quy định của Hiệp ước 1999, hai nước điều chỉnh đường biên giới đi qua cồn Pò Thoong, qua đầu tích trạm thủy văn xây dựng những năm 1960, quy thuộc 1/4 cồn, 1/2 thác chính và toàn bộ thác cao cho Việt Nam. Tại khu vực cửa sông Bắc Luân, Công ước năm 1887 giữa Pháp và nhà Thanh lấy cửa sông này làm đường biên giới. Tại đây biên giới quy thuộc 3/4 bãi Tục Lãm và 1/3 bãi Đậu Gót cho Việt Nam, 1/4 bãi Tục Lãm và 2/3 bãi Đậu Gót cho Trung Quốc, và thiết lập khu giao thông đường thủy tự do cho nhân dân địa phương sử dụng luồng hai bên bãi Tục Lãm và Đậu Gót. Tại khu vực Hoàn Mô, đường biên giới đi giữa ngầm như từ trước đến nay chứ không theo trung tuyến dòng chảy qua cống mới do Trung Quốc xây dựng những năm 1960. Khu vực mỏ mả ở mốc 53 - 54 cũ (Cao Bằng) được giữ lại cho người dân Việt Nam mặc dù hai bên có nhận thức khác nhau về quy định của Hiệp ước 1999 về biên giới khu vực này đi theo chân núi. Khu vực rừng hồi người dân Trung Quốc trồng gần biên giới Quảng Ninh được bảo lưu cho phía Trung Quốc (Nguyễn Hồng Thao, 2009).

Theo Hiệp ước phân định biên giới 1999, đường biên giới cắt ngang qua bản Ma Lý Sán (gồm 05 hộ, 35 khẩu thuộc tỉnh Hà Giang) và khu 13 nóc nhà của người dân Trung Quốc gần Lạng Sơn, hai bên hoán đổi cho nhau trên cơ sở cân bằng diện tích, không xáo trộn đời sống dân cư (Nguyễn Hồng Thao, 2009).

Ở Việt Nam, đường biên giới đi qua các huyện, xã của 7 tỉnh gồm: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên. Ở Trung Quốc, phía Đông bắt đầu từ cảng Phòng Thành của khu tự trị dân tộc Zhuang (Guang Xi) đi qua các huyện khác trong tỉnh như Ninh Minh (Ning Ming), Bằng Tường (Ping Xiang), Long Châu (Long Chou), Đại Tân (Da Xin), Tĩnh Tây (Qing Xi), Na Po. Khu phía Tây là các huyện thuộc tỉnh Vân Nam gồm: Phú Ninh (Fu Ning), Mã Quan (MaGuan), Hà Khẩu (He Kou), Kim Bình (Jin Ping), Lục Xuân (Lv Chun), Giang Thành (Jiang Cheng). Sau khi đường biên được phân định một cách cụ thể, cả hai nước đã cử quân đội đóng chốt tại các đồn biên phòng để chống lại sự xâm lấn của đối phương cũng như không ngừng xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh cùng các chính sách khác để làm cho biên giới quốc gia được củng cố vững chắc.

Tiểu kết

Như vậy, có thể nhận thấy ở cả Việt Nam và Trung Quốc, khái niệm “chủ quyền quốc gia” và “biên giới quốc gia” được quy định trong luật pháp quốc tế chỉ

thực sự được các nước phương Tây truyền bá vào trong thời cận đại. Trong thời cổ đại và trung đại, cả Việt Nam cũng như Trung quốc đều không có quan niệm về biên giới quốc gia một cách rõ ràng. Dưới sự thống trị của các vương triều phong kiến, quan niệm quốc gia chỉ là “thiên hạ” và với quan niệm như vậy, biên giới chỉ là khái niệm mang tính chung chung, đại thể mà không được hoạch định chính xác. Biên giới theo đó không phải là một đường chỉ mỏng manh phân định hai nước mà là một khu vực biên giới rộng lớn, không xác định cụ thể và các biện pháp bảo vệ biên giới cũng chỉ được thực hiện hết sức mơ hồ. Cùng với sự minh xác trong xác định đường biên giới, các biện pháp quản lí và giữ gìn đường biên giới cũng được cả hai bên thực hiện một cách ráo riết. Sự thay đổi trong nhận thức về biên giới đồng thời đã làm nảy sinh nhiều vấn đề khác, đặc biệt là vấn đề của cư dân vùng biên giới.

Chương 3

CÁC TỘC NGƯỜI XUYÊN BIÊN GIỚI VIỆT – TRUNG

Trong các nghiên cứu về biên giới Việt - Trung, người ta thường thảo luận nhiều về vai trò của nhà nước và các quan hệ chính trị, ngoại giao ở tầm vĩ mô. Rất hiếm khi đường biên được xem là vấn đề của các cư dân sống trong vùng biên, và các nghiên cứu do đó thường không đề cập đến các bản sắc tộc người, quan hệ lịch sử, kinh tế và xã hội của các cư dân sống trong vùng biên. Lịch sử cho thấy các cư dân này gánh trên vai những mối quan hệ vừa gần gũi, vừa xa cách. Một mặt, họ là những người đồng tộc, nhưng mặt khác lại là công dân của hai quốc gia khác nhau. Trách nhiệm công dân của họ là sứ mạng bảo vệ biên cương của quốc gia mà họ là thành viên. Tuy nhiên, họ là ai, có quan hệ thế nào với nhau trong lịch sử và hiện tại, cũng như họ có vai trò gì trong các năng động kinh tế - xã hội ở vùng biên giới Việt - Trung vẫn chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống. Chương này sẽ cung cấp những thông tin về các cư dân sống ở hai bên đường biên, các quan hệ của họ và sự khác biệt trong phân loại tộc người giữa Việt Nam và Trung Quốc về các nhóm cư dân này nhằm bổ khuyết vào khoảng trống trong hiểu biết của chúng ta về vùng biên giới Việt - Trung. Các tư liệu về các dân tộc phía Trung Quốc chủ yếu được tập hợp từ tác phẩm của Fan Hong Gui (1999; 2005), Luo Xian You (2009), Chou Jian Xin (2001).

3.1. Các cư dân của vùng biên giới Việt - Trung

Trước khi đường biên giới như là một biểu tượng chủ quyền quốc gia được xác lập thì khái niệm về biên giới vẫn chỉ là một khu vực mơ hồ, và do đó, thuật ngữ tộc người xuyên biên giới cũng chưa hình thành. Chỉ sau khi đường biên giới được xác định cụ thể, và các quốc gia bắt đầu thực thi các biện pháp quốc phòng, an ninh nhằm bảo vệ đường biên giới mỏng manh đó thì khái niệm “tộc người xuyên biên giới” mới thực sự được xem là có ý nghĩa.

Vùng biên giới Việt Trung, cùng với sự hoàn chỉnh về chủ quyền lãnh thổ trên cơ sở một đường biên giới xác định, các dân tộc cư trú trên dải đất này bỗng nhiên được gán thêm một “thuộc tính” là các “dân tộc vùng biên cương”, các vấn đề dân tộc và biên giới do đó cũng cùng lúc nảy sinh nhiều đặc điểm mới. Trong phạm trù ngoại giao và chính trị của Việt Nam cũng như Trung Quốc, hàm nghĩa “biên cương” bao gồm các ngụ ý khác nhau, cả về địa lý, chính trị, văn hóa và thân phận xã hội.

Trên suốt dọc chiều dài của biên giới Việt – Trung là sự phân bố của cư dân thuộc các dân tộc khác nhau. Tuy nhiên về mặt kinh tế và văn hóa, do sống trong môi trường tự nhiên không có nhiều khác biệt nên tuyệt đại đa số cư dân biên giới là những người làm nông nghiệp, lấy việc trồng lúa và các loại cây lương thực như ngô, khoai, sắn làm hoạt động kinh tế chính. Ngoài ra họ còn tổ chức các hoạt động kinh tế khác như làm thủ công và buôn bán nhỏ. Mỗi khi đến ngày họp chợ họ lại đem các sản phẩm đến chợ hoặc nơi trao đổi theo quy định để bán và trao đổi với cư dân ở phía bên kia biên giới (Fan Hong Gui, 2006:8). Chính hoạt động trao đổi xuyên biên giới của các cư dân địa phương đã không chỉ duy trì các quan hệ tộc người mà còn làm phong phú thêm bản sắc văn hóa đa dạng của họ.

Hầu hết các cư dân cư trú tại khu vực biên giới hoặc sâu hơn vào nội địa đều được xác định là các “dân tộc thiểu số”. Có lẽ khái niệm thiểu số được nói tới là bởi vì các cư dân này có dân số nhỏ hơn trong so sánh với dân tộc đa số ở bên trong đường biên quốc gia của mình, mặc dù xét theo không gian phân bố dân tộc xuyên biên giới, các nhóm này có thể không hẳn đã là “thiểu số”. Tuy sinh sống ở hai quốc gia khác nhau nhưng các nhóm cư dân này thường có quan hệ họ hàng thân tộc, quan hệ bạn bè hoặc các quan hệ xã hội khác. Nhiều trường hợp ta hay bắt gặp là cùng sinh ra trong một gia đình nhưng có khi chị ở bên này biên giới, em lại ở bên kia biên giới, có khi chú ở bên Trung Quốc, cháu ở Việt Nam do quan hệ hôn nhân và thân tộc tạo nên. Ngoài đường biên phân định lãnh thổ quốc gia, các làng mạc của cư dân biên giới xem nhau là láng giềng mà khoảng cách địa lý giữa họ không phải là một rào cản cho các cuộc thăm viếng và trao đổi. Thậm chí có những thôn xóm tên gọi gần như giống nhau, chỉ phân thành xóm thượng và xóm hạ nhưng lại thuộc về hai quốc gia khác nhau.

Vân Nam là khu vực cao nguyên có độ cao hơn ở phía Tây Bắc và thấp dần về phía Đông Nam. Về mặt độ cao, Vân Nam là khu vực phía trên của Việt Nam, do đó

trong dân gian người Việt thường gọi người Vân Nam là người “thượng phương”. Người Việt và người “thượng phương” qua lại trao đổi hết sức mật thiết với nhau, một số người “thượng phương” đã di chuyển xuống sinh sống ở Việt Nam và ngược lại. Tại khu vực đường biên giới với tỉnh Quảng Tây Trung Quốc, đại đa số biên dân ở phía Trung Quốc là người Zhuang mà ở bên Việt Nam ta gọi họ là người Tày, Nùng. Câu nói thường xuyên của các nhóm này khi sang bên này đường biên ở phía Việt Nam là “*khau keu pai nong*” có nghĩa là “*sang đất của ông Nùng*”. Ở đây, “khâu” có nghĩa là đi vào, “keu” tức là cách gọi ngắn gọn của họ để chỉ vùng đất Giao Chi xưa. Trong quan niệm của người Zhuang Trung Quốc, người Tày - Nùng ở Việt Nam cũng chính là anh em đồng tộc có chung một nguồn gốc lịch sử.

Các sách sử của Trung Quốc có ghi chép nhiều sự kiện nổi bật về mối quan hệ qua lại mật thiết của cư dân biên giới. Trong sách “*Thương ngô tổng tập quân môn chí*” quyển số 30, kí lược An Nam có viết:

“ Sau khi Lê Lợi mất đi (ở Trung Quốc là vào thời Tuyên Đức thứ 9 của triều Minh- 1434), tình hình An Nam loạn lạc, cầu đảng tàn sát lẫn nhau, dân lành kinh sợ. Mùa xuân tháng 3, thổ quan Thoát huyện, phủ Lạng Sơn Nguyễn Thế Ninh và thổ quan châu Thất Nguyên Nguyễn Công Đình cùng với gia quyến và tùy tùng khoảng hơn 300 người phải đi tránh nạn đã tình nguyện cư trú lại Long Châu và thượng hạ Đông Châu, Quảng Tây”.

Thoát huyện tức là huyện Thoát Lãng tỉnh Lạng Sơn. Về sau, huyện Văn Uyên và huyện Thoát Lãng sáp nhập trở thành huyện Văn Lãng, là huyện tiếp giáp với thành phố Bằng Tường của Quảng Tây. Huyện Thất Nguyên tức huyện Thất Khê, tỉnh Lạng Sơn Việt Nam, là huyện tiếp giáp với thành phố Bằng Tường của tỉnh Quảng Tây Trung Quốc. Năm Thanh Quang Tự thứ 12 (1886) tháng 10, thực dân Pháp mở rộng chiến tranh xâm lược ra phía bắc Việt Nam, nhân dân các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh (Hải Ninh) nổi dậy chống đối. Thực dân Pháp cho quân đến đàn áp gây nên cục diện loạn lạc ở khu vực vùng biên. Cư dân vùng biên các khu vực Móng Cái, Tiên An đã lấy Đông Hưng làm nơi lánh nạn.

Theo điều tra khảo sát của tác giả Fan Hong Gui, cư dân của huyện Tĩnh Tây có đến 99% là người Zhuang . Tuyệt đại đa số cư dân Cao Bằng là những người Tày, Nùng có quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ bằng hữu với người Zhuang. Khu vực biên giới có vô số núi cao hiểm trở nhưng cũng có nhiều những

thung lũng và bình nguyên. Có vô số các con đường lớn nhỏ để đi đến Cao Bằng, do đó đến Thái Nguyên là có thể vào được nội địa Việt Nam. (Fan Hong Gui 2005: 10).

Trong quá trình đi thực địa điều tra khảo sát ở khu du lịch Wan Wei (Vạn Vĩ), tôi nhận thấy địa điểm này chỉ cách làng Bình Ngọc và Phường Trà Cổ của Việt Nam khoảng 20 phút chèo thuyền. Tại đây tôi đã phát hiện ra rất nhiều phụ nữ Việt vì nhiều nguyên nhân khác nhau đã sang khu vực này định cư, phần nhiều là do kết hôn với người Trung Quốc. Những người này thường xuyên về thăm nhà một cách dễ dàng, tạo nên mối quan hệ thân tộc, bạn bè bằng hữu của cư dân ở biên giới cả hai nước.

Tháng 8 năm 2009, tôi đã đến thành phố Dong Xing (Đông Hưng) để tìm hiểu về đời sống của cư dân vùng biên. Tại đây tôi đã xin phỏng vấn một Hoa kiều trở về Trung Quốc (ông Vương Ngũ Phúc, 87 tuổi). Ông ta nói tại Việt Nam ông có rất nhiều người thân, và hiện nay vẫn thường xuyên qua lại thăm hỏi lẫn nhau. Tổ tiên của ông là từ Triều Châu của Trung Quốc thiên di đến Việt Nam, đến ông đã được 7 đời và con ông là đời thứ 8. Trước đây, tại Việt Nam ông sống ở khu vực Mông Dương hiện nay của thành phố Móng Cái, mồ mả của ông bà vẫn còn ở đó, tết thanh minh hàng năm ông và con cháu vẫn về Việt Nam tảo mộ. Bố ông có 5 người con, 3 con trai và 2 con gái. Ông nhớ lại hồi những năm 50, bố ông đã quyết định phân tán gia đình di cư đi nhiều nơi kiếm sống như sau:

« Anh chị em trong nhà cũng nhiều, cuộc sống ở đây khó khăn lại còn binh đao loạn lạc nên đã để anh cả, anh hai cùng mẹ cả ở lại Việt Nam, về sau khai báo với chính quyền là người Kinh. Còn cha ông, mẹ hai và em út thì chuyển đến khu vực Đông Hưng. Chị gái và chồng thì đi đến khu vực Thủy Khẩu. Trước khi đi mọi người dặn nhau nếu tìm thấy cái ăn và có thể sinh sống được thì ở lại, nếu không thì trở về. Năm 1956 chị gái sinh con nhưng cuộc sống khó khăn lại gửi về Việt Nam cho anh cả, anh hai nuôi. Khi đứa bé học hết cấp 1 ở Việt Nam lại đón về Trung Quốc. Hiện nay, hai anh ông ở Việt Nam, con cháu đều đăng kí với chính quyền là người Kinh, nhiều người đã trở thành các ông chủ lớn. Con cháu vẫn thường xuyên thăm hỏi nhau. Bây giờ con cháu họ hàng ở Việt Nam và Trung Quốc kết hợp làm ăn với nhau nên thuận lợi lắm ».

Theo ông Vương, ở khu vực biên giới này có nhiều người có quan hệ họ hàng, thân tộc với những người ở Việt Nam, họ vẫn thường xuyên thăm hỏi lẫn nhau, mà cũng không cần báo cáo chính quyền, cũng chẳng ai nắm hết được các mối quan hệ xã

hội phức tạp của họ. Câu chuyện của ông Vương gợi lên suy nghĩ về quan hệ tộc người rất phức tạp ở vùng biên, đặc biệt là cách họ khai báo về thành phần dân tộc của mình. Có lẽ không khí nóng lạnh của các quan hệ chính trị giữa các quốc gia làm cho việc khai báo tộc danh của dân cư trở nên khó lường.

Một vài năm gần đây, cùng với sự sôi động trong hoạt động kinh tế ở khu vực biên giới xuất hiện hình thức hoạt động kinh tế mới của biên dân. Đó là qua biên giới để làm thuê. “Cửu vạn” làm thuê người Việt là một hiện tượng hết sức phổ biến ở khu vực thành phố Đông Hưng, cũng như trên toàn tuyến biên giới. Hiện tượng này trở thành một vấn đề xã hội của khu vực biên giới khi không ít những người dân nghèo phải qua biên giới làm thuê với đồng lương rẻ mạt hơn cư dân bản địa và do không tuân thủ luật pháp về xuất nhập cảnh nên cũng thường bị bắt bớ hoặc ăn chặn tiền công (VietnamNet, 2010).

Mối quan hệ mật thiết của cư dân hai bên đường biên cũng đang tạo nên những quan ngại về an ninh và các vấn đề xã hội như buôn lậu, ma túy, hôn nhân xuyên biên giới, bài bạc. Tại xã Y Tý, khi tôi đến nghiên cứu ở đây, đã gặp một người dân tộc Miao ở Trung Quốc. Anh sang Việt Nam thăm họ hàng và mua một con lợn ở Việt Nam mang về Trung Quốc xẻ thịt bán. Khi được hỏi anh có biết như thế là phạm pháp không, anh ta cho rằng từ trước đến giờ đều làm như thế, và anh ta không buôn lậu vì khi đem thịt đi bán ở chợ bên Trung Quốc anh ta đã phải nộp thuế chợ rồi. Ngoài vấn đề về thuế, buôn lậu thì vấn đề lây lan của dịch bệnh nếu gia súc gia cầm có bệnh cũng trở nên hết sức nguy hiểm với các hình thức buôn bán xuyên biên giới như thế này.

Cho đến giai đoạn hiện nay, khi đường biên giới được cả hai quốc gia quan tâm bảo vệ bằng hàng loạt các biện pháp an ninh quốc phòng hiện đại thì các mối quan hệ giữa các nhóm cộng đồng người này vẫn không mất đi mà dường như lại ngày càng gắn bó hơn cùng với sự phát triển đi lên của nền kinh tế và xu hướng hội nhập của các quốc gia.

Khái niệm “cư dân biên giới” ra đời cùng với sự xuất hiện của khái niệm “vùng biên thời hiện đại”. Cư dân xuyên biên giới Việt – Trung trước hết thuộc về một tộc người, nhóm tộc người cụ thể và luôn giữ mối quan hệ mật thiết với những người đồng tộc ở quốc gia láng giềng. Cư dân xuyên biên giới luôn có những mạng lưới xã hội riêng, những ràng buộc xã hội không đơn giản gói gọn trong đường biên giới được phân định một cách duy lý và dường như vượt ra ngoài những quy tắc quản lý hành

chính lãnh thổ thông thường. Tính xuyên biên giới của những cư dân vùng biên đã góp phần tạo nên sự sôi động không ngừng cho khu vực biên giới. Nhưng tính xuyên biên giới cũng lại đang đặt ra nhiều khó khăn cho công tác an ninh quốc phòng khi mà đường biên mỏng manh không thể là một rào cản ngăn các dòng chảy kinh tế - xã hội xuyên quốc gia giữa các cộng đồng dân cư của vùng biên rộng lớn.

3.2. Thành phần tộc người vùng biên và những khác biệt trong phân loại tộc người giữa Việt Nam và Trung Quốc

Cùng một dân tộc nhưng lại có địa bàn cư trú vắt qua biên giới, trở thành công dân của hai quốc gia khác nhau, các cư dân này vẫn duy trì tên gọi của tộc người trong khi nhiều nét tương đồng trong ngôn ngữ, tín ngưỡng, phong tục tập quán về cơ bản vẫn được họ bảo lưu. Chúng ta gọi họ là các dân tộc cư trú vắt qua biên giới, cũng có thể gọi họ là các tộc người xuyên quốc gia.

Tính tộc người của cư dân vùng biên Việt - Trung hết sức đa dạng nhưng dường như họ không bị hòa lẫn vào nhau, ngược lại vẫn duy trì đơn vị tụ cư cuối cùng của riêng mình là các làng bản. Tuy nhiên, ở khu vực đô thị, đường biên giới văn hóa giữa các tộc người vùng biên hầu như biến mất. Người Zhuang (Choang), người Hán, người Kinh và các dân tộc thiểu số khác cùng chung sống trên một địa bàn mà không có ranh giới vật chất như kiểu làng bản ở khu vực nông thôn. Ngôn ngữ chung cũng được sử dụng phổ biến trong trao đổi.

Vấn đề các dân tộc xuyên biên giới Việt Trung đã được các nhà nghiên cứu Trung Quốc thảo luận và gần như họ đã đạt được sự đồng thuận trong giới khoa học. Theo tài liệu chính thức, có 12 dân tộc và một số nhóm người mà họ định danh là “chưa được xác định”. Jin Chun Zi và Wang Jian Min trong cuốn sách “Các dân tộc xuyên biên giới Trung Quốc” đã nói đến các dân tộc xuyên biên giới Việt - Trung. Căn cứ vào thống kê của họ thì chỉ có các dân tộc như Dai, Yi, Hani, Lahu, Kemu, Zhuang, Buyi, Miao, Yao, Jing được xác định là các tộc người xuyên biên giới. Cuốn sách nói trên hết sức giản lược và cơ bản chỉ dựa trên cơ sở tình hình các dân tộc của Trung Quốc để phân định mà không có những nghiên cứu sâu tình hình thực tế các dân tộc của các nước xung quanh. Do vậy cuốn sách mới chỉ nhắc đến một bộ phận của các dân tộc xuyên biên giới Việt - Trung.

Fan Hong Gui trong tác phẩm “Dân tộc và vấn đề dân tộc ở Việt Nam” đã xác định trong số 56 dân tộc của Trung Quốc có 12 dân tộc xuyên biên giới Việt - Trung

gồm: Zhuang, Han, Dai, Buyi, Miao, Yao, Yi, Hani, Lahu, Kelao, Jing, Hui. Ngoài ra, ông cũng cho rằng còn một vài nhóm người chưa được xác định thành một dân tộc là Mang và Ke Mu (Fan Hong Gui, 1999). Đáng lưu ý là tất cả các dân tộc này đều có mặt ở Việt Nam nhưng lại được gọi bằng các tộc danh khác nhau. Các nhà khoa học Việt Nam dường như chưa quan tâm nhiều đến nghiên cứu các dân tộc xuyên biên giới nên chưa đưa ra được một danh mục cụ thể. Nguyễn Chí Huyền, Hoàng Hoa Toàn và Lương Văn Bảo (2000) đã tập hợp một số bài viết để mang lại một cái nhìn khái quát về nguồn gốc lịch sử các tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam nhưng không đưa ra một danh mục xác định, trong khi thông tin về các đồng tộc của họ phía bên kia biên giới ít ỏi và chưa được cập nhật. Dựa trên các tài liệu mô tả dân tộc học có sẵn ở Việt Nam, chúng ta có thể xác định được 26 trong số 54 dân tộc có địa bàn cư trú xuyên biên giới Việt - Trung, gồm: Kinh, Tày, Nùng, Thái, Hmông, Dao, La Hủ, Cờ Lao, Chăm, Lự, Bố Y, Giáy, Hoa (Hán), Ngái, Lô Lô, Phù Lá, Pà Thèn, Sán Dìu, Hà Nhì, Si La, Cống, Pu Péo, La Chí, Sán Chỉ, Khơ mú, Mảng.

Về nguồn gốc tộc người, tác giả Fan Hong Gui đã khái quát về 4 nhóm nguồn gốc chủ yếu của cư dân biên giới Việt – Trung như sau :

Nhóm thứ nhất là các cư dân từ Trung Quốc thiên di đến Việt Nam. Theo cách phân định của Trung Quốc thì có tới 10 dân tộc thuộc nhóm này. Hầu hết các nhóm này do loạn lạc, chiến tranh và nạn đói. Trong số họ, có người bị bắt lính, bắt phu, có người phản kháng, khởi nghĩa, bị đàn áp mà phải thiên di vào Việt Nam.

Nhóm thứ hai là từ Trung Quốc thiên di đến nước thứ 2 rồi chuyển đến Việt Nam. Thuộc về trường hợp này là một chi hệ của người Hà Nhì, sau khi di cư đến Lào, rồi quay sang định cư ở Việt Nam và được các nhà nghiên cứu Việt Nam xác định là dân tộc Si La ở Việt Nam.

Nhóm thứ ba là các cư dân từ Việt Nam di cư đến Trung Quốc. Điển hình cho nhóm này chính là người Kinh, hiện đang cư trú tại một địa bàn của Quảng Tây trong mấy thế kỷ qua.

Nhóm thứ tư là các dân tộc bản địa có nguồn gốc lâu đời ở đây. Việc phân chia biên giới đã chia tách các cư dân này thành công dân của hai quốc gia riêng biệt nhưng họ lại cư trú liền nhau trên một không gian địa lý chung như trường hợp người Mang, người Kemu ở Trung Quốc, ở Việt Nam xác định là dân tộc Mảng, dân tộc Khơ mú.

Cách phân biệt như trên của tác giả Fan Hong Gui có vẻ nhận được sự đồng tình vì cho đến hiện nay trong giới học giả Trung Quốc vẫn chưa có những ý kiến phản bác. Cách tiếp cận của Fan Hong Gui chủ yếu dựa vào nguồn gốc tộc người và các đặc trưng văn hóa để xác định các tộc người xuyên biên giới. Các dân tộc được xác định chủ yếu dựa trên cơ sở các tài liệu phân định thành phần dân tộc chính thức của mỗi quốc gia.

Ở Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu chuyên biệt về các tộc người xuyên biên giới nói chung cũng như các tộc người xuyên biên giới Việt -Trung nói riêng, nên vấn đề số lượng và tên gọi của các dân tộc xuyên biên giới vẫn chưa được đưa ra bàn thảo rộng rãi trong giới khoa học. Tuy nhiên, theo phân loại của Viện Dân tộc học Việt Nam, có 28 nhóm tộc người phân bố trên một khu vực rộng lớn bao gồm vùng núi bắc Việt Nam và nam Trung Quốc. Trong số này, có những tộc người có dân số đông như người Kinh (Việt), Tày, Nùng, Thái, Hmông, Dao, và Hoa nhưng cũng có những nhóm rất nhỏ với tổng dân số chỉ dưới một ngàn người như Pu péo và Si-la. Ngoài các nhóm cư dân vùng thấp như Kinh và Hoa, hầu hết các nhóm cư dân sinh sống phía bên trong lãnh thổ Việt Nam đều cư trú ở vùng thung lũng chân núi và những dãy núi cao phía Bắc, dọc theo biên giới giữa Việt Nam với Trung Quốc. Từ sau khi cuộc chiến tranh Đông Dương lần 1 kết thúc năm 1954, đặc biệt là sau chiến tranh Việt Nam 1975, một bộ phận nhỏ cư dân thuộc một vài nhóm thiểu số miền núi phía Bắc như Tày, Nùng, Thái, và Hmông đã di chuyển vào khu vực Tây Nguyên và một số ít di cư ra nước ngoài, làm cho địa bàn cư trú của các nhóm này được mở rộng hơn.

Do công tác phân định tộc người của hai nước và những nguyên nhân khác nhau nên số lượng cũng như tên gọi các tộc người xuyên biên giới ở Việt Nam và Trung Quốc có sự khác biệt. Đi tìm nguyên nhân cho những khác biệt trong phân định thành phần tộc người ở Việt Nam và Trung Quốc, một nguyên nhân căn bản nhất được đưa ra chính là sự khác biệt trong tiêu chí xác định thành phần của hai nước.

Ở cả Việt Nam và Trung Quốc, công tác phân định thành phần tộc ngay từ đầu đã được xem là nhiệm vụ quan trọng trong công tác dân tộc của mỗi quốc gia. Theo quan điểm chính thống, có phân định được thành phần tộc người thì mới có cơ sở để thực hiện chính sách dân tộc. Đối với Việt Nam “xác định thành phần dân tộc không phải chỉ là lấy tên đặt cho các dân tộc bằng lòng, mà còn nhằm phục vụ những yêu cầu mới của sự phát triển kinh tế, văn hóa làm sao phát huy được khả năng đóng góp của

các dân tộc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và từng bước cải thiện đời sống quần chúng. Đó là mục đích cơ bản, cũng là yêu cầu thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc” (Viện Dân tộc học, 1975:46). Trong khi đó ở Trung Quốc, công tác xác định thành phần tộc người được coi là “nhiệm vụ chính trị quan trọng”.

Công việc phân định tộc người vốn dĩ mang tính chất khoa học đơn thuần, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và chính phủ ở hai nước, nó đã được gắn chặt với công tác và nhiệm vụ dân tộc ở mỗi quốc gia nhằm thực hiện mục tiêu “đoàn kết, bình đẳng” được nêu lên khi hai nhà nước cộng sản được chính thức thành lập. Do những đặc điểm khác nhau về dân tộc và tình hình dân tộc của mỗi quốc gia, chính sách dân tộc và công tác dân tộc cũng không hoàn toàn giống nhau, do đó mỗi nước đã tự xây dựng cho mình những tiêu chí phân định thành phần tộc người riêng.

3.2.1. Tầm quan trọng và tiêu chí xác định tộc người ở Trung Quốc

Ngay sau khi nước Cộng Hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập, công việc đầu tiên cần phải tiến hành trong công tác dân tộc là phân định các thành phần tộc người, tạo cơ sở để thực hiện chính sách dân tộc. Nhà nước Trung Hoa sau khi thành lập đã ban hành một loạt các chính sách để giúp đỡ các dân tộc thiểu số về kinh tế và văn hóa cùng với việc ban hành chế độ Khu vực dân tộc tự trị. Khác với Việt Nam coi việc xây dựng dân tộc tự trị chỉ là một phương tiện đoàn kết dân tộc và được giải tán khi cần, chế độ dân tộc tự trị ở Trung Quốc là chính sách kết hợp giữa lí luận chủ nghĩa Mac và tình hình thực tế dân tộc cũng như vấn đề dân tộc của Trung Quốc nhằm giải quyết các vấn đề dân tộc trong nội bộ đất nước. Nhà nghiên cứu Trung Quốc Đặng Thành Đạt (2007) cho rằng chế độ khu vực dân tộc tự trị thể hiện nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc ở Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc coi chế độ dân tộc tự trị là nội dung cơ bản nhất quán triệt được chính sách dân tộc tổng quát vừa đảm bảo được sự ổn định và đoàn kết giữa các dân tộc, đồng thời nó được thể hiện tại các chính sách dân tộc cụ thể khác. Chính sách xây dựng khu dân tộc tự trị của Trung Quốc trên thực chất là quyền lợi mang tính địa phương của việc quản lí, làm chủ trong nội bộ của các dân tộc tại khu vực tụ cư của các dân tộc thiểu số trong nội bộ một đất nước đa dân tộc thống nhất nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa các dân tộc, phát huy cao độ tính tích cực của nhân dân các dân tộc, bảo lưu những đặc trưng nổi bật về kinh tế,

chính trị văn hóa của từng dân tộc, phát triển sự nghiệp kinh tế văn hóa, thúc đẩy sự phồn vinh của các dân tộc, củng cố sự thống nhất đoàn kết trong quốc gia.

Hai vấn đề cơ bản trong thực hiện khu vực dân tộc tự trị của Trung Quốc bao gồm: a) Thiết lập và xây dựng các cơ quan tự trị bao gồm việc hoàn thiện các vấn đề dân chủ hóa và dân tộc hóa các cơ quan tự trị; b) Thiết lập và sử dụng các quyền tự trị của các cơ quan tự trị.

Trung Quốc chia ra thành các cấp tự trị khác nhau bao gồm: cấp châu, cấp huyện, và cấp khu tự trị. Tùy thuộc vào thành phần các dân tộc ở đây mà đặt tên gọi cho các châu, huyện và khu tự trị khác nhau. Như vậy, cơ sở cho việc thiết lập và xây dựng khu tự trị đầu tiên chính là việc xác định những vùng dân tộc tương đối tập trung các dân tộc. Để thực hiện các chính sách này cần phải làm rõ Trung Quốc có những dân tộc nào, có những khu vực nào tập trung các dân tộc. Để việc phân định các dân tộc được tiến hành một cách thuận lợi các nhà khoa học Trung Quốc đã xây dựng nên những tiêu chí để xác định thành phần các dân tộc và các tiêu chí này phải đáp ứng được yêu cầu thành lập các địa phương dân tộc tự trị.

Có thể thấy rằng Trung Quốc đã hoàn toàn dựa vào lí luận của Stalin về vấn đề dân tộc như là cơ sở khoa học để xác định cộng đồng dân tộc nhưng lại áp dụng một cách linh hoạt trên cơ sở thực tế của tình hình trong nước và làm sao để thực hiện một cách tốt nhất chính sách dân tộc của chính quyền nhà nước.

Mao Trạch Đông, tại hội nghị Trung ương Đảng năm 1953, trong bài phát biểu “Tổng kết kinh nghiệm trọng yếu tiến hành công tác dân tộc trong nội bộ đảng các năm qua” đã nhấn mạnh:

“Phân tích khoa học là việc có thể được, nhưng về chính trị không thể phân một cách rõ ràng đâu là dân tộc, đâu là bộ tộc, đâu là bộ lạc”.

Chu Ân Lai năm 1957 trong khi nói đến những đặc điểm của dân tộc Choang đã chỉ ra rằng “Tại nước ta, không thể nhất nhất dựa vào định nghĩa dân tộc của Stalin. Dân tộc trong định nghĩa đó là dân tộc của thời đại tư bản chủ nghĩa phát triển, không thể dùng nó để giải thích những vấn đề phức tạp phát sinh trong các giai đoạn khác nhau của giai đoạn tiền tư bản chủ nghĩa”. Ông nhấn mạnh :

“Nước ta có rất nhiều các dân tộc trước giải phóng mặc dù không đạt đến giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nhưng những đặc trưng của nó đã tồn tại ở những mức độ không giống nhau. Những tình hình thực tế và lịch sử này cần

được coi trọng, nghiên cứu và nhìn nhận đúng đắn” (Văn phòng nghiên cứu lịch sử các đại hội Đảng 1994:150-151).

Kết hợp giữa lý luận về dân tộc của Stalin và tình hình thực tế của Trung Quốc về chính trị cũng như tình hình dân tộc, Trung Quốc đã đề ra tiêu chí phân định thành phần tộc người bao gồm: ngôn ngữ, địa vực cư trú, cộng đồng kinh tế, cộng đồng tâm lý.

Với chủ trương “chế độ tự trị khu vực dân tộc là chính sách cơ bản do Đảng Cộng Sản Trung Quốc ứng dụng chủ nghĩa Mac – Lênin để giải quyết vấn đề dân tộc của nước ta, là một chế độ chính trị cơ bản của nhà nước” (Luật khu dân tộc tự trị nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa), Trung Quốc đã ứng dụng một cách linh hoạt các tiêu chí xác định dân tộc mà Stalin đưa ra để xây dựng nên những khu vực dân tộc tự trị. Tại các khu vực dân tộc tự trị này, các dân tộc được áp dụng nhiều chính sách và quyền tự quyết trên hầu khắp các phương diện phù hợp với đặc điểm của từng khu vực dân tộc và phù hợp với quy định chung của nhà nước. Đồng thời, mỗi một khu vực dân tộc tự trị thuộc về một hay một số dân tộc chủ thể nhằm tạo nên một môi trường văn hóa, kinh tế thống nhất từ đó xây dựng các điều lệ tự trị phù hợp với đặc điểm truyền thống kinh tế văn hóa của khu vực. Với việc coi công tác xác định thành phần dân tộc là một “nhiệm vụ chính trị quan trọng” và chính sách “khu vực dân tộc tự trị” là chính sách cơ bản và xuyên suốt của nhà nước Trung Quốc để thực hiện các chính sách cụ thể khác thì công tác xác định thành phần tộc người sẽ chịu ảnh hưởng không nhỏ của chủ trương này theo hướng xác lập những dân tộc gần nhau trên cùng một địa vực thành một dân tộc thống nhất. Xu hướng hợp nhất các dân tộc nhỏ lẻ có thể theo đó trở thành xu hướng chính của công tác xác định thành phần tộc người của Trung Quốc.

3.2.2. Tầm quan trọng và tiêu chí xác định tộc người ở Việt Nam

Công tác xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam cũng được xác định là một nhiệm vụ chính trị quan trọng làm cơ sở cho công tác thực thi các chính sách dân tộc của cả nước. Quan điểm của công tác xác định thành phần tộc người ở Việt Nam là “Đừng nghĩ rằng chỉ có xác định lại cho chính xác thôi mà không chú ý đến vấn đề đoàn kết dân tộc” (Nguyễn Khánh Toàn 1975:39).

“Xác định thành phần dân tộc không phải là đặt lấy cái tên cho các dân tộc bằng lòng mà còn nhằm phục vụ những yêu cầu mới của sự phát triển kinh tế, văn hóa làm sao phát huy khả năng đóng góp của các dân tộc cho công cuộc xây

dựng chủ nghĩa xã hội và từng bước cải thiện đời sống của quần chúng” (Chu Văn Tấn 1975:41).

Với quan điểm chỉ đạo đó, công tác xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam phải phục vụ cho sự nghiệp đoàn kết dân tộc của nhà nước. Năm 1973 tại Hà Nội đã tiến hành hai cuộc Hội thảo khoa học (tháng 6 và tháng 11 năm 1973) về xác định tộc người.

Dựa trên tình hình, đặc điểm các dân tộc ở nước ta như sự chênh lệch tương đối lớn về dân số, hình thái cư trú xen kẽ nhau, chủ yếu phân bố rải rác trên vùng núi cao biên giới, trình độ phát triển kinh tế xã hội không đồng đều nhau, có mối quan hệ mật thiết với nhau kết hợp với mục tiêu xây dựng một đất nước đoàn kết và thống nhất, các nhà khoa học Việt Nam đã đi đến việc xác định 3 tiêu chí phân định thành phần tộc người cụ thể như sau: có chung tiếng nói, đặc điểm chung về sinh hoạt văn hóa, cùng chung ý thức tự giác tộc người.

Vận dụng những tiêu chuẩn trên đây để xác định thành phần dân tộc là việc không đơn giản. Do những biến động phức tạp về sinh hoạt văn hóa diễn ra trong các dân tộc nên quá trình phát triển tộc người của các dân tộc không giống nhau. Việc xác định thành phần các dân tộc do đó mà gặp phải nhiều khó khăn. Các tiêu chí xác định thành phần tộc người trên cần được vận dụng một cách linh hoạt trong những điều kiện cụ thể. Các tiêu chí xác định thành phần dân tộc được đưa ra trong các cuộc hội thảo 1973 trở thành những tiêu chí làm cơ sở để xác định 54 dân tộc Việt Nam. Vẫn còn nhiều ý kiến tranh luận xung quanh vấn đề về các tiêu chí xác định tộc người ở Việt Nam nhưng 3 tiêu chí cơ bản trên vẫn được các nhà khoa học đồng tình cho đến tận gần đây.

3.2.3. Những khác biệt trong xác định các tộc người xuyên biên giới Việt -Trung

Có thể nhận thấy rằng cả Trung Quốc và Việt Nam đều nhận thức được tầm quan trọng của công tác xác định thành phần tộc người, và coi đây là “nhiệm vụ chính trị quan trọng” để thực hiện các chính sách dân tộc, là cơ sở để thực hiện “đoàn kết và thống nhất dân tộc”.

Mặc dù có chung mục tiêu, nhiệm vụ nhưng lại xuất phát từ tình hình thực tế khác biệt và cơ chế hoạch định chính sách riêng, hai nước đã đưa ra những tiêu chí phân định tộc người khác nhau nhằm đạt được mục đích cao nhất của mình là phù hợp

với định hướng tổng quát về chính sách dân tộc của từng nước và mục đích chính trị về cơ bản là xây dựng “bình đẳng, đoàn kết” giữa các dân tộc. Chính vì tình hình, mục tiêu khác nhau của từng nước mà các tiêu chí khác nhau và cách sử dụng các tiêu chí cũng khác nhau để xác định thành phần các dân tộc. Nếu Trung Quốc dựa hoàn toàn vào các tiêu chí dân tộc hiện đại của Stalin nhưng áp dụng vào tình hình thực tế của Trung Quốc thì Việt Nam cũng xuất phát từ quan điểm của Stalin nhưng chỉ sử dụng ba tiêu chí ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc người. Các tiêu chí này có xu hướng nhấn mạnh yếu tố văn hóa và tâm lý nhưng không đề cao vấn đề nguồn gốc lịch sử của tộc người vì cho rằng nó không được xem là một trong những yếu tố tạo nên bản sắc văn hóa tộc người, và do đó không được Việt Nam đưa vào tiêu chí xác định tộc người (Keyes 2002; Phan Ngọc Chiên 2005 ; Phan Hữu Dật 2004).

Quan điểm xây dựng tiêu chí xác định tộc người của Việt Nam có những điểm khác căn bản so với Trung Quốc. Các nhà khoa học Trung Quốc khẳng định hai tiêu chí được xem là căn cứ chủ yếu trong phân định tộc người là nguồn gốc lịch sử và ý thức tự giác tộc người. Với đặc điểm “đại phân tán, tiêu tụ cư” thì căn cứ về nguồn gốc lịch sử trở thành một cứ liệu quan trọng để đưa các dân tộc ở những khu vực khác nhau, thậm chí là cách biệt nhau vào chung một thành phần dân tộc. Điều này là cơ sở để xây dựng những dân tộc lớn và là cơ sở để thực thi chính sách khu vực dân tộc tự trị. Trong khi đó, Việt Nam lại không đặt yếu tố nguồn gốc lịch sử là tiêu chí xác định thành phần tộc người mà chủ yếu dựa vào các yếu tố ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc người trong đó ý thức tự giác tộc người là tiêu chí quan trọng nhất. Phan Hữu Dật (2004) phân tích rằng mặc dù nói là 3 yếu tố nhưng thực ra, cả ba yếu tố này chỉ thuộc về một phạm trù chung là văn hóa mà thôi. Do đó, có thể hiểu Việt Nam chỉ dựa vào các yếu tố văn hóa để xác định tộc người. Hậu quả của quan niệm này là nó làm cho xu hướng chia tách thành các dân tộc nhỏ lẻ hơn để phù hợp với đặc điểm tình hình dân tộc của Việt Nam cũng như chính sách dân tộc mà Việt Nam thực hiện.

Chính sách dân tộc ở Trung quốc được phân chia gồm ba tầng bậc: tầng bậc thứ nhất là chính sách mang tính tổng quát, định hướng mà cụ thể ở đây là chính sách bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc. Tầng bậc thứ hai là những chính sách cơ bản và chế độ khu vực tự trị là một chính sách cơ bản để giải quyết vấn đề dân tộc của Trung quốc. Tầng bậc thứ 3 của chính sách dân tộc ở Trung quốc là các chính sách cụ thể.

Các chính sách cụ thể này phải phù hợp với chính sách cơ bản đã nêu, chính sách cơ bản là môi trường để hoạch định các chính sách cụ thể (Đặng Thành Đạt 2008).

Công tác phân định thành phần tộc người là một “nhiệm vụ chính trị”, một chính sách cụ thể nên nó phải phù hợp với các chính sách cơ bản xây dựng chế độ các khu vực dân tộc tự trị đã được đề ra. Hệ thống chính sách dân tộc ở Việt Nam chỉ bao gồm chính sách mang tính tổng quát định hướng là mục tiêu “các dân tộc anh em đoàn kết, gắn bó, giúp đỡ lẫn nhau và cùng nhau phát triển” và hệ thống thứ hai là các chính sách cụ thể nhằm giải quyết những mối quan hệ, giải quyết những vấn đề trong nội bộ các dân tộc anh em.

Trong khi công tác xác định thành phần tộc người ở Trung Quốc có xu hướng gộp các nhóm nhỏ vào một dân tộc (nationality) thì Việt Nam lại có xu hướng chia tách các dân tộc có cùng nguồn gốc thành những dân tộc nhỏ hơn, dựa trên sự khác biệt của một số yếu tố văn hóa nên hai nước đã xây dựng tiêu chí xác định thành phần tộc người khác nhau, số lượng dân tộc do đó mà cũng khác nhau. Do vậy, đối với thành phần số lượng các tộc người xuyên biên giới Việt - Trung mà nói, không có sự đồng nhất, tương ứng về số lượng cũng như tên gọi. Có những dân tộc ở Trung Quốc là một dân tộc nhưng theo phân loại của Việt Nam thì họ lại thuộc về hai thậm chí ba hay bốn dân tộc (ethnic groups). Nhiều dân tộc ở Việt Nam chỉ được xác định là một nhóm hoặc chỉ nhóm của một dân tộc khác ở Trung Quốc. Trường hợp người Tày, Nùng ở Việt Nam và người Zhuang ở Trung Quốc là những ví dụ điển hình cho sự khác biệt này.

Ngày 12 tháng 6 năm 1986 Ủy ban Dân tộc Trung Ương Trung Quốc công bố báo cáo về công tác xác định thành phần tộc người và tuyên bố nhiệm vụ này đã được hoàn thành. Các dân tộc được hưởng quyền làm chủ, quyền lợi bình đẳng dân tộc và tự trị khu vực, hưởng các chính sách dân tộc của nhà nước. Công tác thành lập các địa phương tự trị được thành lập theo danh mục thành phần tộc người đã công bố. Do thực tiễn về nhiều vấn đề khác nhau, cho đến nay công tác phân định thành phần tộc người ở Việt Nam vẫn chưa được xem là đã kết thúc. Hàng chục nhóm địa phương vẫn được đang yêu cầu xem xét và phân tích theo tiêu chí xác định thành phần dân tộc ở Việt Nam.

Tuy nhiên, do hạn chế của điều kiện khách quan và phạm vi rộng lớn của vấn đề nghiên cứu, việc xác định tộc người xuyên biên giới cho đến hiện nay chủ yếu dựa

trên các nguồn tư liệu và công tác điền dã trong nước mà chưa đặt nó trong phạm vi xuyên quốc gia nên trong danh mục và thành phần vẫn có những độ vênh nhất định. Trong 12 thành phần tộc người ở Trung Quốc thì người Hui (Hồi) cũng được xác định là một tộc người trong số các dân tộc xuyên biên giới. Theo khảo sát của các nhà khoa học Trung Quốc, một bộ phận người Hui ở hai thôn Hồi Tâm, Hồi Huy, khu Dương Lan, thành phố Tam Á, tỉnh Hải Nam, Trung Quốc vốn có nguồn gốc là người Chăm và người Kinh từ Việt Nam di cư đến. Mặc dù ngôn ngữ của nhóm người ở đây khác biệt hoàn toàn so với nhóm người Hui ở trên toàn lãnh thổ Trung Quốc nói chung. Theo so sánh ngôn ngữ của các nhà nghiên cứu Trung Quốc thì ngôn ngữ của nhóm người này chứa nhiều thành phần của ngôn ngữ người Chăm ở Việt Nam, và các sách sử của Trung Quốc như “Tống Sử”, “Kinh châu sử kí” đều có ghi chép về quá trình thiên di của nhóm người Chiêm thành đến Việt Nam và sau đó là Trung Quốc vào khoảng thế kỉ 10 (Fan Hong Gui, 2005:93). Đây thực sự là một nhóm dân tộc xuyên biên giới hết sức đặc biệt. Cho đến hiện nay nhóm người này vẫn duy trì nhiều sắc thái riêng nhưng hầu như không còn liên hệ với những người đồng tộc của mình ở Việt Nam. Họ đã hình thành một nhóm người riêng và được các nhà nghiên cứu xếp vào nhóm Hồi dù có ít nhiều khiên cưỡng. Dường như khoảng cách không gian và thời gian đã làm cho nhóm người Hui Trung Quốc này không còn mối liên hệ nào với những người đồng tộc của mình và theo đó tính chất xuyên biên giới của một tộc người cũng gần như đã mất đi. Trên cơ sở đó thì việc xếp dân tộc Hồi của Trung Quốc hay Chăm của Việt Nam vào trong nghiên cứu các nhóm tộc người xuyên biên giới Việt Trung cũng thiếu đi tính hợp lý của nó.

Người LaHa ở Việt Nam cũng được xác định là nhóm tộc người xuyên biên giới Việt – Trung nhưng các học giả Trung Quốc lại không coi nhóm cư dân này thuộc nhóm các dân tộc xuyên biên giới. Người La Ha ở Việt Nam được xác định là cư dân bản địa của khu vực vùng núi các tỉnh Sơn La, Lào Cai. Hiện nay, số lượng người La Ha ở Việt Nam cũng rất ít, khoảng 5686 người (số liệu 1999) và về mặt văn hóa đã chịu nhiều ảnh hưởng của người Thái. Các nhà khoa học Trung Quốc không tìm thấy những tư liệu có liên quan đến nhóm người này nên việc xếp dân tộc La Ha ở Việt Nam vào nhóm tộc người xuyên biên giới Việt Trung cần phải có thêm những tư liệu từ phía Trung Quốc.

Dựa trên các nguồn tư liệu ở cả phía Việt Nam và Trung Quốc, chúng tôi tạm thời đưa ra một danh mục các dân tộc xuyên biên giới Việt – Trung (Xem Biểu 1). Để tiện theo dõi, chúng tôi lập danh mục theo sự phân loại dựa trên nhóm ngôn ngữ và nhóm tộc người, đồng thời chú giải tên gọi khác nhau giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Biểu 1 : Các tộc người xuyên biên giới Việt - Trung

(so sánh Việt Nam và Trung Quốc)

Nhóm ngôn ngữ	Tộc danh		Tộc danh	
	(theo xác định của Việt Nam)		(theo xác định của Trung Quốc)	
1. Mon – Khmer	Kinh	京族	Jing	京族
	Khmu	克木族	nhóm Kemu	克木族
	Mảng	莽族	nhóm Mang	莽族
2. Hmông – Yao	Hmông	苗族	Miao	苗族
	Dao	瑶族	Yao	瑶族
	Pà Thèn	巴天族	Yao	
3. Tạng Miến	Hà Nhì	哈尼族	Hani	哈尼族
	Cống	贡族	Hani	
	Si La	西拉族	Hani	
	Lô Lô	倮倮族	Yi	彝族
	Phù Lá	普拉族	Yi	
	La Hủ	拉祜族	La hu	拉祜族
	Hoa (Huaren)	华族	Han	汉族
4. Hán	Ngái (Hakka)	艾族	Han	
	Sán Dìu	山由族	Yao	
	Tày	岱族	Zhuang	壮族
5. Tày Thái	Nùng	侬族	Zhuang	
	Giáy	热依族	Buyi	布依族
	Bố Y	布依族	Buyi	
	Sán Chay	山斋族	Yao, Zhuang	
	Thái	泰族	Dai	傣族

	Lào	佬族	Dai	
	Lự (Lue)	泐族	Dai	
	La Chí	拉基族	Zhuang	
6. Ka-dai	Cơ Lao (Gelao)	仡佬族	Kelao	仡佬族
	Pu Péo	布标族	Zhuang	

3.3. Các nhóm tộc người xuyên biên giới Việt – Trung nhìn từ viễn cảnh so sánh Việt Nam và Trung Quốc

Năm 2009, trong một bài viết trình bày tại Đại hội Nhân học và Dân tộc học Thế giới tổ chức tại Côn Minh, Nguyễn Văn Chính đã trình bày một bài viết phân tích các tài liệu dân tộc học Việt Nam viết về các tộc người xuyên biên giới Việt – Trung. Bài viết đã điểm lại và xem xét các quan điểm khác nhau trong về nguồn gốc tộc người, quan hệ lịch sử và văn hóa của các nhóm này. Tuy nhiên, các tài liệu được phân tích trong bài viết chủ yếu phản ánh quan điểm khác nhau của các nhà dân tộc học Việt Nam và Pháp. Nguồn tài liệu Trung Quốc chưa được khai thác triệt để. Trong phần viết này, chúng tôi một mặt tiếp thu những ý kiến đã được Nguyễn Văn Chính phân tích trong bài viết nói trên, mặt khác tiếp tục thu thập và hệ thống các thông tin hiện có, bổ sung thêm nguồn tài liệu từ các nhà nghiên cứu Trung Quốc để phát triển quan điểm về « tính xuyên biên giới » của các tộc người sống trong vùng biên giới Việt – Trung. Thông tin về các tộc người xuyên biên giới được đặt trong mối liên hệ cuối nguồn lịch sử và tương quan so sánh hiện tại giữa Việt Nam và Trung Quốc. Để đạt được cái nhìn so sánh, chúng tôi xếp các dân tộc được phân loại ở Việt Nam vào nhóm dân tộc xuyên biên giới do các nhà khoa học Trung Quốc xác định.

3.3.1. Người Jing ở Trung Quốc và người Kinh (Việt) ở Việt Nam

Người Kinh ở Việt Nam được xếp vào ngữ hệ Nam Á trong khi vấn đề nhóm ngôn ngữ của người Jing ở Trung Quốc vẫn còn gây nhiều tranh cãi.

Người Kinh hay còn gọi là người Việt là dân tộc chủ thể ở Việt Nam. Các công trình nghiên cứu về lịch sử của người Kinh và các vấn đề liên quan đến nó dường như tạo nên những khối lượng tài liệu vô cùng đồ sộ. Với tư cách là dân tộc chủ thể ở Việt Nam người Kinh có dân số áp đảo với 65.795.718 người chiếm 86,2% dân số toàn

quốc (số liệu năm 1999) và phân bố rộng khắp trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Người Kinh có chung nguồn gốc với người Mường. Vấn đề hình thành cư dân Việt cổ hay Việt - Mường là vấn đề được nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn quan tâm: khảo cổ, nhân chủng, ngôn ngữ, dân tộc học.... đã có nhiều cuộc tranh luận sôi nổi, nhiều điều được tranh luận nhưng cho đến hiện nay vẫn chưa đến hồi kết thúc. Một quan điểm được hình thành vào thế kỉ XX của những nhà khoa học nước ngoài và một số nhà khoa học Việt Nam như Nguyễn Phương (1965), Bình Nguyên Lộc (1971), G.Coedèf (1948, 1961) là đi tìm nguồn gốc của người Kinh ở bên ngoài mà không coi họ là những cư dân bản địa của không gian văn hóa Đông Nam Á. Quan điểm này đã gặp phải sự lên án và chống đối mạnh mẽ của nhiều nhà khoa học. Qua hàng loạt các tài liệu khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học... các nhà khoa học này chứng minh tính chất Đông Nam Á bản địa của nhóm cư dân Việt cổ và những mối liên hệ với các cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái, Môn Khme trong buổi đầu hình thành (Nguyễn Đình Khoa 1983 ; Nguyễn Đình Khoa- Nguyễn Lâm Cường 1971 ; Hà Văn Tấn – Phạm Đức Dương 1978 ; Trần Quốc Vượng- Nguyễn Dương Bình 1970 ; Nguyễn Văn Tài,1978....). Về sau, với ảnh hưởng của văn hóa Hán dưới thời Bắc thuộc, người Việt (Kinh) mới tách dần khỏi các tộc người Việt – Mường khác. Tộc người Việt (Kinh) sớm tách ra do cư trú ở những không gian rộng mở. Tuy nhiên, quá trình di cư không ngừng của người Kinh đi các khu vực khác nhau, tạp cư cùng nhiều dân tộc đã hình thành nên các nhóm địa phương của tộc người này như Bồ Lô, Đan Lai, Ly Hà, tày Pọng.... (Đặng Nghiêm Vạn- Nguyễn Ánh Ngọc 1975 ; Nguyễn Dương Bình 1975 ; Nguyễn Duy Thiệu 1996).

Người Kinh là cư dân trồng lúa nước điển hình miền nhiệt đới. Đa số người Kinh hiện nay vẫn làm ruộng. Mặc dù nhà nước có nhiều chính sách để điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhưng cho đến hiện nay phần đông người Kinh vẫn là cư dân làm nông nghiệp. Người Kinh chịu ảnh hưởng nhiều của văn hóa Trung - Ấn, đặc biệt là văn hóa Trung Hoa với tư tưởng Nho, Đạo, Phật gần đây tiếp cận với văn minh phương Tây và có hơn 20% dân số sinh sống tại các đô thị.

Tính đến năm 2000, dân số người Kinh ở Trung Quốc là 22.500 người (tổng điều tra dân số năm 2000) cư trú chủ yếu ở khu vực Phòng Thành, khu tự trị dân tộc Zhuang tỉnh Quảng Tây, nhưng tập trung chủ yếu nhất ở 3 hòn đảo là Vu Đầu, Vạn Vĩ,

Sơn Tâm. Ba hòn đảo này hay còn gọi là Tam Đảo hoặc Kinh đảo thuộc trấn Giang Bình, thành phố Đông Hưng, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, cách khu cửa khẩu Bắc Luân, thành phố Móng Cái của Việt Nam 25km. Ngoài 3 hòn đảo trên, một bộ phận người Jing còn cộng cư với người Han ở các thị trấn Hằng Vọng, Thủy Lộ, Đông Hưng....thuộc Giang Bình và Tam Đức (Ma Yin 1994:394-400). Người Jing ở đây có thể sử dụng được nhiều loại ngôn ngữ khác nhau: tiếng Việt, tiếng Quảng Đông và tiếng phổ thông Trung Quốc. Tuy nhiên, mức độ sử dụng các ngôn ngữ này là khác nhau. Đa số người Jing chỉ nghe và nói được tiếng Việt, một phần nhỏ do được học hành mà biết đọc, biết viết. Theo điều tra của Nguyễn Thị Phương Châm, hiện nay trong số 2800 người Jing ở Vạn Vĩ chỉ có khoảng 15 người có thể vừa nói được tiếng Việt, vừa đọc, viết được chữ quốc ngữ và chữ Nôm (Nguyễn Thị Phương Châm 2006:54). Trước đây người Trung Quốc vẫn gọi người Kinh là những người dựa biển ăn biển do họ chủ yếu sinh sống bằng nghề đánh cá ven biển. Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập tộc danh Jing là tộc danh chính thức của nhóm người này. Về thời gian nhóm người Jing di cư từ Việt Nam hầu hết các nhà nghiên cứu đều khẳng định quá trình thiên di của nhóm người này diễn ra không ngừng trong suốt thời gian dài với nhiều đợt khác nhau (Han Ming 1994 ; Nguyễn Thị Phương Châm 2006 ; Nguyễn Duy Bính 2010). Theo các học giả Trung Quốc thời gian sớm nhất mà người Jing di cư đến khu vực cư trú hiện nay là từ khoảng thế kỉ XVI với điểm xuất phát là khu vực đồ sơn Hải Phòng. Tác giả Nguyễn Thị Phương Châm cho rằng “Người Jing khai phá vùng đất này từ rất sớm, vào thời điểm đó, nó gần như vô chủ, lại nằm sát vùng biên, biên giới không rõ ràng. Chỉ khi Pháp và Trung Quốc hoạch định biên giới thì Vạn Vĩ mới thuộc về Trung Quốc” (Nguyễn Thị Phương Châm 2006:39) Người Jing ở Trung Quốc được miêu tả là cư dân biển, “bám biển” và “ăn biển” điển hình trong số các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc (Fan Hong Gui 2000:257).

Hiện nay người Kinh ở Việt Nam và người Jing ở Trung Quốc vẫn còn giữ nhiều mối liên hệ với nhau. Theo khảo sát của người viết tại khu vực phường Trà Cổ, xã Bình Ngọc thành phố Móng Cái thì những ngư dân ở đây luôn có mối quan hệ với những người đồng tộc ở bên kia biên giới. Không chỉ cùng nhau đánh cá trên một khu vực, họ cũng thường xuyên trao đổi, giới thiệu cho nhau bạn hàng, hoặc mua giúp nhau các vật dụng cần thiết cho công việc. Khi đình Trà Cổ tổ chức hội chùa, những

người Jing ở Trung Quốc cũng sang tham dự và ngược lại. Mỗi quan hệ này đã trở thành truyền thống và được bảo lưu cho đến hiện nay. Không ít thanh niên ở khu vực Móng Cái đã sang khu vực Vạn Vĩ của Trung Quốc để làm thuê. Theo những người dân ở đây thì từ khi khu du lịch Wan Wei của Trung Quốc được xây dựng, nhiều người trong làng đã sang đây hùn vốn với người Jing ở đó mở nhà hàng khách sạn và không ít người đã sang bên đó làm thuê. Sự đồng nhất về văn hóa, ngôn ngữ đã trở thành cầu nối để cư dân ở hai nước nhanh chóng liên kết với nhau trong các hoạt động kinh tế, văn hóa.

3.3.2. Dân tộc Mảng ở Việt Nam và người Mang ở Trung Quốc

Về dân tộc Mảng ở Việt Nam và nhóm người Mang ở Trung Quốc, các nhà khoa học Việt Nam cho rằng đây là cư dân bản địa có địa bàn sinh sống lâu đời ở khu vực biên giới Việt – Trung (Viện Dân tộc học 1978). Trong khi đó, một vài nhà khoa học Trung Quốc căn cứ vào tên tự gọi của người Mảng có ý nghĩa là người của tiểu địa phương và tên tự gọi của người Mang ở Trung Quốc có ý nghĩa là người của đại địa phương đã đi đến khẳng định rằng người Mảng ở Việt Nam là nhóm người di cư từ Trung Quốc (Yang Liu jin 2004:51).

Người Mảng ở Việt Nam cư trú trên một phạm vi không rộng lắm, tập trung ở các khu vực vùng đồi núi giữa sông Đà và sông Nậm Na thuộc các xã Bum Nura, Hũa Bum (huyện Mường Tè), Nậm Pan, Pa Tần (huyện Sìn Hồ), Nậm Hàng, Chiêng Chăn (huyện Mường Lay) thuộc tỉnh Lai Châu với dân số 2.663 người (năm 1999) và được xác định là một tộc người độc lập ở Việt Nam. Người Mảng ở Việt Nam có các tên gọi khác như: Mãng O, Xá Mãng, Niểng O, Xá Bá O, Xá Mãng.... Do cư trú lâu đời trong một không gian không rộng lắm, nên người Mảng hầu như không bị phân chia thành các nhóm địa phương nói các phương ngữ khác nhau (Viện Dân tộc học, 1978). Người Mảng ở Việt Nam cư trú gần các dân tộc Thái, Hmông, Hà Nhì và ít nhiều chịu ảnh hưởng văn hóa của các nhóm dân tộc này. Người Mảng ở Việt Nam có thể sử dụng nhiều loại ngôn ngữ khác nhau. Ngoài tiếng Mảng được dùng phổ biến trong nội bộ dân tộc, tiếng Thái được sử dụng tương đối phổ biến khi giao tiếp với các dân tộc khác, ngoài ra còn nói được tiếng Hmông, Hà Nhì, Quan Hỏa.

Ở Trung Quốc, người Mang cư trú tập trung tại trấn Kim Thủy Hà, huyện tự trị các dân tộc Dai, Miao, Yao Kim Bình, tỉnh Vân Nam với dân số vào khoảng hơn 600 người (năm 2000). Hiện nay người Mang vẫn chưa được các nhà khoa học Trung

Quốc xếp thành một dân tộc độc lập mà chỉ xếp họ thuộc nhóm chưa xác định nằm trong ngữ hệ Nam Á. Địa bàn cư trú của nhóm này ở Việt Nam và Trung Quốc chỉ cách nhau khoảng mấy chục phút đi bộ vượt qua biên giới Việt - Trung. Do người Mảng không có chữ viết riêng của mình nên trong hầu hết các nghiên cứu về tộc người này ở Việt Nam, lịch sử và nguồn gốc của tộc người chỉ được phác thảo thông qua những câu chuyện truyền thuyết thần thoại mà không có một cứ liệu lịch sử nào chắc chắn. Các nhà khoa học Trung Quốc dựa vào những tài liệu Hán văn ít ỏi đã cố gắng dựng nên nguồn gốc của nhóm cư dân này. Theo nghiên cứu, nhóm người Mang Trung Quốc thuộc về cư dân “Bách Liêu” thời cổ đại. Cuối thế kỉ thứ 2 trước công nguyên, nhóm Bao Man (một nhóm của Bách Liêu) đã cư trú ở hạ lưu sông Lan thương (Mê Kông). Đây cũng là một nhóm dân tộc nằm trong nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer.

Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng dưới thời Xuân Thu Chiến Quốc, các cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer vẫn chủ yếu cư trú tập trung ở khu vực phía Nam và Tây Nam của tỉnh Vân Nam. Thời Đông Hán, dân tộc Mang là một bộ phận trong nhóm người Ai Lao của vùng Côn Minh. Sau đó qua thời gian tiếp xúc với các dân tộc khác và không ngừng thiên di, người Mang ra đời từ một chi của người “Pu Man”(Bồ Man), “Pu” (Bồ) (Yang Liu Jin, 2004). Theo ghi chép của các nguồn tư liệu Hán văn, người Mang ở Trung Quốc đã có những tên gọi như: Bách Liêu, Bao măn, Bồ Man, Bồ Nhân, Bồ Mãn . Tên tự gọi của dân tộc này gồm có: Mang, Pen man, Tshaman (tên do người Thái gọi), A pi, Pageran, Me, La Mang, v.v. “Mang” có ý nghĩa là người trong núi hoặc thông minh. Các tên gọi khác là tên gọi do các dân tộc khác dùng để gọi dân tộc Mang.

Các tài liệu điền dã dân tộc học đã chứng minh mối quan hệ qua lại mật thiết của nhóm tộc người này ở hai nước. Người Mảng ở Việt Nam và người Mang ở Trung Quốc đều có những câu chuyện truyền thuyết tương tự nhau về “sáng tạo thế giới”, quan niệm về trời, sự xuất hiện của loài người và lịch sử của người Mảng. Người Mảng ở Việt Nam và người Mang ở Trung Quốc được miêu tả là những cư dân điển hình cho cuộc sống “ăn nương”. Do cư sống trên vùng đồi núi nên cuộc sống du canh, du cư đã quy định mọi mặt đời sống vật chất, xã hội và tinh thần của nhóm người này. Cho đến hiện nay, theo nghiên cứu khảo sát của Yang Liu Jin (2004), người Mảng ở Việt Nam và người Mang ở Trung Quốc vẫn duy trì mối quan hệ qua lại trong một không gian dường như không bị chia tách bởi đường biên giới quốc gia.

3.3.3. Dân tộc Khơ mú ở Việt Nam và người Ke mu ở Trung Quốc

Người Khơ mú ở Việt Nam có dân số 56542 người, sinh sống tập trung ở hai huyện Trương Dương và Kỳ Sơn (Nghệ Tĩnh), Điện Biên, Sông Mã, Thuận Châu (Sơn La) và rải rác ở một số huyện như Tuần Giáo (Lai Châu), Mường La, Mai Sơn, Mộc Châu (Sơn La), Văn Chấn (Hoàng Liên Sơn), Quan Hoá (Thanh Hoá). Người Kemu ở Trung Quốc có dân số hơn 3000 người (năm 2000) cư trú chủ yếu ở các khu vực dọc các con sông Nan Jia, Nan Liang, Nan Man, Nan e huyện Meng La và các thôn Lão, Trung, Tân của làng Xie Jiu thuộc thành phố Cảnh Hồng, khu vực Xishuangbanna, bên cạnh các dân tộc như Dai, LaGu, Jiruo.

Về mặt ý thức tự giác tộc người, từ trước tới nay tùy theo phát âm của từng địa phương, người Khơ mú ở Việt Nam, Kemu ở Trung Quốc vẫn tự gọi mình là Khmụ, Kmhmụ hay Kum mụ (có nghĩa là người hay cộng đồng người). Tuy nhiên cho đến trước 1954, người nói ngôn ngữ Môn – Khơ me ở vùng Tây Bắc Việt Nam nói chung vẫn gọi bằng cái tên Xả hay Xá.

Cho đến nay, nghĩa của từ Xá vẫn chưa được giải thích một cách thật chính xác, chỉ biết rằng đó là tên người Thái đặt cho. Từ tên Xá này, người Khơ Mú được các dân tộc khác gọi bằng những tên gọi khác nhau như Xá cầu (Thái), Khá K'lầu (La Ha) K'lầu (K háng). Ở Lào, người Khơ Mú được gọi bằng những tên như Xá Khao, Kha, Bít hoặc được gộp chung vào các nhóm tộc người ở Rẻo Cao gọi là Lào Thong (Nguyễn Duy Thiệu, 1996:3). Ở Thái Lan họ được gọi bằng các tên như Ka múc, Phu Thên, Kha mu, Kam mu (Goroon Young 1982:57). Ở Việt Nam, sau cuộc tổng điều tra dân số 1979, tên gọi Khơ mú là tên gọi chung thống nhất trong cả nước.

Các nhà dân tộc học Việt Nam xếp dân tộc Khơ mú vào nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me của ngữ hệ Nam Á và khẳng định đây là cư dân bản địa của bán đảo Đông Dương như các dân tộc Nam Á khác và có mối liên hệ mật thiết với các dân tộc này về mặt nhân chủng, lịch sử và văn hoá. Từ đó đi đến khẳng định tổ tiên của người Khơ mú chắc chắn xuất hiện ở miền Bắc của bán đảo Đông Dương (Viện Dân tộc học 1978), trong đó nhiều học giả cho rằng vùng cư trú tập trung của nó là ở Bắc Lào mà cụ thể là Luông Pha Bông. Tại đây đã hình thành nên một vương quốc huyền thoại có tên là Swa hay Lawa trước khi người Thái di cư đến. Về niên đại, vương quốc này có thể tồn tại vào cuối thiên niên kỷ 1 sau công nguyên. Tuy nhiên về sau này khi người Lào di cư xuống, cộng với các cuộc xâm lăng từ bên kia sông Mê Kông, nạn giặc già

từ Vân Nam tràn xuống, người Khơ mú phải sống lệ thuộc và di cư đi nơi khác. Các tài liệu về người Khơ mú công bố ở Thái Lan cũng cho biết người Khơ mú ở tỉnh Nan và Chiang Rai hiện nay có nguồn gốc từ Lào (Goroon Young, 1982)

Về quá trình thiên di đến Việt Nam hiện nay vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Ý kiến thứ nhất cho rằng người Khơ mú là cư dân bản địa ở vùng Tây Bắc (Ban Dân tộc Tây Bắc, 1954). Trong đồng bào Khơ mú vốn tồn tại câu chuyện kể về “nguồn gốc loài người sinh ra từ quả bầu”. Tuy nhiên, ý kiến này đã không được thừa nhận sau những cuộc điền dã nghiên cứu cổ sử Thái. Đặng Nghiêm Vạn trong bài viết trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 78 (tháng 9/1965) đã đưa ra nhiều chứng cứ để chứng minh người Khơ mú từ Lào di cư sang Việt Nam trong khoảng 200 năm trở lại đây.

Nói chung ở Việt Nam hiện nay thiên về ý kiến thứ hai cho rằng người Khơ mú có nguồn gốc từ Lào di cư sang Việt Nam, vì thế hiện nay người Khơ mú vẫn còn giữ được nhiều kí ức liên quan đến thời cổ sử Lào và trong phong tục tập quán của họ vẫn còn nhiều yếu tố văn hóa Lào. Hiện nay, con cháu của người Khơ mú vẫn còn nhớ đến những câu chuyện biến động ở Lào vào thế kỉ 17, 18 do phong kiến Xiêm xâm lược nhất là chuyện Chương Hán – vị tù trưởng của người Khơ mú từ Lào sang liên hiệp với tù trưởng Thái ở Tây Bắc chống lại giặc ngoại xâm vào cuối thế kỉ 19 nên hẳn rằng người Khơ mú sang Tây Bắc chỉ trong khoảng thời gian 200 năm trở lại đây. Người Khơ mú ở Việt Nam không phải là cư dân bản địa như các nhóm La Ha hay Kháng.

Trong khi giới khoa học Việt Nam tranh luận không ngớt về đề tài này, các nhà khoa học Trung Quốc đã làm rõ được nguồn gốc của nhóm người Kemu ở nước mình. Theo đó, cộng đồng người Kemu ở Trung Quốc được phân thành 3 nhóm khác nhau gồm: Kemu Lự (cư dân bản địa của vùng Xishuangbana) Kemu Lào (người Kemu từ Lào chuyển đến), Kemu Giao (từ Việt Nam chuyển vào) (Zhou Jian Xin, 2006:112). Qua việc xác định của các nhà khoa học Trung Quốc có thể phần nào làm sáng rõ nguồn gốc của các dân tộc Khomú ở Việt Nam. Có thể người Khơ mú ở Việt Nam cũng có cả 3 nguồn gốc như người Kemu ở Trung Quốc khi mà nhóm tộc người này cư trú trong không gian liền khoảnh ở cả 3 nước và luôn có sự giao lưu trao đổi với nhau mang tính xuyên biên giới. Trong quá trình sinh sống, người Khơ mú đã tiếp thu nhiều yếu tố văn hóa Thái (Thái là tộc người chiếm đa số trong khu vực), ngôn ngữ Thái là ngôn ngữ giao tiếp phổ biến trong vùng, nhưng họ vẫn còn lưu giữ được nhiều yếu tố văn hóa truyền thống.

Người Kemu ở Trung Quốc cư trú chủ yếu ở hai thành phố là Cảnh Hồng và Mãnh Nhai. Tộc người này vốn dĩ cư trú và là cư dân bản địa của khu vực Xishuangbana trước khi người Thái ồ ạt di cư tới đây. Họ cũng không phải là một dân tộc đơn nhất mà luôn có mối quan hệ mật thiết không chỉ với người Khơ mú ở Việt Nam mà cả người Khơ mú ở Lào nữa.

3.3.4. Dân tộc Hà Nhì, dân tộc Cống, dân tộc Si La ở Việt Nam và dân tộc Hani ở Trung Quốc

Người Hani hiện nay ở Trung Quốc có 1.253.195 người, phân bố chủ yếu ở châu tự trị dân tộc Dai, dân tộc Hani Hồng Hà, Xishuangbanna, thành phố Ngọc Ngụy, dọc hai bên bờ sông Lan Thương. Người Hani có 3 loại phương ngữ là *haya*, *bika* và *haobai*. Mỗi một loại phương ngữ lại phân thành nhiều nhóm nhỏ.

Người Hani ở Trung Quốc có nhiều tên tự gọi khác nhau như Hani, Kaduo, Yani, Biyu, Budu, Zihong, Gehe, Qide, Alikada. Tên gọi lẫn nhau trong nội bộ dân tộc và tên các dân tộc khác gọi dân tộc này cũng không có sự thống nhất. Trong các văn tự bằng chữ Hán có ghi lại lịch sử tên gọi của nhóm này theo các thời kì khác nhau: thời Tần Hán nhóm này được gọi là “Côn Minh tâu” (*kun ming sou*). Đến thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều được gọi là “Ô Man” (*wuman*), thời Đường là “Nam Triệu” (*Nanzhao*). Nước Nam Triệu thời Tống được gọi chung là “Hòa Man” (*henan*), thời Nguyên được gọi là Oát Man (*wo man*), “Oát Nê” (*woni*), thời Minh được gọi là “Hòa Nê” (*heni*), “Oa nê” (*woni*), thời Thanh được gọi là “Hòa Nê” (*heni*), “Oa nê” (*woni*), “Hòa nê” (*heni*). Dân tộc Hani trong các giai đoạn lịch sử khác nhau xuất hiện những tên gọi khác nhau phản ánh tính lưu động và thay đổi của dân tộc này. Tên gọi mặc dù nhiều nhưng âm nghĩa về đại thể là thống nhất, các tên gọi tự xưng và tên gọi lẫn nhau về cơ bản có nhiều nét tương đồng, đều xuất phát từ âm “Hòa” (*he*) và nghĩa là “Hòa nhân” (*hé ren*) mà ra. Có thể nói dân tộc Hani trong hơn 2000 năm lịch sử đều có một tên gọi thống nhất là “Hòa nhân” (*heren*) (Luo Xian You 2009). Sau khi nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập, căn cứ vào nguyện vọng của số đông người dân đã lấy tên gọi Hani làm tên gọi chung của dân tộc.

Về nguồn gốc lịch sử của dân tộc, Hani hiện nay trong giới nghiên cứu của Trung Quốc tồn tại 4 quan điểm khác nhau: Quan điểm thứ nhất cho rằng người Hani từ phía Đông đến. Quan điểm thứ 2 cho rằng Hani được hình thành qua quá trình tiếp xúc của nhiều dân tộc khác nhau. Quan điểm thứ 3 cho rằng người Hani là cư dân bản

địa của hai bên bờ sông Hồng. Quan điểm thứ 4 cho rằng dân tộc Hani có nguồn gốc từ nhóm “Thị Khương” thiên di về phía nam mà hình thành. Các học giả đều đưa ra những luận chứng nhằm bảo vệ cho quan điểm của mình tuy nhiên quan điểm thứ 4 là quan điểm nhận được nhiều sự đồng tình của các nhà khoa học trên cơ sở các chứng cứ khai thác từ các nguồn sử liệu viết như “Sử kí”, “Hán thư”, “hậu Hán thư”. Theo đó, “Hệ thống Thị Khương” có nguồn gốc từ cao nguyên Thanh, Túc, Tạng không ngừng lớn mạnh đã mở rộng dần dần lực lượng về phía Nam. Một nhóm nhỏ của “hệ thống Thị Khương” qua quá trình thiên di về phương nam và xúc hợp không ngừng với các dân tộc xung quanh đã hình thành nên dân tộc Hani.

Sau khi đến Vân Nam họ lại tiếp tục thiên di vào Việt Nam và hình thành nên dân tộc Hà Nhì ở Việt Nam vào khoảng thế kỉ 18 từ các huyện Kim Bình, Lục Xuân của tỉnh Vân Nam (Viện Dân tộc học 1978). Người Hà Nhì ở Việt Nam có khoảng 17.500 người (năm 1999) phân bố chủ yếu ở các khu vực Lai Châu, Lào Cai, Điện Biên dọc khu vực biên giới Việt – Trung, Việt – Lào trong đó tương đối tập trung tại các huyện Mường Tè (Lai Châu), Bát Xát (Lào Cai) thường ở thành khu vực riêng ít xen kẽ với các dân tộc khác (Viện Dân tộc học 1978).

Các nghiên cứu dân tộc học ở Việt Nam (Viện Dân tộc học 1979:343; Bùi Tịnh - Cẩm trọng 1975) dựa vào trang phục để chia dân tộc Hà Nhì thành 3 nhóm:

- Hà Nhì đen phân bố chủ yếu ở Bát Xát (Lào Cai) với trang phục chủ yếu là màu chàm và ít các họa tiết trang trí
- Hà nhì Cò Chồ ưa trang phục màu trắng và tụ cư chủ yếu ở bản Nặm Khum xã Mường Nhé huyện Mường Tè Lai Châu.
- Hà Nhì La Mí ưa trang phục màu sắc sặc sỡ và tụ cư chủ yếu ở các bản thuộc huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

Người Hà Nhì có nhiều tên gọi khác nhau: Xá, Xá Pươi (xá ở trần khi làm việc), Uní, Xá Uní. Các nghiên cứu dân tộc học đều khẳng định người Hà Nhì ở Việt Nam và Trung Quốc đều là những cư dân lâu đời miền Nam Trung Quốc và miền Bắc Việt Nam (Fan Hong Gui 2005). Người Hà Nhì ở Lai Châu và Hoàng Liên Sơn đều di cư từ các huyện Kim Bình và Lục Xuân tỉnh Vân Nam. Bộ phận người Hà Nhì ở Hoàng Liên Sơn đến muộn hơn so với bộ phận ở Lai Châu. Quá trình di cư của người Hà Nhì đến Việt Nam diễn ra một cách từ từ không ào ạt như di cư của người Thái,

người Mông và một số dân tộc khác (Viện Dân tộc học 1978) và quá trình này có sự di chuyển qua lại trên một phạm vi nhỏ hẹp dọc biên giới.

Người Hà Nhì ở Việt Nam và Hani ở Trung Quốc là những tộc người đã đạt đến trình độ cao trong canh tác ruộng bậc thang và có trình độ cao trong kinh tế nông nghiệp.

Người Cống (*Xám Cống, Xá Xenh, Pu noi*) ở Việt Nam xác định là một dân tộc đơn nhất. Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc thì nhóm người Cống ở Việt Nam được phân hóa từ dân tộc Hà Nhì (Fan Hong Gui 1999:34). Dân tộc Cống hiện nay có dân số 1.676 người (năm 1999) cư trú chủ yếu ở tại huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu và khu vực ven sông Đà. Ở Thái Lan, dân tộc này được gọi là Akha. Hệ thống tư liệu nghiên cứu về người Cống ở Việt Nam hết sức ít ỏi. Tài liệu chính thức và hệ thống nhất về người Cống là mục giới thiệu về người Cống trong cuốn Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc) của Viện Dân tộc học (1978). Có một số các chuyên khảo về người Cống nhưng chủ yếu đi sâu vào phương diện kinh tế, văn hóa, còn lịch sử và sự hình thành của nhóm tộc người không có gì thay đổi so với công trình đã công bố của Viện Dân tộc học (1978). Các dân tộc khác thường gọi họ kèm theo các tên gọi địa phương như: Cống Tác Ngá (người Cống ở bản Tác Ngá), Cống Bó Khăm (Cống mỏ vàng), Cống Nậm Kè – Pù Xung (người ở núi cao), Măng La, cống Lò Ma. Các địa danh này hầu hết đều thấy ở khu vực tỉnh Vân Nam Trung Quốc vốn là nơi cư trú của họ trước khi thiên di đến Việt Nam (Viện Dân tộc học, 1978). Các địa phương này từ trước đến nay vẫn là nơi cư trú của các dân tộc Hà Nhì (Fan Hong Gui 2005). Người Cống có tên tự gọi là Xám Không có nghĩa là mỏ sắt, các nhà dân tộc học Việt Nam cho rằng tên gọi Cống có thể bắt nguồn từ tên tự gọi trên. Người Thái gọi họ là “Pù Xung” có nghĩa là người ở núi cao. Người Cống hiện nay tiếp thu và chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Thái. Tên bản của người Cống đều gọi theo tiếng Thái như Nậm Khao, Bo lếch, Nậm Kè. Người Cống là cư dân nông nghiệp chuyên làm nương rẫy.

Dân tộc Si La có dân số 840 (số liệu năm 1999) cư trú chủ yếu ở các khu vực huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu. Người Si La thường gọi mình là Cú Dề Xừ (tức người ở trên núi (Ma Ngọc Dung 2000). Dân tộc này còn có tên gọi Khả Pé. Đó là cách gọi của người Thái có nghĩa là người mặc váy ngược do cách giặt váy ra phía trước của người Si La ngược với người Thái (Viện dân tộc học 1978), người Hà Nhì gọi người

Si La là “Púy Nạ” (tức là đen) còn về nguồn gốc của tên gọi này vẫn chưa được làm rõ (Nhiều tác giả 1978:47). Dân tộc Si La ở Việt Nam là một cộng đồng cư dân quá ít, sống xen kẽ với nhiều dân tộc khác nên cho đến hiện nay văn hóa đã bị đồng hóa với các dân tộc khác xung quanh. Các nhà nghiên cứu ở Việt Nam xếp La Ha vào nhóm ngôn ngữ Tạng- miến và khẳng định mối quan hệ gần gũi của dân tộc này với các dân tộc khác trong cùng nhóm như Hà Nhì, Cống, La Hủ.... Ma Ngọc Dung (2000) khẳng định khoảng thế kỉ 18 người Si La có mặt ở Việt Nam và Si La về mặt nguồn gốc có quan hệ mật thiết với dân tộc La Hủ vì một số lý do như: 1) cả người La Hủ và Si La đều có truyền thuyết liên quan đến hổ. 2) Địa bàn sinh sống của người La Ha trước đây ở khu vực sông Lasa và theo luận giải riêng của tác giả thì Lasa là âm đọc chệch của Lý Xã (đọc theo âm Hán là Li She) một chi lưu của sông Nguyên Giang nằm trong đất đai của Tây Thoán, cũng chính là địa bàn sinh sống của tổ tiên người La Hủ. Tuy nhiên, những suy luận trên của tác giả không có nhiều căn cứ khoa học. Dân tộc học về các tộc người xuyên biên giới Việt – Trung của Trung Quốc xếp Si La vào cùng nguồn gốc với dân tộc Hani (Fan Hong Gui 2005:23) nhưng lại không đưa ra những bằng chứng khoa học và khi giới thiệu cụ thể các nhóm dân tộc thì cũng không có đề cập cụ thể đến dân tộc Si la ở Việt Nam. Nguyễn Văn Chính (2009) trong nghiên cứu của mình cũng xếp dân tộc Sila có nguồn gốc với dân tộc Hani ở Trung Quốc. Cần có thêm những căn cứ khoa học để làm rõ thêm về nguồn gốc của nhóm dân tộc này.

3.3.5. Dân tộc Lô Lô, Phù Lá ở Việt Nam và dân tộc Yi ở Trung Quốc

Người Yi ở Trung Quốc có 7.762.286 người (điều tra dân số năm 2000), phân bố chủ yếu ở các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu và một bộ phận của tỉnh Quảng Tây. Trong lịch sử, người Yi có rất nhiều tên gọi khác nhau. Thời Nguyên bắt đầu có tên gọi “luo luo”, còn có cách gọi “lu luo”, “lùo lùo”, “lúo lúo” “dian lù” với cách viết không giống nhau, đồng âm nhưng không đồng chữ. Về nguồn gốc lịch sử đây là dân tộc được hình thành qua quá trình xúc hợp không ngừng trong quá trình thiên di về phía Nam của nhóm người Khương cổ đại và các bộ lạc của cư dân bản địa phía Tây Nam Trung Quốc. Khoảng 6 -7 ngàn năm trước, người Khương cổ đại của Trung Quốc đã bắt đầu phân tán ra khắp mọi nơi. Khi mà nhóm người Khương cổ thiên di đến khu vực Tây Nam Trung Quốc ở đây đã hình thành hai nhóm cư dân bản địa đông đảo là nhóm Bách Liêu và Bách Việt nên các nhóm người này đã cùng chung sống và thu nhận nhiều các giá trị văn hóa của nhau. Các nguồn tài liệu Hán văn thời Hán đều

sử dụng một danh từ chung là “Tẩu” (*sou*) để chỉ các cư dân của khu vực phía Đông tỉnh Vân Nam, phía Tây tỉnh Quý Châu và phía Nam tỉnh Tứ Xuyên. Có thể tổ tiên của dân tộc Yi nằm trong nhóm cư dân có tên gọi này. Trong lịch sử, người Yi đã không ngừng thay đổi và hòa nhập với các dân tộc xung quanh. Sau khi nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập, tên gọi Yi chính thức được sử dụng làm tộc danh chính thức (Zhou Xian You, 2009). Người Yi có hơn 40 chi hệ, trong ngôn ngữ thì chia thành các phương ngữ như *ruo lao*, *na lao*, *ruo*, *na*, *nie*. Do sự đa dạng trong chi hệ ngôn ngữ và phân bố phức tạp nên người Yi cũng có nhiều tên tự xưng và tên gọi do các dân tộc khác gọi nhóm người này.

Trong các chi hệ của dân tộc Yi, hai nhóm *Luo lao* và *Fule* đã thiên di vào Việt Nam và hình thành nên dân tộc Lô Lô và Phù Lá ở Việt Nam (Fan Hong Gui 1999:178 ; Zhou Jian Xin 2006:100)

Trong tên tự xưng Phù Lá (*Xá phó*, *Phổ*, *Dang*) ở Việt Nam, từ “*pa*” ghi thêm âm tiếng Hán là “*fu la ba*” có nghĩa là người Phù Lá. Phù Lá là một chi hệ trong dân tộc Yi ở Trung Quốc. Sau thời Tam Quốc, những người dân đầu tiên của dân tộc Phù Lá để tránh chạy khỏi binh đao loạn lạc và tìm cho mình vùng đất thích hợp hơn đã dần dần di chuyển từ phía Tây về phía Đông và Đông Nam. Theo sử sách của người Trung Quốc, trong khoảng thế kỉ 15 người Phù Lá đã bắt đầu xuất hiện ở phủ Lâm An, tỉnh Vân nam. Địa giới phủ lúc này rất rộng, bao gồm cả các huyện tiếp giáp với khu vực biên giới hiện nay như Kim Bình, Hà Khẩu, Tây Phù. Sách sử cho biết nhóm này “*cư trú trên núi cao, khai thác núi thành ruộng như hình bậc thang*», «*một năm một di đi nơi khác trú*”, càng đi càng xa, tiến vào khu vực biên giới Việt Nam.

Người Phù Lá ở Việt Nam hiện có 9046 người (1999), phân bố chủ yếu ở Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang. Những nghiên cứu đầu tiên của Việt Nam về người Phù Lá được Lục Bình Thủy và Nông Trung giới thiệu trong tác phẩm “*người Phù Lá ở Lào Cai*”, và sau đó trong sách “*Các dân tộc ít người ở Việt Nam – Các tỉnh phía Bắc*” do Viện Dân tộc học ấn hành năm 1978. Tuy nhiên, thông tin về nhóm người này nhìn chung còn hết sức sơ sài. Đến năm 2002, tác giả Mai Thanh Sơn đã công bố cuốn “*văn hóa vật chất người Phù Lá ở Việt Nam*” trong đó giới thiệu khá cụ thể về nguồn gốc lịch sử và các sinh hoạt văn hóa của hai nhóm Phù Lá và Phù Lá Hán và Phù Lá Lão (*Xá phó*) ở Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến hiện nay ở Việt Nam còn

chưa có nhiều thông tin về các nhóm Phù Lá ở Trung Quốc và quan hệ của họ với nhóm ở Việt Nam.

Người Phù Lá và Xá Phó được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau nhưng các dân tộc láng giềng thì không phân biệt giữa Phù Lá và Xá Phó. Mặc dù có sự khác biệt ít nhiều trong ngôn ngữ nhưng hai nhóm này chỉ thuộc về một cộng đồng tộc người (Viện Dân tộc học 1978:384; Nguyễn Văn Huy 1975:424)

Trong khi ở Việt Nam, Lô Lô được xác định là một tộc người độc lập thì ở Trung Quốc, nhóm này chỉ được xem là một bộ phận của dân tộc Yi. Ở Việt Nam, họ cư trú chủ yếu ở vùng rừng núi ven biên giới Việt Trung, xen kẽ giữa các dân tộc Hmông và Tày. Căn cứ vào đặc trưng về văn hóa, các nhà nghiên cứu ở Việt Nam chia dân tộc Lô Lô thành hai ngành chính là Lô Lô đen và Lô Lô hoa.

Về nguồn gốc của tộc người này, các nghiên cứu ở Việt Nam truy nguồn gốc đến thời cổ đại, coi họ một bộ lạc trong nhóm Ôman của Trung Quốc và cho rằng Lô Lô và một số các dân tộc khác ở Vân Nam đã sáng lập ra nhà nước Nam Chiếu hồi giữa thế kỉ VIII (Viện Dân tộc học 1978:375). Tuy nhiên những giả thiết này cho đến hiện nay vẫn chưa được các nhà khoa học Việt Nam đưa ra những chứng cứ thuyết phục. Về quá trình thiên di của nhóm người Lô Lô vào Việt Nam các nhà khoa học cho rằng trong khoảng năm 937, do sự xâm lược của người Bạch đối với nước Nam Chiếu nên có thể những nhóm Lô Lô đầu tiên đã đến Việt Nam trong giai đoạn này (Viện Dân tộc học 1978), tuy nhiên điều này mới chỉ là giả thiết. Các nghiên cứu về người Lô Lô ở Việt Nam thường trích dẫn ghi chép trong Đại Việt Sử kí toàn thư “Năm Mậu Thìn (1508) người Lô Lô ở Vân Nam tràn vào vùng Thủy Vĩ thuộc trấn Hưng Hóa (gồm cả Lào Cai ngày nay)” và coi đó như là mốc đánh dấu cho sự có mặt chính thức của người Lô Lô ở Việt Nam. Các tài liệu dân tộc học cho biết có hai đợt di cư lớn của người Lô Lô đến các địa phương như Đồng Văn, Bảo Lạc vào thế kỉ XVII do sự đàn áp của triều Minh và họ được coi là những cư dân khai phá nên vùng đất này (Viện Dân tộc học 1978:376).

3.3.6. Dân tộc La Hủ ở Việt Nam và dân tộc Lagu ở Trung Quốc

Người Lagu ở Trung Quốc có dân số khoảng hơn 41 vạn người, phân bố tập trung ở huyện tự trị dân tộc Lagu Lan Thương, huyện tự trị dân tộc Lagu Mãnh Liên tỉnh Vân Nam. Ngoài ra, các bộ phận của tộc này còn phân bố ở các khu vực khác như châu tự trị dân tộc Dai Xishuangbanna, châu tự trị dân tộc Yi, Hani Hồng Hà.

Người Lagu ở Trung Quốc là cư dân sinh sống chủ yếu trong rừng rậm, đời sống hết sức khó khăn. LaGu cũng chính là tên gọi tự xưng của dân tộc này. Theo các tài liệu dân tộc của Trung Quốc, chữ “la” có nghĩa là con hổ, còn chữ “gu” thì có nhiều cách giải thích khác nhau. Có người cho rằng nó có ý nghĩa là ăn tập thể. Theo đó, trước đây người Lagu là cư dân săn bắn, khi săn được hổ thì tất cả mọi người cùng nhau ăn, “lagu” có nghĩa là cùng nhau ăn thịt hổ. Dân tộc La Gu ở Trung Quốc có hai nhóm chính là “La gu xi” và “La gu na”. “Lagu xi” hay còn gọi là “Lagu vàng” và “La gu na” còn gọi là “Lagu đen”. Phương thức canh tác chính của người Lagu là đốt rừng làm nương để trồng trọt.

Cũng như dân tộc Hani và Yi, dân tộc Lagu ở Trung Quốc có nguồn gốc từ các nhóm người Khương cổ đại ở khu vực cao nguyên Thanh, Tạng, Cam. Một nhóm người Khương cổ đại trong quá trình thiên di không ngừng về phía Nam đã hình thành nên dân tộc Lagu. Ngay từ thời chiến quốc, nhóm Khương cổ đại này đã có mặt ở khu vực tỉnh Vân Nam ngày nay. Theo các tài liệu khảo cổ thì đến thời Chiến Quốc tổ tiên của người Lagu đã thoát ra khỏi xã hội nguyên thủy và tiến vào giai đoạn xã hội chiếm hữu nô lệ. Từ thời Tam Quốc, Lương Tấn đến thời Đường, tổ tiên người Lagu, người Yi, Hani được các sách Hán văn gọi chung là “Ôman”. Trong lịch sử của mình, người Lagu luôn bị phụ thuộc vào các bộ lạc chủ thể của người Yi, người Dai và thực hiện chế độ cống nạp hàng năm. Cũng chính bởi vậy mà người Lagu không ngừng thiên di đến khắp các khu vực thậm chí các quốc gia láng giềng nhằm thoát khỏi sự áp bức, bóc lột. Theo những ghi chép của sử sách thì giai đoạn cuối Tống, người Lagu có ít nhất 3 lần di cư với quy mô lớn (Luo Xian You 2009). Đến thời Thanh, dân tộc Lagu về cơ bản đã phân bố như trong giai đoạn hiện tại. Cũng chính do quá trình không ngừng thiên di mà dân tộc Lagu đã hình thành hai con đường phát triển khác nhau mà bờ sông Lan Thương vô tình đã trở thành ranh giới của nhóm phía Đông và nhóm phía Tây. Quá trình không ngừng thiên di cũng đưa người Lagu tới Việt Nam, và cũng giống như ở Trung Quốc, La Hủ được xác định là một thành phần tộc người độc lập của Việt Nam, có tộc danh chính thức là La Hủ.

Dân tộc La Hủ (*Khù Xung, Co Sung, Khả Quy, Xá Tong Lương, Xá Lá Vàng, Xá Pwoi, Xá Khao*) ở Việt Nam chủ yếu từ các huyện Kim Bình, Lục Xuân tỉnh Vân Nam di cư xuống. Dân tộc La Hủ ở Việt Nam hiện nay có dân số 6.874 người (năm 1999), phân bố chủ yếu ở các xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Ca Lăng, Bum Tở và Nam Khao

thuộc huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Người La Hủ có nhiều tên gọi khác nhau: Xá Toong Lương, Xả pui, Kha quy nhưng tên gọi Kù Sung hay Khù Sung là tên gọi phổ biến hơn cả. Dân tộc La hủ ở Việt Nam được chia thành 3 nhóm: La Hủ Sủ (la hủ lá vàng), La Hủ Na (La hủ đen), La Hủ Phung (La Hủ trắng) trong đó La Hủ Sủ là nhóm chiếm đa số. Người La Hủ ở Việt Nam được miêu tả là cư dân du canh du cư điển hình. Người La Hủ có mặt ở Việt Nam khoảng 150 năm trước đây (Khổng Diễn 2000). Theo Khổng Diễn (2000) La Hủ là tên gọi mới xuất hiện từ thời nhà Thanh, kí theo âm Hán – Việt là La U và tác giả khẳng định sự biến đổi theo cách phiên âm Hán tự từ Lũ U sang La u, và điều này cho thấy tên tộc người không mấy biến đổi trong khoảng thời gian lịch sử gần 200 năm. Về ý nghĩa của tộc danh này cho đến nay vẫn chưa có sự giải thích rõ ràng, phần lớn chỉ căn cứ tên gọi mà dịch nghĩa. Dù sao thì trong toàn vùng Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái lan, Mi-an-ma, La Hủ vẫn là tên tự gọi của tộc người này và trở thành tộc danh được gọi tương đối thống nhất.

Về quá trình thiên di vào Việt Nam, qua tư liệu điền dã, các nhà khoa học Việt Nam đều khẳng định nhóm La Hủ Na hiện đang sinh sống tại Bum Tở vốn mới chuyển cư từ những địa điểm khác nhau của xã Pa Ủ tới đây chưa lâu, nhưng họ vẫn khẳng định rằng tổ tiên của họ đã có mặt tại Mường Tè từ xa xưa. Nhóm này không chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Hán mà có quan hệ chặt chẽ về mặt xã hội với người Thái địa phương. Hiện tại họ hầu như không giữ mối quan hệ đồng tộc nào với bên kia biên giới.

Phần lớn những người La Hủ khác thuộc nhóm La Hủ Tsur cư trú tại các xã Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Ca Lãng lại cho rằng tổ tiên của họ mới sang Mường Tè được 5-6 đời. Khi đến Pa Ủ sinh sống họ còn thấy các thửa ruộng bậc thang của người Hà Nhì chuyển cư đi nơi khác để lại. Điều này chắc chắn những người La Hủ thuộc bộ phận này còn giữ mối liên hệ chặt chẽ với đồng tộc của họ ở Huyện Lục Xuân, Trung Quốc về huyết tộc cũng như hôn nhân.

3.3.7. Dân tộc Hoa, dân tộc Ngái ở Việt Nam và dân tộc Han ở Trung Quốc

Trong phân định thành phần tộc người mà viện Dân tộc học đưa ra năm 1978, dân tộc Ngái được xếp vào một nhóm của cộng đồng Hoa phía Bắc nói chung cùng với các nhóm người Hắc Cá, người Hoa nói tiếng Bạc Và, người Sướng Phổng, người Liêm Châu, Người Thống Nhảm, người Đản, người Sín.

Dân tộc Han là dân tộc chủ thể của Trung Quốc có dân số hơn 1,2 tỷ người, phân bố rộng khắp trên lãnh thổ Trung Quốc. Hiện nay người Han đã tạo nên một mạng lưới phân bố rộng khắp trên toàn thế giới. Dân tộc Han ở Trung Quốc vốn là dân tộc Hoa Hạ ở khu vực sông Hoàng Hà trong khoảng thời gian 5000 năm trước công nguyên. Về sau dân tộc này dần dần lớn mạnh và mở rộng địa bàn cư trú của mình ra khắp nơi. Tên gọi Han bắt đầu xuất hiện và phổ biến từ triều đại nhà Hán. Trong văn hóa truyền thống của người Hán phổ biến tư tưởng nho giáo, đạo giáo và đạo phật. Dân tộc Han cũng là dân tộc có trình độ kinh tế, chính trị và văn hóa phát triển nhất trong các dân tộc của Trung Quốc. Người Han có một truyền thống văn hóa đặc sắc, lịch sử lâu dài và đó chính là động lực cho dân tộc này phát triển đến những đỉnh cao hơn (Luo Xian You 2009:434).

Các nghiên cứu về người Hoa ở Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung vào các nhóm người Hoa ở phía bắc này được phân dựa theo khác biệt về ngôn ngữ, phong tục tập quán, thời gian và địa điểm di cư (Viện Dân tộc học 1978: 388). Thành phần cư dân của người Hoa không chỉ là những người có nguồn gốc Hán tộc mà còn có đại biểu của các dân tộc thiểu số khác đã bị Hán hóa về mặt ngôn ngữ và một phần của lối sống như người Ngái, Sán Dìu, Tu Di (Trần Khánh 1993: 28). Tộc danh Hoa có lẽ chưa được chính xác vì bản thân thuật ngữ này không có tính xác định thành phần tộc người mà thường dùng để chỉ người Trung Quốc nói chung. Hơn nữa, nhóm Hakka cư trú ở Hồng Kong, Đài Loan đều không tự nhận mình là người Hán mà là một tộc người độc lập. Tuy nhiên, ở Việt Nam, tên gọi Hoa đã được sử dụng như một tộc danh và đã trở thành quen thuộc, khó thay đổi.

Trong cơ cấu cộng đồng có nguồn gốc Hoa tại Việt Nam còn có nhóm người lai Hoa – Việt mà lịch sử gọi là người Minh Hương. Triều Nguyễn từ những năm 20 của thế kỉ XIX đã hợp pháp hóa quyền công dân Việt Nam cho những người này và họ không được phép trở về Trung Quốc sinh sống hay tham gia vào các bang hội hay cộng đồng khác của Hoa Kiều. Trong tác phẩm *Các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Châu Hải dẫn ý kiến của Victor Puxen cho rằng người Hoa đã có mặt ở Việt Nam từ thế kỉ thứ 3 trước công nguyên (Châu Hải 2003)

Một trong những đặc điểm nổi bật của người Hoa là họ thường tập hợp nhau lại định cư thành từng nhóm theo quê quán, có chung thổ ngữ, lập nên bang hội đồng hương. Khác với các nước Đông Nam Á khác, người Hoa ở Việt Nam phần lớn là

người có gốc Quảng Đông. Theo thống kê, đến giữa năm 50, số người Hoa nói tiếng Quảng Đông chiếm 45% tổng số dân Hoa kiều ở Miền Nam Việt Nam và đến những năm 70, con số này lên tới 60% (Trần Khánh 2001)

Người Ngái ở Việt Nam được hình thành từ các nhóm người nhỏ lẻ khác nhau gồm người Khách gia, người Đản, người Lê, người Thượng Phương (nhóm Hán ở Vân Nam, Trung Quốc)....

Nhóm có tên tự gọi là Hakka (Khách Gia) được xếp vào dân tộc Han ở Trung Quốc nhưng nhóm này cư trú chủ yếu ở khu vực rừng núi và trong ngôn ngữ còn bảo lưu rất nhiều đặc điểm của tiếng Hán cổ. Do khi nói chuyện âm “ai” không bật ra thành âm riêng mà nói luôn với các âm khác nên những cư dân xung quanh đã gọi họ là người Ngái. Thực chất chữ “Ngái” theo sự giải thích của những người dân thì có nghĩa là “người đầu tiên”. Tên tự gọi của họ là “Khách gia” hoặc “Khách gia nhân”. Người Ngái trước đây sống ở khu vực Trung Nguyên Trung Quốc, về sau để tránh chiến tranh họ thiên di về phía Nam đi qua các tỉnh Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và đến các quốc gia khác. Theo như tư liệu của các nhà dân tộc học Trung Quốc có thể một bộ phận người Ngái đã thiên di và cư trú ở Việt Nam từ khoảng 300 năm trước. Trước đây thì nhóm Ngái “Khách gia” ở Việt Nam cư trú tương đối tập trung ở khu vực tỉnh Quảng Ninh nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã di chuyển ra hải ngoại.

Người Đản hoặc “Đản dân” là cư dân cư trú trên thuyền, lấy việc bắt cá, chèo thuyền làm nghề mưu sinh. Nhóm người Đản ở Trung Quốc cũng được xếp vào dân tộc Hán. Trước đây nhóm này chủ yếu sống ven các con sông lớn nhỏ ở khu vực Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, dọc theo triền sông, bờ biển mà sinh sống, dần dần thiên di vào Việt Nam.

Các nhóm dân tộc nhỏ lẻ này, trong quá trình thiên di, cư trú đan xen với nhau từ đó mang những đặc điểm tương đồng về kinh tế, văn hóa. Thông qua khảo sát và phân định của các nhà dân tộc học Việt Nam, năm 1979 họ được xếp riêng thành dân tộc Ngái. Cho đến năm 1999, theo tổng điều tra dân số, người Ngái ở Việt Nam có 4.841 người.

3.3.8. Dân tộc Tày, Nùng, Pu péo, La Chí, nhóm Cao Lan ở Việt Nam và dân tộc Zhuang ở Trung Quốc

Dân tộc Zhuang là nhóm thiểu số có dân số đông ở Trung Quốc với 16.178.811 người (số liệu điều tra năm 2000). Họ chủ yếu cư trú tại khu vực tự trị Quảng Tây và huyện tự trị dân tộc Choang, dân tộc Mèo Văn Sơn của tỉnh Vân Nam. Dân tộc Choang có nhiều tên tự gọi khác nhau. Người Zhuang ở Quảng Tây có tới 20 tên tự gọi khác nhau bao gồm: *buzhuang*, *buliao*, *buyanong*, *bunong*. Tên gọi cũ của dân tộc Zhuang là “Tong” (僮). Tên gọi này bắt đầu xuất hiện vào thời Nam Tống. Lý Nhân Tông trong “Tấu Nghĩa” đã có nhắc đến vùng Nghi Sơn có “Tong ding” (僮丁). Tống Nhân Chu trong “Khê man tùng tiếu” đã chỉ rõ hơn nhóm “Dong minh” (洞明) gồm 5 loại: Bai Miao (Bạch Miêu), Bai yao (Bạch Dao), Kou Liao (Khẩu Liêu), BaiTong (Bạch Đồng), bai kelao (Bạch Cờ Lao). Từ đó về sau chữ “Tong’ hoặc ‘zhang” (僮 hoặc 獐) trở nên phổ biến. Đến thời Minh thì tên gọi “Zhang” (獐) được dùng phổ biến nhưng lại luôn dùng song hành với “yao” (瑶)。 Đến thời nhà Thanh tên gọi “Tong’ hoặc ‘zhang” (僮 hoặc 獐) dùng để chỉ các cư dân ở khu vực Quảng Tây. Sau năm 1949, thông qua công tác phân định thành phần tộc người đã thống nhất gọi các nhóm người “*Buzhuang*” (bố Choang), “*butu*” (Bố Thổ), “*bù nong*” (Bố Nùng), *bu tai* (Bố Thái), *Bu ruo* “Bố nhược), “*bu yue*” (Bố Việt) ở các tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông, Vân Nam thành một tên chung thống nhất là dân tộc “Tóng” (僮) nhưng do nghĩa của chữ 僮 không rõ lại không dễ đọc và viết nên năm 1965, theo chủ trương của Chu Ân Lai đã đổi tên thành dân tộc Zhuang (壮) (Huang Xian Fan, 1987). Người Zhuang ở Trung Quốc có rất nhiều chi hệ, theo tên gọi tự xưng thì có hơn 30 nhóm, trong đó có các nhóm như Bu Tai, Bu Nong, Laji, Pupeo, Gaolan là các nhóm được Việt Nam xác định là các dân tộc Tày, Nùng, La Chí, Pu péo, và nhóm Cao Lan thuộc Dân tộc Sán Chay (Fan Hong Gui, 1999).

Dân tộc Tày ở Việt Nam cũng là dân tộc có số dân đông, chủ yếu phân bố ở các huyện dọc biên giới Việt – Trung như Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Trước 1959, chính quyền và dân gian đều gọi họ là người Thổ hoặc dân tộc Thổ. Thế kỉ thứ 10, trong các tài liệu thư tịch cũng gọi những nhóm người này gọi là người Thổ. Ở khu vực lưu vực sông Hựu Giang và Thạch Giang, Nam Ninh của

Quảng Tây phần lớn cư dân ở đây tự gọi là “kan tho” có nghĩa là người Thổ hoặc người bản địa. Năm 1956, sau khi thành lập khu tự trị Việt Bắc nhóm người này vẫn gọi là người Thổ. Trong người Thổ có một nhóm người tự xưng là “Tày”. Năm 1959 lấy tên gọi “Tày” thay thế cho tên gọi “Thổ”, nhưng vẫn có thể gọi là người Thổ, tức một dân tộc có hai tên gọi. Năm 1974, xác định khu vực Nghệ An cũng có người Thổ, tự gọi là người Tày, không gọi là người Thổ nữa. Dân tộc Zhuang ở Trung Quốc, nhóm người tự xưng là người Tày chỉ có hơn 1 vạn người ở trấn Kim Long, huyện Long Châu, tại châu Văn Sơn tỉnh Vân Nam cũng có một bộ phận người có tên gọi tự xưng là “Tày”.

Khi giới thiệu về lịch sử của các dân tộc này Tày - Nùng ở Việt Nam, các nhà khoa học đều thống nhất cho rằng người Tày Nùng là những cư dân có chung một nguồn gốc lịch sử, cùng thuộc khối Bách Việt xưa và có tổ tiên chung là người Zhuang ở Trung Quốc (Viện Dân tộc học, 1992), có những đặc điểm sinh hoạt văn hóa, ngôn ngữ gần gũi nhau. Sau khi đường biên giới Việt – Trung được hình thành vào thế kỉ XI, các cư dân ở hai nước được hình thành và phát triển trong những điều kiện riêng.

Tày là tên gọi từ lâu đời, có thể xuất hiện vào cuối thiên niên kỉ thứ nhất sau công nguyên. Đó là tên gọi chung của nhiều dân tộc cùng ngôn ngữ ở Đông Nam Á và vẫn tồn tại cho đến tận ngày nay. Còn Nùng (Nông) vốn là tên gọi của một dòng họ trong bốn dòng họ lớn ở Quảng Tây, trở thành tên gọi tộc người vào khoảng thế kỉ XV (Fan Hong Gui 1999:245). Tên gọi dòng họ Nùng cũng có ở Việt Nam từ lâu đời. Ở nhiều nơi thuộc Việt Bắc những người Tày mang họ Nông được coi là những người khai phá đất đai, xây dựng đồng ruộng, tạo lập bản mường. Những người Nùng sinh sống ở Việt Nam trước kia đã hòa vào với người Tày, còn những người Nùng hiện nay chủ yếu mới di cư đến nước ta trong khoảng 200 năm nay (Viện Dân tộc học 1992) Một số nhà nghiên cứu Việt Nam nhấn mạnh rằng không phải tất cả cư dân Tày Thái ở Việt Nam đều di cư từ Trung Quốc sang. Một số nhóm Tày Thái chắc chắn có nguồn gốc bản địa và họ đã định cư ở khu vực trung du miền núi Bắc Việt Nam từ trước khi có các làn sóng di cư ồ ạt từ Trung Quốc tới. Mặc dù vậy, Đặng Nghiêm Vạn (2003:275); Ngô Đức Thịnh (1975: 287-305); Hoàng Nam (1975: 247-255) đều cho rằng các nhóm cư dân Tày - Nùng ở Việt Nam có tổ tiên là người Zhuang cổ đại mà hậu duệ của họ ngày nay là dân tộc Zhuang ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây bên Trung Quốc. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu này cũng cho rằng quá trình chung sống

và hội nhập với các cư dân phương Nam đã làm cho các cư dân này mang đậm yếu tố văn hóa phương nam trong khi vẫn lưu giữ một số yếu tố ảnh hưởng Hán tộc như tên gọi hay ngôn ngữ.

Mặc dù chung một nguồn gốc là người Zhuang nhưng dựa theo thời gian di cư đến Việt Nam của các nhóm này, các nhà dân tộc học Việt Nam đã phân thành hai dân tộc Tày và Nùng. Mặc dù người Nùng di cư đến Việt Nam đã từ ba hay bốn thế kỷ trước nhưng các đợt di cư ồ ạt của họ về phía nam chỉ mới xảy ra vào khoảng thế kỷ 19 (Đặng Nghiêm Vạn 2003:279); Hoàng Nam 1992). Trước khi di cư vào Việt Nam, văn hóa và ngôn ngữ của nhóm này đã chịu ảnh hưởng văn hóa Hán nhiều hơn so với nhóm Tày chịu ảnh hưởng của văn hóa Việt. Đặng Nghiêm Vạn (2003) giả thiết rằng sự xuất hiện tên gọi Nùng có liên hệ đến một nhân vật lịch sử có ảnh hưởng xuyên biên giới là Nùng Chí Cao. Theo ông, mỗi khi người Tày – Nùng Việt Nam đi chợ hay thăm họ hàng ở khu tự trị dân tộc Zhuang Quảng Đông, người ta thường nói “*pay Nồng*”, nghĩa là đi sang đất của ông Nùng (Chí Cao) trong khi người Tày bên phía Việt Nam sử dụng thuật ngữ *cần Nồng*” để chỉ người (của ông) Nùng. Dựa vào sự kiện lịch sử Nùng Chí Cao, Hoàng Nam (1975:247-255) cho rằng sự chia tách giữa người Tày và Nùng có thể đã xảy ra từ khoảng thế kỷ 11 trở đi. Các đợt di cư của họ đến Việt Nam đã diễn ra theo nhiều đợt khác nhau, và tên gọi các nhóm Nùng cho biết họ xuất xứ từ vùng nào ở Trung Quốc. Người Tày cổ là tổ tiên của người Tày và Nùng hiện nay là một nhóm của Bách Việt sống xen kẽ với người Lạc Việt. Cho đến thế kỉ XI, XII bộ phận Tày Nùng vẫn chưa tách ra. Bộ phận người Nùng tách ra vào giai đoạn đó phần lớn đã nhập với người Tày. Bộ phận người Nùng di cư đến đây chừng 3-4 trăm năm nhiều nhất là vào thời Thái Bình Thiên Quốc.

Về mối quan hệ giữa người Tày, Nùng và Zhuang Trung Quốc, Tác giả Fan Hong Gui trong nghiên cứu của mình về các tộc người sống vắt qua biên giới đã đưa ra nhiều những cứ liệu chứng minh mối liên hệ nguồn gốc của các cư dân, chủ yếu thông qua những điểm giống nhau về văn hóa và các truyền thuyết chung. “Vĩ” là họ lớn của người Zhuang, người Nùng, người Tày. Họ đều có một truyền thuyết chung: Tổ tiên của những người mang họ Vĩ vào thời Tây Hán là danh tướng có tên là Hàn Tín, do mưu phản mà bị chết. Tiêu Hà liền đem con trai của Hàn Tín gửi Nam Triệu Vương Triệu Đà nuôi dưỡng. Để tránh bị giết hại, Hầu cận của Hàn Tín đã bỏ bên phải của chữ Hàn và biến thành chữ “Vĩ”. truyền thuyết này có nhiều dị bản. Trong nhữn

năm tháng bị áp bức dân tộc rất nhiều các dân tộc thiểu số để che dấu thành phần dân tộc của mình mà đã giả rằng tổ tiên của mình là người Hán, thậm chí là danh môn vọng tộc của dân tộc Hán. Điều này hoàn toàn có thể lí giải được. Cả 3 dân tộc đều có chung một quan niệm truyền thuyết. Zhuang, Tày, Nùng cả ba dân tộc đều có hình thức hôn nhân “bất lạc phụ gia”, cũng như nhiều tương đồng trong trang phục, lễ hội, ngôn ngữ.

Ở Trung Quốc, các nhóm Cao Lan và Sán Chi thuộc về các dân tộc khác nhau. Cao Lan là một nhánh của dân tộc Zhuang, còn Sán Chi là một bộ phận của dân tộc Yao trong khi ở Việt Nam hai nhóm này được gộp chung vào dân tộc Sán Chay hay còn gọi bằng một tộc danh kép là Cao Lan – Sán Chi. Nhóm người Cao Lan là một nhóm địa phương thuộc dân tộc Zhuang ở Trung Quốc, cư trú chủ yếu ở khu vực biên giới Việt Trung thuộc thành phố cảng Phòng Thành, tỉnh Quảng Tây như Trấn Đông Hưng, Na Lương, thôn Bản Bát, thôn Đồng Trung, với dân số khoảng 1 vạn người. Theo tài liệu khảo sát của Fan Hong Gui ở Thôn Bản Công, tỉnh Quảng Tây vào năm 1977, khu vực này chỉ cách biên giới 1km, trước 1949 có 120 hộ gia đình người Cao Lan, đến 1977 đã có hơn 50 hộ gia đình di chuyển vào Việt Nam định cư, chỉ còn 70 hộ còn ở lại nguyên quán. Ngôn ngữ của họ và của người Zhuang là tương đồng và cũng thống nhất với ngôn ngữ của người Cao Lan ở Việt Nam. Cư dân của nhóm này vẫn còn giữ quan hệ thân tộc với người Cao Lan ở Việt Nam (Fan Hong Gui 2005:56). Thực tế này đặt ra câu hỏi về việc các nhà dân tộc học Việt Nam ghép nhóm Cao Lan vào cùng với người Sán Chi thành dân tộc Sán Chay, bất chấp sự thực là chỉ có nhóm Cao Lan nói tiếng Tày Thái, còn người Sán Chi nói phương ngữ Hán. Thực ra, ngay từ năm 1904, nhà nghiên cứu người Pháp Lajonquiere đã đặt ra câu hỏi rằng liệu người Cao Lan có phải là một bộ phận của dân tộc Sán Chay hay chỉ đơn giản là một nhóm của dân tộc Dao. Trả lời câu hỏi này, Bonifacy (1904, 1924), một học giả có uy tín trong giới nghiên cứu về người Dao cho rằng không thể coi hai nhóm Cao Lan và Sán Chi thuộc về một tộc người, bởi Cao Lan là một bộ phận của dân tộc Dao. Nhà ngôn ngữ - dân tộc học nổi tiếng Haudricourt (1973:5) đã nghiên cứu các đặc điểm ngôn ngữ của nhóm Cao Lan và các phát hiện của ông có thiên hướng nghiêng về giả thuyết của Bonifacy. Tuy nhiên, các nhà dân tộc học Việt Nam lại dựa trên những đặc điểm chung trong sinh hoạt văn hóa để xếp chúng vào chung một nhóm dân tộc gọi chung là Sán Chay. Về nguồn gốc của hai nhóm người này, tài liệu được các nhà khoa học sử dụng chủ yếu là những ghi chép văn bản chữ Hán trong một số tác phẩm lịch sử phong

kiến như Lê Quý Đôn trong “Kiến Văn tiểu lục”, “Đại Nam nhất thống chí” và “Phong thổ kí”. Trong các tác phẩm kể trên, hai nhóm người với tên gọi Hán Việt là Cao Lan và Sơn tử được coi là những nhóm khác nhau của người Mán. Các tác giả người Pháp như A.Bonifacy, L.Tharaud cũng xếp Cao Lan vào các nhóm Mán gọi là Mán Cao Lan. Theo tư liệu điền dã của họ thì tổ tiên của người Cao Lan là ở vùng Tây Hương Sơn, Quảng Đông, Trung Quốc. Đến thời Minh họ di chuyển đến tỉnh Quảng Tây và theo đó vào Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến tận ngày nay, Cao Lan và Sán Chí là một tộc người chung hay thuộc về hai tộc người riêng biệt vẫn đang tiếp tục được giới khoa học Việt Nam quan tâm tìm hiểu. Các tác giả như Đặng Nghiêm Vạn (1966:83-92) qua những đặc điểm chung về sinh hoạt văn hóa và chung về nguồn gốc quê quán ở Bạch Vân Sơn, huyện Hợp Châu, phủ Khâm Châu tỉnh Quảng Đông Trung Quốc để khẳng định việc thống nhất của hai nhóm Cao Lan – Sán Chí. Việc khác biệt trong sử dụng ngôn ngữ của hai nhóm này được giải thích bằng lý do bị ảnh hưởng văn hóa của các cộng đồng sống xung quanh nên người Cao Lan nói ngôn ngữ Tày – Nùng trong khi ngôn ngữ của Sán Chí lại gần với tiếng Hán hơn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, một vài nhà khoa học bắt đầu lên tiếng đòi xem xét lại quan điểm trên. Các nhà khoa học nghiên cứu về nhóm dân tộc này thuộc Viện Dân tộc học đã xuất bản sách “Dân tộc Sán Chay ở Việt Nam”, chỉ ra rất nhiều những khác biệt không thể xếp hai nhóm này thành một dân tộc thống nhất trong đó lý do mấu chốt mà họ đưa ra là sự không đồng thuận của chủ thể cư dân và khẳng định “việc xếp họ thành hai dân tộc riêng thuộc hai nhóm ngôn ngữ khác nhau có lẽ chỉ là vấn đề thời gian (Khổng Diễn (cb) 2000).

Trong khi cuộc tranh luận của các nhà khoa học Việt Nam vẫn chưa đi đến hồi kết thì các nghiên cứu về các tộc người xuyên biên giới ở Trung Quốc đã chỉ rõ sự khác biệt của hai nhóm dân tộc và nếu xét theo nguồn gốc lịch sử, Cao Lan là một chi hệ của dân tộc Zhuang Trung Quốc, còn Sán Chí lại là một chi hệ trong dân tộc Yao. Kết luận trên được đưa ra dựa trên việc so sánh tên tự gọi và những đặc trưng văn hóa của hai nhóm người này. Có thể thấy rằng những nghiên cứu ở Việt Nam về hai nhóm người này mới chỉ dừng ở việc sử dụng những tư liệu điền dã trong thời gian ngắn hiện nay mà chưa tìm thấy hay có những cứ liệu cụ thể xác thực về mối liên hệ về lịch sử để có được cái nhìn chính xác về diễn tiến của hai nhóm cư dân dân tộc này.

Ở Việt Nam, La Chí được xác định là một tộc người độc lập song ở Trung Quốc, nhóm này chỉ được xem là một bộ phận của dân tộc Zhuang, có tên gọi là Laji. Cư dân của nhóm này phân bố chủ yếu ở huyện Mã Quan, châu Văn Sơn tỉnh Vân Nam và khoảng 20 làng dọc theo biên giới Việt – Trung (Fan Hong Gui 2005:35). Nhóm Laji có các tên gọi tự xưng như *Lipulio*, *lipute* (laji đeo túi), *liputio* (Laji hán), *lipuke* (Laji đỏ), *lipuliog* (laji hoa), *lipupo* (laji trắng)... những tên gọi này được hình thành trên cơ sở đặc điểm về trang phục và sinh hoạt mà tạo thành. Trong các tài liệu Hán văn Trung Quốc, người Laji được viết thành các tên khác nhau như 田鸡, 那机, 喇记.... Đây đều là cách viết đồng âm khác chữ, về sau thống nhất gọi là Laji (拉基).

Về ý nghĩa của từ Laji, người Laji cũng không giải thích được một cách rõ ràng. Laji là tên gọi mà người Hán dùng để gọi người thuộc nhóm dân tộc này. Có người giải thích rằng chữ “tôi, ta” trong cách gọi của người Laji được gọi là “laki”, sau đó được phiên âm thành “Laji”. Nhưng lại có người khác cho rằng người Laji sau khi chuyển đến châu Văn Sơn, người Zhuang nhìn thấy họ thờ “ếch” hay còn gọi là “tian ji” hoặc thích ăn ếch. Trong tiếng Zhuang từ “tian”(điền) được gọi là “na”, do đó tian ji được gọi là Naji. Đây cũng là một tên gọi khác của người Laji.

Về thời gian thiên di của nhóm Laji, sách “Khâm chí” quyển 30 đã viết trong khoảng thời gian từ 1621 đến 1627 đời Minh, người Laji đã sinh sống ở khu vực châu Wen San. Sách “Tư liệu địa chí mới biên tập của khu vực đặc biệt Na yao fa” có viết:

“Người Naji, một nhóm người có một không hai, tương đồng về ngôn ngữ với người Nong (Nùng), vốn là cư dân khai phá đầu tiên của huyện ta, cuốc đất làm ruộng, chỉ biết trồng lúa để lấy lương thực, không có tôn giáo. Vào thời Càn Long nhà Thanh, bị người Nong đuổi đi, hiện nay chỉ còn vài hộ”

Xem ra, ngay từ thời Càn Long (1736 – 1795) người Laji đã di chuyển khỏi châu Văn Sơn và vào Việt Nam (Fan Hong Gui 2005:38) Người La Chí ở Việt Nam hiện nay có dân số 10765 người phân bố chủ yếu ở Hà Giang, Tuyên Quang. Người La Chí có nhiều tên tự gọi khác nhau như Thổ đen, Mán La Chí. Tuy nhiên họ tự nhận mình là Cù Tê. Ở mỗi địa phương, người La Chí lại có những tên gọi khác nhau để phân biệt như: *Y Pí* là người La Chí ở Bản Phùng, *Y Tó* là người La Chí ở Bản Dú, *Y Poong* là người La Chí ở Bản Páng. Theo Hoàng Lương thì Cù Tê, Y Pí, Y Póng đều có nghĩa là “người chúng ta”, hay “dân tộc chúng ta” (Hoàng Lương 1975: 10). Còn

theo Nguyễn Văn Huy (1991:35) thì Cù Tê có nghĩa là “người mình”. Như vậy tên tự gọi Cù Tê chỉ là cách gọi để phân biệt dân tộc mình với dân tộc khác.

Trong các tác phẩm thời phong kiến, người La Chí thường được nhắc đến với tên gọi là “Xá” cùng với các dân tộc thiểu số khác ở miền núi phía Tây Bắc. Một vấn đề được tranh luận nhiều về người La Chí chính là nguồn gốc tộc người của họ. Cho đến hiện nay vấn đề này vẫn tồn tại hai quan điểm. Quan điểm thứ nhất xuất hiện sớm nhất trong tác phẩm của M. Abadie “Các chủng tộc vùng cao Bắc Kỳ” xuất bản năm 1924 cho rằng người La Chí là cư dân bản địa ở khu vực Tây Bắc Việt Nam. Không phủ nhận quan điểm của M. Abadie, Nguyễn Văn Huy trong chuyên khảo về người La Chí nêu thêm giả thuyết nguồn gốc từ Trung Quốc di cư sang của nhóm tộc người này (Nguyễn Văn Huy 1991:95). Tuy nhiên cho đến hiện nay giả thuyết người La Chí là cư dân bản địa vẫn chiếm ưu thế trong giới dân tộc học Việt Nam. Có thể người La Chí ở Việt Nam bao gồm cả hai nguồn gốc trên. Do đặc điểm khép kín của bản làng nên cho đến hiện nay, người La Chí ở Việt Nam vẫn bảo lưu được nhiều giá trị văn hóa truyền thống của tộc người.

Trong dân tộc Zhuang ở Trung Quốc có một nhóm có tên tự gọi là “*bu biao*” hoặc “*ga biao*”, phân bố chủ yếu ở khu vực châu tự trị dân tộc Zhuang, Miao Văn Sơn tỉnh Vân Nam. Tổ tiên của những người này, vốn dĩ cư trú ở khu vực huyện Phú Ninh, về sau di chuyển dần về phía Tây và đến địa điểm cư trú như hiện nay. Đây cũng chính là nhóm người di chuyển vào Việt Nam và được các nhà dân tộc học Việt Nam xác định là một dân tộc có tên gọi Pu Péo (Fan Hong Gui 2005:35)

Dân tộc Pu Péo (*Kà Bẻo, Penti lô, Lô, La, Quả, Mán*) ở Việt Nam trước đây được xếp vào nhóm Tày – Thái, gần đây lại được xếp vào ngữ hệ Nam Á. Người Pu Péo cư trú chủ yếu ở Hà Giang, Tuyên Quang với dân số chỉ có 705 người. Người Pu Péo đến Việt Nam trước thế kỉ 18, một bộ phận đến muộn hơn vào khoảng cuối 18 đầu 19. Người Pu Péo cư trú tập trung ven biên giới Việt – Trung trong các xã thuộc huyện Đồng Văn, huyện Mèo Vạc ở Hà Giang. Pu Péo có tên tự gọi là Kapeo nhưng hiện nay hầu như không có ai có thể giải thích được ý nghĩa của tên tự gọi này. Người Pu Péo trong lịch sử có nhiều tên gọi khác nhau nhưng tên gọi Pu Péo là tên gọi phổ biến nhất. Đối với cư dân tại nơi người Pu Péo cư trú thì họ được xem là những người khai phá đầu tiên ở huyện Đồng Văn, bằng chứng là cư dân các dân tộc khác như Hmông, Hoa,

Cờ Lao trong các lễ cúng đều khấn đến họ với tư cách là người đầu tiên xây dựng bản làng (Viện Dân tộc học 1975:249)

Cũng như các dân tộc khác ở đây, người Pu Péo là những cư dân sản xuất nông nghiệp điển hình với hình thức canh tác ruộng bậc thang là phổ biến. Ngoài ra, đặc điểm nổi bật của dòng họ cổ xưa của người Pu Péo thể hiện ở tính chất cặp đôi với hai dòng họ đi kèm nhau.

3.3.9. Dân tộc Bô Y, Giáy ở Việt Nam và dân tộc Buyi ở Trung Quốc

Người Buyi ở Trung Quốc có nhiều tên tự gọi khác nhau: *buyi, burao, buman, buzhong*. Theo các nhà dân tộc trung quốc những tên tự gọi này có thể có nguồn gốc từ các tên gọi như: *liao, man, zhong jia, manliao, liliao, yiliao*. Từ thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều cho đến thời nhà Đường, người Buyi, người Zhuang đều bị gọi là “*man liao*” hoặc “*yiliao*”. Từ sau ngũ đại, dân tộc Buyi được gọi là Zhongjia, thời Tống dân tộc Zhuang được gọi là “Tong”. “Zhong” và “Tong” chỉ là một từ đồng âm khác nghĩa.

Dân tộc Buyi là một trong những dân tộc thiểu số của Trung Quốc, hiện nay có 2.545.059 người (năm 2000), trong đó ở Gui Zhou có hơn 200 vạn người, chiếm 95% dân số người Buyi toàn Trung Quốc, tập trung chủ yếu ở hai châu tự trị Miao, Buyi là JinNan và JinxiNan và hơn 10 huyện, thị khác ở Quý Châu, một bộ phận khác phân tán lẻ tẻ ở Vân Nam, Tứ Xuyên, Quảng Tây.

Dân tộc Buyi là cư dân bản địa của khu vực Đông Nam cao nguyên Vân Châu. Ngay từ thời đồ đá loài người đã sinh sống và quần tụ ở khu vực này. Dân tộc Buyi và các tộc người khác thời cổ đại như Liêu, Bách Việt, Bạch Phỏ có mối quan hệ thân thuộc. Sử thời Đường thường gọi là “Tây Nam man”, sau thời Tống Nguyên bị gọi là “*fan*”, “*zhong jia man*”, thời Thanh gọi là “*Zhong man*”. Sau khi nhà nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập thì gọi là dân tộc Buyi.

Các nhà nghiên cứu cho rằng dân tộc Zhuang và dân tộc Buyi có chung một nguồn gốc, có thể nói là đã từng là một dân tộc, đều là một nhánh của nhóm Bách Việt thời cổ đại. Điều khác nhau chỉ là dân tộc Zhuang cư trú chủ yếu ở tỉnh Quảng Tây, trong khi người Buyi lại sinh sống chủ yếu ở tỉnh Quý Châu nên trong quá trình phát triển lâu dài tạo nên những khác biệt trong văn hóa. Cho đến tận ngày nay, người Buyi vẫn bảo lưu nhiều phong tục tập quán từ thời cổ đại, trong khi người Zhuang đã có những thay đổi khác nhiều so với trước.

Người Buyi theo nhiều con đường khác nhau đã di cư đến Việt Nam. Các nhà dân tộc học Trung Quốc, bằng nguồn tài liệu lịch sử ghi chép phong phú, bước đầu đã chỉ ra những cứ liệu cho thấy mối quan hệ của người Buyi ở khu vực biên giới Việt - Trung và con đường thiên di chủ yếu của họ đến khu vực này. Quyển 196 của “Minh Thái Tổ thực lục” có ghi:

Hồng Vũ nhị thập nhị nguyên niên (1398), Vân Nam Đô Vân Miêu Man Bạ. Suất binh thảo chi, trăm thủ tứ thiên thất bách dư cấp, cầm hoạch lục thiên tam bách cửu thập dư nhân, thụ tiểu trại động nhất bách ngũ thập nhị sở, lương cốc tam vạn nhất thiên nhất bách thạch hữu kì”

Tạm dịch nghĩa: Hồng Vũ nhị thập nhị nguyên niên (năm 1398) Vân Nam đô Vân Miêu Man Bạ, suất binh thảo chi, chém đầu hơn 4700 người, bắt giữ hơn 6390 người, thu giữ trang trại 152 nơi, lương thực 31100.

Tư liệu này cho thấy “đô vân miêu man” thời này đã có dân số đông tới trên vạn người và vào thời điểm đó thì con số này không phải là ít. Trước đây, không có sự phân định tộc người một cách rõ ràng về mặt hành chính, đối với các dân tộc ở Tây Nam Trung Quốc là “phi Miêu tức Di” (không phải Miêu thì là Di). “Đô Vân Man Di” ở đây thực ra là chỉ dân tộc nào? Đô Vân hiện nay là thủ phủ của châu tự trị dân tộc Miêu, dân tộc Buyi (Bố y) ở Kiềm Nam (Kiềm là tên gọi khác của Quý Châu). Tại Trung Quốc do cuộc sống khó khăn, vì mưu cầu con đường sinh sống mà vào thế kỉ 18, từ Đô Vân Phủ của Quý Châu đã dần dần thiên di về phía Nam, đến các huyện ven biên giới Việt Trung như huyện Hà Khẩu, Mã Quan rồi vào Việt Nam.

Theo ghi chép trong gia phả của người Đô Vân, cho đến thời Gia Khánh nhà Thanh (1796-1820), việc thiên di đến Việt Nam vẫn còn tiếp tục (Zhou Jian Xin 2009: 41). Năm 1925 ở tỉnh Vân Nam phát sinh biến sự Hoàng Thủy Châu, nên chịu sự trấn áp của Quốc Dân Đảng, bắt binh kéo phu, tăng cường thuế má, lúc này có một bộ phận người Đô Vân ở huyện Mã Quan, huyện Hà Khẩu di cư đến Việt Nam.

Tuy nhiên khi thiên di đến Việt Nam, dân tộc này được phân thành hai nhóm dân tộc riêng rẽ gồm Giáy và Bố Y (Fan Hong Gui 1999). Nguồn gốc và sự khác biệt giữa các nhóm Giáy và Bố Y ở Việt Nam đã được các nhà nghiên cứu đưa ra nhiều chứng liệu khác nhau chủ yếu là về văn hóa để xác định. Do sống cộng cư với các dân tộc Tày Thái với số lượng áp đảo nên cả hai nhóm đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hóa Tày – Thái. Các nghiên cứu dân tộc học thậm chí còn thừa nhận không có

hiều sự khác biệt giữa người Giáy và người Nùng (Viện Dân tộc học 1978:234). Nghiên cứu về nhóm người Giáy ở Việt Nam chủ yếu đi tìm các nhóm phụ của tộc người Giáy và bản chất mối quan hệ của người Giáy và người Bố Y. Trong công tác xác định tộc người, trải qua nhiều tranh luận nhưng cuối cùng dân tộc học Việt Nam vẫn xác định các nhóm Pu Nà, Cui Chu và nhóm Giăng (xá) chỉ là nhóm phụ của dân tộc Giáy. Người Giáy hiện nay là tộc người có nhiều ngôn ngữ khác nhau. Người ta chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ trong gia đình, còn khi giao tiếp xã hội họ sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau như Nùng, Kinh, Hán, Quan Thoại. Về mối quan hệ giữa nhóm Giáy và nhóm Bố Y ở Việt Nam, các nghiên cứu dân tộc học dường như đều thống nhất với giả thuyết về nguồn gốc từ người Buyi ở Trung Quốc (Viện Dân tộc học 1978). Một bộ phận của dân tộc Buyi của Trung Quốc di cư vào Việt Nam trong khoảng thời gian từ thế kỉ 17 đến 19 thông qua các nguồn sử thi Thái như “*Quảm tổ mường*” và “*Táy pú xác*” để mô tả quá trình di cư của người Bố Y vào miền núi Việt Nam thông qua các cuộc chiến tranh giành đất đai của họ với các nhóm nói tiếng Thái địa phương.

Các nghiên cứu về dân tộc Bố Y ở Việt Nam đã khái lược quá trình di cư vào Việt Nam và sự khác biệt của các nhóm Bố Y. Chu Thái Sơn (1975a: 317-330; 1975b:331-364) phân tích sự khác biệt giữa các nhóm Bố Y dựa trên hồi ức của họ về quá trình di cư vào Việt Nam. Theo tác giả này, có một bộ phận Bố Y đã di chuyển từ Quý Châu đến thẳng khu vực Quán Bạ và Đồng Văn (Hà Giang). Nhóm khác lại di chuyển từ Quý Châu đến Vân Nam, định cư với người Zhuang và người Hán trước khi tiếp tục di chuyển vào khu vực Mường Khương (Lào Cai) của Việt Nam. Đó là lý do tại sao nhóm này không còn nói tiếng mẹ đẻ mà sử dụng phương ngữ Hán Vân Nam. Chu Thái Sơn cho biết mỗi nhóm Bố Y lại có những tên gọi khác nhau, chẳng hạn bộ phận cư trú ở Hà Giang có tên gọi là *Pầu Y* hoặc *Chùng chá* trong khi nhóm cư trú ở Mường Khương, Lào Cai có tên gọi là *Tu Dí* hay *Tu Dìn*.

3.3.10. Dân tộc Thái, Lào, Lự ở Việt Nam và dân tộc Dai ở Trung Quốc

Dân tộc Dai ở Trung Quốc là một cư dân có trình độ phát triển kinh tế xã hội tương đối cao ở phía Tây Nam Trung Quốc. Người Dai ở Trung Quốc có dân số hơn 160 vạn (số liệu điều tra năm 2006), cư trú tập trung chủ yếu ở Châu tự trị dân tộc Dai Xishuangbana; Châu tự trị dân tộc Cảnh Pha ; huyện tự trị dân tộc Lagu, dân tộc Dai Mãnh Liên và khu vực sông Lan Thương. Ngoài ra người Dai cư trú lẻ tẻ ở gần như

hầu khắp tỉnh Vân Nam. Người Dai ở Trung Quốc cư trú chủ yếu ở lưu vực các con sông lớn, khu vực bồn địa màu mỡ và khu vực nhiệt đới.

Theo phân tích các nguồn tư liệu khảo cổ, dân tộc học, sử liệu đã chứng minh mối liên hệ nguồn gốc của người Dai và khối Bách Bộc và nhóm Điền Việt trong khối Bách Việt thời cổ đại. Khu vực Tây Nam tỉnh Vân Nam nơi cư trú tập trung của người Dai từ thời cổ đại cũng là nơi phát tích và là quê hương của người Thái ở Thái Lan, người Lào ở Lào, người Thái, và người Thái ở các nước Đông Nam Á khác (Zhou Jian Xin. 2009:89). Từ quê hương Xishuangbana người Dai đã thiên di đi khắp mọi nơi trong đó có Việt Nam.

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa người Thái ở Việt Nam và người Dai ở Trung Quốc, người Lào ở Lào đặt ra câu hỏi tại sao ngôn ngữ tương đồng và cùng cư trú trên một dải nhưng người Thái ở Việt Nam không theo đạo Phật trong khi đây lại là tôn giáo chính của người Dai ở Trung Quốc và người Thái Lào ở Lào. Lý giải về điều này, Fan Hong Gui đưa ra giả thuyết về thời điểm di cư của người Thái từ Xishuangbana đến Việt Nam trước khi đạo Phật xâm nhập, truyền bá đến khu vực này (Fan Hong Gui 2005: 66)

Dân tộc Thái ở Việt Nam được xem là dân tộc đa số và chủ thể của khu vực phía Tây Bắc Việt Nam. Nguồn gốc, quá trình di cư và các con đường di cư của người Thái ở Việt Nam chủ yếu được phản ánh thông qua các truyền thuyết, sử thi, và đây cũng là nguồn tài liệu chủ yếu mà các nhà nghiên cứu Việt Nam sử dụng khi đề cập đến vấn đề này. Người Thái ở Việt Nam chủ yếu di cư từ Xishuangbanna, trong tài liệu “Truyền thuyết cổ đại về người Thái ở Tây Bắc Việt Nam” cho rằng:

Người Thái và người Thái, bất luận là Thái trắng, Thái đen, Thái đỏ hay Thái xanh, đại đa số đều cư trú ở Xishuangbana, rất nhiều năm trước do gặp phải sự đàn áp của quan lại, của bá đạo địa phương mà phải đi tha phương cầu thực. Một bộ phận xuống Mãnh Lạp Niết. Dừng lại tại đây nghỉ ngơi sau 3 ngày lại phân thành các nhóm nhỏ hơn. Một nhóm lưu lại Mãnh Lạp Niết sinh sống, mảnh đất này từ đây mới bắt đầu được gọi là Mãnh Lạp Căn, về sau đổi thành Mãnh Lạp, cũng chính là Mãnh Lạp ở Xishuangbana hiện nay của Trung Quốc. Nhóm khác tiếp tục đi xuống khu vực Phong Thổ của Việt Nam hiện nay, lúc này mới bắt đầu có địa danh Mãnh Tuấn (tức Mãnh Tín). Một nhóm khác nữa

lại men theo đường đến Tuần Giáo, chính là khu vực Mãnh La hiện nay, một bộ phận đã định cư tại đây. Còn có một bộ phận chuyển cư đến Lào và Thái Lan.

Cho đến thế kỉ thứ 11 thì người Thái đã làm chủ hầu hết vùng Tây Bắc Việt Nam (Đặng Nghiêm Vạn 1975, 2003). Từ vùng định cư ban đầu ở Tây Bắc, người Thái đã mở rộng địa bàn cư trú về hướng Tây Nam tới các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An hiện nay. Chính quá trình di cư của các nhóm Thái đến các nơi khác đã tạo nên tính đa dạng văn hóa và hình thành các nhóm địa phương. Boulanger trong tác phẩm “lịch sử nước Lào thuộc Pháp” cho rằng “từ 2000 năm trước công nguyên, tổ tiên các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tày- Thái đã có mặt ở vùng Vân Nam và Lương Quảng” (P.Le Boulanger 1931).

Người Thái ở Việt Nam được phân chia thành nhiều nhóm địa phương khác nhau dựa chủ yếu vào một vài khác biệt trong văn hóa và xã hội. Hai nhóm Thái được nhắc đến nhiều nhất là Thái Đen (Táy Đăm) và Thái Trắng (Táy Khao). Có ý kiến cho rằng Thái trắng là cư dân bản địa đã định cư ở vùng núi phía Bắc từ trước khi người Thái đen đặt chân đến khu vực này (Cầm Trọng 1978:39); Đặng Nghiêm Vạn (2003:39). Ngoài ra còn một số các nhóm Thái khác là Thái Đỏ ở Tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An. Đặng Nghiêm Vạn và Lê Sỹ Giáo cho rằng các nhóm Thái này đã di chuyển từ Tây Bắc và từ Lào tới khu vực này trong khoảng thời gian từ thế kỉ 17,18.

Người Lự là một dân tộc có dân số tương đối ít và có nhiều nét tương đồng về văn hóa với người Thái, chỉ có một khác biệt nhỏ là người Lự đã chịu ảnh hưởng ít nhiều của Phật giáo. Các nhà dân tộc học Việt Nam thông qua phân tích sử thi Thái và các tài liệu khác đã dường như nhất trí cho rằng người Lự từng là chủ nhân của thung lũng Mường Then và cả vùng núi Tây Bắc rộng lớn trước khi có các làn sóng di cư ồ ạt của người Thái Đen đến khu vực này. Sau khi bị các nhóm Thái di cư đánh bại, người Lự đã bỏ chạy khỏi địa bàn cư trú của mình, một bộ phận di cư ngược trở lại Xishuangbanna và một nhóm khác chuyển đến vùng Sìn Hồ - Phong Thổ thuộc Lai Châu, nơi có đường biên giới với Vân Nam Trung Quốc (Viện Dân tộc học 1978:171-176). Tuy nhiên Lê Sỹ Giáo trong bài viết “Đại cương về các dân tộc nói ngôn ngữ Tày Thái ở Việt Nam” lại cho rằng “Đại bộ phận các nhà khoa học cho rằng người Lự ở Việt Nam, Lào, Thái Lan, Mianma đều có quê hương xa xưa từ Xishuangbanna của Trung Quốc. Họ chuyển đến các nước này do nhiều nguyên nhân khác nhau và từ nhiều địa phương. Người Lự đến Việt Nam đầu tiên vào thế kỉ 12 ở Điện Biên, Lai

Châu. Bản làng người Lự giống với bản làng của người Thái và Tày (Hội Thái học Việt Nam 1998). Trong các nhóm Thái của Trung Quốc, có nhóm người tự xưng là “tai lu” (傣泐) với dân số tương đối đông đảo. Trong các địa phương chỉ trước khi nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập họ đều được viết thành “路人” (*lu ren*) về sau còn có người viết thành “卢人” (*lu ren*) hoặc “鹿人” (*lu ren*). Có thể đây là biến thể của chữ 傣. “傣” (dai) trong tiếng Thái có nghĩa là người. Người Thái ở Xishuangbanna có một bộ “Lự sử” (泐史) nên chữ 泐 có thể mới chính là chữ viết chính thức để chỉ tộc danh của nhóm người này. Chữ “泐” trong tiếng Thái có nghĩa là bỏ rơi, bị bỏ lại phía sau. “傣泐” (*tai lu*) có ý nghĩa là những người bị bỏ lại phía sau, những người bị rớt phía sau. Nhóm có tên gọi tự xưng này phân bố chủ yếu ở khu vực Xishuangbanna của tỉnh Vân Nam, vùng Đông Bắc Thái Lan, Đông Bắc Mianma và một phần ở Lào (Fan Hong Gui 1999). Trong nhóm người Dai hoa ở Vân Nam hiện nay, vẫn còn một nhóm được gọi là “*tai ya lu*” có ý nghĩa giống như ở trên. Có thể bộ phận dân tộc Lự ở Việt Nam có nguồn gốc từ nhóm người Dai này ở Trung Quốc (Fan Hong Gui, 2005:48). Văn hóa của người Lự ở Việt Nam không có nhiều khác biệt so với văn hóa Thái trong cùng khu vực sinh sống.

Dân tộc Lào ở Việt Nam có dân số 11611 người (số liệu năm 1999) cư trú chủ yếu ở biên giới Việt – Lào và các tỉnh Tây Bắc. Người Lào ở Việt Nam thuộc các nhóm Lào Bốc, Lào Nội và gần với người Thái hơn là người Lào đa số (Viện dân tộc học 1978:166). Có một bộ phận cư dân nói tiếng Thái sống dọc theo biên giới Việt - Lào được các nhà dân tộc học Việt Nam xác định là dân tộc Lào. Thực ra không có khác biệt lớn giữa họ với các nhóm Thái khác về ngôn ngữ và văn hóa. Hai lý do chính mà các nhà dân tộc học Việt Nam dựa vào làm cơ sở cho sự phân loại của họ là: 1) nhóm này có mối liên hệ nguồn gốc với các nhóm Lào Bốc, Lào Nội cư trú bên kia biên giới thuộc lãnh thổ Lào, và 2) họ theo đạo Phật *Theravāda* (Viện Dân tộc học 1978:166-170; Đặng Nghiêm Vạn 2003: 291). Một vài nghiên cứu Cẩm Trọng (1978:43) và Đặng Nghiêm Vạn (2003) cho biết người Thái ở khu vực Mộc Châu (Sơn La) cũng đã từng có những ngôi chùa thờ Phật. Tuy nhiên, các tác giả này cho rằng các ngôi chùa thờ Phật ở Mộc Châu gắn chặt với các nhóm Thái di cư từ Lào tới và nó đã rơi vào quên lãng khi nhóm này chuyển đi nơi khác.

3.3.11. Dân tộc Dao, Pà Thẻn, Sán Dìu ở Việt Nam và dân tộc Yao ở Trung Quốc

Người Yao ở Trung Quốc có dân số 2.637.421 người (số liệu năm 2000), cư trú tập trung tại các khu vực vùng núi của các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Hồ Nam, Quý Châu, Quảng Đông với đặc điểm cư trú được khái quát là “tiểu tập trung, đại phân tán”. Người Yao có nhiều tên tự gọi khác nhau như Laka, Ưu mông đen, Mian....

Về nguồn gốc của tộc người này, có nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng người Yao bắt có nguồn gốc từ khối Sơn Việt hoặc “ngũ Khê Man”, cũng có quan điểm cho rằng nguồn gốc từ “Ngũ Khê Man”. Tuy nhiên đại đa số các nhà khoa học đều cho rằng người Yao có quan hệ về nguồn gốc với nhóm “Kinh Man” “Trường Sa ngũ lãng man” (Luo Xian You.2009) . Đến thời Minh, Thanh, người Yao ở các khu vực Lương Quảng và Quý Châu thiên di vào khu vực châu Văn Sơn của tỉnh Vân Nam ngày nay, sau đó thiên di đến lưu vực sông Hồng Hà, Hắc Giang và dần dần thiên di vào Việt Nam. Thông qua phân định tộc người của Việt Nam thành dân tộc Dao và dân tộc Pà Thẻn (Fan Hong Gui 1999).

Người Yao sinh sống chủ yếu ở các tỉnh miền núi bắc Việt Nam, dọc vùng biên giới Việt - Trung và Việt - Lào. Mặc dù cộng cư với các nhóm Tày - Thái và Môn Khmer nhưng người Yao thường ưa thích cư trú ở độ cao trung bình từ 700 đến trên 1000 mét. Mặc dù dân số người Yao ở Việt Nam chỉ vào khoảng 700 ngàn người nhưng họ lại bao gồm rất nhiều các nhóm phụ với những tên gọi khác nhau. Trước đây, tên gọi “Mán” thường được sử dụng rộng rãi để chỉ tộc người này. Tuy nhiên, người Yao tự gọi mình là “*Kiem mien*”, “*Yu mien*”, “*In mien*” hoặc “*Bieo mien*”, tùy vào từng nhóm và vùng cư trú nhất định.

Các tài liệu về người Yao ở Việt Nam (Phan Hữu Dật - Hoàng Hoa Toàn 1971; Bé Việt Đăng 1972) đều cho rằng người Dao Việt Nam có 7 nhóm địa phương với những tên gọi khác nhau. Các nhóm này bao gồm:

1. *Dao đỏ* hay còn gọi *Dao Cóc ngáng*, *Dao sừng*, *Dao Dụ lạy (Quế lâm)* và *Dao Đại bản*.
2. *Dao Quần chẹt* hay còn gọi *Dao Sơn đầu*, *Dao Tam đảo*, *Dao nga hoàng*, và *Dột cùn*.
3. *Dao Lô gang* hay còn gọi *Dao Thanh phán*, *Dao đội ván*, *Dao Cóc mùn*, *Dao thêu*.
4. *Dao Tiên* hay còn gọi *Tiểu bản*.

5. *Dao Quần trắng* hay *Dao Họ*.

6. *Dao Thanh y*

7. *Dao Làn tên* hay *Dao tuyền*, *Dao áo dài*, *Dao bình đầu*, *Dao Slan chi*

Sự phân chia thành các nhóm như vậy chủ yếu dựa vào trang phục truyền thống của người phụ nữ. Bé Viết Đăng cho rằng trên thực tế, người Dao ở Việt Nam chỉ có hai nhóm chính nếu xét theo khác biệt về ngôn ngữ của họ, bao gồm: a) Đại bản (*Yao Mien*), bao gồm các nhóm Dao đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang và Dao Tiên); b) Tiểu bản (*Yao Mun*) bao gồm các nhóm Dao Quần Trắng, Dao Thanh Y và Dao Làn Tên (Bé Viết Đăng 1971:34). Phan Hữu Dật và Hoàng Hoa Toàn (1971:187-215) cũng đồng ý với nhận định này và gợi ý thêm rằng chỉ nên phân thành 2 ngành Dao, gọi là Dao Đỏ và Dao Trắng mà thôi. Tuy nhiên, đề xuất này không thu hút được nhiều sự quan tâm của giới học thuật.

Trong khoảng những năm 1960 – 1970, các học giả Việt Nam đã cho xuất bản nhiều công trình nghiên cứu công phu về người Dao (Trần Quốc Vượng 1963, 1967; Nguyễn Khắc Tụng 1966; Bé Viết Đăng 1972, 1974; Phan Hữu Dật và Hoàng Hoa Toàn 1971). Các nghiên cứu này đã đặt cơ sở vững chắc cho hiểu biết về quá trình định cư của người Dao tại Việt Nam. Nguồn tài liệu chính mà các nghiên cứu này tập trung khai thác để tìm hiểu nguồn gốc người Dao Việt Nam là các tài liệu thành văn, gia phả, sách cúng và các nguồn lịch sử truyền miệng và sử thi.

Dựa vào nguồn tài liệu thư tịch cổ chữ Hán, Trần Quốc Vượng (1963; 1967) cho rằng tộc danh Dao lần đầu tiên xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ 6 và cho đến thế kỷ 10 thì tên gọi này đã trở nên phổ biến. Theo ông, người Dao thuộc về khối cư dân Bách Việt ở Nam Trung Quốc và quê hương cổ xưa của họ ở vùng Dương Châu, Hồ Nam, Quý Châu và Phúc Kiến bên phía Trung Quốc. Giả thiết này được ủng hộ bởi một thực tế khác là trong các đám tang, người Dao ở Việt Nam thường có nghi lễ đưa linh hồn người chết về quê hương của tổ tiên ở vùng Dương Châu. Bé Viết Đăng (1972) cho rằng người Dao đã di cư vào Việt Nam từ rất sớm. Quá trình di cư này có lẽ đã xảy ra từ thế kỷ 13 theo nhiều đợt, kéo dài đến tận thế kỷ 19. Mặc dù còn tranh luận về thời điểm di cư vào Việt Nam của các nhóm Dao nhưng về cơ bản, con đường thiên di của họ được cho là bắt đầu từ các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông và Quảng Tây tới vùng ven biển Đông Bắc Việt Nam để rồi từ đây, họ tỏa đi nhiều nơi khác ở vùng núi Bắc Việt Nam.

Mối quan hệ giữa người Pà Thên và người Dao đã được chú ý nghiên cứu từ đầu thế kỷ XX và thu được nhiều kết quả. Trong một nghiên cứu dân tộc học từ rất sớm về “*Mán Pa-teng*”, Lajongquiere (1904) đã so sánh ngôn ngữ của nhóm này với các nhóm Dao khác và đi đến kết luận rằng Pà Thên chỉ là một nhóm phụ của người Dao mà thôi. Quan điểm này đã được Diguet (1908) ủng hộ. Ngược lại, Bonifacy (1906) lại tin rằng Pà Thên là một tộc người độc lập với những đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ riêng. Ông nhấn mạnh rằng về mặt ngôn ngữ, ngoài một vài đặc điểm chung, tiếng Pà Thên có nhiều điểm khác biệt so với các nhóm Dao khác.

Các tài liệu dân tộc học Việt Nam trước đây thiên về ý kiến của Lajongquier cho rằng Pà Thên chỉ là một nhóm địa phương của người Dao (Lã Văn Lô 1959). Tuy nhiên, năm 1973, Phan Hữu Dật (1973: 271-280) và Bé Viết Đăng (1974:10-23) đã công bố khảo sát của mình về nhóm Pà Thên ở Tuyên Quang và Hà Giang mà về cơ bản là chấp nhận giả thiết của Bonifacy. Theo các nhà nghiên cứu này thì người Pà Thên tự gọi mình là *Hông* hoặc *Pa Hông* trong khi các nhóm khác gọi họ là *Hùng Đào* (dao Đò), *Thầu Đào* (the Head Branch of Yao), và *Dao Sán Săn* (the Yao who live in mountain). Fan Hong Gui (2005:57) dựa trên các tài liệu dân tộc học Trung Quốc đã cho thấy sự gần gũi của tên gọi Pa Hong với nhóm người Dao có tên tự gọi là Ba Xing (八姓) ở Trung Quốc. Người Pà Thên vốn sinh sống ở khu vực Quý Châu Trung Quốc và họ di cư vào Việt Nam khoảng từ một thế kỷ trước. Hiện nay, dân số của nhóm này chỉ khoảng 6 ngàn người. Theo ký ức và các câu chuyện truyền miệng của họ thì người Pà Thên và Hmông có cùng một tổ tiên. Tuy nhiên, trên thực tế người Pà Thên lại thờ Bàn Vương làm tổ tiên giống như người Dao. Dựa vào cứ liệu ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu nhận thấy tiếng Dao, Hmông và Pa Thên có nhiều đặc điểm chung, đặc biệt là sự gần gũi giữa tiếng Pà Thên và tiếng Hmông. Do đó, cả Phan Hữu Dật (1973) lẫn Bé Viết Đăng (1974) đều đi đến kết luận rằng có thể trong lịch sử, người Hmông, Dao và Pà Thên có chung một nguồn gốc nhưng cùng với thời gian, họ đã phân tách thành các nhóm có bản sắc riêng. Những khác biệt ấy đủ cơ sở để coi Pà Thên là một tộc người thay vì xem họ là một nhóm phụ của dân tộc Hmông hay Dao (Nguyễn Văn Chính 2009)

Mối quan hệ giữa các nhóm Tồng ở Tuyên Quang với nhóm Pà Thên, Dao cũng đã được các nhà khoa học đi sâu tìm hiểu. Năm 1966, nhà dân tộc học Nguyễn Khắc Tụng đã đến nghiên cứu một làng của người Tồng (Nguyễn Khắc Tụng 1975:

306-316). Ông cho biết nhóm cư dân gồm hơn một trăm người này nói một thứ ngôn ngữ thuộc nhóm Hmông – Dao, họ tự gọi mình là “*Nhìn Căm*” hoặc “*Căm Nhàn*” trong khi các cư dân láng giềng gọi họ là *Tống* hoặc Quý Châu (*Guizhou*). Ông Tung cho biết tiếng mẹ đẻ của người *Tống* có nhiều điểm gần gũi với ngôn ngữ Zhuang nhưng chỉ còn một vài người già có thể nói ngôn ngữ này. Hiện tại, tiếng Dao là ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày của họ và vì vậy ông băn khoăn không biết có nên xem nhóm này là một bộ phận của dân tộc Dao hay không. Tại hội nghị xác minh dân tộc 1973, Viện Dân tộc học cho rằng *Tống* là một tộc người riêng thuộc nhóm các tộc người nói ngôn ngữ Hmông – Yao (Viện Dân tộc học 1975, 1978; Khổng Diễn 1995:51). Đến năm 1979, Viện này lại cho rằng *Tống* chỉ là một thành phần của dân tộc Pà Thên (Dân tộc học 1979: 59-63).

Dân tộc Pà thên ở Việt Nam thường tự gọi mình là Pà Hưng, các dân tộc xung quanh thường gọi người Pà thên là Mèo lái, Mèo Hoa, Mèo đỏ, Trong thư tịch xưa người Pà Thên còn được nhắc đến với tên gọi Bát tiên tộc. Người Pà thên di cư vào Việt Nam trong khoảng thời gian cách nay 200-300 năm từ vùng Than Lô Trung Quốc (Viện dân tộc học 1978) cùng với các nhóm Dao khác. Trong các câu chuyện kể của họ, người Pà thên ở Trung Quốc thường được các dân tộc khác gọi là Húng Dao hoặc Thầu Đào. Phác lược về quá trình thiên di sang Việt Nam của người Pà thên chủ yếu thông qua các câu chuyện còn truyền lại trong cộng đồng người Pà thên về quá trình vượt biển sang Việt nam thông qua con đường Móng Cái, Thái Nguyên. Từ đó tỏa đi khắp nơi và cư trú ở các khu vực như hiện nay. Người Pà Thên sống bên cạnh các dân tộc Tày, Nùng nên văn hóa ít nhiều bị ảnh hưởng.

Ở Việt Nam, dân tộc Sán Dìu có dân số tương đối ít, cư trú trong các chòm xóm riêng xen ghép với người Hoa, người Kinh, Tày, Nùng trong các xã thuộc miền núi các tỉnh Bắc Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ. Người Sán Dìu tự nhận mình là *Sán Dìu Nhìn* tức người Sán Dìu nhưng các dân tộc xung quanh thường gọi họ là Trại Đất, San Nhiêu, Slán Đảo. Theo các tài liệu gia phả và lời của các cụ già thì người Sán Dìu di cư đến Việt Nam từ Trung Quốc được khoảng 300 năm nay. Năm 1904, Bonifacy cho rằng người Sán Dìu là một thành phần của dân tộc Yao nhưng đã không nhận được sự ủng hộ của các nhà khoa học Việt Nam. Theo Ma Khánh Bằng (1975), nhóm cư dân này tự gọi mình là *Sán Dẻo Nhìn* trong khi các tộc láng giềng lại gọi họ là *Trại, Trại Đất*, hay *Mán Quần cộc* (Lã Văn Lô 1959; Ma Khánh Bằng 1975, 1983; Đặng Nghiêm

Vạn 1986 , 2003) cho rằng tiếng mẹ đẻ của người Sán Dìu là một phương ngữ Hán vùng Quảng Đông trong khi họ cũng sử dụng các ngôn ngữ khác như Tày, Nùng và Kinh. Thanh Hải (1960) cho rằng người Sán Dìu đã di cư tới Việt Nam từ tỉnh Quảng Đông vào khoảng 300 năm trước đây và hiện tại, họ vẫn giữ được quan hệ thân tộc với những người bà con đồng tộc ở Quảng Đông, Trung Quốc. Theo các nhà nghiên cứu thì người Sán Dìu trước đây thuộc nhóm người Thái nhưng trong quá trình tiếp xúc lâu dài với người Hán đã bị Hán hóa về mặt ngôn ngữ. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, quan điểm này vẫn chưa có được bằng cứ một cách xác thực. Dân tộc học Trung Quốc xếp người Sán Dìu như là một nhóm của dân tộc Dao (Fan Hong Gui 1999: 76) trên cơ sở những nét tương đồng về văn hóa. Ma Khánh Bằng (1975: 365-376) trên cơ sở ý thức tự giác tộc người mạnh mẽ của người Sán Dìu qua tên tự gọi và những khác biệt về văn hóa so với người Dao như từ vựng ngôn ngữ đã khẳng định đây là một tộc người riêng. Quan điểm này cũng đồng nhất với quan điểm của những người làm công tác xác định thành phần dân tộc và người Sán Dìu được công nhận là một tộc người riêng biệt. Người Sán Dìu có ngôn ngữ riêng nhưng hiện tượng song ngữ và đa ngữ rất phát triển. Văn hóa của người Sán Dìu chịu nhiều ảnh hưởng văn hóa của các dân tộc xung quanh như Kinh, Tày, Thái.

3.3.12. Dân tộc Hmông ở Việt Nam và dân tộc Miao ở Trung Quốc

Người Miao ở Trung Quốc có dân số khoảng 8.940.116 người (số liệu điều tra năm 2000), phân bố chủ yếu ở Quý Châu, Hồ Nam, Vân Nam, Hồ Bắc, Hải Nam, Quảng Tây. Người Miao ở Trung Quốc có một lịch sử lâu dài, theo ghi chép của các thư tịch cổ, cách ngày nay khoảng 5000 năm người tổ tiên của người Miao đã xuất hiện. Chính tổ tiên người Miao đã là những người sáng lập nên nước Tam Miêu. Điều này phù hợp với những phỏng đoán và xác nhận của các nhà khoa học Việt Nam về nguồn gốc của người Hmông ở Việt Nam. Lịch sử của người Miao là lịch sử không ngừng thiên di đi khắp các nơi trong đó có Việt Nam.

Các mô tả dân tộc học Việt Nam cho biết người Hmông ở Việt Nam có nhiều nhóm phụ với những tên gọi khác nhau, cụ thể là các nhóm *Hmông Lenh* (Hmông Hoa), *Hmông Douz* (Hmông trắng), *Hmông Njuoz* (Hmông xanh), *Hmông Duz* (Hmông đen), *Ná Mèo* (Na Miao), *Mán Trắng*. Vương Duy Quang, nhà dân tộc học người Hmông cho rằng sự khác biệt giữa các nhóm này chỉ là ở trang phục của họ mà thôi. Trước đó người Hmông thường được gọi là Mèo. Dân số Hmông ở Việt Nam

chưa đến 1 triệu người, phân bố chủ yếu ở các tỉnh biên giới phía Bắc và từ sau 1990, một bộ phận người Hmông đã tự phát di cư vào vùng núi Tây Nguyên để tìm đất mới.

Trong số các nhóm cư dân nói ngôn ngữ Hmông – Dao, còn có một nhóm khác có dân số khoảng vài ngàn người, sống lẫn lộn với các tộc Tày – Nùng ở vùng núi Đông Bắc thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng và Tuyên Quang. Một số tộc người láng giềng gọi họ là Mèo Đen nhưng họ tự nhận mình là *Na Miao*. Vào đầu những năm 1970, Nguyễn Anh Ngọc (1975:377-388) đã điều tra về nhóm này và nhận thấy đây là một cư dân đa ngôn ngữ. Ngoài tiếng mẹ đẻ, họ còn nói thông thạo cả hai thứ tiếng Dao và Tày. Nguyễn Anh Ngọc đã so sánh tiếng Na Miao với các ngôn ngữ Hmông – Dao và Tày để rồi đi đến kết luận rằng tiếng Na Miao thực ra chỉ là một phương ngữ của ngôn ngữ Hmông. Vì vậy, nhóm Na Miao được xem là một nhóm địa phương của người Hmông. Tuy nhiên, Nguyễn Văn Thắng (2007) đã nghiên cứu lại nhóm này và nhận thấy rằng người Na Miao có thể có cùng tổ tiên với người Hmông nhưng họ đã thay đổi lối sống và văn hóa của mình để thích ứng với văn hóa chính trị và chính sách dân tộc của nhà nước. Nhóm này khá mơ hồ về lịch sử và quan hệ gốc gác với Hmông. Trên thực tế, họ không muốn xem mình là một bộ phận của người Hmông và đang trong quá trình tái cấu trúc lại bản sắc văn hóa với tư cách là một tộc người riêng (Nguyễn Văn Chính, 2009)

Liên quan đến nguồn gốc lịch sử người Hmông, các nhà nghiên cứu Việt Nam đều cho rằng không có cơ sở nào cho thấy quê hương của họ ở vùng Siberia như giả thuyết của Savina (1924). Quan điểm này cũng được các nhà nghiên cứu nước ngoài Tapp (2004:18); Culas và Micheau (2004:62) thừa nhận. Đến nay, giả thiết được nhiều người chấp nhận cho rằng gốc gác của người Hmông là ở vùng lưu vực sông Hoàng Hà từ khoảng 3000 năm trước. Họ đã từng làm chủ một nhà nước cổ đại có tên là Tam Miêu dựa vào nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa (Trần Quốc Vượng 1962; Đặng Nghiêm Vạn 2003). Chính quá trình bành trướng của người Hán đã đẩy dân tộc này ra khỏi quê hương của họ và bắt đầu cuộc thiên di tỏa đi nhiều nơi khác như Hồ Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Vân Nam ở Tây Nam Trung Quốc và vùng núi Đông Nam Á (Vương Duy Quang 2005:22).

Các tài liệu dân tộc học Việt Nam (Cư Hoà Vân – Hoàng Nam 1996; Trần Hữu Sơn 1996; Vương Duy Quang 2005; Viện Dân tộc học 1978 , 2005) đều có xu hướng cho rằng làn sóng di cư đầu tiên của người Hmông vào Việt Nam đã xảy ra từ khoảng

300 năm trước. Họ di chuyển từ vùng Quý Châu đến Vân Nam rồi đi vào khu vực Đồng Văn và Mèo Vạc thuộc tỉnh Hà Giang ngày nay. Sau đó, nhiều đợt di cư của người Hmông đến vùng núi Bắc Việt Nam vẫn tiếp tục diễn ra nhưng bằng nhiều con đường khác nhau. Một số nhóm Hmông đã di chuyển từ Vân Nam sang Lai Châu và từ Xiêng Khoảng (Lào) tới vùng Tây Nghệ An (Huyện Ủy Kỳ Sơn 1995).

3.3.13. Dân tộc Cơ Lao ở Việt Nam và dân tộc Gelao ở Trung Quốc

Dân tộc Gelao ở Trung Quốc cư trú chủ yếu ở tỉnh Quý Châu, một bộ phận nhỏ khác cư trú ở các khu vực Vân Nam, Quảng Tây, Tứ Xuyên. Thời nhà Minh, người Gelao ở Tây Nam Quý Châu gặp phải sự đàn áp, thống trị của quan quân địa phương buộc họ phải rời quê hương đi tìm vùng đất sinh sống mới. Trước khi đi mọi người quy định, người đi trước đi tới đâu đều phải hết cây chuối tiêu dọc đường để đánh dấu cho người đi sau biết đường mà theo. Nhưng họ không ngờ rằng cây chuối tiêu sau khi chặt thì mọc cây mới rất nhanh, người đi sau đến khu vực châu Văn Sơn của tỉnh Vân Nam thì không thấy dấu vết của những người đi trước nữa nên họ bèn ở lại khu vực này định cư. Một bộ phận người Gelao khác thì lại tiếp tục di chuyển xuống phía Việt Nam (Fan Hong Gui 1999).

Người Cơ Lao ở Việt Nam hiện có 1864 người (số liệu năm 1999) phân bố chủ yếu ở tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang. Đây cũng là địa bàn cư trú của những nhóm Cơ Lao đầu tiên vào Việt Nam.

Tài liệu của các nhà nghiên cứu Việt Nam đều nói đến câu chuyện về quá trình di cư của người Cơ Lao ở Việt Nam, theo đó, tổ tiên của người Cơ Lao ở Việt Nam có nguồn gốc từ tỉnh Quý Châu, Trung Quốc, sau đó họ thiên di dần về phương Nam. Nhóm thiên di đến Việt Nam sớm nhất và có số lượng người lớn nhất là các nhóm: Đỏ, Trắng, Xanh. Cơ Lao trắng có tên tự gọi là Tứ Đư, Cơ Lao Xanh có tên tự gọi là Ho Ki, Cơ Lao Đỏ tự gọi là Voa Đê. Người Cơ Lao thiên di vào Việt Nam theo hai con đường: con đường thứ nhất là từ Vân Nam vào huyện Đồng Văn, con đường thứ hai từ Vân Nam vào huyện Hoàng Su Phì. Người Cơ Lao ở Việt Nam là cư dân còn giữ lại tục nối dây trong đó khi anh chết em trai được lấy chị dâu làm vợ.

Tiểu kết

1. Biên giới Việt – Trung được hình thành như là kết quả của một quá trình lâu dài từ các triều đại độc lập đầu tiên của Việt Nam đến thời thịnh trị dưới chế độ phong

kiến và cuối cùng được xác lập trên cơ sở một hiệp định giữa Trung Quốc và Pháp đại diện Việt Nam. Quan điểm về đường biên giới quốc gia kiểu phương Tây đã được thực dân Pháp du nhập và xác định, biến vùng biên giới vốn còn mơ hồ trước đây thành một đường biên có mốc giới xác định. Tuy nhiên đường biên giới chính trị, biểu tượng của chủ quyền lãnh thổ quốc gia không trùng khớp với đường biên giới văn hóa của các tộc người. Trên dải đất biên cương này, nhiều tộc người đã và đang cùng cư trú vắt ngang biên giới, và họ chia sẻ nhiều đặc điểm tương đồng và khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ, tạo nên bức tranh đa dạng nhưng sống động về văn hóa của một vùng biên giới lịch sử.

2. Cùng với sự xác định của đường biên giới quốc gia, thuộc tính biên giới và tính chất xuyên biên giới của biên dân ở vùng biên Việt – Trung cũng hình thành. Các mối quan hệ kinh tế, văn hóa, xã hội xuyên biên giới không bị lu mờ và mất đi bởi sự phân định đường biên và các rào cản chính trị của hai nhà nước. Những tương đồng về kinh tế, ngôn ngữ, văn hóa và mạng lưới xã hội riêng, một mặt, đã tạo cơ sở cho những năng động của cư dân vùng biên nhưng mặt khác, đặc tính xuyên biên giới của các tộc người cũng đặt ra nhiều vấn đề về an ninh trật tự và bảo vệ an toàn quốc gia đối với mỗi nước.

3. Các tộc người xuyên biên giới ở Việt Nam và Trung Quốc là hết sức đa dạng về thành phần. Tuy nhiên, bất chấp sự thật là chính các cư dân này thừa nhận tính đồng tộc về nguồn gốc và văn hóa của họ, các tiêu chí xác định tộc người ở hai nước đã tạo nên những sai khác nhất định trong tên gọi, thành phần và số lượng các tộc người. Mặc dù cả hai nước đều vận dụng quan điểm Stalin vào công tác phân định thành phần tộc người nhưng mỗi nước lại dựa trên tình hình thực tế của mình để nêu ra các tiêu chí riêng. Và đó là lý do dẫn đến sự sai khác trong tên gọi cũng như số lượng các tộc người xuyên biên giới Việt – Trung.

4. Các nhóm tộc người xuyên biên giới Việt – Trung không phải là những thành phần cư dân đồng nhất về lịch sử tụ cư. Một vài tộc người được xác định là những cư dân bản địa, một số tộc người khác di cư từ các nước láng giềng tới nhưng trong số các tộc người xuyên biên giới ở Việt Nam, số đông đều có nguồn gốc xuất xứ từ Trung Quốc và đến Việt Nam định cư trong các thời điểm khác nhau. Các tộc người xuyên biên giới Việt – Trung phong phú về thành phần và đa dạng về văn hóa nhưng họ chịu ảnh hưởng của những yếu tố có tính chi phối sự đổi thay văn hóa của họ. Một mặt, họ

có xu hướng duy trì những đặc trưng văn hóa gốc của mình nhưng mặt khác, trong quá trình thiên di không ngừng cùng sự tác động của các yếu tố khác, các nhóm tộc người đến định cư trên dải đất này đã tiếp thu nhiều yếu tố mới vào vốn văn hóa của mình. Lịch sử di cư và phân ly làm cho nhiều tộc người xuyên biên giới có mặt ở vùng biên phía bắc Việt Nam có dân số rất nhỏ, và xu hướng phổ biến hiện nay là các nhóm này đang dần tiếp nhận nhiều hơn các yếu tố văn hóa của tộc người đa số trong vùng. Sự hội nhập ngày càng sâu vào quốc gia dân tộc, trong đó hệ thống giáo dục hiện đại và vai trò của văn hóa chính trị cũng góp phần làm cho bản sắc của họ trở nên có nhiều yếu tố mới so với các nhóm gốc.

Chương 4

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN Ở VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT – TRUNG CỦA VIỆT NAM

4.1. Vùng biên giới Việt - Trung trong chiến lược phát triển đất nước thời hội nhập

Ngay sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ ngoại giao (1991), nhiều chương trình phát triển vùng biên đã được đề xuất, và đến đầu những năm 2000, hàng loạt văn bản liên quan đến vùng biên giới Việt – Trung đã được phê duyệt. Có ý nghĩa bước ngoặt đối với phát triển khu vực biên giới phía Bắc là Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính Phủ trong đó xác định rõ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010; Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005 tập trung đầu tư xây dựng phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp nằm trong các hành lang kinh tế Việt Trung; Quyết định Số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015. Ngày 30/8/2007 Thủ tướng Chính phủ lại ký quyết định số 1151/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020.

Có thể nói Quyết định 1151/2007 là một bước ngoặt thể hiện quyết tâm của chính phủ trong chiến lược phát triển vùng biên giới Việt – Trung. Nó đã nêu ra một số vấn đề quan trọng như sau:

- a) Về không gian địa lý, nó xác định vùng biên giới Việt Trung là một khu vực rộng lớn, bao gồm 7 tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc là Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh. Tổng diện tích tự nhiên của vùng biên giới Việt - Trung là 5.126.329 ha.
- b) Về mặt chiến lược phát triển, xác định “vùng biên giới Việt – Trung là vùng kinh tế tổng hợp, trong đó kinh tế cửa khẩu, công nghiệp khai khoáng là ngành kinh tế chủ đạo; là vùng cửa ngõ phía Bắc của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam và quan hệ mật thiết về kinh tế

với các tỉnh phía Nam và Đông Nam Trung Quốc, đồng thời có vị trí chiến lược về an ninh - quốc phòng đối với cả nước”.

- c) Về quy hoạch phát triển, hoạch định khu vực thành 3 vùng kinh tế động lực thứ cấp trong đó vùng kinh tế I (nằm dọc quốc lộ 2 qua thị xã Hà Giang và các huyện Quang Bình, Bắc Quang, Vị Xuyên, Bắc Mê) sẽ phát triển đô thị, công nghiệp chế biến, cơ khí, vật liệu xây dựng, dịch vụ, nông nghiệp; vùng kinh tế II nằm dọc tuyến quốc lộ 12 (nối quốc lộ 4Đ, quốc lộ 32 qua các huyện Phong Thổ, thị xã Lai Châu, huyện Tam Đường, huyện Than Uyên (Lai Châu) tập trung phát triển đô thị, công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, dịch vụ, nông lâm nghiệp; vùng kinh tế III nằm dọc tuyến hành lang phát triển thủy điện Sơn La, thuộc các huyện Mường Tè, Sìn Hồ (Lai Châu), thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà, Tuần Giáo (Điện Biên) phát triển công nghiệp thủy điện, chế biến, khai khoáng, dịch vụ đô thị và nông, lâm nghiệp.
- d) Về ổn định dân cư, quyết định 1151 quy hoạch quỹ đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn và đô thị, đồng thời sẽ di chuyển, ổn định cho khoảng 5.600 hộ (khoảng 28.800 người) ra sát vùng biên giới, xây dựng mới khoảng 130 điểm, cụm trung tâm xã (quy mô tối thiểu từ 15 - 50 hộ/điểm, cụm).

Song song với quy hoạch phát triển vùng biên, Chính phủ cũng ra một số thông tư hướng dẫn những chính sách cụ thể đối với vùng biên Việt Trung, trong đó có việc khuyến khích di dân lập làng tới sát đường biên, ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung và bố trí dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới và hải đảo (Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005; Quyết định Số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư Số 11/2006/TT-BNN ngày 14 tháng 02 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp)

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho chiến lược phát triển vùng biên, Chính phủ Việt Nam cũng tham gia nhiều chương trình hợp tác phát triển vùng với các tổ chức quốc tế và quốc gia láng giềng trong khu vực sông Mê Kông, đặc biệt là với Trung

Quốc. Theo hướng này, Việt nam đã tham gia vào chiến lược tạo dựng vành đai phát triển kinh tế vùng Mê Kông do Ngân hàng Phát triển châu Á đề xướng; hợp tác với Trung Quốc xây dựng vành đai kinh tế Hải Phòng, Côn Minh, xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu, và gần đây Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Ôn Gia Bảo ký kết hợp tác xây dựng Khu hợp tác xuyên biên giới vào ngày 22/10/2008. Hiện nay hai bên đang triển khai xây dựng và nghiên cứu khả thi về các khu Kim Thành (Lào Cai)- Bắc Sơn (Vân Nam) và Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Bằng Tường (Quảng Tây). Các chính sách về thuế, đất đai cho phát triển kinh tế cửa khẩu và thương mại biên giới cũng được hai bên xem xét để thúc đẩy quá trình hợp tác song phương này.

Các thông tin nói trên cho thấy chiến lược phát triển vùng biên Việt Trung của Việt Nam tập trung vào một số trọng điểm sau đây:

- a) Khuyến khích di dân định cư ở vùng biên giới;
- b) Quy hoạch xây dựng vùng biên trong đó nhấn mạnh vào cơ sở hạ tầng, khu đô thị, khu kinh tế cửa khẩu và các cụm xã;
- c) Hợp tác quốc tế đa phương và song phương nhằm tăng cường giao lưu kinh tế xã hội xuyên biên giới và xây dựng các khu kinh tế trọng điểm;
- d) Kết hợp dự án phát triển với xóa đói giảm nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn theo chương trình 135 và 134.

Mặc dù ban hành nhiều chủ trương chính sách phát triển vùng biên giới Việt - Trung nhưng nhìn vào các văn bản này, chúng ta có thể nhận thấy Việt Nam vẫn chưa có một chiến lược tổng thể và dài hạn về phát triển vùng biên giới Việt - Trung. Các quyết định nói trên cho thấy chính phủ có mối quan tâm đặc biệt đến khu vực biên giới Việt - Trung, nhưng các chính sách liên quan chỉ phản ánh tầm nhìn trong ngắn hạn, xa nhất cũng chỉ trong khoảng 10 năm trở lại. Các chính sách đã ban hành thường bị lạc hậu nhanh do không tạo thành một tổng thể chiến lược kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng mà thường rời rạc, đôi khi chồng chéo. Điều này có thể bắt nguồn từ một thực tế là “chiến lược” phát triển vùng biên chủ yếu được các bộ riêng rẽ (như Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Xây dựng) đề xuất ban hành. Chưa có một chương trình quốc gia phát triển vùng biên giới như kiểu chương trình “*hung biên phú dân*” như Trung Quốc đang làm. Hơn nữa, các quy hoạch phát triển vùng biên giới đã ban hành thường chỉ chú tâm vào xây dựng cơ sở vật chất (cụm cư dân nông thôn và đô thị, cơ sở hạ tầng và giao thông, khai khoáng và khu kinh tế cửa khẩu, v.v.). Con

người, chủ thể của vùng đất này, sự giàu có và phong phú về lịch sử và văn hóa của họ như những nội lực của phát triển lại thường không thấy nêu ra trong các chiến lược phát triển vùng biên như thế nào. Điều này cho thấy trong tầm nhìn của các nhà hoạch định chính sách, các tộc người địa phương chưa được xem là chủ thể của phát triển, chưa thực sự được quan tâm, hoặc các nhà làm chính sách có quá ít thông tin để xây dựng chiến lược. Lịch sử Việt Nam nhiều thế kỷ qua đã chứng minh rằng biên giới lãnh thổ quốc gia chỉ có thể được gìn giữ bởi chính người dân sống trên vùng đất này.

Để có được một cái nhìn so sánh về chiến lược phát triển vùng biên ở hai quốc gia láng giềng Việt Nam và Trung Quốc, trong phần viết sau đây, chúng tôi tập trung phân tích hai chương trình được xem là có tác động đến đời sống của “biên dân” phía Việt Nam là chương trình 135 và chương trình phát triển khu kinh tế cửa khẩu.

4.2. Chiến lược xóa đói giảm nghèo trong các cộng đồng dân tộc ở vùng biên:

Chương trình 135

Trong bối cảnh đất nước đổi mới, Đảng và Chính phủ đã thực hiện nhiều mục tiêu phát triển kinh tế xã hội miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các chương trình quốc gia và các dự án phát triển nhằm mục tiêu tăng cường “đoàn kết, bình đẳng, tương trợ để phát triển”. Trên tinh thần đó, chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quan trọng thực hiện các chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hai văn bản quan trọng nhất trong lĩnh vực này là:

Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn 1998 – 2000

Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu vùng xa.

Mục tiêu của chương trình 133 tập trung vào xóa đói giảm nghèo phát triển kinh tế hộ gia đình, nâng cao dân trí, phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa và bảo tồn phát huy bản sắc dân tộc. Đây là chương trình tổng hợp tập trung vào việc giảm tỉ lệ đói nghèo trong cả nước từ 30%/ năm xuống 10% /năm vào năm 2000. Chương trình 135 cũng là chương trình xóa đói giảm nghèo nhưng phạm vi áp dụng được thu hẹp và nhấn mạnh vào khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa. Mặc dù không hoàn toàn

áp dụng cho khu vực biên giới nhưng do đặc điểm phân bố dân số ở Việt Nam, phần lớn cư dân khu vực biên giới là đồng bào các dân tộc thiểu số và các hầu hết các xã ở đây đều nằm trong khu vực thực hiện chương trình 135 nên chúng tôi xem chương trình 135 có mục tiêu kết hợp xóa đói giảm nghèo và phát triển các cộng đồng dân cư ở vùng biên giới của nhà nước Việt Nam.

Mặc dù được cho là tương đối thành công nhưng đến nay chưa thấy có công trình nghiên cứu chuyên biệt nào đánh giá toàn diện chương trình 135. Trên thực tế, Chương trình 135 thường được thực hiện lồng ghép với các chương trình xóa đói giảm nghèo khác như 133, 134, 167 nên các nhà nghiên cứu có xu hướng tiếp cận vấn đề trong mối liên hệ với chính sách dân tộc ở Việt Nam và các chính sách phát triển khác mà Việt Nam đang áp dụng. Một số công trình nghiên cứu, các tác giả đã chú tâm phân tích chính sách giảm nghèo (Hà Quế Lâm, 2002), (Lê Ngọc Thắng, 2004); (Vũ Văn Toán, 2004); (Lê Hải Đường, 2004); (Phan Văn Hùng, 2004); (Hoàng Văn Phần, 2004); (Nguyễn Hữu Ngà, 2004). Trong các nghiên cứu này, chương trình 135 chỉ được nhắc đến như một chương trình xóa đói trọng điểm và được nghiên cứu trong mối liên hệ với các chính sách cùng mục tiêu. Những đánh giá về hiệu quả của chính sách từ phía người dân và các cơ chế hay các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện chính sách chưa thực sự được quan tâm mà chỉ dừng lại ở việc thống kê các kết quả đã đạt được.

4.2.1. Tính duy lý của chính sách

Quá trình phát triển kinh tế và giải quyết vấn đề dân tộc ở Việt Nam từng trải qua những bước ngoặt quanh co. Một số các chính sách dân tộc không hợp lý của nhà nước vào giai đoạn những năm 60-70 của thế kỷ 20 đã đẩy mối quan hệ giữa các dân tộc ở Việt Nam diễn biến theo chiều hướng xấu thậm chí có những lúc đã diễn ra hết sức gay gắt. Bước sang thời kì đổi mới, mối quan hệ dân tộc giữa các dân tộc, các khu vực ở Việt Nam phải đối phó với các vấn đề hết sức nặng nề.

Thứ nhất: sự chênh lệch ngày càng tăng giữa khu vực dân tộc vùng biên giới với khu vực nội địa. Trong một thời gian dài do những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau, nhà nước trung ương thiếu những kế hoạch và chính sách cụ thể. Trong hoạch định phát triển kinh tế đã luôn coi nhẹ các khu vực này khiến cho sự cách biệt trong phát triển giữa các dân tộc ngày càng lớn, sự phát triển mất cân đối giữa khu vực dân tộc thiểu số và đa số, giữa đồng bằng và miền núi ngày càng bộc lộ rõ nét.

Thứ hai: Phương thức phát triển kinh tế khu vực biên giới chưa thực sự hợp lí. Việc đưa phương thức canh tác của người Kinh ở đồng bằng lên khai thác khu vực miền núi phía Bắc là biểu hiện rõ ràng nhất cho sự không hợp lí này. Chính phủ Việt Nam từ những năm 60 của thế kỉ 20 đã bắt đầu thực hiện chính sách di dân từ miền xuôi lên miền ngược. Theo thống kê của Cục Định canh Định cư và Vùng kinh tế mới (1999:105-107) thì trong giai đoạn 1961-1975, đã có 229.091 hộ gia đình với 1.050.000 người di chuyển lên khu vực trung du và miền núi phía Bắc tham gia khai hoang phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, mô hình kinh tế với phương thức sản xuất của khu vực đồng bằng đã không phù hợp với khu vực miền núi, mô hình canh tác lúa nước và tổ chức xã hội xóm làng của người Kinh đã được du nhập vào các vùng kinh tế mới miền núi thông qua chính sách khai hoang và định canh định cư bất chấp một sự thật là mô hình này rất ít khi thành công nhưng hậu quả văn hoá xã hội mà nó để lại đối với các dân tộc bản địa là hết sức nặng nề (Nguyễn Văn Chính, 2008).

Thứ ba: Do chính sách di dân từ đồng bằng lên miền núi vẫn còn tồn tại những vấn đề hết sức to lớn. Thông thường, để tạo nên bước đột phá trong phát triển kinh tế khu vực lạc hậu và giảm thiểu áp lực dân số ở khu vực đã phát triển cao, dòng di dân chủ yếu là từ các khu vực dân tộc chủ thể đến các khu vực dân tộc thiểu số. Công tác di dân của nhà nước Việt Nam bắt đầu được thực hiện từ những năm 60 của thế kỉ 20. Đến năm 1975 sau khi Việt Nam thống nhất, để nhanh chóng tạo nên bước đột phá trong di dân, đã đưa hàng trăm vạn nông dân người Kinh từ khu vực đồng bằng lên các khu vực miền núi để xây dựng kinh tế mới. Tình trạng đó đã dẫn những nguyên nhân xung đột trên ba phương diện: cạnh tranh trong lĩnh vực việc làm, tranh chấp về đất đai và sự cách biệt giàu nghèo quá xa giữa dân tộc chủ thể và các dân tộc yếu xung quanh (Long Mei, 2005; Nguyễn Văn Chính, 2010)

Thứ tư: Kế hoạch phát triển kinh tế không áp sát thực tế, hiệu quả thấp khiến cho khoảng cách phát triển kinh tế xã hội giữa dân tộc đa số và dân tộc thiểu số ngày càng gia tăng. Tại các khu vực kinh tế ở dọc biên giới Việt Nam, do không nắm vững những điều kiện địa lí, kinh tế xã hội đặc thù của khu vực dân tộc thiểu số ở đây mà áp dụng một cách máy móc mô hình phát triển kinh tế ở khu vực đồng bằng, thêm vào đó là sự đầu tư ít ỏi của nhà nước, chế độ quản lí còn nhiều bất cập, khiến cho hiệu quả kinh tế thực tế của những kế hoạch này hết sức thấp kém. Các cư dân bản địa không

được hưởng lợi từ những kế hoạch khai phá mà nhà nước đặt ra. Mục tiêu của các chương trình này do đó cũng không được đảm bảo.

Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, chính sách phát triển ở vùng dân tộc thiểu số đã được xác định như sau:

“Sự phát triển mọi mặt của mọi dân tộc đi liền với củng cố, phát triển của cộng đồng dân tộc trên đất nước ta. Sự tăng cường tính cộng đồng, tính thống nhất là một quá trình hợp quy luật nhưng tính cộng đồng tính thống nhất không mâu thuẫn với việc bài trừ tính đa dạng, tính dân tộc độc đáo của từng dân tộc”

Sau khi tiến hành đổi mới, Bộ chính trị đã ban hành nghị quyết 22 về một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế xã hội miền núi. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định về một số chủ trương chính sách cụ thể phát triển kinh tế, xã hội đối với miền núi. Việc thực hiện nghị quyết 22 và quyết định 72 trở thành cơ sở cho sự phát triển của miền núi từ 1990 về sau.

Báo cáo chính trị đại hội VIII yêu cầu “Dành nguồn lực thích đáng cho việc giải quyết những nhu cầu cấp bách đặc biệt là về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, để vùng còn kém phát triển như vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng có bước tiến nhanh hơn, dần dần giảm bớt sự chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển kinh tế xã hội giữa các vùng, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, các ngành” .

Từ những vấn đề đã nêu ra và theo đề nghị của hội đồng dân tộc của Quốc hội, Ủy ban dân tộc và miền núi, ngày 31 tháng 7 năm 1998 Thủ tướng đã ký quyết định số 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt *Chương trình phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh đặc biệt khó khăn ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa*, gọi tắt là Chương trình 135 với mục tiêu chủ yếu “nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi và vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước, góp phần đảm bảo trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc phòng” (Quyết định 135).

Đến năm 2000, trên thực tế việc thực hiện các chính sách giúp đỡ vùng dân tộc thiểu số có nhiều chồng chéo và bất cập, gây khó khăn trong việc quản lí và thực hiện có hiệu quả các chương trình nên trong điều kiện và hoàn cảnh mới cần phải tăng cường việc thực hiện có hiệu quả việc hỗ trợ và phát triển các chính sách phát triển

vùng dân tộc thiểu số và vùng biên giới. Để tăng hiệu quả thực hiện và đơn giản hóa cơ cấu tổ chức và thực hiện chương trình, chính phủ đã ra quyết định số 138/2000/QĐ-TTg ngày 29/11/2000 hợp nhất trên địa bàn tỉnh *Dự án định canh định cư, dự án hỗ trợ vùng dân tộc đặc biệt khó khăn* (Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/7/1998 của thủ tướng chính phủ về phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo* giai đoạn 1998-2000), *Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao* (quy định tại quyết định số 35/TTg ngày 13/1/1997 của thủ tướng chính phủ) vào *Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa* (quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998) và lấy tên gọi chung là *Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa*. Chương trình này được gọi tắt và chương trình 135.

4.2.2. Quá trình thực hiện Chương trình 135

Chương trình 135 được tiến hành đến nay gồm 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 từ 1998 đến 2005, giai đoạn 2 từ 2006 đến 2010. Theo quyết định 135/1998/QĐ-TTg, mục tiêu cụ thể của chương trình 135 giai đoạn 1 là:

- Thời gian từ 1998 đến 2000:

Về cơ bản không có các hộ đói kinh niên, mỗi năm giảm được 4-5% hộ nghèo, bước đầu cung cấp cho đồng bào có nước sinh hoạt, thu hút phần lớn trẻ em trong độ tuổi đến trường; kiểm soát được một số bệnh dịch, bệnh hiểm nghèo; có đường giao thông dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã, phần lớn đồng bào được hưởng thụ văn hóa, thông tin.

- Thời gian từ 2000 đến 2005:

Giảm tỉ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống còn 25% vào năm 2005. Đảm bảo cung cấp cho đồng bào nước sinh hoạt; thu hút trên 70% trẻ em trong độ tuổi đến trường; đại bộ phận đồng bào được bồi dưỡng, tiếp thu kinh nghiệm sản xuất, kiến thức khoa học, văn hóa xã hội, chủ động vận dụng vào sản xuất và đời sống; kiểm soát được phần lớn các bệnh dịch hiểm nghèo, có đường giao thông cho xe cơ giới và đường dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã, thúc đẩy phát triển thị trường nông thôn.

The quy định của Chính phủ thì năm 2005 cũng là năm cuối cùng thực hiện chương trình 135 nhưng trước những khó khăn và thách thức mới của vùng dân tộc

thiếu số và miền núi, Chính phủ tiếp tục triển khai thực hiện chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn và mang tính đặc thù cho vùng dân tộc miền núi. Ngày 10 tháng 1 năm 2006 Chính phủ ban hành quyết định số 07/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế xã hội các đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010. Từ 2006 chương trình 135 chuyển sang giai đoạn 2. Mục tiêu chủ yếu của chương trình 135 giai đoạn 2 từ 2006-2010 phấn đấu đến năm 2010, trên địa bàn không còn các hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 30%. Đồng thời tiếp tục các mục tiêu mà chương trình 135 giai đoạn một đã đặt ra nhưng nâng lên một tầng mức thực hiện cao hơn. Đơn vị thực hiện chương trình thực hiện 135 giai đoạn II ngoài cấp xã còn có cấp thôn. Ngày 13 tháng 3 năm 2007, Ủy ban Dân tộc ban hành quyết định số 74/2007/QĐ-UNDT về việc ban hành khung lộ trình thực hiện chương trình 135 giai đoạn 2. Khung lộ trình này đã quy định cụ thể về việc xác lập khối lượng, lập kế hoạch, quản lý tài chính, theo dõi, giám sát, đánh giá nhằm thực hiện tốt chương trình 135 giai đoạn hai.

Những nội dung cơ bản của chương trình 135 được thể hiện chủ yếu qua các văn bản như Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998; quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 và không ngừng được bổ sung thông qua các văn bản sau này nhưng trọng tâm của chương trình về cơ bản vẫn được hướng vào các hoạt động sau đây:

- *Xây dựng cơ sở hạ tầng*
- *Xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao*
- *Bổ trí lại dân cư ở những nơi cần thiết*
- *Ổn định và phát triển sản xuất nông lâm nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm*
- *Đào tạo cán bộ thôn bản và xã*

Có thể nhận thấy nội dung của chương trình 135 khá toàn diện, liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau trong phát triển của đồng bào dân tộc thiểu số như kinh tế, y tế, giáo dục, đào tạo cán bộ thiểu số nhưng chủ yếu là các mục tiêu xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng của các ngành. Từ đó thực hiện nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian sớm nhất đưa đồng bào dân tộc thiểu số ở đây thoát ra khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu, hòa nhập với định hướng và sự phát triển chung của cả nước. Trong xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng, chương trình 135 đã chọn xã làm đơn vị dự án xây dựng.

Mỗi dự án đầu tư gồm nhiều hạng mục công trình đầu tư như giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, cấp điện, trường học, trạm y tế xã.

Điểm khác biệt của 135 so với các dự án phát triển khác là phương thức tiếp cận dự án phát triển được thực hiện từ dưới lên, trên cơ sở đề xuất của chính cộng đồng dân cư thay vì áp đặt từ trên xuống như trước. Đây là một nỗ lực đổi mới đáng kể, mặc dù quá trình thực hiện còn nhiều bất cập.

4.2.3. Tình hình thực hiện chương trình 135 ở huyện biên giới Bát Xát (Lào Cai)

4.2.3.1. Bát Xát là một huyện vùng cao biên giới của tỉnh Lào Cai, với tổng diện tích tự nhiên là 105.021ha. Bát Xát có 7 tộc người là Mông, Dao (các nhóm Dao đỏ và Dao tuyền), Giáy, Hà Nhì, Hán, Tày và Kinh. Bát Xát ở dọc theo Sông Hồng, phía Bắc là huyện Kim Bình của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Nam giáp thị xã Lào Cai, phía đông là Sông Hồng và tây giáp Sa Pa.

Bát Xát đặc biệt nổi tiếng với nền văn hóa đặc sắc của các tộc Giáy và Hà Nhì. Hà Nhì đen, một nhóm dân tộc chỉ có ở Bát Xát - sống ở tận cao nguyên Ý Tý, bốn mùa mát lạnh. Dân tộc Hà Nhì nơi đây có lễ hội Khô già già cầu mùa vào mùng 6 tháng 6 âm lịch đầy ấn tượng với các trò chơi và nghi lễ cúng tế.

Toàn huyện có 22 xã và 1 thị trấn, có 98,8km đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, dân số 64289 người (số liệu năm 2004) bao gồm 14 dân tộc anh em sinh sống ở 234 thôn bản. Mật độ dân số là 61 người/ km². Trình độ học vấn, dân trí của cư dân trong huyện còn hết sức nghèo khó. Tính đến năm 2000, theo tiêu chí cũ, số hộ đói nghèo trong toàn huyện là 2633 hộ chiếm tỉ lệ 25,8%, riêng các xã trong chương trình 135 còn 2213 hộ chiếm 31,94%, có 852 hộ nghèo thiếu đất sản xuất. Cả huyện có 21/22 xã nằm trong diện thực hiện chương trình 135 giai đoạn 1. Trong số 21 huyện này thì có tới 18 huyện chưa có hệ thống đường giao thông đến trung tâm xã, phần lớn các xã chưa có đường giao thông đến trung tâm thôn. Các điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng hết sức thấp kém. Điều kiện trường lớp còn khó khăn, đa số các lớp học chủ yếu là nhà tạm, số lớp học 3 ca còn nhiều, mới chỉ có 3/21 xã được sử dụng điện lưới quốc gia. Đến giai đoạn 2 của chương trình 135 các xã thực hiện chương trình 135 của huyện còn 16 xã và 4 thôn của các xã thuộc khu vực 2 (số liệu ủy ban nhân dân huyện Bát Xát)

4.2.3.2. Trong 7 năm thực hiện giai đoạn 1 của dự án 135, các nguồn vốn đầu tư cho các xã của chương trình 135 là 258.416,45 triệu đồng. Trong đó, riêng nguồn vốn đầu tư cho cơ sở vật chất hạ tầng của 21 xã trong chương trình 135 là 237.713,7 triệu đồng

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng

Trong 7 năm của giai đoạn 1, tổng kinh phí đã đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng nguồn vốn 135 là 62793,1 triệu đồng để thực hiện 161 danh mục công trình. Trọng điểm là các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và trường học và cung cấp điện sinh hoạt.

Sang đến thực hiện giai đoạn 2, công tác xây hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng đã thực hiện được tổng cộng 95 hạng mục công trình tại 16 xã và 4 thôn thực hiện chương trình 135.

Hầu hết các đường liên huyện và liên tỉnh được hoàn thành trong khoảng thời gian thực hiện giai đoạn 1 còn các tuyến giao thông liên thôn được thực hiện trong giai đoạn 2 của chương trình.

Xã Y Tý là xã biên giới xa xôi nhất của huyện Bát Xát, trước đây khu vực này như một thế giới riêng của người Hmông và Hà Nhì nhưng khi chương trình được triển khai, ngay từ năm 1999 tuyến đường liên huyện liên tỉnh đến xã này đã được xây dựng xong. Đến 2007 phần đa các tuyến đường liên thôn, liên bản đã được hoàn thiện. Người dân ở các xã đều đánh giá cao ích lợi của các công trình này mang lại đặc biệt là hệ thống đường giao thông. Trước đây khi hệ thống giao thông chưa được hoàn chỉnh, mỗi khi có việc đi đâu, hay chuyển hàng hóa ra chợ bán, họ đều phải đi bộ mất cả ngày đường, từ khi đường được thông suốt, nhà có điều kiện còn mua được xe máy để vận chuyển nên việc di chuyển không còn khó khăn và tiết kiệm được nhiều thời gian nên việc làm ăn kinh tế của người dân ở đây được cải thiện đáng kể. Người dân ở đây không còn sống trong cảnh tăm tối mà đã có điện thắp sáng và được mua theo giá ưu đãi chỉ với 500VNĐ/KW. Trường học được xây dựng và có giáo viên ở miền xuôi lên, nên trẻ em trong xã cũng không còn thất học vì đường xá xa xôi hay không có giáo viên nữa.

Thay đổi về cơ sở vật chất hạ tầng đã tạo điều kiện cho người dân nâng cao mức sống của mình, nối liền các vùng không gian vốn bị chia cắt vì ngăn sông cách núi thành một không gian thống nhất liên hoàn, đồng thời tạo nên một mặt bằng phát triển kinh tế xã hội tương đối đồng nhất. Mặc dù cơ sở vật chất hạ tầng đã được cải

thiện đáng kể so với trước kia, nhưng mức cải thiện vẫn đang còn ở mức độ thấp. Hệ thống giao thông chưa thực sự hoàn chỉnh khi đường ô tô đến các thôn bản còn xây dựng chưa được hoàn bị. Vào những ngày mưa, khó có thể đi ô tô vào trong các thôn bản một cách dễ dàng. Việc quản lý chất lượng các công trình cũng là một điều đáng nói ở đây, khi nhiều đoạn đường mới làm được một thời gian ngắn đã xuống cấp và hư hại, các công trình thủy lợi không có khả năng chống chọi với thiên tai.

+ *Xây dựng trung tâm cụm xã*

Từ năm 2000 đến 2005 huyện có 4 trung tâm cụm xã được đầu tư phê duyệt, với 15 hạng mục công trình gồm: trường học, chợ, đường giao thông, trạm y tế, trạm tiếp sóng truyền hình với tổng kinh phí đầu tư qua các năm là 10.700 triệu đồng. Vốn đầu tư cho các trung tâm cụm xã hàng năm trung bình là 440 triệu đồng. Các trung tâm cụm xã được xây dựng khá đồng bộ với các công trình công cộng chức năng như: chợ, trường học, bệnh viện, phát thanh truyền hình, bưu điện... tạo nên trung tâm giao lưu văn hóa của cư dân nhiều xã thuộc nhiều thành phần dân tộc khác nhau. Các trung tâm cụm xã đóng vai trò định hướng trong phát triển kinh tế và văn hóa của các dân tộc, các xã xung quanh nó.

Trong các trung tâm cụm xã này, chợ đóng một vai trò quan trọng đối với cư dân ở đây. Trước khi chợ trung tâm xã Y Tý được xây dựng vào năm 2005 thì cư dân các xã Y Tý, A Lù, Ngải Thầu đều sang chợ xã Ma Ngan Tý ở huyện Kim Bình, Trung Quốc mua bán trao đổi hàng hóa qua các đường tiểu ngạch vì sang chợ Trung Quốc còn thuận tiện và rẻ hơn nhiều so với đi chợ Bát Xát, Mường Hum. Tuy nhiên, từ khi chợ trung tâm Y Tý được xây dựng đã tạo nên một bộ mặt khác hẳn cho khu vực này. Mỗi khi đến phiên chợ vào thứ 7 hàng tuần, ngoài người dân ở 3 xã Y Tý, Ngải Thầu và A Lù còn kéo theo một lượng lớn những người Han, người Hani, người Miao.... từ Trung Quốc sang đây buôn bán và người Kinh từ ở dưới xuôi lên. Sản phẩm trao đổi trong chợ là các lâm thổ sản, các sản phẩm nông nghiệp.... do người địa phương bán và các sản phẩm thuốc trừ sâu, máy nông cụ, tân dược do người Trung Quốc mang sang. Trong bối cảnh thông thương biên giới, quan hệ lưu thông sản phẩm diễn ra thường xuyên đặc biệt là hoạt động không ngại ngại của những thương nhân người Hoa trong việc tìm kiếm các sản phẩm buôn bán kiếm lời đã khiến cho nền kinh tế tự cấp tự túc truyền thống của người dân bị phá vỡ, các quan hệ kinh tế thị trường được hình thành đưa nền kinh tế sang một giai đoạn phát triển mới. Mỗi phiên chợ ở Y Tý

không chỉ là không gian trao đổi hàng hóa, mà đó còn là không gian trao đổi văn hóa. Người Hmông, người Dao, người Hà Nhì, người Han, người Kinh... gặp nhau ở chợ và tạo nên một bức tranh văn hóa hết sức đặc sắc. Mỗi cộng đồng người có ngôn ngữ riêng của mình nhưng ngôn ngữ được sử dụng phổ biến nhất là tiếng Quan Hỏa. Dùng tiếng Quan Hỏa thì họ có thể nói chuyện được với người của bất kì dân tộc nào. Người Trung quốc ở chợ cũng nói tiếng Quan Hỏa. Trong 10 người được hỏi gồm dân tộc Hà Nhì, Dao, Hmông thì ngoài tiếng mẹ đẻ, họ đều nói thông thạo tiếng Quan Hỏa, một số người có thể nói được thêm ngôn ngữ của các dân tộc khác. Tuy nhiên, trong một vài năm trở lại đây, sự phát triển của giáo dục cùng với sự tham gia ngày càng đông đảo của người Kinh đã góp phần làm cho tiếng Việt có được vị trí cao hơn và phổ biến hơn trong sinh hoạt của người dân.

Cũng từ khi cụm trung tâm xã mở ra, người Kinh ở miền xuôi lên đây buôn bán cũng nhiều hơn. Họ mang hàng hóa từ dưới xuôi lên, mở các cửa hàng sửa điện thoại, xe máy, ti vi và bán các sản phẩm công nghệ khác.... khiến cho khu vực có nhiều thay đổi. Đối với chị Hậu Thị Mỹ thì người Kinh giỏi hơn người dân tộc nhiều, họ làm ăn giỏi lắm nên ai cũng giàu. Hầu hết các cửa hàng cửa hiệu lớn ở đây đều là của người Kinh. Người dân tộc thì chỉ biết làm ruộng, làm nương nên cũng chỉ đủ ăn mà thôi.

Các trung tâm cụm xã thực sự đã tạo một trung tâm sinh hoạt văn hóa, kinh tế của cộng đồng cư dân trong một địa vực nhất định, đưa người dân ở đây tiếp thu với những yếu tố kinh tế, văn hóa tiên tiến phù hợp với quy định của nhà nước Việt Nam nói chung, góp phần làm cho cuộc sống của nhiều người dân tộc thiểu số được cải thiện. Tuy nhiên, người dân với những mối liên hệ riêng về kinh tế, văn hóa mang tính xuyên biên giới luôn có cho mình một sự lựa chọn đầy duy lý để có lợi nhiều nhất cho bản thân mình. Ngoài ra, cụm trung tâm xã mở ra kéo theo đó là quá đĩnh di dân tự phát của người Kinh với ý thức về nền kinh tế thị trường rõ ràng đã và đang tạo nên những khác biệt cũng như khoảng cách ngày càng lớn trong mối quan hệ giữa dân tộc đa số và thiểu số về nhiều phương diện. Nhà nước cần đầu tư nhiều hơn nữa cho các trung tâm cụm xã, và có định hướng phát triển đúng đắn để nó phát huy được vai trò của mình trong việc tập hợp và đoàn kết mọi người trong khu vực theo sự phát triển chung của đất nước và tạo nên một vành đai vững chắc cho công tác an ninh quốc phòng.

+ *Bố trí lại dân cư*

Từ năm 2000 đến 2005 đã thực hiện 17 danh mục nguồn vốn định canh định cư với tổng kinh phí đầu tư là 3922,5 triệu đồng trong đó: cấp nước là 15 danh mục cho 497 hộ được sắp xếp yên tâm ổn định sản xuất, thủy lợi 1 công trình, trường học 2 công trình. Các công trình đều được đầu tư và sử dụng có hiệu quả.

Từ năm 1999 đến 2004 đã bố trí sắp xếp được dân cư cho các xã trong chương trình 135 (trừ thị trấn Bát Xát và xã Cốc San) đến nơi ở mới là 1525 hộ với tổng kinh phí là 16912 triệu đồng.

Số hộ đã được sắp xếp nhìn chung đã ổn định được đời sống, yên tâm sản xuất, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

Về khai hoang, từ năm 2002-2004 có 3 xã được chủ trương tiến hành khai hoang là Y Tý, Cốc Mỳ, Trịnh Tường với tổng diện tích khai hoang là 40ha, số vốn đầu tư là 200 triệu đồng.

+ *Hỗ trợ phát triển sản xuất*

Trong những năm thực hiện 135 giai đoạn 1, trung tâm khuyến nông huyện Bát Xát đã triển khai các mô hình sản xuất, chăn nuôi cho các xã trong chương trình với 24 mô hình cơ bản như: gà thả vườn, mô hình lúa lai (vụ xuân, vụ mùa) và các mô hình lúa lai khác, mô hình ngô, mô hình đậu tương, mô hình tre măng bát độ, mô hình cải tạo, mô hình khoai lệ phổ, mô hình rau sạch xã Sàng Ma Pháo.....

Công tác mô hình tuyên truyền tập huấn qua các năm mở được tổng số 332 lớp với hơn 16600 lượt người tham gia.

Nhìn chung, các mô hình khuyến nông được thực hiện qua các năm đều có hiệu quả, giúp cho người dân các xã tiếp thu được tiến bộ khoa học kỹ thuật để ứng dụng vào sản xuất, chăn nuôi đưa sản xuất đạt năng suất và chất lượng góp phần vào chương trình xóa đói, giảm nghèo của huyện.

Về hỗ trợ sản xuất, từ năm 2001 đến 2005 đã hỗ trợ sản xuất cho 4448 hộ dân với tổng kinh phí đầu tư là 770 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ giống ngô với tổng số 15083kg, hỗ trợ giống đậu tương là 9,008, hỗ trợ phân NPK tổng số 94705, hỗ trợ dê giống năm 2004 là 45 triệu con cho 45 hộ.

Ngoài ra, phòng nông nghiệp huyện còn hỗ trợ cho 17 xã 116 máy tễ ngô, 1 máy gặt và 5 máy tuốt lúa cho xã Cốc Mỳ, 8 máy cày cho các xã Sàng Ma Pháo, Mường Vi, Trịnh Tường, Quang Kim, Bản Qua.

Chính sách đất đai cũng có ảnh hưởng không nhỏ đối với sự đổi thay trong đời sống của cư dân ở đây. Phần lớn đất canh tác nông nghiệp được là đất được truyền từ thế hệ nọ sang thế hệ kia hoặc đất tự khai hoang. Trước đây, đất nông nghiệp chủ yếu được gieo trồng một vụ lúa và một vụ ngô nên đời sống của người dân thường xuyên thiếu ăn. Từ khi chính sách 135 được triển khai, nhà nước đã giúp đỡ người dân có các loại giống cây trồng mới có năng suất cao và nhiều phương pháp kỹ thuật mới tiên tiến nên lương thực đã đủ cung cấp cho gia đình trong năm, thậm chí nhiều gia đình còn có lương thực thừa để đem bán. Đất lâm nghiệp được thực hiện giao khoán đến từng hộ gia đình. Tùy theo khả năng của từng gia đình mà nhận thầu các diện tích rừng để trồng các loại cây công nghiệp. Gia đình anh Hậu A Sa nhận 1ha đất rừng để trồng cây sa mộc, cây thông lá kim, Các loại cây trồng này đều do cán bộ nhà nước hướng dẫn trồng vì phù hợp với điều kiện đất đai. Khi nhận đất lâm nghiệp anh được nhà nước hỗ trợ giống cây, giúp đỡ về mặt kỹ thuật, ngoài ra anh còn được vay 3 triệu đồng với mức lãi suất 0,65% của ngân hàng chính sách xã Bát Xát để mua sắm phân đạm. Dựa vào nông lâm nghiệp, thu nhập hiện nay của gia đình anh là 20 triệu việt nam đồng/năm. Mức thu nhập này đã đảm bảo cho 4 người trong gia đình anh không bị đói ăn và bước đầu có tích lũy. Nhiều hộ gia đình nghèo vay tiền để phát triển sản xuất nhưng đã mua xe máy, sắm tivi và các vật dụng sinh hoạt thay vì đầu tư cho sản xuất nên không mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực, thậm chí còn trở nên nghèo hơn vì mức lãi suất hàng năm dù rất thấp.

Nhìn chung, việc hỗ trợ sản xuất cho các hộ có hiệu quả tốt, đã giúp các hộ sản xuất nông nghiệp đưa con giống vào sản xuất đạt năng suất cao hơn, hiệu quả sử dụng đất cũng được tăng lên. Người dân ở đây đã dựa được vào nông nghiệp và lâm nghiệp để thoát nghèo. Không thể phủ nhận hiệu quả thiết thực mà các chính sách phát triển nông, lâm nghiệp nhà nước thực hiện ở đây mang lại nhưng chính ý thức thoát nghèo và sự năng động của người dân mới thực sự là nhân tố quan trọng. Cây thảo quả hiện nay có thể coi là một loại cây trồng thoát nghèo với đa số người dân ở đây khi giá 1kg thảo quả lên tới 130.000/kg (thời điểm đầu 2010) tại chợ xã Y Tý do các thương nhân người Hoa thu mua. Tuy nhiên, do đặc thù của loại cây này nên chỉ ở những khu vực thung lũng, khe núi đủ độ ẩm loại cây này mới có thể sinh trưởng được nên việc tìm kiếm khu vực để trồng loại cây này không đơn giản. Cho đến hiện nay, đa phần các diện tích trồng cây thảo quả của người dân nhà nước không quản lý được mà hoàn

toàn phụ thuộc vào khả năng của họ. Rất nhiều hộ gia đình ở xã Y Tý đã thoát nghèo nhờ vào diện tích đáng kể cây thảo quả mà họ tìm thấy và canh tác.

+ Đào tạo cán bộ

Từ năm 1999 đến 2004 đã đào tạo, tập huấn cho 2519 lượt cán bộ tại trung tâm chính trị huyện với kinh phí cho đào tạo là 221,6 triệu đồng. Các lớp bồi dưỡng này nhằm nâng cao năng lực quản lý dự án cho cán bộ địa phương và các trường thôn trường bản.

Nhìn chung các cán bộ tập huấn đã tiếp thu được kiến thức để thực hiện các công việc thường xuyên của xã và chương trình. Tuy nhiên, do trình độ văn hóa còn hạn chế nên việc tiếp thu còn gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, vấn đề cần nói đến ở đây chính là chương trình đã không tạo nên được một đội ngũ thực hiện chương trình mang tính lâu dài và thường xuyên ở cấp cơ sở nên gây tốn kém, lãng phí trong đào tạo cán bộ. Không ít các cán bộ cấp cơ sở của chương trình được đào tạo cơ bản nhưng do nhiều nguyên nhân nên sau một thời gian đã tự động không làm nữa. Người khác lên thay lại phải tiến hành đào tạo bồi dưỡng lại, khiến cho việc thực hiện chương trình gặp nhiều khó khăn. Cần phải có cơ chế tuyển chọn và chính sách đãi ngộ hợp lý hơn đối với những người làm công tác của chương trình để tạo nên một đội ngũ cán bộ cấp cơ sở có trình độ và hoạt động xuyên suốt mang lại hiệu quả cao cho chương trình.

Chương trình 135 triển khai trên địa bàn huyện một khoảng thời gian dài, không người dân nào không biết và ít nhiều đã được hưởng lợi. Chương trình đã tạo nên những thay đổi đáng kể cho khu vực dân tộc ở huyện Bát Xát với hệ thống giao thông được cải thiện đáng kể, nền sản xuất nông lâm nghiệp nghèo nàn lạc hậu bước đầu có những chuyển biến theo hướng hiện đại hóa, hệ thống trường học cùng các hệ thống y tế, văn hóa, phát thanh truyền hình được hình thành đưa người dân ở đây có cơ hội được tiếp nhận những tri thức mới, hòa nhập vào đời sống văn hóa, chính trị chung của cả nước. Nhưng đối với đa số người dân, sự đổi thay về hệ thống giao thông, cơ sở vật chất hạ tầng là sự đổi thay quan trọng nhất mà họ nhận thấy được từ sự đầu tư của các cấp chính quyền từ khi chương trình 135 được tiến hành. Các bản làng biệt lập trước kia được liên kết tạo nên mối quan hệ liên hoàn từ cấp thôn, xã, huyện, tỉnh và cả nước. Ý thức về nền kinh tế thị trường với quan hệ tiền - hàng hình thành cùng với những năng động trong những trao đổi buôn bán của người dân hai nước trên nền tảng những tương đồng về ngôn ngữ, văn hóa và phong tục tập quán. Chợ vùng biên được

hình thành trong lúc mối quan hệ giao thương giữa hai nước ngày càng mật thiết đã lôi kéo một lượng lớn thương nhân từ khắp nơi đến làm ăn tạo nên một vùng kinh tế đầy tiềm năng đặc biệt là người Hoa với sự xông xáo và những mối quan hệ rộng lớn của họ tại một thị trường lớn và phát triển trở thành một động lực cho những thay đổi ở đây. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, đời sống của người dân ở đây đặc biệt là các vùng dân tộc xa xôi, đời sống vẫn còn hết sức khó khăn, tỉ lệ hộ nghèo còn cao, sự hỗ trợ của nhà nước không tạo cho người dân cơ chế tự thoát nghèo. Ngoài ra, việc thực hiện chính sách 135 kéo theo nó là sự di cư không có tổ chức của những nhóm người Kinh từ khu vực đồng bằng lên. Với ý thức về nền kinh tế thị trường đã được hình thành và một trình độ phát triển cao hơn, người Kinh đến và đang dần nắm trong tay những nguồn lực phát triển kinh tế mạnh mẽ nhất của khu vực miền núi gây nên những bất cập trong việc thực hiện chính sách và làm cho khoảng cách phát triển giữa các dân tộc dường như ngày một được mở rộng. Ngoài ra, sự du nhập ồ ạt của người Kinh, sự đầu tư của nhà nước đang làm cho đời sống văn hóa của cư dân ở đây có nhiều biến đổi theo hướng mất dần đi các giá trị văn hóa truyền thống, nền văn hóa mang tính phổ quát của cả nước đang dần du nhập vào khu vực và có sức lan toả mạnh mẽ. Đây thực sự là vấn đề quan trọng cần phải được chú trọng trong thực hiện chính sách để đồng bào dân tộc nghèo thực sự được hưởng lợi từ chính sách và có được sự phát triển một cách vững chắc.

4.3. Chiến lược phát triển vùng biên: Chính sách khu kinh tế cửa khẩu

Hầu hết các nghiên cứu về chính sách khu kinh tế cửa khẩu tập trung chủ yếu vào việc phân tích các chính sách thương mại áp dụng đối với các đặc khu này ở góc độ kinh tế học (Nguyễn Mạnh Hùng, 2000), (Đỗ Mạnh Hùng, 2008), hoặc đấu tranh phòng, chống tội buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Nguyễn Đức Bình, 2000). Trong phần viết này chúng tôi tập trung phân tích tính duy lý của chính sách, quá trình thực hiện và tác động kinh tế - xã hội của khu kinh tế cửa khẩu lên các cộng đồng dân cư địa phương.

4.3.1. Cơ sở duy lý của chính sách kinh tế cửa khẩu

Khu kinh tế cửa khẩu đầu tiên được xây dựng năm 1996, nhưng cho đến năm 1998 khái niệm “khu kinh tế cửa khẩu” mới chính thức được sử dụng một cách rộng rãi. Khái niệm “khu kinh tế cửa khẩu” được giải thích là “Khu kinh tế được hình thành

ở khu vực biên giới đất liền có cửa khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính và được thành lập theo các điều kiện, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP (Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009).

Khu kinh tế cửa khẩu được hình thành trên cơ sở một loạt các điều kiện tự nhiên và xã hội như: vị trí địa lý khu vực biên giới Việt – Trung thuận lợi cho giao lưu kinh tế, môi trường chính trị ở các nước trong khu vực đặc biệt là quan hệ hữu nghị thân thiết giữa Việt Nam và Trung Quốc, chính sách kinh tế đối ngoại rộng mở của hai nước và áp lực trong cạnh tranh kinh tế quốc tế.

Về vị trí địa lý, hầu hết 7 tỉnh biên giới phía Bắc đều có địa hình núi non hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn nhưng các cửa khẩu lại là nơi có địa hình tương đối thuận lợi, các khu kinh tế cửa khẩu thường nằm ở các khu vực thị trấn, thị tứ và đầu mối giao thông như quốc lộ 1A dài 168km từ Hà Nội đến Hữu Nghị, đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng dài 163km, đường sắt Côn Minh – Lào Cai. Đây được coi là những yếu tố có vai trò hết sức quan trọng cho sự phát triển lâu dài của các khu kinh tế cửa khẩu để thuận tiện trong giao lưu hàng hóa. Hơn nữa, các dân tộc sinh sống ở khu vực biên giới có thành phần rất đa dạng và đặc biệt có những tương đồng về kinh tế, văn hóa xã hội với các dân tộc ở bên kia biên giới là một cơ sở xã hội thuận lợi để tiến hành các chính sách phát triển kinh tế, tăng cường giao lưu, hợp tác giữa hai khu vực.

Từ khi thực hiện chính sách đổi mới năm 1996 đến nay, đường lối đối ngoại của Việt Nam là “muốn làm bạn với tất cả các nước” trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Trung Quốc được coi là một thị trường truyền thống có nhiều tiềm năng. Việc thực thi một chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa cho phép Việt Nam tìm kiếm những mô hình kinh tế đa dạng đáp ứng được nhu cầu trao đổi kinh tế với nước ngoài. Mô hình khu vực kinh tế cửa khẩu ra đời là một mô hình kinh tế được áp dụng ở các khu kinh tế cửa khẩu nhằm tăng cường trao đổi và hợp tác với các nước lân cận.

Một nhân tố khác có tác động quyết định tới việc hình thành chính sách xây dựng khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam chính là việc bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc từ 1990. Quá trình bình thường hóa này đã tạo nên một môi trường hòa bình, hợp tác cho vùng biên giới Việt – Trung tạo nên cơ sở chính trị cần thiết để thi hành các chính sách nhằm thúc đẩy sự tăng cường trao đổi và giao lưu kinh tế giữa hai nước. Sau khi quan hệ Việt – Trung chính thức bình thường hóa trở lại, trên

tuyến biên giới Việt – Trung có vô số các chợ tập trung và các con đường lớn nhỏ, dân cư hai bên đã buôn bán tự phát với nhau tạo nên môi trường thương mại và trao đổi quốc tế dọc biên giới hết sức sôi động. Sau khi ban bố chỉ thị số 98 về mở cửa các cửa khẩu vùng biên giới, biên giới Việt – Trung có chính thức 21 cặp cửa khẩu được mở ra. Buôn bán thương mại qua các cửa khẩu này đã từng bước được khôi phục. Trung Quốc với nhiều kinh nghiệm trong việc tiến hành mở cửa biên giới phía tây Bắc đã nhanh chóng có nhiều những chính sách khuyến khích nhằm giành lấy lợi thế trong thương mại vùng biên khi quan hệ Việt Nam – Trung Quốc bình thường hóa trở lại. Các chính sách mở cửa trao đổi kinh tế thương mại của Trung Quốc đã khiến cho sự phát triển thương mại mang tính tự phát của cư dân vùng biên Việt Nam đặc biệt là ở những khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi diễn ra hết sức mạnh mẽ. Trước hoàn cảnh đó, để phù hợp với tình hình thực tế và đồng thời để giành lấy những điều kiện có lợi khi phát triển thương mại vùng biên, chính phủ Việt Nam theo đó đã lần lượt ban hành nhiều quy định pháp luật về buôn bán qua cửa khẩu, một trong những chính sách quan trọng nhất đó chính là chính sách thành lập các khu kinh tế cửa khẩu.

Với các chính sách được ban hành, các nhà lãnh đạo Việt Nam mong rằng trong lúc quan hệ thương mại Việt – Trung nhận được sự coi trọng của cả hai nước và đạt đến một trình độ nhất định thì chính sách khu kinh tế cửa khẩu sẽ phát huy được tác dụng. Mục đích xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu là nhằm phát huy được tiềm lực to lớn trong mối quan hệ thương mại giữa hai nước Việt – Trung từ đó kéo theo sự phát triển kinh tế vùng biên nói chung, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của khu vực Bắc Bộ cũng như cả nước nói chung. Đối với từng khu kinh tế cửa khẩu, chính phủ ban hành những văn kiện cụ thể nhằm quy định và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình hình thành và phát triển của khu kinh tế cửa khẩu. Nội dung của các văn kiện này hầu như đều thống nhất. Theo tư tưởng chỉ đạo đã đặt ra, ở khu vực biên giới Việt – Trung đã hình thành nên những khu kinh tế cửa khẩu.

4.3.2. Quá trình thực hiện chính sách khu kinh tế cửa khẩu

Ngày 18 tháng 9 năm 1996 thủ tướng chính phủ ban hành quyết định 675/1996/QĐ-TTg *Về việc áp dụng thí điểm một số cơ chế chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái* với phạm vi gồm thị trấn Móng Cái và 11 làng xung quanh đặt mốc cho việc hình thành và phát triển về lý luận và thực tiễn của các khu kinh tế cửa khẩu ở nước ta. Từ đó đến nay, qua hơn 10 năm trên toàn tuyến biên giới Việt – Trung đã

hình thành một hệ thống các khu kinh tế cửa khẩu như cửa khẩu Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng... Các khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam thành lập tạo nên những trung tâm kinh tế thương mại dọc biên giới Việt – Trung, và được coi là lực đẩy để từ đó làm tăng nhanh sự phát triển kinh tế xã hội ở khu vực miền núi biên giới, đưa đến sự phát triển ngang bằng giữa đồng bằng và miền núi, giữa khu vực trung tâm và biên giới.

Khu kinh tế cửa khẩu được xem như là động lực cho sự phát triển của thương mại vùng biên, do đó năm 2001 Chính phủ đã ban hành quyết định số 53/2001/QĐ-TTg “*Về chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu*”. Năm 2008 trước tình hình mới, chính phủ đã ra nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 *quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế* thay thế cho quyết định 53/2001/QĐ-TTg. Các cơ chế chính sách cụ thể đối với khu kinh tế cửa khẩu được ban hành trong quyết định số 33/2009/QĐ-TTg về việc *Ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu* ngày 02 tháng 3 năm 2009. Các chính sách này đã tạo cơ sở pháp lý cho các khu kinh tế cửa khẩu phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Có thể thấy, sự hình thành và phát triển của các khu kinh tế cửa khẩu ở nước ta trải qua hai giai đoạn. Từ 1996 đến 2001 là giai đoạn thí điểm thành lập các khu kinh tế cửa khẩu. Trong giai đoạn này mỗi khu kinh tế cửa khẩu hoạt động trên cơ sở pháp lý quy định riêng đối với khu kinh tế cửa khẩu theo quyết định của thủ tướng chính phủ. Từ năm 2001 đến nay là giai đoạn mở rộng các khu kinh tế cửa khẩu và hoàn thiện các cơ chế chính sách.

Dựa trên các văn bản và quy định của chính phủ, các bộ ngành liên quan đã ban hành những chính sách cụ thể và yêu cầu các bộ ngành có liên quan ở trung ương và địa phương phối hợp thực hiện. Các chính sách được áp dụng tạo các khu kinh tế cửa khẩu bao gồm: Chính sách đất đai, chính sách xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng, chính sách kinh tế thương mại, chính sách xuất nhập cảnh, chính sách tài chính tiền tệ...

Nhìn chung, các chính sách khu kinh tế cửa khẩu có những quy định mang tính tổng quát cho quốc gia, lại đồng thời có những quy định mang tính cụ thể cho từng khu vực, cùng với đó là các chính sách, các quy định riêng của từng bộ, ngành đối với khu kinh tế cửa khẩu. Qua các văn kiện có thể nhận ra, chính phủ Việt Nam lấy phát triển cơ sở vật chất hạ tầng làm tiền đề trước tiên và là cơ sở để hình thành và phát triển khu kinh tế cửa khẩu. Phương thức nhằm huy động nguồn lực chủ yếu là các biện pháp tài chính bồi hoàn thuế cho các địa phương để tạo nguồn vốn tại chỗ phát triển cơ

sở vật chất hạ tầng, ngoài ra còn có các chính sách đầu tư khác. Như vậy, các khu kinh tế cửa khẩu được hình thành nhằm mục đích phát huy lợi thế về quan hệ kinh tế thương mại cửa khẩu biên giới, thu hút các kênh hàng hóa, đầu tư, thương mại, dịch vụ và du lịch từ các nơi khác trong cả nước và từ nước ngoài vào thông qua các cơ chế chính sách ưu đãi tại các khu kinh tế cửa khẩu. Quá trình bình thường hóa trong quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc cùng quá trình cải cách mở cửa ở hai nước đã khiến cho vùng biên giới vốn là khu vực quân sự ác liệt trở thành một điểm nóng cả hai nước đều không muốn bỏ qua trong việc đẩy mạnh phát triển kinh tế đồng thời thực thi chính sách “biên giới mềm” để giữ vững sự ổn định ở vùng biên và mở cánh cửa để đi ra thế giới.

4.3.3. Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái

4.3.3.1. Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái

Thành phố Móng Cái nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh, với diện tích tự nhiên 520km², 85% là đất liền, 15% là hải đảo, đồi núi chiếm 71% diện tích. Móng Cái có điều kiện tự nhiên thuận lợi trong phát triển và giao lưu kinh tế: Đông và Đông Nam Móng Cái giáp huyện Cô Tô và vịnh Bắc Bộ; Tây và Tây Bắc giáp huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh; Bắc và Đông Bắc giáp thành phố Đông Hưng - huyện Phòng Thành - tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc. Ngoài ra, Móng Cái có nhiều tiềm năng để phát triển một nền kinh tế tổng hợp với mũi nhọn là thương mại, du lịch, dịch vụ: Móng Cái có cửa khẩu quốc tế Bắc Luân và một số cửa khẩu tiểu ngạch như: Vạn Gia, Ka Long, Lục Lâm; quốc lộ 18A nối liền với Hạ Long và cả nước; có cảng nước sâu quốc gia Vạn Gia cho tàu 1 vạn tấn và các cảng thủy nội địa: Dân Tiến, Thọ Xuân, Núi Đơ... Bãi biển Trà Cổ trải dài 17km với phong cảnh tự nhiên vào loại đẹp nhất Việt Nam; mũi Sa Vĩ - điểm khởi đầu hình chữ S trên bản đồ Việt Nam từ lâu trở nên nổi tiếng và một số hồ nước có phong cảnh hữu tình như: Tràng Vinh, Đoan Tĩnh, Kim Tĩnh, mở ra nhiều triển vọng lớn để phát triển ngành du lịch.

Ngày 18/9/1996, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 675/TTg về việc "*Áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái*" theo hướng của một khu kinh tế mở. Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái được thành lập trên cơ sở thị trấn Móng Cái và 11 làng xung quanh của tỉnh Quảng Ninh, bao trùm thị xã Móng Cái và các xã Hải Xuân, Hải Hòa, Bình Ngọc, Trà Cổ, Ninh Dương, Vạn Ninh, Hải Yến, Hải

Đông, Hải Tiến, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực thuộc tỉnh Quảng Ninh. Mục đích là hình thành một khu kinh tế thí điểm vùng biên tuân theo pháp luật Việt Nam, phù hợp với luật lệ quốc tế, vận dụng các chính sách ưu đãi, ưu tiên phát triển thương nghiệp, xuất nhập khẩu, các ngành dịch vụ, du lịch và công nghiệp. Ngày 4 tháng 6 năm 1998, chính phủ Việt Nam ban hành quyết định bổ sung số 103 về việc bổ sung các chính sách thương mại, dịch vụ đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái. Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh dựa trên tình hình thực tế, xây dựng quy hoạch phát triển chung toàn tỉnh. Chính phủ Việt Nam lại ban hành quyết định số 988 ngày 30 tháng 12 năm 1996 về việc phê chuẩn quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 1996 – 2000 với mục tiêu *đưa Quảng Ninh trở thành một trung tâm công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ và du lịch, trở thành một cửa ngõ kinh tế phía Đông Bắc*. Đồng thời, bản quy hoạch còn đề ra những nhiệm vụ cụ thể của công nghiệp, nông lâm nghiệp và thủy sản. Năm 1998, Chính phủ ban hành Nghị định 52/NĐ-CP quyết định thành lập Thị xã Móng Cái trực thuộc Tỉnh Quảng Ninh. Thành phố Móng Cái được thành lập ngày 25 tháng 9 năm 2008 trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của Thị xã Móng Cái cũ. Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài được khuyến khích đầu tư phát triển các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu vực cửa khẩu Móng Cái với nhiều ưu đãi.

4.3.3.2. Tác động kinh tế của khu kinh tế cửa khẩu

+ Sự cải thiện về cơ sở vật chất hạ tầng

Nhằm thúc đẩy quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu vực, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, trong 5 năm (từ 1996 đến 2000), mỗi năm Nhà nước đầu tư riêng qua ngân sách tỉnh cho Móng Cái không dưới 50% tổng số thu ngân sách trong năm trên địa bàn khu vực cửa khẩu Móng Cái. Với nguồn ngân sách đó; trong 5 năm 1996-2000, Quảng Ninh đang tập trung triển khai xây dựng trên 50 công trình với giá trị 200 tỷ đồng: Cửa khẩu Quốc tế Bắc Luân, đường bộ, đường thủy, cảng Vạn Gia - Mũi Ngọc; hệ thống cung cấp điện, nước, chợ, công viên...tạo ra bộ mặt mới của một khu kinh tế mở tương lai. Hoàn thành và đưa vào sử dụng đường 18A (Móng cái – Yên Viên) cũng như 10 cầu trên tuyến đường đó. Đường nội thị, tuyến đường xuyên hai xã đảo, đường biên giới Pò Hèn, đường tới 100% các xã, phòng được mở rộng, rải nhựa và bê tông hoá; bến xe khách Móng Cái và các bến thủy nội địa, cảng biển được

làm mới và sửa chữa nâng cấp. Cùng với việc vận chuyển hành khách đ- ờng bộ chất l- ượng cao đã mở thêm tuyến vận tải khách thủy bằng tàu cao tốc cánh ngầm tuyến Móng Cái - Hạ Long. Ngoài sự hoàn thiện về hệ thống đường giao thông, bến bãi, hệ thống đường điện, nước cũng không ngừng được hoàn thiện đưa đến cho người dân sự đầy đủ trong cuộc sống. Sau hai năm thực hiện thí điểm xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đã có 173km đường dây cao áp, 83km đường dây tải điện 22kv cấp điện cho sản xuất kinh doanh tại khu kinh tế cửa khẩu, đưa vào sử dụng nhà máy nước công suất 5400m³/ ngày để cung cấp nước cho toàn thành phố. Cho đến hiện nay, điện đã đến với tất cả các gia đình trong thành phố, đường truyền hình cáp được lắp đặt để phục vụ cho nhu cầu của người dân. Đời sống người dân theo đó không ngừng được nâng cao và hiện đại hóa. Tính đến 2005, trên địa bàn có 21.000 máy điện thoại (cố định và di động), đạt 27 máy/100 dân, tăng 2 lần so với giai đoạn 1996-2000; 100% số xã có điểm b- u điện văn hóa. Công tác phát hành báo chí có tiến bộ, báo đến trong ngày kể cả hải đảo và miền núi. Sự thay đổi về cơ sở vật chất hạ tầng, điều kiện sống là sự thay đổi rõ ràng nhất từ khi khu kinh tế cửa khẩu được thành lập trong nhận thức của người dân ở đây.

Trong tiềm thức của cụ Giang (62 tuổi, Trà Cổ, Móng Cái) thì dường như Móng Cái của ngày hôm nay và Móng Cái của hơn 10 năm trước đã hoàn toàn thay đổi. Năm 1993 để đi từ Trà Cổ lên trung tâm thị xã Móng Cái cụ phải đạp xe mất gần 2h đồng hồ qua con đường đất đá thì bây giờ khi tất cả các đường trong thành phố đều được trải nhựa thì cụ chỉ mất khoảng 15 đến 20 phút đi xe máy. Trước đây mỗi lần đưa hàng đi Hà Nội từ Móng Cái phải đi mất hai ngày nhưng hiện nay chỉ mất 1 đêm. 9 giờ tối đi từ Móng Cái thì 6h sáng hôm sau đã đến Hà Nội. Giao thông được cải thiện, các công trình công cộng được xây mới là một trong những biến đổi rõ nét nhất mà người dân ở đây cảm nhận được.

Với vai trò là trung tâm kinh tế vùng biên, Móng Cái cũng đã đầu tư xây dựng các chợ, các trung tâm thương mại để phục vụ cho nhu cầu trao đổi, mua bán của người dân. Trong hơn 10 năm từ khi khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái ra đời, ở đây đã hình thành một hệ thống chợ và trung tâm thương mại hoàn chỉnh ngay cạnh cửa khẩu quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi kinh tế ở cửa khẩu. Theo thống kê của thành phố có đến 5250 hộ kinh doanh cá thể trong các chợ trong đó có tới 1125 hộ kinh doanh là người nước ngoài (báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Móng Cái năm 2009).

Những người buôn bán là những người được hưởng lợi nhất từ sự phát triển của hệ thống trao đổi hàng hóa. Trước đây khi chỉ có chợ trung tâm Móng Cái đã gây khó khăn rất lớn cho các tiểu thương. Với hơn 700 gian hàng, để thuê được 1 lốt 5m2 người ta phải trả 1 tháng 1 vạn nhân dân tệ (tương đương với gần 30 triệu Việt Nam đồng) thậm chí còn thường xuyên bị chèn giá và không ổn định. Từ khi hệ thống các chợ và trung tâm thương mại ra đời ngày một nhiều thì việc thuê cửa hàng cũng dễ dàng hơn nhiều và giá thì thấp hơn.

Có thể nói từ khi chính sách khu kinh tế cửa khẩu được áp dụng, sự hoàn thiện của hệ thống các chợ, các trung tâm thương mại đã lôi kéo một lượng lớn người Trung Quốc ở khắp nơi với các thành phần dân tộc khác nhau như: Han, Zhuang, Yao đến đây làm ăn sinh sống. Hệ thống các chợ đã thực sự phát huy được vai trò của nó trong việc tăng cường mối giao lưu, trao đổi về kinh tế văn hóa của hai nước. Người dân tham gia giao lưu văn nghệ trong hội chợ thương mại Việt – Trung do tỉnh Móng Cái và Quảng Tây tổ chức định kỳ hàng năm chủ yếu là các tiểu thương buôn bán ở các chợ. Họ dường như không phân biệt về quốc tịch mà cùng tham gia vào một ngày hội chung. Ở đó, người ta nói tiếng Việt, nói tiếng Bạc và, nói tiếng Trung Quốc phổ thông và dường như trở thành anh em một nhà. Quan hệ quốc gia dường như bị lu mờ bởi những mối quan hệ xã hội khác. Chính sách đầu tư phát triển cơ sở vật chất hạ tầng khu vực biên giới là một chính sách đúng đắn của các cấp chính quyền Việt Nam góp phần quan trọng trong thúc đẩy và giao lưu kinh tế giữa các khu vực. Không thể phủ nhận được vai trò của chính sách này trong việc tạo nên cơ sở, môi trường cho sự phát triển nhưng vẫn còn nhiều những công trình, những hạng mục được xây dựng không hoàn toàn vì người dân đã tạo nên bức rào cản cho đời sống của nhân dân, đi ngược lại với mục tiêu chiến lược mà chính sách đã đề ra.

Xuất nhập khẩu là một trong những ngành kinh tế quan trọng và đóng vai trò then chốt trong hoạt động của khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

Theo báo cáo tổng kết hai năm thực hiện quyết định 675/TTg của Ủy Ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 10-3-1999, tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu bình quân hàng năm tăng 27%, trong đó hàng xuất khẩu tăng 34%, hàng nhập khẩu tăng 6%. Hàng chuyển khẩu, tạm nhập, tái xuất, kho ngoại quan tăng 129%. Kim ngạch xuất nhập khẩu ở đây chiếm tới hơn 70% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn của tỉnh. Ta có thể thấy được hiệu quả của chính sách khu kinh tế cửa

khẩu qua bảng số liệu so sánh tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Móng Cái ở hai giai đoạn trước và sau khi thành lập khu kinh tế cửa khẩu.

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam qua cửa khẩu Móng Cái gồm: máy móc thiết bị điện lực, xe các loại, sắt thép, xi măng, mía đường, dệt, xăng dầu, vật liệu xây dựng, máy móc nông nghiệp, thiết bị điện tử, phân bón, dược phẩm, đồ chơi, Trong số này có một số loại mặt hàng chiếm một thị phần đáng kể đối với thị trường nội địa Việt Nam. Hàng hóa Việt Nam xuất sang Trung Quốc qua khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái là chè, cà phê, hải sản, dầu mỏ, quặng các loại, than, dầu thô.... Một số hàng hóa tạm nhập tái xuất như: ô tô con đã qua sử dụng, một số hàng hóa, thiết bị khác. Có thể thấy việc hình thành khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái với một số chính sách đặc thù đã khiến cho chủng loại hàng hóa trở nên phong phú hơn, được quản lý hướng vào việc đáp ứng nhu cầu thiết thực của thị trường nội địa.

Hình thức trao đổi qua cửa khẩu biên giới chủ yếu có: mậu dịch chính ngạch, mậu dịch tiểu ngạch, buôn bán của cư dân biên giới, các loại hình dịch vụ xuất nhập khẩu khác. Theo quy định của Việt Nam những hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới theo giấy phép của bộ thương mại được gọi là mậu dịch chính ngạch. Những hàng hóa xuất nhập khẩu chính ngạch phải lưu thông qua các cửa khẩu quốc tế và quốc gia đồng thời phải chấp hành đầy đủ các thủ tục theo thông lệ và tập quán quốc tế.

Những hàng hóa xuất nhập khẩu theo giấy phép của Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới cấp được gọi là mậu dịch tiểu ngạch. Những hàng hóa này được đi qua các cửa khẩu biên giới quốc tế, quốc gia và các cửa khẩu địa phương biên giới nhưng trị giá hàng hóa không vượt quá 500.000 đồng Việt nam.

Tuy nhiên, trên thực tế việc phân biệt hàng hóa chính ngạch với tiểu ngạch không phải lúc nào cũng rõ ràng bởi nhiều khi hàng hóa chính ngạch lại được vận chuyển qua cửa khẩu giành cho hàng hóa tiểu ngạch, điều đó phụ thuộc vào mức thuế, biểu thuế trong các thời điểm khác nhau.

Thêm vào đó, quan niệm của hai nước Việt Nam – Trung quốc đối với hàng hóa xuất khẩu qua biên giới cũng khác nhau. Đối với Trung Quốc thương mại quốc tế hiện nay được phân thành hai loại mậu dịch quốc gia (quốc mậu) và mậu dịch biên giới (biên mậu). Theo văn bản “Biện pháp tạm thời quản lý ngoại tệ mậu dịch biên giới” do Cục quản lý ngoại tệ Nhà nước Trung Quốc ban hành năm 1997 thì mậu dịch biên giới được giải thích bao gồm: mậu dịch chợ cư dân biên giới, mậu dịch tiểu ngạch biên giới

và hợp tác kinh tế kĩ thuật đối ngoại của khu vực biên giới. Do những quan niệm khác nhau nên có những lô hàng phía Trung quốc xem là hàng biên mậu, thì Việt Nam lại coi là chính ngạch)

Trong hoạt động xuất nhập khẩu nếu, hàng chính ngạch là hoạt động chủ yếu của các doanh nghiệp nhà nước và các công ty lớn thì hoạt động tiểu ngạch và trao đổi buôn bán của cư dân hai bên biên giới là con đường làm giàu chính của cư dân ở khu vực vùng biên. Tuy nhiên, hàng hóa của loại hình thương mại này thường có giá thành rẻ do trốn thuế và là hàng hóa không được kiểm định chặt chẽ. Đối với biên dân, ngay từ trước khi quan hệ Việt Nam – Trung Quốc được bình thường hóa trở lại thì hoạt động buôn bán trao đổi đã thu hút một lượng lớn người dân ở đây tham gia và chính nó sau này là hoạt động kinh tế chính tạo nên sự sôi động và phát triển cho kinh tế ở khu vực. Tất cả các khu thương mại, các chợ lớn nhỏ tạo nên bộ mặt thương mại của thành phố Móng Cái đều là khu vực tập trung buôn bán hàng hóa tiểu ngạch của biên dân cả hai nước Việt Nam – Trung Quốc. Tuy nhiên, một điều có thể dễ dàng nhận ra ở khu vực buôn bán này là sự chiếm lĩnh của hàng hóa Trung Quốc. Thương mại vùng biên là nền thương mại mang tính tương hỗ nhưng nếu nhìn vào các mặt hàng buôn bán tiểu ngạch ở khu vực Móng Cái có thể nhận thấy sự xâm lấn của hàng Trung Quốc cũng như thương nhân Trung Quốc. Trong hơn 700 gian hàng ở chợ Trung tâm thành phố Móng Cái trên thực tế hiện nay chỉ có khoảng gần 40 gian là của người Việt còn lại hầu hết là khu vực làm ăn của các thương gia người Hoa. Những người Hoa đến đây làm ăn đầu tiên chính là những Hoa Kiều đã hồi hương về nước năm 1979. Theo như lời của ông A Phúc (54 tuổi, Đông Hưng, Trung Quốc) thì sau khi về nước hầu hết Hoa Kiều ở Việt Nam được đưa tập trung lên nông trường Hoa Thạch ở Quảng Tây để sản xuất nông nghiệp. Sau khi hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ trở lại và khu kinh tế cửa khẩu Đông Hưng được mở ra, chính phủ Trung Quốc cho phép và kêu gọi những người Hoa Kiều này trở về buôn bán. Những người biết tiếng Việt và có quan hệ thân thuộc ở Việt Nam là những người đầu tiên rời nông trường Hoa Thạch ở Quảng Tây để về khu vực biên giới làm ăn. Họ dựa vào mạng lưới xã hội có sẵn từ trước để mua hàng hóa mà ở Việt Nam thiếu, sau đó chuyển cho người quen ở Việt Nam đưa đi các nơi bán. Những Hoa Kiều này trở thành lớp người đầu tiên đưa hàng hóa từ khắp nơi của Trung Quốc vào Việt Nam và ngược lại. Sau lớp Hoa Kiều đó, cùng với sự tăng cường quan hệ kinh tế của hai bên, thành phần người Trung Quốc

đến đây buôn bán không giới hạn trong những Hoa Kiều mà mở rộng ra bao gồm các biên dân thuộc đủ mọi thành phần dân tộc và những người dân Trung Quốc từ nội địa. Về sau khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái được thành lập, khuyến khích người nước ngoài đến đây làm ăn nên người Trung Quốc sang Việt Nam mua cửa hàng, thuê cửa hàng để làm ăn lâu dài ngày càng nhiều. Các khu vực buôn bán tiểu ngạch ở Móng Cái không chỉ là nơi bán hàng cho khách du lịch, cho người dân vùng biên mà mỗi cửa hàng còn là một trạm trung chuyển, một đầu mối để từ đó hàng hóa từ khắp Trung Quốc được vận chuyển đến và đi tiêu thụ ở khắp nơi trong thị trường Việt Nam. Nếu các cửa hàng của người Việt chỉ đơn giản là khu vực bán hàng nhỏ lẻ cho khách du lịch thì các cửa hàng của người Hoa ngoài là nơi bán lẻ còn là nơi tiếp nhận cá nhân

đặt hàng lớn, nơi trưng bày và giới thiệu sản phẩm. Bất kì nhu cầu nào từ phía khách hàng Việt Nam cũng được những ông, bà chủ người Hoa này đáp ứng một cách nhanh chóng. Người viết trong quá trình đi điền dã gặp không ít người Việt từ Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Vũng tàu, Đà Nẵng.... đến đặt khối lượng điện thoại lớn tại các cửa hàng này. Các chủ cửa hàng người Hoa sau khi nhận được đơn đặt hàng tiến hành sản xuất và bằng nhiều con đường khác nhau vận chuyển giao hàng cho khách. Hầu hết những thương nhân người Hoa này đều có hệ thống sản xuất riêng tại Trung Quốc nên giá thành rẻ và họ luôn có hệ thống vận chuyển riêng để giao hàng kín kẽ và nhanh chóng. Khoảng 7-8 h sáng khi cửa khẩu hai nước được mở ra, khung cảnh ở đây hết sức tấp nập nhưng chủ yếu là những người Trung Quốc sang Việt Nam. Người Trung Quốc sang Việt Nam đa phần đều không đi tay không mà hầu như người nào cũng xách theo bị lớn bị nhỏ hàng hóa để sang chợ. Những người đi tay không phần đa là khách du lịch. Hình ảnh từng đoàn người Trung Quốc xếp hàng dài mỗi ngày từ 12h trưa đến 2h chiều và 7-8h sáng ở khu vực cửa khẩu chính là hình ảnh tiêu biểu cho sự đông đúc của người Hoa trong hoạt động kinh tế ở Móng Cái và chính họ là một động lực cho sự năng động của khu vực kinh tế vùng biên này.

Theo thống kê, thì trong khoảng thời gian từ 1996 đến 2007, số lượt người Trung Quốc xuất cảnh sang Việt Nam buôn bán qua cửa khẩu Móng Cái tăng Trung bình hàng năm là 32,9%, trong khi số lượt người Việt Nam sang Trung Quốc chỉ tăng trung bình 6% năm (nguồn: Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái) Ngoài xuất nhập khẩu được xem là hoạt động chính có bước phát triển nhanh chóng thì các ngành kinh tế khác cũng đạt được bước tăng trưởng hơn so với trước kia. Các ngành kinh tế khác đều có bước tăng trưởng đáng kể đặc biệt là giá trị sản lượng công nghiệp có mức tăng trưởng trung bình năm trong giai đoạn 1996- 2006 là 49,5%, các ngành du lịch và dịch vụ khác cũng có bước tăng trưởng tương đối cao (nguồn: Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái).

Trong hơn 10 năm Móng Cái đã thực sự trở thành một trung tâm kinh tế, thương mại năng động, phát triển ở vùng biên, nơi trung chuyển hàng hóa giữa

Trung Quốc và Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ cách trung tâm thành phố Móng Cái tầm hơn 10km, các khu vực như Ninh Dương, Bình Ngọc. cư dân vẫn còn sống trong những điều kiện hết sức nghèo khổ. Có những gia đình trong làng thu nhập không đến 20.000 VNĐ một ngày, và có không ít gia đình vẫn phải sống trong những mái nhà lụp xụp, không có tiền chữa bệnh Có những gia đình ở đây có điều kiện sống hết sức giàu có nhưng không phải nhờ buôn bán, nhờ chính sách kinh tế cửa khẩu mà nhờ con cái đi xa bán sức lao động để kiếm tiền, hoặc nhờ con cái ở nước ngoài. Khu kinh tế cửa khẩu mở ra, không ít cư dân từ nơi khác đến và xây dựng được sự nghiệp ở đây, thì chính những cư dân bản địa lại không thể lợi dụng để cải thiện cuộc sống của chính mình. Nguyên nhân của tất cả những điều này chính là ở ý thức về nền kinh tế thị trường. Họ không có ý thức về làm kinh tế, về thị trường hơn nữa cuộc sống trong không gian nhỏ hẹp khiến họ sợ mạo hiểm, sợ rủi ro và bằng lòng với cuộc sống không có nhiều đổi thay.

+ *Sự xuất hiện của những hoạt động kinh tế không quy phạm và phi pháp.*

Khu kinh tế cửa khẩu là một khu vực kinh tế đặc biệt, là nơi tiếp giáp, cửa khẩu của mỗi quốc gia với bên ngoài. Cùng với sự phát triển không ngừng của các loại hình kinh tế chính thống của nhà nước thì việc xuất hiện và tồn tại của các loại hình kinh tế không quy phạm và phi pháp cũng chính là đặc trưng của khu vực kinh tế cửa khẩu.

Sự tồn tại và hoạt động của “chợ đổi tiền”: Mặc dù chính phủ của cả hai nước đã cố gắng dùng nhiều biện pháp để thu hẹp phạm vi hoạt động của những hoạt động đổi tiền dân gian nhưng sự yếu kém trong hoạt động thanh toán chính quy của nhà nước đã không thể lấn át được sự tồn tại của hoạt động đổi tiền không quy phạm này. Sự tồn tại của nó gắn liền với những ưu thế mà hoạt động trao đổi ngoại hối trong các ngân hàng nhà nước không thể có được. Thứ nhất là lượng tiền mặt họ có trong tay rất hùng hậu. Một người đổi tiền ở khu chợ đổi tiền tập trung ở Móng Cái trung bình có trong tay khoảng 15-20 tỷ tiền Việt trở lên. Còn những người đổi tiền tự do thì cũng phải có đến vài trăm triệu đến vài tỷ trong tay.

Những người đổi tiền luôn có mối liên hệ với nhau hình thành một mạng lưới với cung cầu thị trường làm cơ sở nên khi cần họ có thể huy động với số tiền cả trăm cho tới vài trăm tỉ. Ưu thế thứ hai của thị trường đổi tiền này chính là họ nắm trong tay quyền khống chế tỉ giá của đồng tiền. Lấy thị trường làm cơ sở nên tỉ suất họ đưa ra dựa trên cung cầu của thị trường và giao dịch được thực hiện chủ yếu ở việc chấp nhận hoặc không chấp nhận của doanh nghiệp và người có nhu cầu. Ưu thế thứ 3 chính là tính thuận tiện và nhanh chóng. Một cuộc điện thoại, một tờ giấy là xong giao dịch. Hiệu suất làm việc rất cao.

Theo thống kê không chính thức của chính quyền địa phương hiện nay tại Móng Cái có khoảng hơn 300 người hoạt động trong lĩnh vực thu đổi ngoại tệ chủ yếu từ tiền Việt sang nhân dân tệ. Khu đổi tiền tập trung ở thành phố Móng Cái chỉ là khoảng 50 cái giường được kê sát nhau, bên trên là mái lợp hết sức thô sơ tại phố Vân Đồn, thành phố Móng Cái (thuộc khu chợ 2). Mỗi người chỉ có một cái hòm gỗ hoặc nhôm đựng tiền, một cuốn sổ và điện thoại. Số tiền trong rương thường không nhiều, chỉ để phục vụ việc đổi tiền nhỏ lẻ tại chỗ. Cuốn sổ là vật bất li thân của họ vì mọi cuộc giao dịch, mọi cuộc vay trả đều được ghi chép tỉ mỉ trong đó. Điện thoại trở thành phương tiện liên lạc không thể thiếu, mỗi người có ít nhất 2 điện thoại, một điện thoại số Trung Quốc và 1 điện thoại số Việt Nam. Khách quen của họ là những người làm ăn ở khắp mọi nơi trên đất nước và rất nhiều là khách Trung Quốc nữa. Phần đa trong họ đều có thể nói được tiếng Bạc Và, một số ít có thể nói được tiếng phổ thông của Trung Quốc. Ngôn ngữ trở thành một phương tiện hữu hiệu để giao tiếp và khuyến khích tương quy mô làm ăn.

Hoạt động của những người đổi tiền tự do mang đến cho sự phát triển kinh tế và quản lí nhiều những chướng ngại vật. Hoạt động đổi tiền không được sự quản lí của nhà nước là một điều kiện thuận lợi cho các hoạt động phi pháp như buôn lậu, cờ bạc... Việc rửa tiền của các hoạt động buôn lậu phần đa được tiến hành ở khu vực đổi tiền này. Và việc trốn thuế của những người chơi cờ bạc cũng chủ yếu thông qua những người đổi tiền tự do này. Rất nhiều khách chơi cờ bạc đã lợi dụng những người này mang một lượng lớn tiền ra ngoài biên giới mà không

nộp thuế thu nhập. Chưa kể, tính không quy phạm và thiếu cơ sở pháp lý của những hoạt động này đã dẫn không ít những người đổi tiền và những người làm ăn vào cảnh trắng tay do bị phía bên kia lừa đảo.

Các hoạt động buôn lậu và ma túy: Với vai trò là nơi thông thương hàng hóa lớn nhất khu vực phía Bắc với Trung Quốc, hoạt động buôn lậu ở khu vực cửa khẩu này chưa bao giờ ngừng nghỉ, ngày càng diễn ra với cường độ nhanh, quy mô lớn hơn và thủ đoạn ngày một tinh vi hơn. Buôn lậu ở cửa khẩu Móng Cái hiện nay có hai loại hình chủ yếu. Loại thứ nhất là buôn lậu để trốn thuế đặc biệt là những hàng hóa có tỉ lệ thuế cao. Một loại khác là buôn lậu các hàng cấm nhập hoặc xuất khẩu. Vấn đề buôn lậu xuất hiện từ lâu ở cửa khẩu Móng Cái nhưng ngày càng trở nên gay gắt khi hai nước bình thường hóa quan hệ và nhất từ khi khu kinh tế cửa khẩu được thành lập với nhiều chính sách nới lỏng nhằm phát triển thương mại với Trung Quốc. Các hình thức buôn lậu diễn ra hết sức công khai ở khu vực biên giới, trên khắp các ngã đường, từ đường bộ, đường sông cho tới cả đường biển. Thời gian hoạt động buôn lậu diễn ra chủ yếu là vào buổi tối nhưng vào gian đoạn cao điểm như tết thì diễn ra ngay vào ban ngày. Thủ đoạn chủ yếu là thuê “cửa vạn” vận chuyển hàng hóa qua biên giới đến điểm tập kết và từ đây đưa sâu vào tiêu thụ trong nội địa. Các thủ đoạn trốn thuế của bọn buôn lậu thiên biên vạn hóa. Cửa khẩu Móng Cái với đặc điểm đường biên chính là con sông Ka Long nên mùa nào thức nấy, chúng dùng dò ngang vận chuyển qua sông hoặc thuê cửa vạn bốc hàng tập kết tại các nhà nổi nằm lừng lơ tại vùng gianh giới trên sông (khu vực km4 đến km9) để dễ dàng dịch chuyển sang bên này, bên kia tránh sự kiểm soát của các lực lượng chức năng ở Việt Nam cũng như Trung Quốc. Trong khi hệ thống bãi ngoại quan rất sẵn không mấy khi được đầy hàng, thay vào đó, một loạt các nhà kho được xây dựng dọc hai bên đường biên với mục đích cho thuê chứa hàng lậu thì lúc nào cũng chất đầy ắp. Sau khi hàng được tập kết ở trong các kho dọc biên giới thì bằng nhiều phương cách và con đường khác nhau vận chuyển vào tiêu thụ sâu trong nội địa. Việc vận chuyển hàng hóa đã hình thành

nên một lượng đông đảo những người làm công việc “cửu vạn” thuộc nhiều thành phần, lứa tuổi và giới tính khác nhau.

Ngoài buôn lậu, buôn bán ma túy cũng trở thành một hiện tượng khiến cho các nhà quản lý, các cơ quan chức năng phải đau đầu. Do tính siêu lợi nhuận và thị trường ngày càng rộng mở cùng với sự đi lên của nền kinh tế trong nước thì hoạt động buôn bán ma túy cũng ngày một phát triển. Với một khu vực biên giới mở thì hoạt động buôn bán ma túy cũng trở nên phức tạp hơn.

4.3.3.3. Tác động xã hội của khu kinh tế cửa khẩu

+ Vấn đề lao động việc làm

Việc không ngừng đầu tư, phát triển nhanh về kinh tế, nền kinh tế được chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển quan hệ kinh tế với Đông Hưng và cảng Phòng Thành Trung Quốc, các nhà máy, xí nghiệp, các khu thương mại không ngừng được xây dựng mới... đã giải quyết được việc làm cho hàng vạn lao động ở Móng Cái cũng như cư dân các tỉnh khác. Trong thời gian 5 năm (2000 – 2005) Móng Cái đã tạo việc làm cho 10.7707 người, thu hút hàng ngàn lao động ở tỉnh ngoài đến làm việc. Cơ cấu lao động phi nông nghiệp tăng lên, tỉ lệ thất nghiệp không ngừng được giảm xuống, tỉ lệ thất nghiệp năm 2008 của toàn thành phố là 0,2% (Báo cáo chính trị tại đại hội đảng bộ thành phố Móng Cái nhiệm kỳ 2005-2010) .

Sự hình thành khu kinh tế cửa khẩu với trọng tâm phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch đã khiến cho phần lớn người dân ở đây tham gia vào các hoạt động có liên quan đến thương mại một cách trực tiếp và gián tiếp. Ngoài ra nó còn kéo theo rất nhiều lao động từ các tỉnh và khu vực xung quanh đến làm việc đặt ra nhiều vấn đề về lao động và việc làm một trong những vấn đề đó là sự hình thành của đội ngũ những người bốc vác, vận chuyển thuê thường được gọi bằng tên chung là “cửu vạn”. Lao động cửu vạn này thuộc nhiều lứa tuổi, giới tính và ở nhiều địa phương khác nhau. Những người này có tính lưu động rất lớn và thời gian làm việc không cố định. Có những cửu vạn mang tính thường xuyên và mang tính mùa vụ. Phần lớn trong số họ là những người nông dân, ngư dân ở các vùng

ven thành phố và cư dân từ các vùng nông thôn của các tỉnh và vùng lân cận. Họ nhận bốc vác, vận chuyển hàng hoặc bất kì công việc nào mà người ta thuê mướn. Đặc biệt trong nhóm “Cửu vạn” này xuất hiện lớp người vượt biên để làm thuê. Khu vực hoạt động chủ yếu là thành phố Đông Hưng. Mỗi lần đi làm của họ ở bên kia biên giới thường từ 2-3 ngày đến 10 ngày nên một phần họ là lao động không được thông qua theo quy định mà thường vượt biên. Cửu vạn và công việc của họ đang đặt ra nhiều vấn đề đối với sự phát triển của khu kinh tế như vấn đề quản lý nhân khẩu, vấn đề vệ sinh môi trường, bệnh truyền nhiễm.....

+ Vấn đề đô thị hóa và di dân

Việc thành lập khu kinh tế cửa khẩu cùng những chính sách ưu đãi nhằm biến nơi đây thành một khi kinh tế sầm uất ven vùng biên đã có tác động thúc đẩy quá trình đô thị hóa của khu vực này. Khu vực trung tâm thị xã Móng Cái hiện nay trước 1990 chỉ là khu vực cánh đồng trống, không có dân cư sinh sống thì sau khi nhà nước ban hành quyết định thành lập khu kinh tế cửa khẩu đã trở thành một khu đô thị sầm uất với dân số khoảng 8,7 vạn dân và khoảng 3 vạn dân đến tạm trú. Các trung tâm thương mại, các dãy phố với các ngôi nhà ống 3-4 tầng san sát nhau mọc lên không ngừng biến nơi đây thành một khu đô thị đầy năng động với các phân khu chức năng hết sức cụ thể: khu thương mại (chợ, kho tàng, bến bãi xuất nhập hàng hoá); khu du lịch (bãi biển, nhà hàng, khách sạn...); khu công nghiệp; khu vui chơi giải trí. Quá trình đô thị hóa nhanh và mạnh trong hơn 10 năm trở lại đây không chỉ thay đổi bộ mặt kiến trúc của Móng Cái mà còn thay đổi nếp sống của những người dân ở đây. Quá trình phát triển của Móng Cái đã kéo một lượng lớn cư dân từ nơi khác đến. Trên con phố Đào Phát Lộc dài khoảng 300m với 100 hộ dân thì chỉ có 23 hộ là người gốc ở Móng Cái tức là cư dân ở các làng xung quanh như Bình Ngọc, Trà Cổ.... còn phần đông là người ở các huyện, tỉnh khác đến đây sinh sống và định cư.

Không chỉ thu hút một lượng lớn cư dân từ nơi khác đến, Móng Cái cũng thu hút một lượng lớn những người nước ngoài đến đây làm ăn, tạm trú. Dọc các con phố của trung tâm thị xã Móng Cái, người viết gặp không ít các cửa hàng cửa

hiệu mà chủ cửa hàng là người Trung Quốc đến đây lập nghiệp với đủ mọi loại ngành nghề khác nhau. Tại Móng Cái người ta có thể gặp nhiều loại đồ ăn truyền thống cũng như nhiều hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống của Trung Quốc do người Trung Quốc từ khắp nơi đến đây mở ra. Ông chủ cửa hàng “Phở Quế Lâm” vốn là người ở Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây. Do công việc kinh doanh ở quê không được thuận lợi, theo lời rủ của một người bạn đang làm ăn buôn bán ở chợ trung tâm Móng Cái, anh đã đến đây mở cửa hàng. Cửa hàng này do anh và một người Việt Nam nữa hợp tác làm ăn và anh hy vọng có thể “mở thêm nhiều quán phở nữa ở đây” (phóng vấn anh Trương Vĩnh Tân, 40 tuổi, Quế Lâm, Trung Quốc)

+ Tệ nạn xã hội

Cùng với sự đi lên không ngừng của điều kiện kinh tế, các tệ nạn xã hội ở Móng Cái theo đó mà không ngừng phát sinh đặc biệt ở tầng lớp thanh niên.

Nghiện hút, mại dâm không chỉ là vấn đề nóng hổi ở Móng Cái mà còn là vấn đề nổi cộm của khu vực biên giới nói chung. Sự phát triển nhanh về kinh tế không đi cùng với công tác tuyên truyền giáo dục của gia đình và xã hội đã khiến cho không ít thanh niên lâm vào con đường nghiện ngập. Với đặc điểm là nói giao thương buôn bán của đủ mọi lớp người từ khắp nơi nên tệ nạn mại dâm ngày thêm phức tạp với thủ đoạn tinh vi. Các quán cà phê đèn mờ, các vũ trường, massage mọc lên như nấm là những nơi hoạt động mại dâm trá hình ở vùng biên. Ngoài ra có rất nhiều các tụ điểm hoạt động bí mật khác. Bên cạnh các hoạt động mại dâm theo tổ chức, thì có không ít những người hoạt động mại dâm tự do. Những người tham gia hoạt động mại dâm ngoài những người bị lừa đảo ép buộc, có không ít là những cô gái tự nguyện do những nhu cầu của cuộc sống. Một số trong họ là cư dân bản địa nhưng cũng không ít là những người từ nơi khác đến. Hoạt động mại dâm diễn ra sôi động và phát triển trở thành một vấn đề đối với sự phát triển của khu kinh tế cửa khẩu. Nó đưa đến nhiều vấn nạn về bệnh truyền nhiễm cùng với việc phát sinh các tệ nạn xã hội khác. Mặc dù cơ quan chính quyền địa phương không ngừng tổ chức bài trừ, truy quyết nhưng dường như không thể nào chấm dứt được khi nhu cầu của nó không ngừng tăng lên cùng với dòng người làm ăn

buôn bán từ khắp nơi đổ dồn về đây và nhu cầu đời sống vật chất đối với nhiều người trở thành một nhu cầu cấp thiết hơn những vấn đề khác.

Kết hôn với người ngoại quốc đang dần trở thành một vấn đề xã hội phổ biến ở đây, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn, còn nghèo đói của thành phố Móng Cái như Mũi Ngọc, Trà Cổ, Ninh Dương. Ngoài những cô gái nhẹ dạ, cả tin, không ít các cô gái đã tự nguyện lấy người nước ngoài để mong cuộc sống tốt hơn. Ở Ninh Dương không ít cô gái đã vượt biên sang Trung Quốc để lấy chồng, cũng không ít người đi lao động thuê trên phố mà chấp nhận làm vợ bé, “bồ nhí” của các ông chủ ngoại quốc mà không cần hôn thú hay một sự đảm bảo nào ngoài việc chu cấp đầy đủ tiền và các nhu cầu vật chất khác.

Đi tìm căn nguyên xã hội cho những tệ nạn xã hội đang ngày một gia tăng ở đây, người viết thường được nghe người dân khái quát một cách hài hước về hệ giá trị sống của thành phố trong khoảng 10 năm trở lại đây qua thuật ngữ “tiền đê chết người”. Dường như sự phát triển quá nhanh của nền kinh tế dẫn đến hệ giá trị đồng tiền đang len lỏi và kiểm soát đời sống của cư dân và không ít người phải sa chân vào mại dâm, buôn lậu... cũng như làm nhiều việc phi pháp khác chỉ mong có được đời sống vật chất khá giả. Vùng biên với đầy những cơ hội, cám dỗ trở thành môi trường để giàu lên nhanh chóng, nhưng cũng là môi trường khiến cho các tệ nạn xã hội phát triển nhanh và mạnh mẽ.

Chính sách khu kinh tế cửa khẩu được thực hiện ở thành phố Móng Cái đã thực sự đưa đến nhiều ảnh hưởng có lợi đối với sự phát triển kinh tế xã hội và văn hóa ở khu vực này. Với nội dung chủ yếu là đầu tư vốn hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng và các chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư nhằm biến nơi đây thành một đô thị vùng biên, một trung tâm kinh tế và là cửa ngõ để trao đổi hợp tác toàn diện với Trung Quốc, chính sách khu kinh tế cửa khẩu đẩy nhanh hơn quá trình giao lưu kinh tế, thương mại văn hóa giữa biên giới hai nước vốn xuất hiện và tồn tại ở khu vực này từ trước. Góp phần đưa Móng Cái từ một khu phi quân sự hoang vu trở thành một thành phố vùng biên giới hiện đại với cơ cấu kinh tế được thay đổi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đời sống của người dân không ngừng

được nâng cao, sinh hoạt văn hóa tinh thần được cải thiện lớn lao. Tuy nhiên, trong sự phát triển của Móng Cái ngày hôm nay, không thể phủ nhận vai trò tự thân của những người dân ở đây. Chính họ với sự năng động, với mạng lưới kinh tế, xã hội mang tính xuyên biên giới và rộng khắp đã tạo nên những thay đổi thần kì cho chính cuộc sống của họ. Chính sách khu kinh tế cửa khẩu đồng thời cũng tạo nên môi trường thuận lợi cho hợp tác và giao lưu kinh tế với Trung Quốc. Sự phát triển này cũng tạo nên cơ sở kinh tế vững chắc cho công tác bảo vệ an ninh quốc phòng.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh về kinh tế và những chính sách thông thoáng của khu kinh tế cửa khẩu đã và đang đưa đến nhiều vấn đề cũng như tệ nạn trong phát triển kinh tế, hợp tác quốc tế và bảo vệ an ninh của đất nước như: buôn lậu, ma túy, cờ bạc, mại dâm, hủy hoại về môi trường. Các tệ nạn này đã và đang trở thành rào cản đối với sự phát triển kinh tế cũng như hợp tác quốc tế. Kinh tế vùng biên mang tính chất tương hỗ nhưng phía Việt Nam dường như chưa xây dựng được một hệ thống chính sách cũng như tiềm lực kinh tế đủ mạnh khiến cho trong hoạt động thương mại và giao lưu kinh tế luôn ở thế bị động và bị áp đảo. Sự phát triển nhanh và mạnh của kinh tế cũng như giao lưu quốc tế đang khiến cho gianh giới mong manh của đường biên giới ngày càng bị xóa nhòa, biên giới hai nước trở thành một vùng có tính thống nhất ngày càng cao trong khi phía Việt Nam đang chịu nhiều lấn át trong hoạt động kinh tế, thương mại cũng như trao đổi hợp tác càng khiến cho vấn đề bảo vệ vùng biên giới trở nên khó khăn hơn.

Tiểu kết

1. Cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có một hệ thống lí luận và chiến lược tổng thể, dài hơi về phát triển vùng biên giới cũng như quản lý các vấn đề liên quan đến biên giới. Các chính sách về phát triển biên giới chủ yếu được xây dựng nhằm giải quyết những vấn đề cụ thể phát sinh trong một khu vực tại một thời điểm nhất định. Chương trình 135 và chính sách khu kinh tế cửa khẩu có lẽ được xem là tương đối thành công nhằm mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của vùng

biên giới nhưng các chính sách này vẫn chưa tạo ra sự liên kết thúc đẩy phát triển bền vững vùng biên.

2. Nội dung của các chính sách phát triển biên giới là tăng cường đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng và tạo nên cơ chế ưu đãi nhằm thu hút các nguồn lực từ nơi khác đến từ đó tạo nên sự phát triển của khu vực. Với quan điểm cho rằng sự thay đổi về cơ sở vật chất hạ tầng với các công trình giao thông, thủy lợi, điện trường, trạm, chợ, là cơ sở ban đầu để tạo nên các thay đổi khác, biến đổi về điều kiện sống sẽ dẫn đến những thay đổi về phương cách sống và tạo nên những thay đổi mạnh mẽ về kinh tế xã hội của toàn khu vực vùng biên, các chính sách đều hướng đến tập trung các nguồn lực để xây dựng hệ thống cơ sở vật chất hoàn bị trong thời gian nhanh nhất. Tuy nhiên, tác động của chính sách này đối với cư dân vùng biên là không giống nhau. Hầu hết những người từ nơi khác đến với kinh nghiệm làm ăn và vốn liếng tư bản đã giàu lên nhanh chóng nhưng các nhóm dân cư bản địa vẫn chưa được hưởng lợi nhiều, thậm chí chịu tác động tiêu cực của các khu kinh tế cửa khẩu và xây dựng hạ tầng do phải tái định cư.

3. Trong sự phát triển và thay đổi của vùng biên giới Việt – Trung, các tộc người xuyên biên giới với quan hệ, mạng lưới xã hội, sự đồng nhất về văn hóa, ngôn ngữ đã góp phần hiện thực hóa và tạo nên sự phát triển mạnh mẽ của khu vực vùng biên giới Việt Trung. Ngoài yếu tố tương đồng về văn hóa, ngôn ngữ phong tục tập quán, hệ thống các chợ vùng biên cùng vai trò to lớn của thương nhân người Hoa là không gian và là chất xúc tác mạnh mẽ trong việc đẩy nhanh các mối quan hệ giao thương cũng như sự phát triển của cư dân ở đây. Người Hoa với tính năng động và di động mạnh mẽ đã tạo thành sợi dây nối kết các vùng miền khu vực ở mọi nơi với vùng biên mang đến nhiều sự đổi thay ở đây.

4. Chính sách phát triển vùng biên của nhà nước với các chính sách ưu đãi đầu tư đã lôi kéo một lượng lớn cư dân từ các khu vực khác tới đặc biệt là cư dân của dân tộc chủ thể. Không gian cách biệt và văn hóa truyền thống của cư dân bản địa ở đây bị phá bỏ, dòng người di cư từ các khu vực phát triển với đời sống kinh tế xã hội hiện đại hơn đến và đã tạo nên những thay đổi mạnh mẽ về kinh tế cũng

như phá vỡ không gian văn hóa truyền thống của tộc người. Mối quan hệ tộc người giữa các dân tộc đa số và thiểu số cũng đang gặp phải những rào cản. Các chính sách phát triển kinh tế xã hội vùng biên nhằm tạo nên sự phát triển khu vực và mục tiêu cao hơn là xóa bỏ khoảng cách giữa dân tộc đa số và thiểu số nhưng dường như khoảng cách đó ngày càng lớn hơn khi người Kinh với trình độ và nhận thức cao về kinh tế thị trường đã di cư đến và nắm giữ những nguồn lực phát triển mạnh nhất trong khu vực.

5. Cùng với quá trình không ngừng nâng cao về đời sống vật chất và tinh thần, sự phát triển của khu vực biên giới cũng đang nảy sinh những vấn nạn về kinh tế cũng như xã hội. Buôn lậu, ma túy, buôn bán phụ nữ trẻ em, cờ bạc, mại dâm ở vùng biên Việt Trung là hệ lụy của sự phát triển mà chính quyền. Có thể xem đây là biểu hiện của xung đột giữa phát triển và bảo tồn, và là một thách thức lớn nhất trong phát triển ở vùng biên giới Việt Trung.

Chương 5

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN VÙNG BIÊN CỦA TRUNG QUỐC

Cũng như Việt Nam, Chính phủ Trung Quốc đặc biệt coi trọng phát triển ở vùng biên. Tuy nhiên, nếu Việt Nam xây dựng một loạt chính sách nhỏ lẻ, đôi khi chống chéo hoặc không liên kết tạo thành một chiến lược phát triển ở vùng biên lâu dài thì Trung Quốc đã phát triển một hệ thống quan điểm có tính lý luận và thực tiễn để từ đó xây dựng chính sách phát triển vùng biên, lấy tư tưởng “hung biên phú dân” làm nền tảng. Đã có một vài nghiên cứu về vấn đề này như nghiên cứu của Đặng Thành Đạt (2007) so sánh chính sách dân tộc ở Việt Nam và Trung Quốc, Viện Trung Quốc học (2007) tìm hiểu quá trình thực hiện chính sách Hung biên phú dân của Trung Quốc ở khu vực giáp giới với Việt Nam. Các nghiên cứu này đã cung cấp nhiều thông tin bổ ích và gợi mở hướng phát triển sâu hơn nhằm bổ khuyết những vấn đề đã nêu. Nghiên cứu của Đặng Thành Đạt rất mang lại một cái nhìn so sánh về chính sách dân tộc, nhưng nó không tập trung vào vấn đề vùng biên. Hơn nữa, nghiên cứu này chủ yếu phân tích chính sách trong khi không quan tâm nhiều đến việc chính sách ấy được thực hiện thế nào và người dân địa phương phản hồi thế nào về tác động của chính sách. Trong khi, nghiên cứu về Hung biên phú dân do Viện Trung Quốc học chủ trì không nhìn chính sách này trong một tổng thể có tính chiến lược mà nhà nước Trung Quốc xây dựng nhằm phát triển miền Tây. Báo cáo khoa học của Viện này chỉ phân tích chính sách, không quan tâm nhiều đến đặc điểm dân số học, tộc người và các quan hệ lịch sử xã hội của các cư dân trong vùng hiệu lực của chương trình, đặc biệt là chương trình này có tác động thế nào đến các nhóm cư dân xuyên biên giới. Trong chương này, chúng tôi một mặt thừa kế các kiến thức đã được hai nghiên cứu nói trên nêu ra, mặt khác chú trọng thu thập thông tin từ thực địa nơi các chính sách phát triển vùng biên được thực hiện và lắng nghe phản hồi từ chính người dân và những người trong

cuộc. Chúng tôi cũng đặt phân tích của mình vào trong bối cảnh văn hóa xã hội của các tộc người xuyên biên giới để mang lại một cái nhìn so sánh.

5.1. Chiến lược “hưng biên phú dân”

5.1.1. Từ Đại khai phá miền Tây đến Hưng biên phú dân hay cái nhìn từ trung tâm đến ngoại vi trong chính sách phát triển vùng biên của Trung Quốc

Trong chiến lược phát triển đất nước từ sau khi tiến hành cải cách mở cửa, chính quyền cộng sản Trung Quốc tuân chỉ mục tiêu xây dựng một nước xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc. Trên con đường phát triển kinh tế của Trung Quốc từ sau cải cách, lí luận Đặng Tiểu Bình có một vị trí hết sức quan trọng. Đại hội đại biểu Đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ 15 đã đưa lí luận Đặng Tiểu Bình trở thành tư tưởng chỉ đạo của Đảng. Lí luận Đặng Tiểu Bình chính về xây dựng một nước xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc có nền tảng là tư tưởng dân tộc chủ nghĩa. Nói một cách khác, lí luận này tìm kiếm một con đường phát triển riêng của Trung Quốc.

Ngay từ những năm 80 của thế kỉ 20 Đặng Tiểu Bình đã nêu lên tư tưởng “hai đại cục”. Nội dung cơ bản của tư tưởng này là phải nhanh chóng tăng cường mở cửa đối với bên ngoài, trước hết ở khu vực ven biển làm cho hơn 200 triệu dân cư ở khu vực này trở nên giàu có. Sự phát triển của khu vực ven biển sẽ kéo theo sự phát triển của khu vực trong nội địa. Phát triển khu vực ven biển là đại cục đầu tiên mà toàn bộ lực lượng của khu vực ven biển cũng như nội địa phải dồn để thực hiện bằng được sự phát triển của đại cục thứ nhất. Khi phát triển đến một trình độ nhất định, vùng duyên hải ven biển lại dùng lực lượng của mình để thúc đẩy sự phát triển trong khu vực phía trong của nội địa. Sự phát triển trong nội địa là đại cục thứ hai của nền kinh tế Trung Quốc. Đến lúc này, duyên hải cũng phải dựa vào đại cục này (Zheng Xiao Ping, 1993)

Trong thời khắc chuyển giao thế kỉ, Giang Trạch Dân với tư cách là hạt nhân của thế hệ lãnh đạo thứ 3 của Đảng cộng sản Trung Quốc dựa vào tư tưởng

“hai đại cực”, dựa vào tình hình thực tế hiện tại của trong nước và quốc tế để đề xuất và thực hiện quyết sách “Chiến lược Đại khai phá miền Tây”.

Tháng 3 năm 1991, kì họp lần thứ 4 đại hội đại biểu lần 7, Quốc hội Trung Quốc đã thông qua “Báo cáo về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong 10 năm và cương yếu kế hoạch 5 năm lần thứ 8”. Đưa việc “đẩy mạnh việc phát triển nhịp nhàng và phân công hợp lí” các khu vực kinh tế trở thành một phương châm chỉ đạo đối với sự nghiệp phát triển đất nước trở về sau. Đồng thời xem Tư tưởng “kiên trì phát triển nhịp nhàng các khu vực kinh tế, đẩy mạnh rút ngắn khoảng cách giữa các khu vực” chính thức trở thành một trong những phương châm chỉ đạo kiên trì lâu dài về sau.

Ngày 17 tháng 6 năm 1999, trong hội nghị phát triển và cải cách doanh nghiệp nhà nước 5 tỉnh Tây Bắc”, Giang Trạch Dân lần đầu tiên chính thức nêu lên khái niệm “Đại khai phá miền Tây” và đặc biệt nhấn mạnh “từ lúc này trở đi, cần đưa đại khai phá miền Tây trở thành một nhiệm vụ chiến lược quan trọng của đảng và quốc gia, và được đặt ở vị trí đặc biệt”. Ông còn nêu một cách khai quát ý nghĩa trọng đại, mục tiêu to lớn, trình tự tiến hành, trọng điểm khai phá và nguyên tắc chỉ đạo của chiến lược “Đại khai phá miền Tây”.

Tháng 9 năm 1999, hội nghị lần 4 đại hội đảng toàn quốc ĐCS Trung Quốc lần thứ 15 đã chính thức thông qua quyết định “quốc gia cần thực hiện “chiến lược Đại khai phá miền Tây”. Tháng 10 năm 2000 hội nghị lần 5 của đại hội đảng toàn quốc lần thứ 15 đã thông qua “kiến nghị về chế kế hoạch 5 năm lần thứ 10 phát triển kinh tế xã hội” trong đó chủ yếu bàn về vấn đề thực hiện “Đại khai phá miền Tây”. Đồng thời tháng 10 năm 2000 Quốc hội đã ban bố “thông tri về chính sách biện pháp cơ bản của chiến lược Đại khai phá miền Tây”. Thông tri đã quy định phạm vi áp dụng thực hiện “Chiến lược đại khai phá miền Tây” và quy định các chính sách ưu đãi mà các khu vực thực hiện Đại khai phá miền Tây được thụ hưởng. Ngày 10 tháng 7 năm 2002 văn phòng chỉ đạo chương trình đại khai phá miền Tây công bố “Quy hoạch tổng thể kế hoạch 5 năm lần thứ 10 đại khai phá miền tây”. Quy hoạch này đã nhấn mạnh ý nghĩa kinh tế và chính trị quan trọng

của việc thực hiện miền chiến lược đại khai phá miền Tây. Đồng thời quy hoạch đã nêu lên khu vực trọng điểm và nhiệm vụ chủ yếu, mục tiêu chiến lược, phương châm chỉ đạo của đại khai phá miền tây trong kế hoạch năm năm lần thứ 10 và đến năm 2010. Đây là văn kiện có tính chất chỉ đạo quan trọng đối với chiến lược đại khai phá miền Tây. Thực hiện đại khai phá miền Tây được xác định là một nhiệm vụ lịch sử to lớn lâu dài, và đưa vào kế hoạch công việc thường ngày của lãnh đạo các cấp.

Để tiến thêm một bước trong thực hiện đại khai phá miền Tây, năm 2007 tổ Đại khai phá miền tây của Quốc Hội chính thức đưa ra “quy hoạch 5 năm lần thứ 11 đại khai phá miền Tây”. Quy hoạch là sự cụ thể hóa của cương yếu kế hoạch năm năm lần thứ 11 của Trung Quốc. Những văn kiện nêu trên có ý nghĩa quan trọng đối với việc thúc đẩy việc thực hiện phát triển hài hòa giữa các khu vực miền Đông, miền tây và khu vực trung bộ, việc hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các khu vực dựa trên ưu thế của mình, đẩy nhanh sự phát triển của khu vực phía Tây, thúc đẩy việc thực hiện toàn diện chiến lược đại khai phá miền Tây.

Tháng 11 năm 1999 hội nghị công tác kinh tế Trung ương chính thức thông qua quyết sách chiến lược đối với thực hiện đại khai phá miền Tây. Hội nghị chỉ rõ cần phải không được bỏ lỡ thời cơ tiến hành chiến lược đại khai phá miền Tây. Điều này có liên hệ trực tiếp với việc xúc tiến tăng trưởng kinh tế, quan hệ tới đoàn kết dân tộc, ổn định xã hội và củng cố biên phòng, quan hệ tới sự phát triển nhịp nhàng của hai khu vực Đông Tây và việc thực hiện cùng nhau giàu mạnh. Tháng 1 năm 2000 Quốc hội Trung quốc thành lập tổ lãnh đạo khai phá khu vực miền Tây, “Đại khai phá miền Tây” chính thức bước vào giai đoạn thực hiện.

Mục tiêu chủ yếu của Trung Quốc khi thực hiện chiến lược đại khai phá miền Tây gồm: đẩy nhanh sự phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội, mở rộng giao lưu với bên ngoài ở khu vực phía Tây đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số biên cương, giảm bớt sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa các khu vực khác nhau. Dựa trên mục tiêu khái quát đó, nội dung chủ yếu của đại khai phá miền Tây gồm:

- Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng,

- Thực hiện bảo hộ và xây dựng môi trường sinh thái tự nhiên,
- Tích cực điều chỉnh các chính sách kinh tế, nắm vững thời cơ để tiến hành điều chỉnh có tính chiến lược các thành phần kinh tế trong nước, căn cứ vào sự biến đổi của thị trường trong và ngoài nước, xuất phát từ những đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên và ưu thế của bản thân, dựa vào tiến bộ khoa học kỹ thuật phát triển những ngành nghề có ưu thế và kinh tế đặc sắc của thị trường trong tương lai, bồi dưỡng và hình thành điểm phát triển mới của nền kinh tế,
- Đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ du lịch.

Khu vực miền Tây chủ yếu là khu vực cư trú của các dân tộc thiểu số. Trong số 38 dân tộc cư trú ở khu vực này có tới gần 30 dân tộc xuyên biên giới, chiếm tới hơn 80% dân số các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Có tới 5 khu dân tộc tự trị, hơn 30 châu tự trị dân tộc và hơn 80 huyện tự trị trong số 119 huyện dân tộc tự trị nằm trong phạm vi áp dụng các biện pháp thực hiện “đại khai phá miền Tây”, do đó có thể thấy rằng việc thực hiện Đại khai phá miền Tây của Trung Quốc thực chất là thực hiện khai phá các khu vực dân tộc thiểu số với hy vọng tăng nhanh sự phát triển kinh tế xã hội của dân tộc thiểu số.

Sau khi chiến lược đại “đại khai phá miền Tây” được đưa ra và chính thức đi vào thực hiện, chính quyền Trung Quốc nhận thấy phạm vi áp dụng của chiến lược “Đại khai phá miền Tây” lên tới 2/3 diện tích tự nhiên của toàn Trung Quốc, với các khu vực khác nhau về tự nhiên cũng như kinh tế xã hội. Để thực hiện thực hóa chiến lược vĩ đại này trong thế kỉ, chính quyền Trung Quốc đã xây dựng nhiều các chương trình hành động và áp dụng ở các khu vực và địa phương khác nhau. Khu vực biên giới được xác định là khu vực nhạy cảm với những đặc điểm đặc thù cần có một hệ thống chính sách và chương trình riêng để có thể thực sự phát triển. Chương trình hành động “Hung biên phú dân” ra đời như là một cách cụ thể hóa chiến lược này.

Trong “Cương yếu quy hoạch chiến lược Hung biên phú dân toàn quốc 2001 – 2010”, Chính phủ Trung Quốc đã khẳng định: “Chuyên giao thế kỉ, Ủy ban

dân tộc quốc gia hưởng ứng lời kêu gọi thực hiện chiến lược đại khai phá miền Tây của Nhà nước đã đề nghị phát động chương trình “Hung biên phú dân” mà trọng điểm là phát triển kinh tế xã hội các khu vực biên giới” và “Lấy chiến lược đại khai phá miền Tây làm tư tưởng chỉ đạo, dựa vào tình hình thực tế khu vực” để đề ra những nhiệm vụ khoa học cơ bản chủ yếu.

“Hung biên phú dân ra đời” và trở thành một chương trình hành động cụ thể quan trọng nhất của chiến lược Đại khai phá miền Tây. Quốc vụ viện Trung Quốc trong văn kiện “Thông tư về các biện pháp chính sách trọng yếu thực hiện đại khai phá miền tây” đã chỉ rõ cần tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện “Hung biên phú dân” để nó trở thành một bộ phận quan trọng của đại khai phá miền Tây. Hung biên phú dân một mặt phải phục tùng và phục vụ chính sách nhất quán của Đại khai phá miền tây, mọi điểm xuất phát và mục đích của các chính sách, biện pháp đều phải xoay xung quanh phạm vi nội dung của đại khai phá miền Tây. Mặt khác, trong công việc thực tế cần phải tiến hành những bước đột phá, mũi nhọn khiến cho việc thực hiện đại khai phá miền Tây ở khu vực biên cương mang tính điển hình và đột phá của toàn chương trình”.

Như vậy, từ tư tưởng của Đặng Tiểu Bình về con đường phát triển hai đại cục nói chung của đất nước Trung Quốc đến chiến lược đại khai phá miền Tây và chương trình “Hung biên Phú dân”, Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống các chính sách xuyên suốt từ Vĩ mô đến Vi mô. Chính quyền Trung Quốc đã có được cái nhìn từ tổng thể quốc gia đến khu vực để xây dựng các chính sách mang tính đặc thù và cụ thể phù hợp với điều kiện từng vùng từng dân tộc. Chương trình hành động “Hung biên phú dân” nằm trong hệ thống chiến lược phát triển chung của đất nước mang tính lâu dài chứ không đơn giản chỉ là một chương trình hành động bộc phát để giải quyết những vấn đề phát sinh ở những khu vực cụ thể. Và đây là chương trình quan trọng nhất của nhà nước Trung Quốc đối với sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội ở khu vực biên cương từ sau khi tiến hành cải cách mở cửa.

5.1.2. Tư tưởng chủ đạo của Hưng biên phú dân

Mặc dù chương trình hành động ra đời như là sự cụ thể hóa của chiến lược Đại khai phá miền Tây, nhưng chương trình Hưng biên phú dân cũng được xây dựng trong bối cảnh có nhiều yếu tố tác động ở cả trong và ngoài nước.

Thập kỉ 90 của thế kỉ 20, tình hình thế giới diễn biến có những biến đổi to lớn và sâu sắc tác động đến sự phát triển của nhiều quốc gia trong đó có Trung Quốc. Sự tan rã của liên bang Xô Viết cùng với việc Đảng cộng sản các nước Đông Âu mất đi vị trí cầm quyền đã đưa Mỹ trở thành một nước siêu cường duy nhất trên thế giới, cục diện chiến tranh lạnh bị xóa bỏ đặt ra nhiều vấn đề về con đường phát triển của mỗi quốc gia. Bài học về giải quyết vấn đề dân tộc và sắc tộc mà nước Nga đưa lại buộc các nước đa dân tộc phải nhìn nhận về chính sách dân tộc của nhà nước mình. Mặc dù hòa bình là xu thế chủ đạo của thời đại nhưng vấn đề chiến tranh cục bộ, tranh chấp lãnh thổ, mâu thuẫn dân tộc, xung đột sắc tộc và tôn giáo vẫn tiềm ẩn và có nguy cơ bùng phát cao.

Khoa học công nghệ đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học tiếp tục có những bước nhảy vọt ngày càng trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế tri thức, làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và biến đổi sâu sắc mọi mặt của xã hội. Cùng với bước tiến của khoa học kĩ thuật, mỗi quốc gia cần không ngừng điều chỉnh lại cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại hóa và theo hướng kinh tế tri thức nhằm tạo độ thích nghi cao, tăng thế cạnh tranh của các quốc gia trên khu vực và toàn thế giới. Trong trào lưu đó, Trung Quốc cũng phải không ngừng thay đổi và điều chỉnh lại cơ cấu kinh tế của mình cho phù hợp với thời đại mới đặc biệt là ở các vùng núi, vùng sâu vùng xa.

Ngoài ra, sau chiến tranh lạnh, xu hướng toàn cầu hóa đã buộc các nước phải xích lại gần nhau. Các nước, các tổ chức kinh tế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh làm tăng cường sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Quan hệ song phương, đa phương và hợp tác trên nhiều lĩnh vực giữa các quốc gia này diễn ra một cách mạnh mẽ để nhằm giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu: ô nhiễm, thay đổi khí hậu, thiên tai, bệnh hoạn.... Xu hướng hợp tác trên toàn cầu buộc các quốc gia

trong đó có Trung Quốc phải nhìn nhận và thay đổi lại chính sách đối ngoại của mình. Mỗi quan hệ căng thẳng và cạnh tranh phải được thay đổi bằng mối quan hệ hòa bình, hợp tác, đối thoại và cùng nhau phát triển. Trong xu thế chung đó, Trung Quốc đã xây dựng quan hệ hòa bình và thực thi chính sách biên giới hòa bình đối với 15 quốc gia có đường biên giới chung. Chính sách “cần phải kiên trì quan hệ láng giềng thân thiện” của Trung Quốc đã khiến cho điều kiện kinh tế xã hội của vùng biên giới được cải thiện đáng kể. Sau chiến tranh lạnh, các nước láng giềng thi hành chính sách mở cửa biên giới linh hoạt tạo nên sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế xã hội vùng biên giới giáp ranh với Trung Quốc đã tạo nên những áp lực nhất định đối với chính quyền và ảnh hưởng tới tâm lý của biên dân. Chính quyền Trung Quốc trong việc đưa ra con đường phát triển nhằm duy trì sự ổn định trong khu vực cũng như đảm bảo “lực hướng tâm” cần thiết của khu vực đối với Bắc Kinh, từ đó đảm bảo mục tiêu chiến lược “đoàn kết dân tộc” đã đưa ra chương trình “Hung biên phú dân”. Việc thực hiện “Hung biên phú dân” là một đảm bảo nhằm thúc đẩy một cách nhanh nhất sự phát triển kinh tế xã hội khu vực biên giới.

Đầu năm 1992 Trung Quốc tiến hành mở cửa 13 thành phố vùng biên, tiếp đó là 7 thủ phủ, khu tự trị vùng biên (Thạch Gia Trang, Trường Xuân, Cáp Nhĩ Tân, Urumqi, Huhot, Côn Minh, Nam Ninh). Lần mở cửa này là sự tiếp nối sau khi mở cửa 14 thành phố ven biển vào năm 1984. Từ cuối thập kỉ 90 của thế kỉ XX, Trung Quốc đã mở cửa toàn diện và đa tầng nấc. Từ mở cửa các tỉnh duyên hải miền Trung tiến tới mở cửa các tỉnh ven biển, ven sông, tiến hành quan hệ mậu dịch với nhiều nước bao gồm cả thương mại chính ngạch và mậu dịch biên giới. Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập, đặc biệt là sau khi cải cách mở cửa trở lại đây, Đảng và nhà nước Trung Quốc đã thi hành nhiều chính sách khác nhau nhằm tiến hành cải cách và phát triển kinh tế xã hội của khu vực biên giới. Những chính sách và biện pháp phát triển thương mại, xóa đói giảm nghèo, xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng đã làm gia tăng không ngừng về các nguồn vốn đầu tư vào khu vực biên giới. Sự nghiệp kinh tế xã hội của vùng biên giới đã đạt được những thành tựu khiến mọi người đều ngạc nhiên và ghi nhận.

Theo thống kê năm 2000, tổng giá trị sản phẩm quốc nội của vùng biên giới đạt 89585 tỉ nhân dân tệ, thu nhập dự kiến từ ngân sách địa phương là 4991 tỉ nhân dân tệ, kim ngạch đầu tư nước ngoài thực tế trong năm đạt 69987000 nhân dân tệ. Tuy nhiên nhìn về tổng thể, sự phát triển của khu vực vùng biên giới còn kém so với mức phát triển trung bình của cả nước và nếu so với vùng ven biển phía Đông thì vẫn còn hết sức lạc hậu. Đời sống của cư dân vùng biên giới còn rất nghèo nàn, 31 huyện thuộc huyện nghèo cấp quốc gia chiếm 23% tổng số huyện của toàn biên giới, các huyện nghèo ở vùng biên chiếm hơn một nửa số huyện nghèo đói của cả nước. GDP bình quân của các huyện này thấp hơn so với mức trung bình của cả nước là 36,3%, thu nhập bình quân đầu người chỉ bằng $\frac{1}{4}$ so với mức bình quân của cả nước. Thu nhập trung bình năm của người dân ở đây thấp nhất cả nước chỉ có 600 NDT. Giáo dục khoa học, văn hóa, y tế đều ở trình độ hết sức lạc hậu, tỉ lệ học sinh bỏ học, người mù chữ cao hơn nhiều lần so với cả nước (Yu Rao Ping, 2008:37). Khu vực biên giới đứng trước các vấn đề lớn như: môi trường trở nên xấu, phương thức sản xuất tương đối lạc hậu, hạ tầng cơ sở thấp kém, các khó khăn về ngân sách rất nhiều, tỉ lệ hộ dân nghèo và khó thoát nghèo lớn, sự nghiệp xã hội lạc hậu. Tình hình này buộc chính quyền Trung Quốc phải có những biện pháp kịp thời nhằm đưa khu vực này tiến kịp với sự phát triển chung của cả nước.

Khu vực biên giới của Trung Quốc mặc dù là khu vực kinh tế không đồng nhất về nhiều điều kiện nhưng trong giai đoạn cải cách mở cửa đã thu được nhiều thành tựu và nhất là từ khi thực hiện “Chiến lược đại khai phá miền Tây” khu vực này có nhiều ưu thế để phát triển.

- Ưu thế về tài nguyên thiên nhiên: Khu vực dân tộc biên cương Trung Quốc có nguồn tài nguyên hết sức phong phú với nhiều loại: tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản và tài nguyên động thực vật. Khu vực Tân Cương và Nội Mông có tài nguyên khoáng sản lớn thứ nhất và thứ hai trong cả nước Trung Quốc. Bắt đầu từ những năm 50 của thế kỉ 20, khu vực biên cương trở thành nơi cung cấp nguyên liệu cho sự phát triển kinh tế cả Trung Quốc, là sự đảm bảo và thúc đẩy cho quá trình đi lên không ngừng của kinh tế trong nước nói

chung. Ngoài ra, tài nguyên cảnh quan của khu vực cũng hết sức phong phú thuận tiện cho sự phát triển của du lịch đặc biệt là sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, mở ra nhiều cơ hội cho phát triển ngành du lịch ở khu vực biên giới.

- Ưu thế về vị trí địa lý: 6 tỉnh và khu vực tự trị trong nội địa Trung Quốc giáp với 16 quốc gia khác nhau, có đường biên giới dài 2,2 vạn km, trong đó có tới 19.000km là khu vực cư trú của các dân tộc thiểu số, chiếm 90% tổng chiều dài của đường biên giới, phân bố khắp 135 các huyện, kỳ, và các thành phố biên giới. Cùng với quá trình mở cửa rộng khắp của Trung Quốc, biên giới Trung Quốc trở thành một kênh để mở rộng quan hệ hợp tác với bên ngoài. Chiến tranh lạnh kết thúc, mối quan hệ với các quốc gia láng giềng không ngừng được cải thiện, các hoạt động giao lưu về kinh tế, văn hóa ở khu vực vùng biên trở nên hết sức năng động, linh hoạt. Đây là môi trường hết sức thuận lợi cho phát triển kinh tế khu vực vùng biên giới.
- Ưu thế về mối quan hệ thân tộc giữa cư dân khu vực biên giới. Suốt dọc chiều dài biên giới Trung Quốc có khoảng 30 dân tộc xuyên biên giới. Dân tộc Kinh – dân tộc chủ thể ở Việt Nam và người Jing ở Trung Quốc là một dân tộc, người Tày, Nùng ở Việt Nam và người Zhuang ở Trung Quốc là một dân tộc, dân tộc Mông Cổ là dân tộc cư trú suốt dọc khu vực Nội Mông Cổ của Trung Quốc và đất nước Mông Cổ rộng lớn. Bất luận là một dân tộc hay cùng một dân tộc có nhiều chi hệ thì đều có những nét tương đồng, gần gũi về ngôn ngữ, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng và trong suốt một thời gian dài đã hình thành mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau trên nhiều phương diện. Mối quan hệ bằng hữu, huyết thống... giữa các dân tộc ở vùng biên trở thành một cơ sở nhân văn vững chắc cho sự phát triển ở vùng biên cương.
- Ưu thế về chính sách: Biên cương luôn có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển của quốc gia. Sự phát triển và ổn định của biên giới đảm bảo cho sự phát triển và ổn định của đất nước. Chính phủ Trung Quốc trong suốt trường kì lịch sử cũng như trong giai đoạn hiện tại luôn xây dựng nhiều chính

sách ưu đãi để khu vực này phát triển cũng với sự phát triển chung của cả nước.

Nhận thức rõ được tiềm năng, lợi thế của khu vực biên cương, Trung Quốc đã luôn xây dựng cho mình một hệ thống chính sách vùng biên đồng bộ. Trung Quốc nhận thức rõ ràng tư tưởng về con đường phát triển biên cương hết sức cụ thể: Trọng điểm của công tác biên cương là ở biên giới, điểm khó khăn là ở biên giới, vấn đề tập trung ở biên giới, tiềm lực lớn nhất cũng ở biên giới, biên giới vượng tức biên cương vượng, biên giới ổn định tức biên cương ổn định, (dân biên phú tức biên phòng ổn định). Thực hiện sự ổn định và phát triển của biên cương, mấu chốt là cần phải nắm vững sự phát triển và ổn định của khu vực biên giới, đặc biệt cần phải tập trung lực lượng làm cho kinh tế khu vực biên giới trở nên phát triển. Ngoài ra, hòa hảo biên cương có quan hệ mật thiết đối với sự nghiệp xây dựng một nước Trung Hoa thống nhất, có liên quan đến sự ổn định và hòa bình lâu dài của quốc gia, ảnh hưởng tới hình tượng đối với bên ngoài của quốc gia.

Ngày 29 tháng 12 năm 1999, Đại hội đại biểu Đảng cộng sản Trung Quốc toàn quốc đã chính thức tuyên bố “Ý kiến về việc tiến một bước phát động hành động hưng biên phú dân”. “Ý kiến” đã chỉ rõ, trong thời khắc chuyển giao lịch sử, Trung ương Đảng, Quốc hội tổ chức hội nghị về công tác dân tộc về đại thể đã chỉ rõ: “Cần hết sức đẩy mạnh công tác dân tộc ở khu vực biên giới, tiếp tục đẩy mạnh “hành động hưng biên phú dân” làm cho phú dân, hưng biên, cường quốc, mục lân” (Guo Jia Min Wei 2003:232) . “Ý kiến” cũng nêu nhiệm vụ chủ yếu, phương châm và tư tưởng chỉ đạo của chương trình hành động Hưng biên phú dân”: “Hưng biên phú dân” cần lấy lý luận Đặng Tiểu Bình và tinh thần của đại hội đảng lần thứ 15 làm tư tưởng chỉ đạo, lấy “lục động” làm phương châm chỉ đạo tức: tổ chức phát động, chính sách thúc động (thúc đẩy), xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng lập động (kéo đi), hạng mục trọng điểm đối động (lôi kéo), cải cách mở cửa thúc động (thúc đẩy gấp rút), các giới trong xã hội liên động”. Thực hiện “hưng biên phú dân” là yêu cầu để đẩy nhanh sự phát triển kinh tế xã hội khu vực dân tộc và dân tộc thiểu số. Năm 2000, được xem là năm then chốt để thực hiện toàn diện

“hành động hưng biên phú dân”. Trung ương Đảng và quốc vụ viện hết sức coi trọng và cho ra đời hàng loạt các chính sách, biện pháp để “hành động hưng biên phú dân” thực sự đi vào thực tế.

Năm 2000 văn phòng Quốc Hội trong “thông báo về chuyển phát “ý kiến của văn phòng khai phá miền Tây của Quốc hội về các chính sách biện pháp chủ yếu thực thi chiến lược đại khai phá Miền Tây” đã yêu cầu “cần có tổ chức để đẩy mạnh “hành động hưng biên phú dân”.

Tư tưởng chỉ đạo được nêu lên trong cương yếu quy hoạch chiến lược Hưng biên phú dân toàn quốc năm 2001-2010” là dương cao ngọn cờ lý luận Đặng Tiểu Bình, giữ vững tinh thần Đại hội lần thứ XV của Đảng Cộng Sản Trung Quốc và hội nghị công tác dân tộc Trung ương, nắm chắc cơ hội lớn mở rộng và phát triển khu vực miền Tây, kiên trì thúc đẩy cải cách mở cửa, tăng cường thể chế và sáng tạo khoa học kỹ thuật, tích cực phát triển với nhiều hình thức mở cửa nền kinh tế thị trường, kết hợp kế hoạch năm năm lần thứ 10 của nhà nước với quy hoạch của 9 tỉnh, khu tự trị vùng biên giới, giữ vững hiện tại, hướng tới tương lai, tích cực tiến thủ, dựa vào tiềm lực mà hành động, dựa vào sự giúp đỡ của chính phủ là chính, khích lệ động viên toàn xã hội tham gia và ủng hộ, bám sát quần chúng và cán bộ dân tộc”.

5.2. Nội dung và quá trình thực hiện chương trình hưng biên phú dân

Ngày 24 tháng 2 năm 2000 đại hội Đảng toàn quốc Trung Quốc đã chính thức phát động “chương trình Hưng biên phú dân”. Ý nghĩa chủ yếu của “Hưng biên phú dân” là: tăng cường đoàn kết dân tộc, bảo vệ sự thống nhất của đất nước; phát triển kinh tế vùng biên giới, cải thiện đời sống của biên dân; phát huy văn hóa dân tộc, xúc tiến sự nghiệp giáo dục dân tộc; Bảo vệ an ninh của tổ quốc, phát triển quan hệ với các nước láng giềng. Chương trình “Hưng biên phú dân” là một bộ phận tổ thành quan trọng của “chiến lược Đại khai phá miền Tây”, thực hiện rất nhiều những chính sách ưu đãi. Chương trình “Hưng biên phú dân” là một trong

những biện pháp cụ thể được Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc của Trung Quốc đưa ra nhằm thực hiện “chiến lược đại khai phá miền Tây”.

Nội dung chủ yếu của Hưng biên phú dân được thể hiện qua hai văn bản mang tính chỉ đạo gồm “Thông tri của quốc vụ viện về chương trình Hưng biên phú dân – yêu cầu nâng cao đời sống của nhân dân biên giới” và “Cương yếu quy hoạch chiến lược Hưng biên phú dân từ 2001-2010”

Các mục tiêu chính mà chương trình Hưng biên phú dân đưa ra bao gồm: tranh thủ trong khoảng thời gian 10 năm, làm cho cơ sở vật chất hạ tầng ở vùng biên có được sự cải thiện đáng kể, khiến cho mức sống của cư dân được nâng cao, các mặt kinh tế và xã hội đều có bước tiến bộ. Cuối cùng đạt được mục tiêu: phú dân, hưng biên, cường quốc, mục lân. Triển khai ba phương diện chủ yếu gồm: hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng, xây dựng cơ chế tăng trưởng kinh tế cấp huyện và tăng cường khả năng tự phát huy năng lực của bản thân, nâng cao mức sống của người dân.

Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của hành động Hưng biên phú dân bao gồm: lấy nước, điện, đường, thông tin làm hạng mục xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng. Lấy mục tiêu ấm no làm trọng tâm xóa đói giảm nghèo. Lấy xây dựng những khu vực kinh tế phát triển mới và hình thành đặc sắc kinh tế làm mục đích để điều chỉnh cơ cấu các ngành kinh tế; lấy việc đẩy mạnh hợp tác kinh tế khu vực và phát triển thương mại vùng biên làm trọng điểm của chính sách mở cửa đối ngoại, lấy việc phổ cập THCS, bài trừ tệ nạn mù văn hóa trong tầng lớp thanh niên và mở rộng phổ biến truyền dạy khoa học kỹ thuật tiên tiến là mục tiêu tiến bộ chủ yếu, lấy việc đa dạng văn hóa các dân tộc thiểu số trở thành tôn chỉ trong kiến thiết văn hóa, lấy việc hạn chế canh tác, hoàn rừng hoàn cỏ làm trọng điểm trong việc bảo vệ và xây dựng môi trường sinh thái.

Phương châm chủ yếu của chương trình hưng biên phú dân bao gồm: chính sách thúc đẩy, yêu cầu phải xuất phát từ thực tế cụ thể của khu vực biên cương, để tạo nên những biện pháp và chính sách đặc thù, đẩy mạnh bước đột phá của chương trình hưng biên phú dân, trọng điểm là hiệu quả đạt được; hạng mục trọng

điểm lôi kéo, yêu cầu thông qua thực thi hàng loạt các hạng mục trọng điểm phát triển nền kinh tế mang bản sắc địa phương, thành lập các ngành nghề chủ chốt, hình thành những khu vực kinh tế phát triển mới. Xuất phát điểm của chương trình hưng biên phú dân là làm cho biên dân trở nên giàu có, dân giàu là mục đích của hưng biên phú dân, yêu cầu làm cho người dân trở nên giàu có nhanh chóng. Nhiệm vụ cấp bách lúc này là tìm và khai thác được con đường tăng nhanh thu nhập của biên dân.

Sau khi chương trình Hưng biên phú dân được chính thức thực hiện, Ủy ban dân tộc Trung ương đã thành lập tổ chỉ đạo việc thực hiện chương trình. Tháng 3 năm 2000, tổ này đã chọn 17/35 huyện biên giới làm thí điểm thực hiện chương trình và từ đó nhân rộng mô hình này ra. Đến năm 2004, số huyện thực hiện chương trình đã lên đến con số 37. Ngoài ra, các tỉnh và khu tự trị còn có các huyện thí điểm, huyện trọng điểm cấp tỉnh. Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch năm năm (2006-2010) của chiến lược Hưng biên phú dân trong quy hoạch năm năm lần thứ 11 của Trung Quốc. Chương trình Hưng biên phú dân trở thành một bộ phận quan trọng của nhà nước, đồng thời cũng là một công tác quan trọng của chính phủ. Quy định về thực hiện luật các dân tộc tự trị khu vực dân tộc của chính phủ (tháng 5 năm 2005) ghi rõ: Việc xây dựng vùng biên giới nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, nhà nước giúp đỡ địa phương tự trị dân tộc đẩy nhanh xây dựng vùng biên giới, tiếp tục triển khai chương trình Hưng biên phú dân, thúc đẩy vùng biên giới và nội địa phát triển hài hòa” (Quyết định về sửa đổi luật tự trị khu vực dân tộc nước Cộng Hòa nhân dân Trung Hoa” của Hội nghị lần thứ 20 ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân khóa IX ngày 28 tháng 2 năm 2001).

Chiến lược Hưng biên phú dân cùng với “Kế hoạch năm năm lần thứ 11” đã được Quốc vụ viện đồng ý, văn phòng Quốc Vụ viện thông báo về kế hoạch này và yêu cầu các cơ quan, các địa phương nỗ lực tổ chức thực hiện. Kế hoạch này đã đề xuất yêu cầu giải quyết các vấn đề trọng điểm và khó khăn đặc thù trước mắt trong phát triển khu vực biên giới và cuộc sống của cư dân các dân tộc biên

giới, không ngừng tăng cường phát triển năng lực tại chỗ, đẩy nhanh sự phát triển kinh tế, làm cho xã hội có được sự tiến bộ một cách nhanh chóng, mức sống của nhân dân không ngừng được nâng cao, từ đó làm cho đa số các huyện biên giới, các binh đoàn biên giới và các đơn vị phát triển kinh tế xã hội về đại thể đạt được cuộc sống tương đối khá giả.

Mục tiêu phát triển mà kế hoạch này đề xuất bao gồm:

- Cải thiện rõ tình hình lạc hậu về cơ sở vật chất hạ tầng ở các khu vực biên giới như: giao thông, điện lực, thủy lợi, xóa bỏ cơ bản nhà nát và nhà tranh ở các tuyến biên giới.
- Bảo đảm giải quyết cơ bản cuộc sống nghèo khó của các dân tộc biên giới, đưa nhân dân khu vực này có đạt được mức sống trung bình thấp nhất so với cả nước.
- Đẩy nhanh phát triển sự nghiệp xã hội, cải thiện điều kiện phục vụ cộng đồng cơ bản như: giáo dục, y tế và văn hóa vùng biên giới.
- Tăng cường mạnh mẽ năng lực phát triển kinh tế ở cấp huyện, nâng cao trên phạm vi rộng lớn mức sống thu nhập của cư dân và thu nhập tài chính của địa phương.
- Đẩy nhanh phát triển mậu dịch biên giới, trọng điểm là các cặp chợ của các dân tộc biên giới và xây dựng các cặp cửa khẩu, tăng cường và tiếp tục mở rộng lĩnh vực hợp tác kinh tế đối ngoại.
- Bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng phải đạt được những tiến triển trọng yếu
- Đảm bảo tốt tình trạng an ninh chính trị xã hội, quan hệ láng giềng hữu hảo, từng bước củng cố và phát triển toàn diện sự nghiệp đoàn kết dân tộc.

Kế hoạch này yêu cầu động viên lực lượng xã hội ủng hộ việc xây dựng phát triển khu vực biên giới. Ủng hộ và khích lệ các tổ chức nhà nước, các thành phố vừa và lớn ở khu vực phát triển ven biển như các xí nghiệp loại hình lớn, tổ chức giáo dục, khoa học kỹ thuật, văn hóa y tế, các đoàn thể xã hội.... áp dụng phương thức bồi dưỡng giáo dục, quyên góp tài trợ học tập, hợp tác kinh tế

mậu dịch, hợp tác kỹ thuật, viện trợ xây dựng cơ sở hạ tầng... đẩy nhanh việc phát triển và cùng nhau chi viện cho biên giới. Áp dụng các biện pháp có hiệu lực khích lệ và ủng hộ các biện pháp huy động vốn trong dân đối với các hạng mục xây dựng, chính sách tài sản và quy hoạch phù hợp với khu vực biên giới. Đồng thời, cần phát huy tác dụng và ưu thế của các đơn vị bộ đội biên phòng cơ sở ở khu vực biên giới, giúp đỡ khó khăn cho các hộ nghèo, tuyên truyền giáo dục ... triển khai mở rộng các hoạt động quần dân cùng xây dựng.

Kế hoạch cũng đề ra các chính sách thực hiện bao gồm:

- Tăng vốn đầu tư đối với khu vực biên giới.
- Thực thi chính sách đặc thù giúp đỡ khó khăn cho các dân tộc biên giới.
- Ủng hộ phát triển mậu dịch biên giới và hợp tác kinh tế khu vực.
- Thực hiện chính sách ưu đãi toàn diện cho sự nghiệp xã hội.
- Tăng cường xây dựng đội ngũ nhân tài cho khu vực biên giới.
- Thực thi một loạt công trình trọng điểm Hưng biên phú dân.

Trên cơ sở chương trình mục tiêu và nội dung mang tính định hướng đó, các cơ quan ban ngành có liên quan đã ban hành nhiều chính sách nhằm thực hiện được các công việc mà chương trình “Hưng biên phú dân” đặt ra. Thực chất của chương trình “Hưng biên phú dân” là một chương trình hành động cụ thể, do chính phủ quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Chính phủ Trung Quốc hy vọng với các chính sách ưu đãi đưa ra, họ có thể nhanh chóng làm cho kinh tế khu vực này được cải thiện đáng kể. Mục tiêu và nội dung của “Hưng biên phú dân” là một hệ thống tương đối hoàn thiện với nhiều các nội dung khác nhau, nhưng chúng ta có thể nhận thấy mục tiêu cơ bản của nó là nâng cao chất lượng cuộc sống và thu nhập của người dân vùng biên. Thông qua việc tăng cường cơ sở vật chất hạ tầng, tăng vốn đầu tư trong một số các lĩnh vực, áp dụng những chính sách ưu đãi về nhiều phương diện nhằm tạo cho cư dân ở đây một cơ sở tốt nhất để kiếm sống, phát triển kinh tế của bản thân.

Là một chương trình hành động cụ thể của chiến lược Đại khai phá miền Tây, trong các chính sách mang tính tổng quát cho chương trình Hưng biên

phú dân thì các chính sách về văn hóa, giáo dục, y tế được thực hiện theo tinh thần các văn bản, chính sách của chiến lược Đại khai phá miền Tây. Các chủ trương và ưu đãi đặc thù của trong chương trình Hưng biên phú dân chính là phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển thương mại vùng biên và xóa đói giảm nghèo cho vùng dân tộc thiểu số. Các ngành, các bộ có liên quan đưa ra nhiều ưu đãi nhằm thu hút đầu tư phát triển ở khu vực vùng biên điển hình có “3 hạng mục ưu đãi” bao gồm: vốn, chế độ tài chính và chính sách về thuế thu nhập”. Tuy nhiên, về tổ chức thực hiện, trên cơ sở các chương trình mục tiêu đã đề ra, dưới sự chỉ đạo tư tưởng của cơ quan các chính phủ, chương trình “Hưng biên phú dân” được giao cụ thể xuống từng địa phương các tỉnh và được thực hiện theo cơ chế tỉnh chịu trách nhiệm chính, huyện vùng biên và đồn biên phòng phải xây dựng phương án cụ thể để thực hiện kế hoạch. Các phương án và kế hoạch được đưa ra phải phù hợp với các chương trình, nội dung, mục tiêu chung của chương trình “Hưng biên phú dân” và sau đó là chiến lược “Đại khai phá Miền Tây”. Với cơ chế này mỗi địa phương cấp cơ sở dựa trên tình hình thực tế của địa phương mình để đề ra kế hoạch thực hiện đạt được hiệu quả nhất. Cơ chế thực hiện này cũng hoàn toàn hợp lí khi Trung Quốc có đường biên giới trải dài qua 15 quốc gia, với các điều kiện tự nhiên và xã hội có nhiều khác biệt giữa các vùng miền. Bộ đội biên phòng kết hợp với chính quyền địa phương tạo nên cơ chế phối hợp giữa phát triển kinh tế xã hội với vấn đề an ninh quốc phòng. Chương trình “Hưng biên phú dân” là một chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng biên giới nhưng đồng thời cũng là một chương trình để củng cố sự ổn định, bảo vệ vùng biên giới của Trung Quốc.

5.3. Thực hiện Hưng biên phú dân tại khu tự trị dân tộc Zhuang Quảng Tây

5.3.1. Về khu tự trị dân tộc Zhuang, tỉnh Quảng Tây

Khu tự trị dân tộc Zhuang nằm ở miền Nam của Trung Quốc tiếp giáp với Vân Nam ở phía tây, Quý Châu phía bắc, Hồ Nam ở phía đông bắc, và Quảng Đông ở phía đông nam. Nó cũng có biên giới với Việt Nam ở phía tây nam, tiếp

giáp các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh của Việt Nam) và Vịnh Bắc Bộ ở phía nam.

Cảnh quan Quảng Tây căn bản là vùng núi. Dãy Nam Lĩnh nằm ở ranh giới phía đông bắc, với Việt Thành Lĩnh (越城岭) và Hải Dương Sơn (海洋山) là những nhánh ngấn của Nam Lĩnh. Gần vào giữa tỉnh hơn có các núi Đại Dao Sơn (大瑶山) và Đại Minh Sơn (大明山). Về phía bắc có các núi Đô Dương Sơn (都阳山) và Phượng Hoàng Sơn (凤凰山), còn ở vùng ranh giới đông nam có núi Vân Khai Đại Sơn (云开大山). Đỉnh núi cao nhất Quảng Tây là Miêu Nhi Sơn, thuộc dãy Việt Thành Lĩnh, cao 2141 m. Nhiều con sông cắt qua các dãy núi tạo thành các thung lũng. Hầu hết các sông này đều thuộc lưu vực sông Tây Giang:

Tỉnh có 12 dân tộc cùng sinh sống gồm: Zhuang, Han, Yao, Hui, Yi, Jing, Shui, Miao, Tong, Wulao, Mao Man, Tu Jia. Đến cuối 2003, tổng dân số của Guang Xi là 48,57 triệu người trong đó người Han chiếm 61,6%.

T toàn bộ khu vực biên giới của tỉnh Quảng Tây giáp với Việt Nam có chiều dài 1024km gồm 8 huyện (thị, trấn, khu) với dân số 239.46 vạn người, chiếm 4.9% dân số toàn tỉnh trong đó dân tộc thiểu số chiếm 78.4%.

Mặc dù có nhiều thay đổi từ khi Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa nhất là khi quan hệ với Việt Nam được bình thường hóa nhưng Guang Xi vẫn là một tỉnh nghèo với trình độ phát triển kinh tế xã hội lạc hậu hơn nhiều so với các tỉnh thành phố khác trong cả nước. Khu vực biên giới Guang Xi lại là khu vực nghèo nhất tỉnh với nền kinh tế lạc hậu, đời sống của người dân hết sức khó khăn. Với những đặc điểm đó, tỉnh miền núi biên giới Guang Xi là một khu vực trọng điểm thực hiện Hưng biên phú dân.

5.3.2. Chương trình Hưng biên phú dân tại khu tự trị dân tộc Zhuang

Trên cơ sở định hướng của mục tiêu, các chính sách chung của toàn bộ chương trình, Hưng biên phú dân trên dựa tình hình của từng địa phương khu vực đề ra các phương án nhằm trong thời gian nhanh nhất đạt được mục tiêu đề ra chung của toàn chương trình. Chương trình phát triển biên giới của Quảng Tây được xây dựng trên cơ sở tình hình thực tế nhưng vẫn tuân thủ những nguyên tắc chung của chương trình Hưng Biên phú dân cũng như chiến lược Đại khai phá miền Tây. Trên cơ sở tư tưởng hưng biên phú dân của chính phủ, tỉnh Quảng Tây đã có những biện pháp cụ thể để phát triển vùng biên giới của mình.

Với quan điểm hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng là điều kiện tiên quyết để thực hiện các chương trình mục tiêu khác, chương trình phát triển biên giới của tỉnh Quảng Tây tập trung chủ yếu vào phát triển cơ sở vật chất hạ tầng vùng biên thuộc nhiều ngành nghề khác nhau từ giao thông, y tế, giáo dục... có kết hợp chặt chẽ với công tác an ninh quốc phòng. Tháng 8 năm 2000 chính quyền khu tự trị dân tộc Zhuang đã đề ra Chương trình xây dựng vùng biên giới của riêng mình. Quảng Tây đã xây dựng những chương trình hành động lớn xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng để thực hiện chương trình hưng biên phú dân.

Chương trình xây dựng vùng biên giới đề ra trong năm 2000 gồm 24 công việc thực hiện cho vùng biên giới với các nội dung chủ yếu:

- Bộ đội biên phòng phải đóng vai trò chủ yếu trong công tác xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng trong đó mục tiêu trọng điểm là hoàn thành hệ thống các tuyến đường nhựa dọc biên giới từ thành phố Đông Hưng đến huyện Nafa và đến các trạm biên phòng, các điểm mậu dịch biên giới.

- Mỗi huyện hoặc thành phố phải hoàn thành đường ô tô làm bằng bê tông, cải tạo và hoàn thiện 1 trường trung học cơ sở, trung học phổ thông.
- Mỗi xã hoặc thị trấn phải xây dựng một trường trung học cơ sở theo tiêu chuẩn quốc gia, 1 trường tiểu học, hoàn thiện một trạm y tế, giải quyết nguồn nước sạch cho các xã và thị trấn, xây dựng một trạm văn hóa, 1 điểm bưu điện, 1 chợ giao dịch có quy mô nhất định, từ huyện đến các xã và thị

trần đều có đường nhựa, giải quyết vấn đề chỗ ở cho cán bộ của cơ quan xã và thị trấn.

- Mỗi thôn phải có đường ô tô, đường điện thoại, đường điện, phủ sóng phát thanh và truyền hình, giải quyết nguồn nước sạch, giải quyết vấn đề nơi làm việc cho ủy ban các thôn, xây dựng một trường tiểu học nội trú, 1 trạm y tế, 1 trạm phục vụ kế hoạch hóa gia đình, xóa bỏ triệt để các ngôi nhà có mái làm bằng cỏ tranh.

Đến năm 2008, Quảng Tây tiếp tục thực hiện chương trình lớn xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng nhằm thực hiện thành công chiến lược Hung biên phú dân. Mục tiêu chủ yếu của chương trình lần này là tiến hành cải tạo tổng hợp đối với khu vực biên giới, làm cho cơ sở vật chất hạ tầng, các công trình giao thông của 8 thôn biên giới trong phạm vi 3km từ đường biên có được sự cải thiện đáng kể, đạt được trình độ phát triển chung của toàn tỉnh, giúp cho biên dân có thể thoát nghèo. Mục tiêu cụ thể của chương trình lần này là xây dựng và hoàn thiện các đường giao thông liên thôn, cơ bản xây dựng được hệ thống đường giao thông đến các khu vực dân cư tập trung từ 20 hộ dân trở lên, cơ bản giải quyết vấn đề nước sạch cho người dân, cơ bản giải quyết nhu cầu sử dụng điện của người dân, cải tạo điều kiện vệ sinh và nhà tranh nứa, xây dựng các nhà vệ sinh ở cấp thôn tiến tới mỗi thôn đều có viện vệ sinh, cơ bản thực hiện hoàn thiện hệ thống phát thanh truyền hình đến thôn bản để mọi người đều có thể xem được các chương trình, tiết mục của đài phát thanh truyền hình trung ương, tiến thêm một bước hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng các cửa khẩu, nâng cao hình tượng của quốc gia và xúc tiến thương mại biên giới phát triển.

Những việc làm trên được giao cho các ngành giao thông, giáo dục, xây dựng, thủy lợi, y tế, kế hoạch hóa gia đình, phát thanh truyền hình, văn hóa điện lực, bưu chính.

Mục tiêu hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng của tất cả các ngành nghề là mục tiêu để từ đó xây dựng vùng biên theo những tiêu chí và hệ tư tưởng đồng nhất với sự phát triển chung của cả nước, cùng với hệ thống giao thông được nối liền từ nội

địa đến vùng biên là điều kiện quan trọng để duy trì sự thống nhất của đất nước và bảo vệ khu vực biên cương.

Ngoài ra, Quảng Tây còn xây dựng chương trình phát triển kinh tế toàn diện mang đặc sắc riêng của từng khu vực và địa phương nhằm phát huy thế mạnh của từng khu vực trong tỉnh. Quảng Tây chủ trương xây dựng kinh tế tỉnh theo 5 khu vực kinh tế với những đặc trưng riêng:

Khu kinh tế ven biển Nam Quảng Tây lấy kinh tế chung, các ngành kinh tế biển, kinh tế có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao làm trọng điểm.

Khu kinh tế miền Bắc Quảng Tây lấy du lịch và nông nghiệp làm trọng điểm.

Khu kinh tế đông Quảng Tây lấy nông nghiệp hiện đại, công nghiệp hương trấn và kinh tế đối ngoại làm trọng điểm.

Khu kinh tế Tây Quảng Tây lấy nghề chăn nuôi và khai thác khoáng sản làm trọng điểm.

Xây dựng và hoàn thiện các khu vực kinh tế này không chỉ phát huy được thế mạnh của các khu vực khác nhau trong tỉnh mà còn từng bước điều chỉnh được cơ cấu kinh tế trong toàn tỉnh.

5.3.3. Kết quả của chương trình Hưng biên phú dân tại Quảng Tây

Sự thay đổi và hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng là kết quả lớn nhất mà chương trình Hưng biên phú dân mang lại cho người dân.

Bắt đầu từ năm 2000, việc nhà nước quyết định thực hiện một loạt các chương trình trọng điểm xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển vùng biên giới đã có tác dụng kích thích mạnh mẽ đối với việc phát triển và hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng của tỉnh Quảng Tây. Trên cơ sở có sự giúp đỡ về nguồn ngân sách trong chương trình của nhà nước trung ương cùng nguồn tài chính của địa phương, “đại chiến xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng khu vực biên giới” đã đầu tư 2 tỷ nhân dân tệ nhằm xây dựng 24 hạng mục cơ sở vật chất hạ tầng trọng điểm tại khu vực biên giới. Xây dựng 1.79 vạn công trình trên toàn tuyến biên giới Quảng Tây khiến 242

vạn dân được hưởng lợi. Đến giai đoạn 2008-2010 Quảng Tây lại tiến hành tổ chức “đại chiến xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng khu vực biên giới”, tranh thủ nguồn tài chính hỗ trợ của quốc gia cũng như nguồn vốn tại chỗ của địa phương phân biên giới thành 2 khu vực là khu vực cách đường biên giới từ 0-3km và từ 3-20km đầu tư 1,63 tỷ nhân dân tệ tập trung giải quyết 10 vấn đề lạc hậu về cơ sở vật chất hạ tầng cũng như vấn đề phát triển xã hội, khiến cho 50 vạn người được hưởng lợi từ 6.1 vạn hạng mục công trình của chương trình.

Ngoài ra, hưởng lợi từ hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng, việc thực hiện Hưng biên phú dân đã khiến cho khu vực biên giới Guang Xi có được bước phát triển đáng kể. Kinh tế phát triển với tốc độ nhanh, thực lực kinh tế được nâng cao. Năm 2004, 8 huyện,(thị, khu) ở biên giới đã có tổng sản phẩm quốc dân là 1064704 vạn nhân dân tệ, tăng 27,25% so với năm 1998. Thu nhập tài chính là 1,13431 tỷ nhân dân tệ tăng 84,05% so với năm 1998 (Huang Qixue.2008).

Bên cạnh đó, cơ cấu kinh tế trong tỉnh không ngừng được điều chỉnh theo hướng hiện đại hóa. Cơ cấu kinh tế trong một thời gian dài ở khu vực biên giới tỉnh Guang Xi là khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 trong đó khu vực 1 (nông lâm ngư nghiệp) luôn chiếm một tỉ trọng khá lớn. Sau khi thực hiện chương trình Hưng biên phú dân đặc biệt là việc hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng, khu vực đã thu hút được một lượng lớn các nguồn đầu tư từ bên ngoài vào, hình thành nên một loạt các xí nghiệp, nhà máy sản xuất nhỏ và vừa ở 8 huyện, thị biên giới, thúc đẩy sản xuất công nghiệp của địa phương phát triển, khiến cho các ngành kinh tế khu vực 2 luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP. Cùng với sự đầu tư của cấp chính quyền về cơ sở vật chất hạ tầng các ngành kinh tế như vận chuyển, du lịch và thương mại cũng đạt được sự phát triển đáng kể. Theo đó, nhóm ngành kinh tế thứ 3 cũng có sự gia tăng đáng kể trong cơ cấu GDP. Năm 2004, đánh dấu bước chuyển biến rõ rệt trong cơ cấu kinh tế của 8 huyện thị vùng biên Quảng Tây khi tổng giá trị sản lượng của các ngành kinh tế khu vực 2 và 3 vượt xa so với khu vực 1.

Ngoài ra, công tác mở cửa đối với bên ngoài ngày càng được mở rộng. Năm 2004, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Quảng Xi là 6,25846 tỉ nhân dân tệ tăng 126,26% so với 1998 (2,766 tỉ nhân dân tệ). Vốn đầu tư cố định vào khu vực biên giới của Quảng Xi tăng lên một cách nhanh chóng. Năm 2004, vốn đầu tư cố định là 381810 vạn nhân dân tệ tăng 105,46% so với năm 1998. Số vốn đầu tư này không chỉ tạo nên sự chuyển biến trong hiệu quả kinh tế và cơ cấu kinh tế mà còn tạo nên khả năng duy trì sự phát triển kinh tế trong khu vực. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế, thu nhập bình quân của người dân cũng ngày được nâng cao. Năm 2004 thu nhập bình quân năm của nông dân các huyện thị biên giới Quảng Xi là 2060,5 nhân dân tệ/năm, tăng 6,9% so với 1998. Thu nhập của biên dân và chất lượng cuộc sống của cư dân tại các hương trấn không ngừng được nâng cao.

Tiểu kết

1. Chiến lược phát triển vùng biên giới của Trung Quốc được xây dựng và thực hiện trong mối quan hệ chặt chẽ với các chính sách mang tính khu vực và quốc gia khác mà Trung Quốc đang thực hiện. Điều này tạo nên một hệ thống chính sách nhất quán từ trung ương đến địa phương và mang tính chiến lược lâu dài.
2. Chương trình Hưng biên phú dân có nội dung phong phú, đa dạng và toàn diện. Mục tiêu của chương trình này là tạo cơ sở để hình thành cơ chế tự thoát nghèo của cư dân. Với mục tiêu đó, nội dung cơ bản nhất của Hưng biên phú dân là đầu tư phát triển cơ sở vật chất hạ tầng, coi đây là điều kiện tiên quyết để lôi kéo, tạo nên toàn bộ những thay đổi khác trong khu vực.
3. Hưng biên phú dân lấy hiệu quả kinh tế, lấy phát triển và tăng trưởng làm mục đích trọng yếu để thực hiện các mục tiêu khác về công tác dân tộc, an ninh quốc phòng cũng như chính trị quân sự.

4. Chương trình Hưng biên phú dân thực hiện đã có những ảnh hưởng và tác dụng to lớn đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội ở khu vực biên giới về các phương diện đặc biệt là phát triển kinh tế và tăng cường giao lưu với bên ngoài.

5. Hưng biên phú dân xây dựng được cơ chế hành động hiệu quả. Nhà nước trung ương quản lý ở cấp vĩ mô với chính sách phân bổ nguồn vốn và định hướng chung. Các tỉnh hoạch định và quản lý chương trình của tỉnh mình, nội dung cụ thể và tổ chức thực hiện được giao xuống địa phương phối hợp với bộ đội biên phòng. Cơ chế này khiến cho việc thực hiện Hưng biên phú dân sát với thực tế của địa phương nhằm tạo được hiệu quả cao nhất nhưng lại tuân thủ theo định hướng chung của nhà nước.

KẾT LUẬN

Các tộc người xuyên biên giới và chính sách phát triển vùng biên là vấn đề phức tạp và nhạy cảm đối với mỗi quốc gia và khu vực. Tuy nhiên, xu thế chung ở các vùng biên trên thế giới hiện nay là chuyển từ xung đột và tranh chấp bằng vũ lực sang đối thoại và hợp tác phát triển. Trong bối cảnh đó, cả hai nhà nước Việt Nam và Trung Quốc đều đặc biệt quan tâm đến vùng biên giới Việt – Trung và nhiều chiến lược phát triển vùng biên đã được xây dựng và thực thi. Thế nhưng cho đến nay, các nghiên cứu về vùng biên và các tộc người xuyên biên giới Việt – Trung dường như vẫn còn chưa thu hút được sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Các khái niệm và cơ cấu lý luận phân tích các vấn đề của vùng biên và những năng động kinh tế - xã hội xuyên biên giới chưa được phát triển hoàn chỉnh để có thể vận dụng vào tìm hiểu không gian chính trị xã hội đặc biệt này. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi, như được trình bày trong luận văn này, chỉ là những cố gắng ban đầu nhằm cung cấp thông tin một cách có hệ thống, đặt cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo, đặc biệt là các nghiên cứu thực địa sâu rộng hơn. Một số nhận xét ban đầu rút ra dưới đây chỉ là những phản ánh chung nhất trên cơ sở tài liệu hiện có về chủ đề này.

1. Biên giới là một phạm trù lịch sử. Đường biên giới Việt – Trung được hình thành trong một quá trình lịch sử lâu dài dưới tác động của nhiều nhân tố chính trị, quân sự và ngoại giao. Cho đến hiện nay, biên giới Việt – Trung đã được xác lập về cơ bản theo các tiêu chí biên giới hiện đại của quốc tế nhưng những ý kiến khác nhau về đường biên vẫn đang sẽ còn tiếp tục có nhiều ý kiến khác nhau. Điều này cho thấy đường biên chắc chắn là một yếu tố tác động đến ổn định và phát triển của vùng biên giới. Trong khi đường biên có thể được hình dung một cách rõ ràng thì khái niệm vùng biên dường như vẫn còn mơ hồ và không có một quan niệm thống nhất. Vùng biên được cho là khu vực gần với đường biên giới, nhưng không có một tiêu chí nào xác định giới hạn của không gian này. Trong chiến lược Hưng biên phú dân, Trung Quốc xác định nơi có đường biên giới đi sâu

vào trong nội địa khoảng 3 km là vùng biên giới. Tuy nhiên, sẽ có rất nhiều khu vực trong vòng 3 cây số ấy chỉ là rừng núi hay sông suối. Chúng tôi quan niệm vùng biên là một không gian địa - chính trị và mọi biến cố xảy ra trên đường biên đều có ảnh hưởng đến vùng biên. Dân cư trong vùng biên là một yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển và bảo vệ đường biên. Vì vậy nhà nước Việt nam xác định vùng biên giới Việt – Trung là một khu vực rộng lớn gồm 7 tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc. Định nghĩa này có ý nghĩa quan trọng cho việc xây dựng chiến lược phát triển vùng biên và bảo vệ an ninh biên giới quốc gia.

2. Các nguồn tài liệu dân tộc học Việt Nam và Trung Quốc cho thấy vùng biên giới Việt – Trung có nhiều tộc người xuyên biên giới cư trú. Theo phân loại của Trung Quốc, có 13 dân tộc được xác định là có địa bàn cư trú xuyên biên giới trong khi theo phân loại của Việt Nam, có tới 26 tộc người cư trú vắt ngang qua dải biên giới Việt – Trung. Tuy nhiên sự khác nhau về số lượng nói trên có nguyên nhân chủ yếu từ tiêu chí phân loại tộc người mà mỗi quốc gia sử dụng. Trên thực tế, các tộc người được xác định là có địa bàn cư trú xuyên biên giới đều có nguồn gốc lịch sử và đặc điểm văn hóa đã được giới nghiên cứu hai nước thừa nhận. Hầu hết các tộc người xuyên biên giới ở vùng biên giới Việt Trung đều có nguồn gốc xuất xứ từ bên kia biên giới. Họ đến định cư ở Việt Nam trong các thời điểm lịch sử khác nhau, thậm chí từ lâu trước khi quan niệm về đường biên giới và lãnh thổ quốc gia hình thành rõ ràng. Chính sự phân định đường biên quốc gia đã làm cho địa bàn cư trú liên khoảnh hay phân tán của các cộng đồng dân cư này bị chia cắt. Nhưng đó chỉ là đường biên chính trị, và nó thực ra cũng không trở thành một rào cản đối với các quan hệ tộc người xuyên biên giới, ngược lại đó được xem là những nhân tố xúc tác làm tăng các năng động kinh tế xã hội ở vùng biên. Vì vậy, đường biên văn hóa tộc người không chịu ảnh hưởng nhiều của đường biên giới chính trị. Tuy nhiên, do quá trình di cư, cộng cư và tiếp xúc văn hóa, cũng như tác động của yếu tố văn hóa chính trị ở mỗi quốc gia, bản sắc văn hóa của các nhóm tộc người bị chia cắt này đều có những phai nhạt so với văn hóa gốc. Dù sao, biến đổi vẫn là một hằng số của văn hóa.

3. Khi chính sách mở cửa biên giới được thực thi, các lực lượng kinh tế thị trường đổ xô về vùng biên, các khu cửa khẩu để tìm kiếm cơ hội làm ăn. Nhưng vùng biên là địa bàn nhạy cảm chính trị. Chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc đều xây dựng các chiến lược phát triển vùng biên trên cơ sở đường lối kinh tế chính trị đã được các cấp lãnh đạo cao nhất phê duyệt. Vùng biên không chỉ được biến thành nơi hợp tác phát triển giữa các quốc gia láng giềng, nó cũng bị biến thành nơi mà các quốc gia cạnh tranh nhau để phát triển. Hai xu thế hợp tác và cạnh tranh phát triển đã trở thành động lực của các chiến lược xây dựng vùng biên ở mỗi quốc gia. Tuy nhiên, Trung Quốc dường như quan tâm hơn đến chủ thể là người dân vùng biên khi nhấn mạnh tư tưởng “hung biên phú dân”. Nhiều chính sách liên quan đến vùng biên của Việt Nam chưa đặt “biên dân” ở đúng vị trí quan trọng của họ. Chương trình 135 được cho là thành công nhưng không chỉ vận dụng ở khu vực biên giới. Chính sách phát triển kinh tế cửa khẩu trong khi làm thay đổi bộ mặt kinh tế vùng biên nhưng dòng lợi nhuận không được đầu tư trở lại để phát triển vùng biên mà chảy vào túi các nhà đầu tư và thương nhân, chủ yếu là những người di cư từ vùng khác tới. Một loạt các chương trình phát triển hạ tầng cơ sở có nguy cơ đẩy người dân vùng biên vốn đã sinh sống lâu đời ở vùng biên vào tình trạng tái định cư liên miên. Những yếu tố này cần phải được tính tới khi hoạch định phát triển vùng biên mới có thể tạo ra một vùng biên hóa bình, ổn định và phát triển bền vững.

4. Nhìn từ quan điểm địa – chính trị, chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét so sánh về chiến lược phát triển vùng biên Việt – Trung.

Thứ nhất, chính sách phát triển vùng biên của Trung Quốc và Việt Nam đều nhằm kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế, thực hiện chính sách dân tộc với mục tiêu an ninh quốc phòng. Cả hai nhà nước đều muốn có được sự phát triển cân đối giữa các khu vực, vùng miền trong cả nước, xóa bỏ khoảng cách trong trình độ phát triển của khu vực trung tâm và biên giới. Từ đó thực hiện chính sách dân tộc bình đẳng, đoàn kết, cùng nhau phát triển của từng nước. Đồng thời chính sách đối với biên giới của hai nước cũng không tách khỏi mục tiêu tăng

cường ảnh hưởng của nhà nước đối với vùng biên, khiến cho vùng biên viễn trở thành một bộ phận không thể tách rời khu vực trung tâm, tạo nên một lá chắn vững chắc cho an ninh và quốc phòng của quốc gia. Chính sách “biên giới mềm” hai nhà nước thực hiện từ những năm 1990 trở lại đây cũng phù hợp với xu thế hợp tác chung trên toàn thế giới.

Thứ hai, nội dung của các chính sách đối với phát triển của hai nước tương đối toàn diện bao gồm tất cả các lĩnh vực của đời sống: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế, trong đó nội dung trọng yếu của các chính sách này đều lấy công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất các lĩnh vực và tạo cơ chế để phát triển nền kinh tế hàng hóa ở các khu vực này làm nội dung trung tâm. Các nhà hoạch định chính sách ở cả hai nước đều hy vọng cơ sở vật chất hạ tầng hoàn thiện cùng nhiều chính sách ưu đãi tạo cơ chế cho phát triển kinh tế hàng hóa sẽ là động lực từ đó tạo nên cho người dân môi trường để tự làm giàu, cải thiện đời sống vật chất của chính bản thân và gia đình mình, thúc đẩy sự giao lưu kinh tế chính trị văn hóa giữa các dân tộc, các khu vực khác nhau.

Thứ ba, cơ chế thực thi và quá trình thực hiện các chính sách của hai bên đều tương đối linh hoạt. Hai nhà nước đều có sự điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế nhằm đạt được hiệu quả cao nhất. Cơ chế thực thi của các chương trình ở hai nước là sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương dưới nội dung mục tiêu mà từng chương trình đề ra. Trong quá trình thực hiện, trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương, bổ sung thêm các nội dung mới cho phù hợp như chương trình Hưng biên phú dân tăng thêm nội dung giúp đỡ các dân tộc có dân số tương đối ít từ 2005, chương trình 135 của Việt Nam có thêm nội dung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm từ 2004.

Thứ tư, nguồn vốn của các chương trình này đều là sự kết hợp của vốn từ ngân sách nhà nước và vốn kêu gọi đầu tư từ bên ngoài. Chính sách kêu gọi đầu tư từ bên ngoài của hai nước được thực hiện thông qua cơ chế ưu đãi đối với doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức đầu tư vào các khu vực này.

Thứ năm, việc thực hiện chính sách phát triển vùng biên của hai nước đã tác động mạnh mẽ đến đời sống của các tộc người ở đây. Không thể phủ nhận những ảnh hưởng có ích mà nó đưa lại trong việc cải thiện đời sống vật chất tinh thần của người dân, nhưng nó cũng đặt ra nhiều vấn đề mang tính quốc gia và quốc tế. Các chính sách phát triển vùng biên được thực hiện biến khu vực biên giới thành một khu vực kinh tế năng động, kéo một lượng lớn cư dân từ các khu vực trung tâm, khu vực kinh tế phát triển đến đây làm ăn sinh sống. Kinh nghiệm và các ưu thế trong trình độ phát triển khiến cho những người này nhanh chóng nắm được các nguồn lợi quan trọng để phát triển kinh tế, làm giàu cho bản thân. Điều đó khiến cho cư dân các dân tộc bản địa bị gạt ra ngoài, hoặc không được hưởng những chính sách ưu đãi dành cho họ, vô tình tạo ra một khoảng cách trong phát triển ngày một chênh lệch. Đồng thời sự phát triển nhanh và mạnh của kinh tế dưới tác động của các chính sách ưu đãi đẩy nhanh hơn mối quan hệ giao lưu tộc người, giao lưu giữa các quốc gia, tạo điều kiện cho các mối quan hệ xuyên biên giới được phát triển.

Thứ sáu, bên cạnh những điểm tương đồng, chính sách phát triển vùng biên của hai nước cũng có những điểm khác biệt. Nhìn chung, chính sách phát triển vùng biên của Trung Quốc được hình thành và xây dựng một cách đồng bộ trong mối quan hệ chặt chẽ với chiến lược phát triển chung của đất nước và của khu vực. Trung Quốc đã có cái nhìn toàn cục từ quốc gia đến khu vực, cái nhìn từ trung tâm đến ngoại vi tạo nên một hệ thống, cơ chế chính sách phát triển vùng biên tương đối hoàn chỉnh. Ngược lại, Việt Nam dường như vẫn đang còn thiếu một hệ thống chiến lược hoàn chỉnh về phát triển vùng biên. Các chính sách thường được xây dựng riêng rẽ, do các Bộ của chính phủ đề xuất, thường chỉ có tầm nhìn vài năm, và thường xuyên phải bổ xung hay điều chỉnh. Ở tầm chiến lược, chưa có tư tưởng và lý luận rõ ràng trong chính sách phát triển vùng biên. Nói chung, các chính sách phát triển vùng biên ở Việt Nam thường chỉ được tạo ra để giải quyết hoặc khắc phục những vấn đề đang diễn ra ở vùng biên. Nếu 135 ra đời khi sự chênh lệch về kinh tế xã hội của khu vực biên giới và trung tâm, của miền núi và đồng bằng có

quá nhiều khác biệt thì chính sách khu kinh tế cửa khẩu ra đời khi tình hình buôn bán thương mại qua cửa khẩu của biên dân, của các công ty ngày càng trở nên phồn vinh và nước bạn có những chính sách, cơ chế xây dựng các khu kinh tế vùng biên.

5. Cuối cùng, không thể phủ nhận một thực tế rằng chính sách phát triển vùng biên mà hai nước thực thi đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển ở vùng biên về kinh tế - xã hội và quan hệ tộc người. Chính sách của hai nhà nước đã làm thay đổi cơ bản cơ sở vật chất hạ tầng cũng như điều kiện sống của cư dân ở đây theo hướng hiện đại hóa. Mọi quan hệ giao lưu giữa các tộc người được thúc đẩy mạnh mẽ theo xu thế ngày càng xích lại gần nhau thông qua hoạt động kinh tế và giao lưu văn hóa.

Năng động và di động của các tộc người xuyên biên giới với nền tảng tương đồng về văn hóa, phong tục tập quán, ngôn ngữ có thể được xem là một tác nhân mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển trong giao lưu kinh tế, văn hóa vùng biên. Ngoài ra hệ thống chợ biên giới với sự năng động của thương nhân người Hoa và người Kinh cũng có vai trò lớn lao trong thúc đẩy giao lưu kinh tế. Tuy nhiên, hệ lụy của một vùng biên mở và đang phát triển quá nóng là cửa ngõ cho các yếu tố văn hóa mới ngoại lai được du nhập, làm ảnh hưởng tiêu cực đến nền văn hóa truyền thống của khu vực. Thêm vào đó, sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế vùng biên cũng kéo theo những tệ nạn xã hội và các vấn đề khác như ma túy, buôn lậu, mại dâm và đặt công tác an ninh trật tự của biên giới trước những thách thức gay gắt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh

1. Abadie, Maurice (1923), *Minorities of the Sino-Vietnamese Borderland*. Translated into English and published in Bangkok by White Lotus in 2001; Bangkok.
2. Arichiunov, S.A and A.I. Mukholinov (1961), Những tài liệu phân loại ngôn ngữ - dân tộc học các dân tộc ở Việt Nam. In trong: *Dân tộc học Xoviet*, số 1. Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Nam Tiên, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
3. Allen Carlson (2005), [*Unifying China, Integrating with the World*](#). Stanford: Stanford University Press.
4. Arichiunov, S.A and A.I. Mukholinov (1963), Về đặc tính dân tộc học của các dân tộc thuộc nhóm Xá. In trong *Dân tộc học Xoviet*, Số1/1963. Bản dịch tiếng Việt của Viện Dân tộc học, Hà Nội.
5. Ban tuyên giáo Trung ương (2010), Khuyến khích phát triển kinh tế vùng biên giới <http://www.tuyengiao.vn/Home/kinhte/2010/4/19490.aspx>; 22:40' 20/4/2010.
6. Bart, Fredrik (1969), *Ethnic Groups and Boundaries: The Social Organisation of Culture Difference*. Boston, M.A: Little Brown.
7. Bé Viết Đăng (1974), Một số vấn đề nghiên cứu thành phần dân tộc ở miền Bắc. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 6(1974), Hà Nội.
8. Bé Viết Đăng (1974), *Người Pà Thẻn và mối quan hệ giữa họ với người Mèo(Hmông), người Dao*. In trong *Tạp chí Dân tộc học* số 3/1974, Hà Nội.
9. Bé Viết Đăng (chủ biên) (1996), *Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi*. Hà Nội : Chính trị Quốc gia
10. Bé Viết Đăng (chủ biên) (2006), *Dân tộc học Việt nam: Định hướng và thành tựu nghiên cứu (1973-1998)* Hà Nội: Khoa học Xã hội.
11. Bé Viết Đăng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung , Nguyễn Nam Tiên (1971), *Người Dao ở Việt Nam*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1999), *Hệ thống các văn bản chính sách về công tác định canh định cư, dân dân phát triển kinh tế mới*, Hà Nội: Nông nghiệp.
13. Bộ xây dựng (2010) *Công bố và bàn giao hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020*. Nguồn: TTX Viet Nam, ngày 29/1/2010.
14. Bùi Minh Đạo (2002) Nghèo đói và giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam: Thực trạng và những vấn đề đặt ra. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 5(2002), Hà Nội.
15. Bùi Xuân Đính – Tạ Thị Tâm (2009) Người Việt và đô thị vùng Đông Bắc. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 5 (2009), Hà Nội.
16. Carlyle A. Thayer, Ramses Amer (1999), *Vietnamese foreign policy in transition*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
17. Cầm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
18. Cầm Trọng (1987), *Mấy vấn đề cơ bản về lịch sử kinh tế - xã hội cổ đại người Thái Tây Bắc Việt Nam*, Hà Nội : Khoa học Xã hội.
19. Cầm Trọng (1992), *Từ những tên gọi của từng dân tộc trong cộng đồng ngôn ngữ Tày Thái, chúng ta có thể nghiên cứu gì về nguồn gốc của họ*. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 4(1992), Hà Nội.
20. Cầm Trọng (chủ biên) (1998), *Văn hoá và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Hà Nội: Văn hoá Dân tộc.
21. Cầm Trọng - Phan Hữu Dật (1995), *Văn hoá Thái Việt Nam*, Hà Nội : Văn hoá Dân tộc.
22. Châu Hải (1992), *Về các nhóm cộng đồng người Hoa ở Việt Nam*, Hà Nội: Khoa học Xã hội.
23. Chính phủ Việt Nam (2009), Việt Nam - Trung Quốc ký kết 3 văn kiện quan trọng về biên giới đất liền . Nguồn: <http://chinhphu.vn> , 18/11/2009
24. Chính Phủ Việt Nam (2007), Quyết định số 1151/QĐ-TTg *Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020*.

25. Chính phủ Việt Nam (2006), Thông tư Số 11/2006/TT-BNN ngày 14 tháng 02 năm 2006 *hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân, ổn định dân cư các xã biên giới Việt trung theo Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*
26. Chính phủ Việt Nam (2006), Thông tư Số 11/2006/TT-BNN ngày 14 tháng 02 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân, ổn định dân cư các xã biên giới Việt trung theo Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
27. Chính phủ Việt Nam (2006), Quyết định Số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015.
28. Chính phủ Việt Nam (2005) Thông tư hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân, ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung theo Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ
29. Chính phủ Việt Nam (2003) Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010.
30. Chu Thái Sơn (1973), *Người Tu Dí ở Lào Cai*. Thông báo dân tộc học, số 3(1973), Hà Nội.
31. Chu Thái Sơn (1975(a)), Sinh hoạt văn hoá hiện nay của người Bô Y ở Hà Giang. In trong: Viện dân tộc học. *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở Việt nam*. Hà Nội, Khoa học Xã hội.
32. Chu Thái Sơn (1975(b)), Lịch sử di cư và sinh hoạt văn hoá của người Tu Dí ở Lào Cai. In trong: Viện dân tộc học. *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở Việt nam*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.

33. Chu Văn Tấn (1975), Những quan điểm cơ bản trong việc nghiên cứu thành phần dân tộc ở nước ta. In trong: Viện dân tộc học. *Về vấn đề xác định các thành phần dân tộc thiểu số ở nước ta*. Hà nội: Khoa học Xã hội.
34. Chương trình Thái học Việt Nam (1998), *Văn hoá và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Hà Nội: Văn hoá dân tộc
35. Cư Hoà Vân, Hoàng Nam (1994), *Dân tộc Mông ở Việt Nam*, Hà Nội : Khoa học Xã hội.
36. Đặng Thành Đạt (2007), *Nghiên cứu so sánh chính sách dân tộc của Trung Quốc và Việt Nam thời hiện đại*. Luận án Tiến sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội, lưu tại thư viện trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội.
37. Đặng Nghiêm Vạn (1965), Sơ lược về sự thiên di của các bộ tộc Thái vào Tây Bắc Việt Nam. In trong: *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 78 (1965), Hà Nội.
38. Đặng Nghiêm Vạn (1968), Quá trình hình thành các nhóm dân tộc Tày Thái ở Việt Nam và mối quan hệ với các nhóm ở Nam Trung Quốc và Đông Dương. In trong: *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 108(1968), Hà Nội.
39. Đặng Nghiêm Vạn (1972), Vài ý kiến về đặc trưng tộc người của các nhóm dân tộc nhỏ và các nhóm địa phương ở miền núi miền Bắc Việt Nam. In trong: *Thông báo dân tộc học*, số 1(1972), Hà Nội.
40. Đặng Nghiêm Vạn (1990), Vấn đề xung vua và truyền đạo thiên chúa ở vùng H'Mông. *Tạp chí Công an Nhân dân*, số 10 (1990), Hà Nội.
41. Đặng Nghiêm Vạn (1998), Vai trò tôn giáo tộc người trong việc thống nhất ý thức cộng đồng Dao. In trong: Trung tâm Khoa học Xã hội – Nhân văn. *Sự phát triển văn hoá – xã hội của người Dao: Hiện tại và Tương lai*. Hà Nội: Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn.
42. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
43. Đặng Thanh Phương (1979), Một vài cứ liệu về trạng thái song ngữ Tày Nùng-Việt ở tỉnh Cao Lạng. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 3(1979), Hà Nội.

44. Đặng Thanh Phương (1999), Sự biến đổi trong lĩnh vực ngôn ngữ và giáo dục ở người Dao xã Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 1(1999), Hà Nội.
45. Đoàn Hữu Đắc (chủ biên) (2000), *Hội nghị sơ kết năm 1999 và triển khai kế hoạch năm 2000 chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và chương trình phát triển kinh tế các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu vùng xa*. Hà Nội: Lao động xã hội.
46. Đỗ Mạnh Hùng (2008), *Đầu tư phát triển các khu kinh tế quốc phòng ở Việt Nam hiện nay*. Luận án tiến sĩ kinh tế, trường đại học kinh tế, Bản lưu tại thư viện Quốc gia Hà Nội.
47. Đỗ Thuý Bình (1994), *Hôn nhân và gia đình các dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
48. Hà Quế Lâm (2002), *Xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay: thực trạng và giải pháp*. Hà Nội: Chính trị quốc gia.
49. Hà Văn Thư – Lã Văn Lô (1984), *Văn hoá Tày, Nùng*. Hà Nội: Văn hoá.
50. Hoàng Hoa Toàn (1973 (a)) *Mấy ý kiến về tiêu chuẩn xác định thành phần dân tộc miền núi miền Bắc nước ta*. In trong: *Thông báo Dân tộc học*, số 3(1973), Hà Nội.
51. Hoàng Hoa Toàn (1973 (b)), *Sơ bộ tìm hiểu nguồn gốc các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Di*. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 1(1973), Hà Nội.
52. Hoàng Hoa Toàn – Đàm Thị Uyên (1998), *Nguồn gốc lịch sử các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 2(1998), Hà Nội.
53. Hoàng Hoa Toàn – Hoàng Lương (1979), *Sơ lược tìm hiểu về nguồn gốc các dân tộc thuộc ngôn ngữ Di*. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 1(1979). Hà Nội.
54. Hoàng Hữu Bình (1993), *Cơ cấu dân tộc của cư dân các thị trấn ở các tỉnh miền núi phía Bắc*. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 5 (2009), Hà Nội.
55. Hoàng Lương (1975), *Sơ bộ khảo sát người La Chí ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang*. Luận văn tốt nghiệp Đại Học, bản viết tay lưu tại thư viện khoa Lịch Sử, Hà Nội.

56. Hoàng Lương (2005), *Các dân tộc nói ngôn ngữ Tạng Miến ở Việt Nam*. Tập bài giảng chuyên đề dân tộc học cho sinh viên đại học.
57. Hoàng Văn Phấn (2004), Vai trò của chương trình 135 đối với việc thực hiện xóa đói, giảm nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số. In trong: *Kỷ yếu hội thảo xóa đói giảm nghèo vấn đề và giải pháp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*. Hà Nội: Nông nghiệp.
58. Huyện ủy Kỳ Sơn (1995), *Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn Nghệ An*, Hà Nội: Chính trị Quốc gia.
59. Evans, G., C. Hutton, K. Khun Eng (eds.) (2000), *Where China meets Southeast Asia. Social & Cultural Change in the Border Regions*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
60. Jamenson, N. , Lê Trọng Cúc, Terry Rambo (2000), *Những khó khăn trong công cuộc phát triển miền núi ở Việt Nam*. Hà Nội: Chính trị Quốc gia.
61. Khosla, Deepa (2006), "Transnational Ties: Assessing the Impact of Cross-Border Ethnic Linkages and Diasporas" *Paper presented at the annual meeting of the International Studies Association, Town & Country Resort and Convention Center, San Diego, California, USA, Mar 22, 2006*.
62. Khổng Diễn (1995), *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Hà Nội: Khoa học Xã hội.
63. Khổng Diễn (chủ biên) (1996), *Những đặc điểm kinh tế - xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc*, Hà Nội: Khoa học Xã hội.
64. Khổng Diễn (chủ biên) (2002), *Dân tộc Sán Chay ở Việt Nam*, Hà Nội: Văn hoá Dân tộc.
65. Khổng Diễn – Trần Bình (chủ biên) (2007), *Dân tộc Lô Lô ở Việt Nam*. Hà Nội: Thông Tấn.
66. Lã Văn Lô (1962), Bàn thêm về tiêu chuẩn để xác minh thành phần dân tộc thiểu số. In trong: *Tập san Dân tộc*, số 36, Hà Nội.
67. Lã Văn Lô, Nguyễn Hữu Thấu, Mai Văn Trí, Mạc Như Đường (1959) *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội: Văn hoá .

68. Lã Văn Lô & Đặng Nghiêm Vạn (1968), *Sơ lược giới thiệu các dân tộc Tày Nùng Thái ở Việt Nam*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
69. Lâm Quý (2004), *Văn hoá Cao Lan*. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
70. Lê Hải Đường (2004), Xóa đói giảm nghèo ở miền núi phía Bắc: vấn đề và giải pháp. In trong: *Kỷ yếu hội thảo xóa đói giảm nghèo vấn đề và giải pháp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*. Hà Nội: Nông nghiệp.
71. Lê Ngọc Thắng (2004), Xóa đói giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam: thực trạng và giải pháp. In trong: *Kỷ yếu hội thảo xóa đói giảm nghèo vấn đề và giải pháp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*. Hà Nội: Nông nghiệp.
72. Lê Xuân Bá, Chu Tiến Quang, Nguyễn Hữu Tiến (2001), *Nghèo đói và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam*. Hà Nội: Nông nghiệp.
73. Mạc Đường (1964), *Các dân tộc miền núi Bắc Trung bộ - Sự phân bố dân cư và những đặc trưng văn hóa*, Hà Nội: Khoa học.
74. Ma Khánh Bằng (1975), Về ý thức tự giác dân tộc của người Sán Dìu. In trong: *Viện Dân tộc học. Về vấn đề xác định thành phần tộc người ở miền Bắc Việt Nam*, Hà Nội: Khoa học Xã hội.
75. Ma Khánh Bằng (1983), *Người Sán Dìu ở Việt Nam*, Hà Nội : Khoa học Xã hội.
76. Ma Ngọc Dung (2000), *Văn hóa Si La*, Hà Nội: Văn hóa dân tộc
77. Mingsarn Kaosa-ard & John Dore (chủ biên) (2003), *Social Challenges for the Mekong Region*. Chiang Mai: White Lotus.
78. Mark A. Ryan (2000), *Chinese warfighting: The PLA experience since 1949*. East Gate Books.
79. Ngô Đức Thịnh (1972), Người Pa Dí ở Lào Cai. In trong: *Thông báo Dân tộc học*, số 1(1972), Hà Nội.
80. Ngô Đức Thịnh và cộng sự (1972), Người Thu Lao ở Lào Cai. In trong: *Thông báo Dân tộc học*, số 3(1972), Hà Nội.

81. Ngô Đức Thịnh - Cầm Trọng (1999), *Luật tục Thái ở Việt Nam*, Hà Nội: Văn hoá Dân tộc.
82. Nguyễn Anh Ngọc (1975), Vài nét về nhóm Na Miêu. In trong: Viện Dân tộc học. *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Hà Nội: Khoa học Xã hội.
83. Nguyễn Chí Huyền, Hoàng Hoa Toàn, Lương Văn Bảo (2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Hà Nội: Văn hoá Dân tộc.
84. Nguyễn Duy Bình (2004), Dân tộc và chính sách dân tộc ở Trung Quốc. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 5(131), Hà Nội.
85. Nguyễn Duy Bình (2009), Lịch sử hình thành cộng đồng người Kinh (Việt) ở Trung Quốc. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 5 (2009), Hà Nội.
86. Nguyễn Duy Quý (2001), Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho sự nghiệp phát triển các dân tộc thiểu số. In trong: *Các dân tộc thiểu số Việt Nam thế kỉ XX*. Hà Nội: Chính Trị Quốc Gia.
87. Nguyễn Duy Thiệu (1996), Cấu trúc tộc người Lào. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
88. Nguyễn Đình Khoa (1976), *Các dân tộc ở miền Bắc Việt nam*. Dẫn liệu Nhân chủng học. Hà Nội: Khoa học Xã hội.
89. Nguyễn Đức Châu - Nguyễn Tuấn Chung (1994), *Cha ông ta bảo vệ biên giới*, Hà Nội: Công an Nhân dân.
90. Nguyễn Đức Thắng (1998), Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng người Hmông, Bắc Hà. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 1(1998), Hà Nội.
91. Nguyễn Hồng Thao (2009), Việt – Trung và đường biên giới pháp lý công bằng, hữu nghị. *Nguồn: Vietnam Net, ngày 02/01/2009*
92. Nguyễn Hữu Ngà (2004), Đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số góp phần xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh miền núi phía Bắc. In trong: *Kỷ yếu hội thảo xóa đói giảm nghèo vấn đề và giải pháp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*. Hà Nội: Nông nghiệp.

93. Nguyễn Khắc Tụng (1964), *Mấy ghi chép về người Sán Dìu*. In trong: *Tạp chí Dân tộc*, số 43 (2/1964), Hà Nội.
94. Nguyễn Khắc Tụng (1966), Bước đầu tìm hiểu các nhóm người Dao ở Việt Nam. In trong: *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 87, Hà Nội.
95. Nguyễn Khắc Tụng (1969), *Một vài nhận xét về hai nhóm người có cùng tên gọi Sán Chỉ*. In trong: *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 120(1969), Hà Nội.
96. Nguyễn Khắc Tụng (1972), Thử tìm hiểu việc áp dụng các tiêu chuẩn để xác định thành phần các dân tộc ở các tỉnh phía Bắc. In trong: *Thông báo dân tộc học*, số 1(1972), Hà Nội.
97. Nguyễn Khắc Tụng (1973), Vài nhận xét về nhóm Tóng ở Tuyên Quang. In trong: *Thông báo Dân tộc học*, số 3(1973), Hà Nội.
98. Nguyễn Khắc Tụng (1974), Người Pà Thẻn và mối quan hệ của họ với người Mèo, người Dao. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 3(1974), Hà Nội.
99. Nguyễn Khắc Tụng (1997), Trở lại vấn đề phân loại các nhóm Dao ở Việt Nam. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 3(1997), Hà Nội.
100. Nguyễn Khánh Toàn (1975) Một vài quan điểm cơ bản được quán triệt trong quá trình xây dựng danh mục các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta. In trong: Viện dân tộc học. *Về vấn đề xác định các thành phần dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Hà Nội: Khoa học xã hội.
101. Nguyễn Minh Hằng (chủ biên) (2001), *Buôn bán qua biên giới Việt – Trung: Lịch sử - Hiện trạng - triển vọng*, Hà Nội: Khoa học xã hội.
102. Nguyễn Thành Biên (Thứ trưởng Bộ Công Thương) (2009), Thương mại Việt - Trung: Ba lần kim ngạch vượt chỉ tiêu liên Chính phủ. Nguồn: <http://vneconomy.vn/2009100108241835P0C10/> - Thứ Năm, 1/10/2009.
103. Nguyễn Thị Phương Châm (2006), *Nghi lễ hôn nhân của người Kinh làng Vạn Vĩ, Giang Bình, Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc*, Hà Nội: Văn hóa thông tin.
104. Nguyễn Văn Chính (2008), From Swidden Cultivation to Fixed Farming and Settlement: Effects of Sedentarization Policies Among the Kmhmu in

- Vietnam. *Journal of Vietnamese Studies*, Vol.3, No.3 (2008), University of California Berkeley Press.
105. Nguyễn Văn Chính (2009), *Ethnographies on Sino-Vietnamese Cross-Border Ethnic Groups*. World Congress of Anthropology and Ethnology, Yunan University, Kunming, China July 2009. [Dân tộc học về các nhóm tộc người xuyên biên giới Việt – Trung. Báo cáo khoa học trình bày tại hội thảo quốc tế do Hội Nhân học & Dân tộc học Thế giới tổ chức tại Côn Minh, Trung Quốc, 7/2009.
 106. Nguyễn Văn Chính (2009), “Có hai đường biên giới”. Trả lời phỏng vấn đài BBC Việt ngữ, ngày 2/1/2009. Nguồn: http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/story/2009/01/090102_nguyen_van_chinh.shtml
 107. Nguyễn Văn Chính (2010), *An Overview on Vietnam's Migration Policies and Its Effects, 1960s -1990s*. IWAI Research Project, Kanda, Japan, 2010.
 108. Nguyễn Văn Hiệu (2007), Vấn đề quốc ngữ hoá hệ thống phụ âm đầu trong các địa danh gốc Hán quan thoại Tây Nam ở Việt Nam. Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (81) 2007, trang 16–22.
 109. Nguyễn Văn Huy (1975), Vài nét về người La Chí. In trong: Viện dân tộc học. *Về vấn đề xác định thành phần dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Hà Nội, Khoa học Xã hội.
 110. Nguyễn Văn Huy (1974), Vài nét về nông nghiệp nương rẫy và những nghi lễ nông nghiệp của người Dao Thanh Y. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 3(1974), Hà Nội.
 111. Nguyễn Văn Huy (1975), Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ tộc người giữa hai nhóm Phù Lá và Xá Phó. In trong: Viện dân tộc học. *Về vấn đề xác định thành phần dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Hà Nội, Khoa học Xã hội.
 112. Nguyễn Văn Huy (1982), Một số nghiên cứu cư dân thành thị ở miền núi. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 2 (1982), Hà Nội.

113. Nguyễn Văn Huy (1991), *Văn hóa truyền thống của người La Chí*, Hà Nội: Văn hóa dân tộc.
114. Nguyễn Văn Lợi (2004), Quan hệ Cao lan – Sán chí xét về mặt ngôn ngữ, In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 3(2004), Hà Nội.
115. Nguyễn Vĩnh Thắng, Dương Quốc Dũng, Nguyễn Mạnh Hường (2006), *Quân đội tham gia xây dựng cơ sở chính trị xã hội ở các khu kinh tế - quốc phòng*. Hà Nội: Quân đội nhân dân.
116. Nông Trung (1966), Người Pu-péo ở Hà Giang. In trong : *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*,
117. Nông Trung (1973), Về tên gọi dân tộc Tu Dí ở Lào Cai. In trong: *Thông báo dân tộc học*, số 3(1973), Hà Nội.
118. Phạm Đăng Hiến (2010), Người Lô Lô trong môi trường kinh tế vùng biên giới Việt – Trung. In trong : *Tạp chí Dân tộc học*, số 1 (2010), Hà Nội.
119. Phạm Văn Linh (2001), *Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt – Trung và tác động của nó đến sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Chính trị quốc gia.
120. Phan Hữu Dật (2004), Bàn thêm về tiêu chí xác định thành phần các dân tộc ở nước ta. In trong: Phan Hữu Dật. *Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam*, Hà Nội : Chính trị Quốc gia.
121. Phan Hữu Dật – Hoàng Hoa Toàn (1971), Về xác minh tên gọi và phân loại các ngành Dao ở Tuyên Quang. In trong: *Thông báo Sử học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội .
122. Phan Hữu Dật – Hoàng Hoa Toàn (1973), Pà Thẩn và mối quan hệ Mèo – Dao ở Việt nam. In trong : *Thông báo Sử học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
123. Phòng thương mại Việt Nam (2009), Xây khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới Việt-Trung. Nguồn: <http://www.vcci.com.vn/>; cập nhật : 07/01/2009 22:26
124. Sần Cháng (1998), Gia đình người Giáy ở Lào Cai. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 1(1998), Hà Nội.

125. Sần Cháng (2000), Cách đặt tên con và lễ gọi hồn của người Giáy, Lào Cai.
In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 1(2000), Hà Nội.
126. Sự Thật (1979(a)), *Sự thật về quan hệ Việt Nam – Trung Quốc trong 30 năm qua*. Hà Nội: Sự Thật.
127. Sự thật (1979(b)), *Vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc*. Hà Nội: Sự Thật.
128. Ramses Amer (2000), *The Sino-Vietnamese approach to managing boundary disputes'*. University of Durham: International Boundaries Research Unit
129. Trần Hữu Sơn (1985), Vai trò của thị trấn đối với phát triển văn hóa ở miền núi. *Tạp chí Dân tộc học*, số 1 (1985), Hà Nội.
130. Trần Hữu Sơn (2008), Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trong lịch sử và các vấn đề đặt ra. Nguồn: <http://egov.laocai.gov.vn> (28/11/2008).
131. Trần Hữu Sơn – Trần Thùy Dương (2009), Sách cổ người Dao – Nguồn sử liệu quan trọng tìm hiểu lịch sử tộc người Dao. In trong: *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, Hà Nội.
132. Trần Khánh (1993), *Ethnic chinese in vietnam and development in Vietnam*. Singapore – London: ISEAS
133. Trần Khánh (2001), Phân tích dân số học tộc người cộng đồng người Hoa ở Việt Nam, In trong: *Tạp chí dân tộc học*, số 1 (2001), Hà Nội.
134. Trần Khánh (2001), Sự hình thành cộng đồng người Hoa ở Việt nam thế kỉ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX. In trong: *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5(2001), Hà Nội.
135. Turner, Sara (2010), “Borderlands and border narratives: a longitudinal study of challenges and opportunities for local traders shaped by the Sino-Vietnamese border”. *Journal of Global History*, No.5 (2010), pp. 265-287.
136. Viện Dân tộc học (1975), *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Hà Nội: Khoa học Xã hội.

137. Viện Dân tộc học (1977), *Tư liệu về lịch sử và xã hội Thái*, Hà Nội: Khoa học Xã hội.
138. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Hà Nội: Khoa học Xã hội.
139. Viện Dân tộc học (1992), *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam*, Hà nội: Khoa học Xã hội.
140. Viện Dân tộc học (1993), *Những biến đổi kinh tế - văn hoá ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, Hà Nội: Khoa học Xã hội.
141. Viện Dân tộc học (2005), *Người Hmông ở Việt Nam*, Hà Nội: Thông tấn.
142. Vietnam Net (2007), Trung Quốc đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng biên giới. Nguồn: *VietNamNet, Thứ Hai, 18 tháng Sáu 2007*
143. Vietnam Net (2009), Việt-Trung và đường biên giới pháp lý, công bằng, hữu nghị. Nguồn: *VietnamNet, Thứ Sáu, 02/01/2009*
144. Vũ Tú Quyên (2009), *Người La Chí ở Hà Giang*, Hà Nội, Văn hóa dân tộc.
145. Willem van Schendel (2000), *The Bengal borderland: beyond and nation in south Asia*. Singapore: Anthem South Asian Studies.
146. Huan Lai Cho (1938) *Chinese (vice Cónul in SaiGon) les origines du conflit franco chinois à propos du Tonkin jusqu'en 1883*. Sài Gòn: Imprimerie Arbertportail.

II. Tài liệu tiếng Trung

147. 金炳镐 (Jin Bing Kao)
2009新中国民族政策60年, 北京, 中央民族大学出版社. (*Xin zhong guo min zu zheng ce 60 nian*, Bei Jing, Zhong yang min zu chu ban she). (Kim Bính Khao, Chính sách dân tộc mới của Trung Quốc 60 năm, Bắc Kinh: Đại học dân tộc Trung ương).
148. 周建新 (Chou Jian Xin)
中越中老跨国民族及其族群关系, 北京, 民族出版社.(*Zhong - Yue, Zhong - Lao kua guo min zu ji qi min qun guan xi*, Bei Jing: Min zu chu

- ban she)(Chu Kiện Tân, Các dân tộc xuyên biên giới Trung – Việt, Trung - Lào và quan hệ của các nhóm dân tộc, Bắc Kinh: Dân tộc).
149. 范洪贵(Fan Hong Gui)
2005中越边境贸易研究, 北京, 民族出版社. (*zhong yue bian jing mao yi yan jiu*, Bei Jing, min zu chu ban she) (Phạm Hồng Quý, Nghiên cứu thương mại vùng biên giới Việt – Trung, Bắc Kinh: Dân tộc).
150. 范洪贵 (Fan Hong Gui)
1999越南民族与民族问题. 广西, 广西民族出版社.(*yue nan min xu yu min zu wen ti*, Guang xi, Guang xi min zu chu ban she) (Phạm Hồng Quý, Dân tộc và vấn đề dân tộc ở Việt Nam, Quảng Tây: Dân tộc Quảng Tây).
151. 张植荣 (Zhang Zhi Rong)
2004中国边疆与民族问题(当代中国的挑战及其历史由来), 北京, 北京大学出版社.(*Zhong guo bian jiang yu min zu wen ti: dang dai zhong guo de tiao zhan ji qi li shi you lai*, Bei jing, bei jing da xue chu ban she) (Trương Trực Vinh, Biên cương và vấn đề dân tộc ở Trung Quốc (Thách thức của Trung Quốc đương đại và nguyên nhân từ lịch sử), Bắc Kinh: Đại học dân tộc Bắc Kinh)
152. 余晓萍 (Yu Xiao Ping)
2008中国民族问题报告, 北京, 中国社会科学出版社.(*Zhong guo min zu wen ti bao cao*, Bei jing, zhong guo she hui ke xue chu ban she) (Từ Hiểu Bình, Báo cáo các vấn đề dân tộc Trung Quốc, Bắc Kinh: Khoa học xã hội Trung Quốc).
153. 国家民委政研室编 (Guo jia min wei zheng yan shi bian)
1994中国共产党主要领导人论民族问题, 北京, 人民出版社. (*Zhong guo gong chan dang zhu yao ling dao ren lun min zu wen ti*, Bei jing, ren min chu ban she) (Phòng nghiên cứu chính sách hội đồng nhân dân quốc

- gia, Các nhà lãnh đạo chủ yếu của Đảng cộng sản Trung Quốc nói về vấn đề dân tộc, Bắc kinh: Nxb Nhân dân).
154. 杨六金 (Yang liu jin)
2006红河彝族尼劳迁 移史, 北京,民族出版社.
(*Hong he Yi zu ni lao qian yi shi*, Bei jing, min zu chu ban she) (Dương Lục Kim, Lịch sử thiên di của tộc người NiLao, dân tộc Yi Hong He. Bei jing: min zu chu ban she)
155. 杨六金(Yang liu Jin)
2005莽人的过去和现在, 云南, 云南教育出版社. (*Mang zu de guo qu he xian zai*, Yun nan: Yun Nan jiao yu chu ban she) (Dương Lục Kim, Quá khứ và hiện tại của người Mảng, Vân Nam: Giáo Dục Vân Nam)
156. 中国少数民族经济研究会, 中央民族大学少数民族经济研究所(Zhong guo shao shu min zu jing ji yan jiu hui, Zhong yang min zu da xue shao shu min zu jing ji yan jiu suo)
1999开发与发展 – 民族经济学20年. 北京: 中央民族大学.(*Kai fa yu fa zhan – min zu jing ji xue 20 nian*, Bei jing: zhong yang min zu da xue chu ban she) (Ban nghiên cứu kinh tế dân tộc thiểu số, phòng nghiên cứu kinh tế dân tộc thiểu số đại học dân tộc Trung ương, Khai phá và phát triển – 20 năm kinh tế học dân tộc. Bắc Kinh: Đại học dân tộc Trung ương).
157. 郑小平 (Zheng xiao ping)
1993郑小平文选. 第三卷, 北京, 人民出版社. (*Zheng xiao yun wen xuan, di san juan*. Bei Jing: Ren min) (Đặng Tiểu Bình, Tuyển tập Đặng Tiểu Bình – quyển 3. Bắc Kinh: Nhân Dân)
158. 李济 (Li ji)
2008中国民族的形成.上海: 上海世纪 (*Zhong guo min zu de xing cheng*. Shang Hai: Shang hai shi ji) (Lý Tế, Sự hình thành dân tộc Trung Quốc. Thượng Hải: Thế Kỷ Thượng Hải)

159. 彝族研究专辑 (Yi zu yan jiu zhuan bian)
1987 西南民族研究. 四川: 四川民族.(*Xi nan min zu yan jiu. Xi chuan: Xi chuan min zu*) (Ban nghiên cứu dân tộc Yi, Nghiên cứu các dân tộc Tây Nam. Tứ Xuyên: Dân tộc Tứ Xuyên)
160. 黄光学, 施联朱 (Huang Guang Xue, Shi Lian Zhu)
1999 新中国的民族关系. 鹭江. (*Xin zhong guo de min zu guan xi. Niao Jiang: Niao Jiang*) (Hoàng Quang Học, Thu Liên Châu, Quan hệ dân tộc của Trung Quốc mới. Niểu Giang: Niểu Giang)
161. 刘先照 (Liu Xian Zhao)
1993 中国民族问题研究. 北京: 中国社会科学. (*Zhong guo min zu wen ti yan jiu. Bei jing: zhong guo she hui ke xue*) (Lư Tiên Triệu, Nghiên cứu các vấn đề dân tộc Trung Quốc. Bắc Kinh: Khoa học xã hội Trung Quốc)
162. 覃乃昌 (Tan Nai Chang)
1995 壮侗语民族论集. 广西: 广西民族 (*Zhuang tong yu min zu lun ji. Guang xi: Guang xi min zu*) (Đàm Nãi Xương, Tuyển tập các dân tộc ngôn ngữ Zhuang – Đờng. Quảng Tây: Dân tộc Quảng Tây)
163. 罗贤佑 (Luo Xian You)
2009 中国民族纲要. 北京:中国社会科学 (*Zhong guo min zu gang yao. Bei jing: zhong guo she hui ke xue*) (La Hiền Học Đại cương dân tộc Trung Quốc. Bắc Kinh: Khoa học Xã hội Trung Quốc)
164. 宋陶华, 陈克进 (Song Yao Hua, Chen Ke Jin)
2001 中国民族概论. 北京: 中央民族大学. (*Zhong guo min zu gai lun. Bei jing: zhong yang min zu da xue*) (Tống Đào Hua, Trần Khắc Tiến, Khái luận dân tộc Trung Quốc. Bắc Kinh: Đại học dân tộc Trung ương).
165. 吕思勉 (Lv Si Mian)

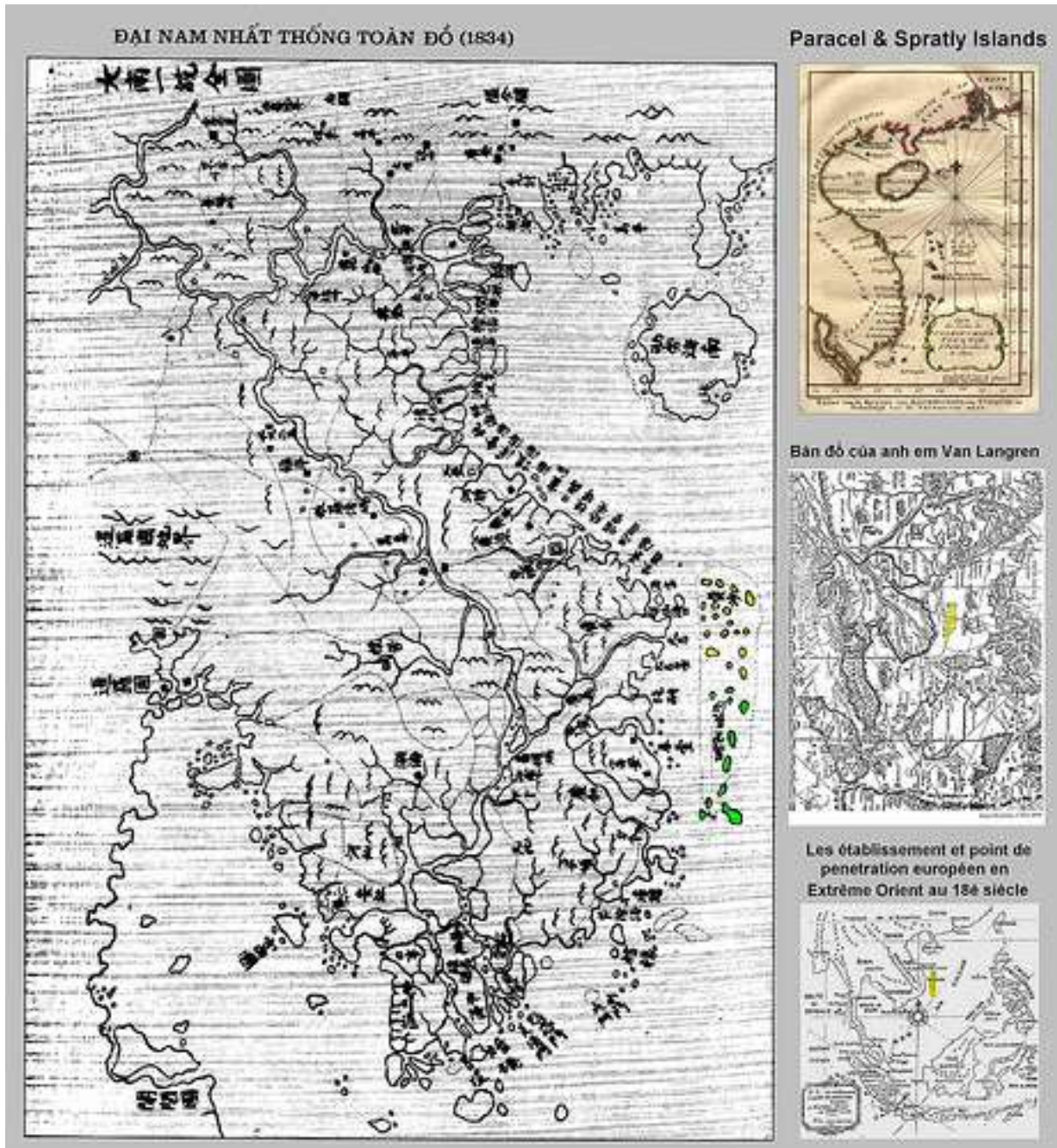
- 2009 *中国民族史两种*. 上海: 上海古籍 (*Zhong guo min zu shi liang zhong*. Shang hai: Shang hai gu ji) (Lỗ Tư Miển, Lịch sử dân tộc Trung quốc lưỡng chủng. Thượng Hải: Thượng Hải Cổ Tập)
166. 余晓萍 (Yu Rao Ping)
2008 *中国民问题报告*. 北京: 中国社会科学 (*Zhong guo min zu wen ti bao gao*. Bei jing: zhong guo she hui ke xue) (Từ Hiểu Bình, Báo các vấn đề dân tộc Trung Quốc. Bắc Kinh: Khoa học Xã hội Trung Quốc)
167. 齐欢 (Ji Huan)
越南对边境民族地区的特殊政策及我们的对策. (*Yue nan dui bian jing min zu di qu te shu ji wo men de dui ce*) (Tề Hoan, Các chính sách đặc thù đối với dân tộc biên giới của Việt Nam và đối sách của chúng ta)
(nguồn: km.xxgk.yn.gov.cn/canton_model24/newsview.aspx?id=541588)
168. 黄光学 (Huang Giang Xue)
1993 *当代中国的民族工作*. 北京: 当代中国 (*Dang dai zhong guo min zu gong zuo*. Bei jing: dang dai zhong guo) (Hoàng Quang Học, Công tác dân tộc của Trung Quốc đương đại. Bắc Kinh: Trung Quốc Đương đại)
169. 黄光学 (Huang Guang Xue)
1995 *中国的民族识别*. 北京: 民族. (*Zhong guo de min zu shi bie*. Bei jing: Min zu) (Hoàng Quang Học, Phân định thành phần dân tộc Trung Quốc. Bắc Kinh: Dân tộc.
170. 李维汉 (Li Wei Han)
1981 *与民族问题*. 北京: 人民 (*Tong yi zhan xian wen ti yu min zu wen ti*. Bei jing: Ren min) (Lý Duy Hán, Con đường thống nhất và vấn đề dân tộc. Bắc Kinh: Nhân dân.
171. 那永君 (Na Yong Jun)

- 中国历代边疆民族政策之回顾 (Zhong guo li dai bian jiang min zu zheng ce zhi hui gu)* (Nạp Vĩnh Quân, Nhìn lại chính sách biên cương dân tộc trong lịch sử Trung Quốc)
www.china001.com/show_hdr.php?xname=PPDDMV0&dname=E9EHF41&xpos=85
172. 施政一 (Shi Cheng Yi)
 1998 *中国西部民族地区开发研究*. 北京: 民族 (Zhong guo xi bu min zu di qu kai fa yan jiu. Bei jing: min zu) (Thị Chính Nhất, Nghiên cứu khai phá khu vực dân tộc phía Tây Trung Quốc. Bắc Kinh: Dân tộc)
173. 中共中央文献研究室 (Zhong gong zhong yang wen xian yan jiu shi)
 2003 *民族工作文献选编*. 北京: 中央文献 (*Min zu gong zuo wen xian xuan bian*. Bei jing: zhong yang wen xian) (Phòng nghiên cứu văn kiện trung ương Đảng, Tuyển tập văn kiện công tác dân tộc. Bắc Kinh: Văn kiện Trung ương)
174. 李德洙 (Li De Mo)
 2000 *力推进兴边富民行动* (Li tui jin xing bian fu min xing dong) (Lý Đức Mạt, Lực thúc đẩy Hành động Hưng biên phú dân)
 (Nguồn: <http://www.56-china.com.cn/china2-12/7q/zgmz2-nw7m62.htm>)
175. 李远龙 (Li Yuan Long)
 1999 *认同与互相: 防城港的族群关系*. 广西民族出版社 (*Ren tong yu xiang hu: fang cheng gang de zu qun guan xi*, Guang xi min zu chu ban she) (Lý Viễn Long, Nhân đồng và tương hỗ: mối quan hệ tộc người ở Cảng Phòng Thành: Dân tộc Quảng Tây)

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Đại Nam nhất thống toàn đồ

Nguồn: <http://www.flickr.com/photos/doremon360/2458008277/>



Phụ lục 2: Bản đồ biên giới Việt – Trung thời Thanh – Pháp

Nguồn: <http://vi.wikipedia.org/>



Phụ lục 3: Bản đồ biên giới Việt Trung năm 2009

nguồn: <http://www.biengioilanhtho.gov.vn/>



Phụ lục 4: Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020

Nguồn: <http://thuvienluat.com.vn/thuocinh.asp?id=25242>

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới

Việt - Trung đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-TW ngày 01 tháng 07 năm 2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010 và Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 06 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 42 /TTr-BXD ngày 31 tháng 07 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi quy hoạch: gồm các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh, có tổng diện tích đất tự nhiên 5.126.329 ha, có đường biên giới với Trung Quốc.

2. Tính chất:

- Là vùng kinh tế tổng hợp, trong đó kinh tế cửa khẩu, công nghiệp khai khoáng là ngành kinh tế chủ đạo;

- Là vùng cửa ngõ phía Bắc của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam và quan hệ mật thiết về kinh tế với các tỉnh phía Nam và Đông Nam Trung Quốc;

- Là vùng có tiềm năng phát triển du lịch văn hoá, lịch sử và sinh thái;
- Có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng đối với cả nước.

3. Quan điểm:

- Quán triệt tinh thần Nghị quyết số 37/NQ-TW ngày 01 tháng 07 năm 2004 của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010;

- Phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, khai thác có hiệu quả mối quan hệ nội, ngoại vùng, các thế mạnh về nông nghiệp, lâm nghiệp, khoáng sản, du lịch, văn hoá, sinh thái và cảnh quan trên cơ sở gắn Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn, quy hoạch ổn định dân cư các xã biên giới Việt-Trung đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 03 năm 2005;

- Đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác, hướng tới Phát triển bền vững.

4. Mục tiêu:

- Góp phần cụ thể hóa Nghị quyết số 37/NQ-TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020;

- Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với an ninh, quốc phòng, phát huy tiềm năng và nguồn lực của các tỉnh trong vùng;

- Làm cơ sở chỉ đạo, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch trong vùng.

5. Vị thế và các mối quan hệ kinh tế vùng:

- Vùng biên giới Việt - Trung là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; có tiềm năng lợi thế về nông, lâm nghiệp, khoáng sản, du lịch, kinh tế cửa khẩu và kinh tế biển; là vùng có nhiều dân tộc với bản sắc văn hóa riêng; có mối quan hệ mật thiết với Thủ đô Hà Nội, với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thông qua hệ thống hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị quan trọng;

- Vùng biên giới Việt - Trung có mối quan hệ kinh tế mật thiết với các tỉnh phía Nam, Đông Nam Trung Quốc thông qua hệ thống các cửa khẩu.

6. Dự báo phát triển dân số và đất xây dựng:

- Dân số: đến năm 2010 khoảng 4.829.700 người, năm 2020 khoảng 5.710.000 người;
- Tỷ lệ đô thị hoá: đến năm 2010 khoảng 30 - 35%, đến năm 2020 khoảng 40 - 45%;
- Đất xây dựng đô thị: đến năm 2010 khoảng 22.870 ha, bình quân 120 - 135 m²/người; đến năm 2020 khoảng 40.250 ha, bình quân 115 - 140 m²/người;
- Phát triển điểm dân cư nông thôn: di chuyển, ổn định cho khoảng 5.600 hộ (khoảng 28.800 người) ra sát vùng biên giới, đến năm 2010 ổn định đời sống cho khoảng 97.300 hộ (khoảng 512.800 Người cư trú trên 2.075 thôn) theo Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 06 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt - Trung đến năm 2010; xây dựng mới khoảng 130 điểm, cụm trung tâm xã (quy mô tối thiểu từ 15 - 50 hộ/điểm, cụm).

7. Định hướng phát triển không gian:

a) Phân vùng phát triển kinh tế:

- Các vùng kinh tế động lực chủ đạo có tiềm năng phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại và dịch vụ:

+ Vùng kinh tế phía Tây: gồm thành phố Lào Cai, huyện Bảo Thắng, huyện Bảo Yên (tỉnh Lào Cai) nằm trên hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai;

+ Vùng kinh tế phía Đông: gồm thành phố Lạng Sơn và các huyện thuộc tỉnh Lạng Sơn, nằm trên hành lang kinh tế Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn;

+ Vùng kinh tế ven biển: từ thành phố Hạ Long đến Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh, nằm trên vòng cung kinh tế vịnh Bắc Bộ.

- Các vùng kinh tế động lực thứ cấp:

+ Vùng kinh tế I: nằm dọc quốc lộ 2 qua thị xã Hà Giang và các huyện Quang Bình, Bắc Quang, Vị Xuyên, Bắc Mê; là vùng phát triển đô thị, công nghiệp chế biến, cơ khí, Vật liệu xây dựng, dịch vụ, nông nghiệp;

+ Vùng kinh tế II: nằm dọc tuyến quốc lộ 12 nối quốc lộ 4Đ, quốc lộ 32 qua các huyện Phong Thổ, thị xã Lai Châu, huyện Tam Đường, huyện Than Uyên (Lai

Châu); là vùng phát triển đô thị, công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, dịch vụ, nông lâm nghiệp;

+ Vùng kinh tế III: nằm dọc tuyến hành lang phát triển thủy điện Sơn La, thuộc các huyện Mường Tè, Sìn Hồ (Lai Châu), thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà, Tuần Giáo (Điện Biên); là vùng phát triển công nghiệp thủy điện, chế biến, khai khoáng, dịch vụ đô thị và nông, lâm nghiệp.

Ngoài ra, căn cứ vào các nguồn tiềm năng của các địa phương, phát triển các vùng công nghiệp Khai thác khoáng sản, các vùng Du lịch văn hóa - sinh thái - nghỉ dưỡng, nhất là các vùng kinh tế mậu biên.

b) Định hướng phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn đến năm 2020:

- Mô hình phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn:

+ Hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn dọc tuyến hành lang biên giới Việt - Trung được bố trí theo dạng liên kết - hỗ trợ, phân bố đều theo khoảng cách giữa các lưới đường giao thông cấp huyện, cấp tỉnh và cấp quốc gia; các đô thị dịch vụ - thương mại cửa khẩu là đô thị động lực hoặc đô thị hạt nhân gắn kết, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển các đô thị khác, nhất là các điểm dân cư nông thôn trong vùng (trung tâm xã hoặc trung tâm cụm xã);

+ Xây dựng phát triển các đô thị và cụm đô thị có chức năng tổng hợp là điểm địa đầu quan trọng của quốc gia gắn kết trực tiếp với các vị trí giao thoa giữa hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị chính và các vành đai biên giới liên kết Đông - Tây trong mối quan hệ quốc gia và quốc tế đi qua các cửa khẩu vùng biên giới Việt - Trung.

+ Xây dựng các khu kinh tế quốc phòng gắn kết với hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại tuyến vành đai 2 (quốc lộ 279) để hình thành hệ thống đô thị làm cầu nối giữa các đô thị miền núi và trung du;

+ Mở rộng, nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm liên xã và trung tâm các xã để tạo hạt nhân hoặc liên kết hỗ trợ phát triển các khu dân cư nông thôn.

- Phân cấp đô thị:

+ Đô thị trung tâm vùng là các trung tâm kinh tế tổng hợp, gồm: thành phố Móng Cái (hiện nay là thị xã, đô thị loại III); thành phố Lạng Sơn và thành phố Lào Cai;

+ Đô thị trung tâm tiểu vùng là các đô thị liên kết - hỗ trợ với các trung tâm vùng: thị xã Tiên Yên (hiện nay là thị trấn); thành phố Cao Bằng (hiện nay là thị xã, đô

thị loại IV), thành phố Hà Giang (hiện nay là thị xã, đô thị loại IV), thành phố Lai Châu (hiện nay là thị xã, đô thị loại IV) và thành phố Điện Biên;

+ Đô thị trung tâm tiểu vùng vùng huyện: gồm các thị trấn Thất Khê, Đình Lập, Đồng Mỏ, Bình Gia (tỉnh Lạng Sơn); các thị trấn Bảo Lạc, Hà Quảng, Trùng Khánh (tỉnh Cao Bằng); các thị trấn Phố Ràng, Bắc Hà (tỉnh Lào Cai); các thị trấn Việt Quang, Vinh Quang, Yên Minh (tỉnh Hà Giang); thị xã Than Uyên, thị trấn Mường Tè (tỉnh Lai Châu) và thị trấn Mường Nhé (tỉnh Điện Biên).

- Hệ thống đô thị trung tâm có chức năng tổng hợp:

+ Thành phố Móng Cái và cửa khẩu Móng Cái;

+ Đô thị Hòn Miêu - Hải Hà và khu tổ hợp công nghiệp cảng biển - dịch vụ nằm trong Khu kinh tế Hải Hà;

+ Thị xã Tiên Yên và Khu kinh tế Cái Bàu;

+ Thành phố Hạ Long;

+ Thành phố Lạng Sơn, thị xã Đồng Đăng (hiện nay là thị trấn), cửa khẩu Tân Thanh;

+ Thành phố Cao Bằng và các cửa khẩu Sóc Giang, Tà Lùng, Trà Lĩnh;

+ Thành phố Hà Giang và cửa khẩu Thanh Thủy;

+ Thành phố Lào Cai và phụ cận;

+ Thành phố Lai Châu, cửa khẩu Ma Lù Thàng và thị trấn Pa So;

+ Thị trấn Mường Tè và cửa khẩu Thu Lũm;

+ Thành phố Điện Biên và cửa khẩu Tây Trang.

- Hệ thống các đô thị và khu kinh tế quốc phòng:

+ Tỉnh Lạng Sơn: khu vực Bắc Sơn, Cừu Long;

+ Tỉnh Lào Cai: khu vực Khánh Yên, huyện Văn Bàn;

+ Tỉnh Lai Châu: khu vực Than Uyên;

+ Tỉnh Điện Biên: khu vực Mường Chà, huyện Mường Nhé.

- Các đô thị, điểm dân cư tập trung dọc biên giới:

+ Tỉnh Quảng Ninh: thành phố Móng Cái; các thị trấn Hoàn Mô, Pắc Phong Sinh;

+ Tỉnh Lạng Sơn: thị xã Đồng Đăng; các thị trấn Tân Thanh, Chi Ma, Bản Chát, Bình Nghi, Quốc Khánh;

+ Tỉnh Cao Bằng: thị xã Tà Lùng; các thị trấn Sóc Giang, Bản Dốc; các thị tứ Cốc Pàng, Cồn Yên, Pò Peo, Lý Vãn, Thị Hoa, Đức Long.

+ Tỉnh Hà Giang: các thị trấn Cốc Pài, Xín Mần, Vinh Quang, Thanh Thủy, Bạch Đích, Phó Bảng, Đồng Văn, Xín Cái, Mèo Vạc, Yên Minh, Tam Sơn;

+ Tỉnh Lào Cai: các thị trấn Y Tý, Bản Vược, Mường Khương, Pha Long, Si Ma Cai và thành phố Lào Cai;

+ Tỉnh Lai Châu: các thị tứ Ka Lăng, Thu Lũm, Pa Sừ Vệ, Ma Li Chải, Ma Lò Thàng và thị trấn Pa So;

+ Tỉnh Điện Biên: hình thành thị trấn A Pa Chải gắn với cửa khẩu.

- Hệ thống các đô thị chuyên ngành:

+ Tỉnh Hà Giang: các thị trấn Yên Bình, Hùng An, Vinh Tuy, Tân Quang, Việt Lâm, Vị Xuyên, Yên Phú;

+ Tỉnh Lào Cai: thị xã Sa Pa, Phố Lu; các thị trấn Bảo Hà, Bắc Ngâm, Tăng Loỏng, Phong Hải;

+ Tỉnh Lai Châu: các thị trấn Sìn Hồ, Phong Thổ, Than Uyên;

+ Tỉnh Điện Biên: các thị trấn Mường Ảng, Tủa Chùa, Na Sơn, Bản Phủ.

- Hệ thống các đô thị mới:

+ Tỉnh Quảng Ninh: Thị xã Tiên Yên, đô thị Hòn Miêu - Hải Hà;

+ Tỉnh Lạng Sơn: các thị trấn Chi Ma, Tân Thanh, Cao Lộc (thay thị trấn Cao Lộc hiện tại sáp nhập vào thành phố Lạng Sơn);

+ Tỉnh Cao Bằng: thị tứ Bản Dốc; các thị trấn Bảo Lâm, Hà Quảng, Sóc Giang, Hạ Lang;

+ Tỉnh Hà Giang: các thị trấn Yên Phú, Thanh Thủy, Hùng An, Tân Quang, Xin Cái, Đồng Văn, Bạch Đích, Xí Mần, Cốc Phi;

+ Tỉnh Lào Cai: các thị trấn Bản Vược, Bản Phiệt, Bắc Ngâm, Bảo Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, Bản Lầu, Pha Long;

+ Tỉnh Lai Châu: các thị trấn Sìn Hồ Đông, Nậm Hắng, Ma Lù Thàng, Thu Lũm; các thị tứ Đào San, Thèn Sin, Ka lằng;

+ Tỉnh Điện Biên: thị trấn A Pa Chải.

- Định hướng phát triển các huyện, xã sát đường biên giới:

Trên cơ sở thực trạng Phân bố dân cư, điều kiện tái định cư ở các xã giáp biên và yêu cầu của quốc phòng, tuyến dân cư sát biên giới phải được gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị và các điểm dân cư nông thôn trên toàn vùng biên giới Việt - Trung tạo thành hệ thống liên hoàn trong hỗ trợ phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh, quốc phòng, cụ thể như sau:

+ Ổn định dân cư tại chỗ 66.370 hộ dân (Điện Biên 230 hộ, Lai Châu 1.040 hộ, Hà Giang 13.230 hộ, Lào Cai 15.750 hộ, Cao Bằng 22.600 hộ, Lạng Sơn 11.640 hộ, Quảng Ninh 1.880 hộ);

+ Di chuyển, bố trí xen ghép ra các thôn, bản giáp biên 2.273 hộ dân (Điện Biên 38 hộ, Lai Châu 120 hộ, Hà Giang 920 hộ, Lào Cai 180 hộ, Cao Bằng 240 hộ, Lạng Sơn 415 hộ, Quảng Ninh 3 60 hộ);

+ Di chuyển, hình thành các thôn, bản mới; định cư các thôn bản cũ không có dân 3.335 hộ (Điện Biên 105 hộ, Lai Châu 810 hộ, Hà Giang 120 hộ, Lào Cai 500 hộ, Cao Bằng 1.115 hộ, Lạng Sơn 415 hộ, Quảng Ninh 270 hộ).

8. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Định hướng quy hoạch giao thông:

- Đường bộ:

+ Hệ thống đường vành đai:

Đường vành đai nâng cấp: hoàn chỉnh toàn tuyến vành đai 1 trên cơ sở hệ thống quốc lộ 4 (4C, 4D, 4E), quốc lộ 34; xây dựng thêm một số đoạn tuyến để thông tuyến liên tục; hoàn chỉnh vành đai 2 theo tuyến quốc lộ 279 hiện nay.

Đường vành đai xây dựng mới: hoàn chỉnh tuyến đường hành lang biên giới theo dự án đường biên giới do Bộ Quốc phòng đang triển khai; xây dựng mới 2 đoạn tuyến trên hệ thống đường vành đai 1, bao gồm: đoạn nối từ Bảo Lạc (Cao Bằng) sang Mèo Vạc (Hà Giang) và đoạn từ Hà Giang sang Lai Châu; tuyến kéo dài đường hành lang biên giới từ Leng Su Sin qua Mường Nhé, Nậm Chân, Nà Khoa, hướng theo tỉnh lộ 131 về thị xã Mường Chà mới (điểm giao với quốc lộ 12); tuyến vành đai 1-2 nối quốc lộ 4D với quốc lộ 12 qua thị xã Mường Lay (quốc lộ 12), Nậm Mạ, Nậm Béo, Nà Hum, Huổi Ke (quốc lộ 4D); tạo tuyến vành đai phụ nối từ Lào Cai sang Lai Châu tới Điện Biên.

+ Hệ thống đường nan quạt:

Nâng cấp cải tạo các quốc lộ 18, 1A, 3, 2, 70, 6, 12, 18C, 31, 1B, 3B;

Xây dựng mới tuyến cao tốc Hà Nội - Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai, tuyến quốc lộ 6 kéo dài (từ tỉnh lộ 127 hiện tại nhập với tuyến hành lang biên giới tại Mường Tè, qua Pắc Ma đi cửa khẩu Nậm Là) và tuyến quốc lộ mới (nối quốc lộ 6 với quốc lộ 279 đi cửa khẩu Tây Trang);

Sớm xây dựng hoàn chỉnh đường Hồ Chí Minh, đoạn tuyến quốc lộ 3 và tỉnh lộ 230 nối từ thị xã Cao Bằng đi Pắc Bó;

Các tuyến quốc lộ mới hình thành trên cơ sở nâng cấp và xây dựng mới một số đoạn: quốc lộ mới-nhánh quốc lộ 31; quốc lộ 1B kéo dài; xây dựng mới kết hợp nâng cấp tỉnh lộ 208, một phần tỉnh lộ 227; nâng cấp cải tạo đoạn tỉnh lộ 227 - Lạng Sơn và tỉnh lộ 208 - Cao Bằng; xây dựng mới đoạn từ thị trấn Đông Khê sang Cao Minh - huyện Tràng Định; xây dựng mới kết hợp nâng cấp tỉnh lộ 212, một phần tỉnh lộ 204; nâng cấp, cải tạo đoạn tỉnh lộ 204 từ thị trấn Thông Nông sang Cần Yên và tỉnh lộ 212 từ quốc lộ 34 từ thị trấn Nguyên Bình nối với đường vành đai 2 sang quốc lộ 279 thuộc huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn; xây dựng mới đoạn từ thị trấn Nguyên Bình sang thị trấn Thông Nông; nâng cấp và kéo dài tỉnh lộ 176 từ tỉnh Tuyên Quang tới Bắc Mê để nối kết giữa vành đai 2 và vành đai 1; nâng cấp tỉnh lộ 176 từ huyện Bắc Mê, gắn kết các điểm dân cư vùng núi cao, qua Yên Minh, Mèo Vạc rồi nhập với tuyến hành lang biên giới; nâng cấp tỉnh lộ 178 nối giữa đường vành đai 1 với vành đai 2;

+ Hệ thống đường giao thông nội vùng: tăng cường số lượng đường ra biên giới và tăng cấp hạng kỹ thuật gắn với quy hoạch bố trí các điểm dân cư, hệ thống các cửa khẩu địa phương, chợ đường biên, trạm biên phòng. Bảo đảm giao thông thuận lợi trong cả mùa mưa lũ và tính liên hoàn giữa đường tuần tra với đường hành lang biên giới; xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới bến xe đối ngoại theo cấp vùng, cấp tỉnh và mạng lưới bến xe cấp huyện;

+ Giao thông đô thị: ưu tiên hoàn chỉnh quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống giao thông trong các đô thị, tạo điều kiện cho các đô thị phát triển nhanh, phát huy vai trò hạt nhân, đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Đường sắt:

+ Nâng cấp cải tạo tuyến Hà Nội - Lạng Sơn và Hà Nội - Lào Cai;

+ Xây dựng mới Tuyến đường sắt cao tốc Hà Nội - Quảng Ninh, Hà Nội - Lào Cai; Xây dựng mới tuyến chạy song song với quốc lộ 4B, nối từ Lạng Sơn sang Quảng Ninh tới cảng Mũi Chùa;

+ Nâng cấp mở rộng ga Lạng Sơn, ga Lào Cai thành Ga đường sắt đầu mối mang chức năng cấp vùng.

- Đường thủy:

Xây dựng hoàn chỉnh cảng nước sâu Cái Lân; nâng cấp cải tạo, mở rộng cảng Mũi Chùa; hoàn chỉnh các tuyến giao thông thủy trên sông Hồng đoạn Lào Cai - Hà Nội, trên sông Đà đoạn Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, trên sông Lô đoạn Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ.

- Đường hàng không:

Xây dựng mới Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn (Quảng Ninh) và các cảng hàng không nội địa tại Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang và Lai Châu.

b) San nền, thoát nước mưa:

- San nền: cần tôn trọng địa hình; san nền giạt cấp các khu vực có độ dốc từ 10% đến 20%, kè các mái dốc tạo mặt bằng đủ để xây dựng công trình; lựa chọn cao độ nền cho từng đô thị, điểm dân cư nông thôn bảo đảm không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện giao thông và thoát nước mưa;

- Thoát nước mưa: chỉ tiêu tại các thành phố, thị xã đạt 100 - 140 m công/ha xây dựng; chỉ tiêu tại các thị trấn đạt 80 - 100 m công/ha xây dựng. Đối với các đô thị cải tạo nâng cấp hoặc xây dựng mới, tùy điều kiện cụ thể có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung hoặc riêng. Mạng lưới cống xây dựng phân tán theo địa hình tự nhiên, phân bố đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị nhằm thoát nước nhanh, tránh úng ngập cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường. Các Khu công nghiệp, khai thác quặng, khoáng sản phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra môi trường. Đối với các điểm dân cư nông thôn có quy mô lớn hơn 50 hộ gia đình cần xây dựng hệ thống thoát nước mặt; các cụm dân cư tập trung ven trục đường cần xây dựng mương nắp đan để thoát nước chung; các điểm dân cư nông

thôn xây dựng sát chân núi và trên các sườn núi phải có mương xây hờ đón nước, không để nước chảy qua khu dân cư.

Xây dựng các Công trình thủy lợi, thủy điện đầu nguồn các sông: sông Đà, Nậm Mức, Nậm Nhùn, sông Mã, sông Lô, sông Gâm, sông Bạc, sông Nho Quế và các sông khác. Xây dựng mới các hồ Nà Danh, Co Po, Nà Lái, Khuổi Kỳ, Khuổi Khoán, Khon Pàng và Khuổi Pác. Khôi phục và mở rộng mương Co Páo, Nà ít. Xây dựng mới mương Cốc Chủ, Nậm Phán và đập Ngườm Ngào.

Tăng cường công tác trồng và quản lý rừng đầu nguồn để chống xói lở và lũ quét, tăng độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn các sông có hồ thủy điện Hòa Bình, hồ Sơn La, hồ Na Hang, hồ sông Bạc, hồ Thác Bà và các hồ thủy điện khác.

c) Cấp điện:

- Nguồn thủy điện: trong vùng có tiềm năng lớn về thủy điện như: thủy điện Sơn La 1 công suất 2.400 MW, Sơn La 2 (Lai Châu) công suất 1.100 MW, Na Hang (Tuyên Quang) công suất 342 MW, Huội Quảng (Sơn La) công suất 540 MW, Na Le (Lào Cai) công suất 90 MW, Nho Quế 1 (Hà Giang) công suất 145 MW, Bắc Mê (Hà Giang) công suất 280 MW, Thái An (Hà Giang) công suất 80 MW và một số cụm thủy điện vừa và nhỏ khác;

- Nguồn nhiệt điện: các nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1 công suất 600 MW, Quảng Ninh 2 công suất 600 - 1.000 MW, Mông Dương (Quảng Ninh) công suất 1.000MW, Ưông Bí mở rộng đợt 1 công suất 600 MW, Cẩm Phả 1 công suất 300 MW;

- Nguồn điện nhập của Trung Quốc: từ Thiên Bảo qua khu vực Thanh Thủy (Hà Giang) công suất 70 MW, từ Hà Khẩu qua khu vực Duyên Hải (Lào Cai) công suất 70 MW, từ Châu Hồng Hà qua khu vực Lào Cai công suất trên 200 MW, từ Đông Hưng qua khu vực Móng Cái (Quảng Ninh) công suất 40 - 50 MW; từ Bằng Tường qua khu vực Hữu Nghị Quan (Lạng Sơn) công suất 70 MW;

- Đường dây truyền tải điện: phát triển lưới điện đấu nối với Hệ thống điện quốc gia để khai thác có hiệu quả các công trình thủy điện, tiếp nhận điện nhập từ Trung Quốc theo thoả thuận của EVN và cung cấp điện cho các phụ tải điện lớn trong vùng. Đồng thời với việc mở rộng nâng công suất các công trình điện hiện có cần sớm phát triển lưới điện 500 KV và 220 V cùng các trạm 500 KV, 220 KV trên địa bàn các tỉnh trong vùng;

- Sử dụng các nguồn năng lượng khác: nghiên cứu phát triển nguồn điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí biôga và các nguồn năng lượng khác nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân các dân tộc, đặc biệt là đối với các thôn bản vùng cao,

vùng xa, vùng sâu, vùng không có điều kiện để xây dựng thủy điện và phải đầu tư quá cao trong xây dựng đường dây truyền tải điện;

- Định hướng cấp điện: đến năm 2010, 100% dân cư đô thị được cấp điện sinh hoạt; 100% số xã, 96% số thôn, bản (điểm dân cư có từ 20 hộ trở lên), 85% số hộ dân cư nông thôn được sử dụng điện lưới, 100% số hộ được sử dụng điện.

d) Cấp nước:

- Nguồn nước mặt: toàn vùng có tổng lượng nước hàng năm khoảng 29.564 tỷ m³. Tuy nhiên do các sông, suối phần lớn nằm ở thượng nguồn có độ dốc lớn, mưa phân bố không đều trong năm, cần đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi để giữ, điều hòa nước;

- Nguồn nước ngầm: nước ngầm và Nước khoáng chưa được thăm dò đầy đủ, cần thăm dò trữ lượng để khai thác, cấp nước cho đô thị.

- Định hướng cấp nước:

+ Đến năm 2010, 85 - 90% số dân tại các thành phố, thị xã và 85% số dân tại các thị trấn được cấp nước sạch sinh hoạt;

+ Đến năm 2020, 95 - 100% số dân tại các thành phố, thị xã và 95% số dân tại các thị trấn được cấp nước sạch sinh hoạt

+ Tại các điểm dân cư nông thôn, tỷ lệ cấp nước sạch khoảng 85 - 95%.

đ) Thoát nước thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt tại các thành phố và thị xã, thị trấn phải được xử lý trước khi xả ra môi trường. Giai đoạn đầu có thể kết hợp với các sông, hồ sẵn có, hoặc đào hồ sinh học để xử lý nước thải bằng phương pháp tự làm sạch sinh học. Tương lai sẽ xây dựng các nhà máy xử lý nước thải cho thị xã và các thị trấn đạt tiêu chuẩn loại B (TCVN 5942 - 1995); tại các thị tứ và các cụm dân cư nông thôn nước thải được xử lý bằng phương pháp tự làm sạch; khuyến khích người dân sử dụng hố xí tự hoại và xí thấm; nước thải của các xí nghiệp công nghiệp xây dựng phân tán được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn loại B (TCVN 5945 - 1995) và nước thải của các khu công nghiệp tập trung phải được xử lý tại trạm xử lý nước thải công nghiệp đạt tiêu chuẩn loại B (TCVN 5945 - 1995) trước khi xả ra môi trường;

- Thu gom Xử lý chất thải rắn: xây dựng khu xử lý Chất thải rắn có nhà máy chế biến phân hữu cơ tại các đô thị lớn hoặc vùng liên đô thị; tại các thị xã, thị trấn sử dụng Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh quy mô từ 3 - 5 ha; bãi chôn lấp tại

các thị tứ có quy mô khoảng 1 ha; các điểm dân cư riêng lẻ cần bố trí điểm tập trung chất thải rắn hoặc sử dụng các biện pháp chôn ủ để phân huỷ yếm khí chất thải rắn cung cấp phân bón cho nông nghiệp. Các điểm chôn ủ chất thải rắn phải tuân thủ các quy định về vệ sinh môi trường;

Chất thải rắn công nghiệp được phân loại để xử lý và tái chế; đầu tư xây dựng tại bệnh viện đa khoa cấp tỉnh một trạm thiêu đốt chất thải y tế bảo đảm các tiêu chuẩn về môi trường để phục vụ chung cho các cơ sở y tế trong tỉnh;

- Nghĩa trang: mỗi đô thị, mỗi xã trong vùng cần quy hoạch khu nghĩa trang, bố trí xa dân cư, nguồn nước; quy mô nghĩa trang đô thị khoảng 2,5 - 15 ha, ở các xã khoảng 0,5 - 1 ha.

9. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng xã hội:

Đề đào tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến tới rút ngắn khoảng cách biệt với vùng xuôi, các tỉnh trong vùng cần hoàn thiện hệ thống giáo dục phổ thông (như các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, hệ thống trường dân tộc nội trú), đặc biệt cần chú ý tới các huyện giáp biên.

Xây dựng hệ thống trường chuyên nghiệp, dạy nghề đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ nhu cầu phát triển của các tỉnh trong vùng. Tại các đô thị trung tâm vùng như các thành phố Hạ Long, Lào Cai, Lạng Sơn quy hoạch xây dựng các cụm trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề. Tại các đô thị tỉnh lỵ quy hoạch xây dựng các trường dạy nghề đa ngành, đa lĩnh vực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương.

10. Các chương trình, Dự án đầu tư ưu tiên:

Đề từng bước thực hiện Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 có hiệu quả, trong giai đoạn đầu cần tập trung vào các chương trình, dự án sau:

- Bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung đến năm 2010 theo quy hoạch xã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 03 năm 2005;

- Tập trung đầu tư xây dựng phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp nằm trong các hành lang kinh tế, bao gồm các đô thị: Móng Cái, Tiên Yên, Đông Đăng, Lạng Sơn, Lào Cai;

- Đầu tư phát triển các đô thị gắn với kinh tế cửa khẩu như Chi Ma, Tân Thanh, Thanh Thủy, Tà Lùng, Tây Trang, Ma Lù Thàng, Thu Lũm;

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới theo quy hoạch hệ thống đường vành đai 1, vành đai 2; giải quyết các vấn đề về cấp nước sạch, cấp điện cho dân cư vùng sâu, vùng xa giáp biên giới;

- Đầu tư xây dựng các trung tâm giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề và các chương trình bảo vệ môi trường diện rộng.

11. Chính sách và cơ chế xây dựng vùng:

Để từng bước triển khai Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020 có hiệu quả cần có cơ chế, chính sách phù hợp, trên cơ sở quán triệt tinh thần các nghị quyết của Bộ Chính trị, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, tuyến biên giới Việt - Trung, phát triển 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc; về quy hoạch ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung; chính sách đối với các Khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước ưu đãi cho vùng về Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; về phát triển sản xuất hàng hóa, Dịch vụ thương mại; về giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực; về y tế, văn hóa; về hỗ trợ hộ gia đình, hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật, thú y cho cộng đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng:

- Là cơ quan đầu mối theo dõi, kiểm tra đôn đốc các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh biên giới Việt - Trung trong quá trình thực hiện Quy hoạch này;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khi cần thiết, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới Việt - Trung xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch này;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối bố trí kế hoạch vốn hàng năm cho các tỉnh và các Bộ, ngành tham gia thực hiện quy hoạch;

- Hướng dẫn các địa phương thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn với các dự án thuộc phạm vi quy hoạch từ khâu lập kế hoạch đến tổ chức thực hiện.

3. Bộ Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn cho các địa phương và các Bộ, ngành tham gia thực hiện Quy hoạch;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn cơ chế quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán vốn.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh:

- Tổ chức công bố Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan tổ chức lập quy hoạch chung xây dựng các đô thị trên địa bàn tỉnh, lập quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong đô thị, lập kế hoạch thực hiện các dự án đầu tư xây dựng đô thị theo quy hoạch, trình duyệt theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan xác định các nguồn vốn đầu tư; xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để đảm bảo tính khả thi của các dự án thực hiện theo Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Phụ lục 5: Đề cương kế hoạch Hưng biên phú dân của Trung Quốc giai đoạn 2001-2010

Nguồn: <http://www.seac.gov.cn/jjs/zdxm/2004-07-11/1169515214964613.htm>

全国兴边富民行动规划纲要（2001—2010）

我国陆地边界线东起辽宁省丹东市的鸭绿江口，西迄广西壮族自治区防城港市的北部湾畔，总长度约2.2万公里，与16个国家和地区接壤。陆地边境地区涉及九省(区)的135个边境县(旗、市、市辖区，其中民族自治地方107个)，国土面积约193万平方公里，总人口约为2100万人，其中少数民族人口近一半。

新中国成立后，特别是改革开放以来，边境地区的经济社会事业取得了令人瞩目的成就。据统计，2000年，边境地区国内生产总值达895.85亿元，地方财政预算内收入49.91亿元，出口总额186.26亿元，当年实际利用外资额6998.7万元。但是，由于受自然地理条件和历史发展基础等多方面因素的影响，这些地区与其他地区之间的经济社会发展存在较大差距。边境地区面临着环境比较恶劣，生产方式比较落后，基础设施比较薄弱，财政困难问题比较突出，贫困人口比例和脱贫难度大，社会事业发展滞后等问题。同时，随着近年来毗邻的一些国家实行较为灵活开放的边境政策后，其与我相邻地区经济社会发展速度明显加快，对我当地干部群众造成一定的心理压力。这一现状已经引起党和国家的关注。

世纪之交，国家民委响应国家西部大开发的号召，倡议发起了兴边富民行动，以加快边境地区经济社会发展为着眼点，由各级政府领导，广泛动员全社会参与和支持，加大对边境地区的投入和对边民的帮扶，使边境地区尽快发展起来，各族人民尽早富裕起来。党中央、国务院对兴边富民行动高度重视。1999年召开的中央民族工作会议提出，要继续推进兴边富民行动，为富民、兴边、强国、睦邻作出贡献，巩固祖国的万里边疆。国务院《关于实施西部大开发若干政策措施的通知》和《关于西部大开发若干政策措施实施意见的通知》，国家计委、国务院西部开发领导小组办公室联合下发的《“十五”西部开发总体规划》，以及九届人大五次会议通过的《政府工作报告》中，对实施兴边富民行动都作了一系列的部署。兴边富民行动已成为党和国家新时期民族工作的一项重要内容。

为确保兴边富民行动的顺利实施，有必要根据我国边境地区的实际情况，加强统筹规划和宏观指导，以促进该行动有计划、有重点、有部署地展开。为此，特制定《全国兴边富民行动规划纲要(2001—

2010)》。本《纲要》将陆地边境地区分为东北、西北、西南三大地区。其中，东北边境地区包括辽宁、吉林、黑龙江三省及内蒙古东中部的边境县(旗、市、市辖区)；西北边境地区包括甘肃、新疆二省区和内蒙古西部的边境县(旗、市)及新疆生产建设兵团的边境团场；西南边境地区包括广西、云南和西藏三省区的边境县(市、市辖区)。规划期为10年。

一、指导思想、总体要求和奋斗目标

(一)指导思想

兴边富民行动的指导思想是：高举邓小平理论伟大旗帜，坚持以党的十五大和中央民族工作会议精神为指导，按照“三个代表”的要求，紧紧抓住西部大开发的重大机遇，坚定不移地推进改革开放，加快体制和科技创新，大力发展开放型市场经济；结合国家和边疆九省(区)“十五”规划，立足当前，放眼未来，积极进取，量力而行；以政府扶持为主，广泛动员全社会参与和支持，紧紧依靠各族干部群众自力更生、艰苦奋斗，争取用10年左右时间，使边境地区经济社会事业全面进步，进一步巩固和发展社会主义民族关系，维护祖国统一，最终达到富民、兴边、强国、睦邻的目的。

(二)总体要求

实施兴边富民行动要做到：

以人为本、使群众普遍受益。要坚持以人为本，为广大边民多做实事，使其成为兴边富民行动的直接受益者，将“富民”作为“行动”的出发点和落脚点。

因地制宜、分类指导。要实事求是，从边境线长达2万多公里，自然条件、民族构成、经济社会发展水平以及相邻国家情况差异很大的实际出发，对不同地区、不同民族加以区别，实行分类指导。

突出重点、统筹兼顾。兴边富民行动是一项复杂的系统工程，要统筹规划，防止一哄而起、重复建设，集中力量抓好试点，重点突破；要密切结合当地实际情况，有所为有所不为，把突出重点同促进全面发展结合起来，把改善基本生产生活条件和培育新的经济增长点作为“行动”的重心。

长远规划与近期安排相结合。既要搞好调查、摸清底数、精心规划，又要分轻重缓急，选准突破口，从一些条件较好的地方起步，实现加快发展，更好地带动和辐射周边地区，循序渐进，逐步推开。

注重效益、可持续发展。把追求经济效益同注重生态效益、社会效益结合起来，尤其把水资源的合理利用和生态环境保护放在突出的位置，决不能以牺牲环境为代价来发展经济。

自力更生、艰苦奋斗。这是边疆各族人民在历史上形成的光荣传统，也是实现边境地区加快发展和推进现代化进程的根本，只有立足于此，政府扶持和社会帮助才能发挥最大作用，逐步形成边境地区的自我发展能力。

(三)奋斗目标

总的奋斗目标是五年初见成效，十年大见成效。通过努力，使广大边境地区经济和社会基础设施条件得到明显改善，各族群众脱贫致富，综合经济实力普遍提高，社会事业全面进步，民族团结，边防巩固，促进与毗邻国家的友好合作关系。具体分两个阶段，逐步推进实施。

第一阶段(2001—

2005年)：重点突破。加强宣传、健全机构、完善政策、落实项目、抓好试点。建立有效的组织保障机制和政策支撑体系。选择一批县(旗、市、市辖区)、乡(镇)作为试点，摸索经验并及时总结和推广，在拉动边境地区发展的重点领域取得突破。重点实施一批投资少、见效快、辐射面广的项目，使各族群众真正受益。到2005年，试点地区的基础设施条件、人民生活和社会经济发展水平得到初步改善和提高，接近或超过所在省区的平均水平。

第二阶段(2006—

2010年)：整体推进。在总结经验和巩固提高的基础上，由点到面，整体推进，加大规划项目的实施力度，使边境地区经济和社会基础设施条件严重滞后的局面得到较大改善，经济增长速度力争不低于全国平均水平，消除绝对贫困现象，一部分有条件的县(旗、市、市辖区)经济社会发展达到所在省(区)中上等发展水平，走上持续致富道路。

二、主要任务与分地区工作重点

(一)主要任务

以国家西部大开发战略为指导，根据当地实际情况，兴边富民行动在近中期重点抓好以下主要任务。

1.加快水、电、路、通信等基础设施建设。

以解决人畜卫生饮水为重点，加快建设一批防洪、节水和灌溉等小型水利工程项目，有条件的地区利用水力资源发展小水电和科学开发利用国际河流资源。坚持不懈地搞好农田水利基本建设，重视牧区水利建设。因地制宜地推广各种实用节水技术，加强各类节水灌溉设施建设。以水资源的承载能力为基点，统筹考虑边境缺水地区各项开发与建设。加强城镇供水设施建设，争取城镇居民安全卫生饮水率达100%。

加强农村电气化和能源建设，因地制宜地发展小水电、沼气、风能、太阳能、地热能等可再生能源。边境乡村电网改造率达100%。

加快建设以公路为重点的交通设施，加强县内公路建设，打通边境地区与干线公路的连接，实施乡村公路通达工程，争取使有条件通公路的边境乡镇基本达到村村通公路。

改善城镇地区的通信能力，逐步形成边境地区与内地大中城市相衔接和与周边国家地区相连接的交通通讯网络。提高广播电视覆盖率，逐步解决通电行政村及自然村通广播电视的问题。力争边境乡镇政府至村委会通电话率达100%。

2. 积极调整产业结构，促进优势产业发展。

根据各地实际情况，利用各种优势，坚持以市场为导向，依靠体制创新和科技创新，加强政策引导，发展具有市场前景的特色经济和优势产业，全面提高农业、工业和服务业的整体素质和经济效益，实现边境地区产业的跨越式发展。

巩固和加强农业的基础地位，调整、优化农业和农村经济结构，稳步提高农民收入。加强农田水利建设，着重改善农业生产条件，提高农业抗御自然灾害的能力。加强农业良种繁育、农业技术推广，提高农业科技服务水平。充分发挥物种资源和光热资源的优势，发展特色农业，积极促进特色农产品的增值转化，逐步建成面向国内外市场的生产、加工和出口基地。继续实施牧区示范工程，加快发展集约型的草原畜牧业，积极发展农区畜牧业。以发展农副产品加工业为重点，积极兴办各类农副产品加工、储藏、保鲜、运销企业，延长农副产品加工产业链，促进农村产业结构优化升级。重点扶持一批立足当地优势、市场开拓能力强、科技含量高的龙头企业，带动农业经济效益增长和农民收入提高。进一步加大对边境地区农村扶贫开发的支持力度，重点解决少数民族贫困农牧民的温饱问题。

加速工业经济发展，着力培植具有地方特色的支柱产业。根据国际、国内两个市场的需求变化，加大产业结构调整的力度，促进优势产业的发展。坚持保护和开发并重，合理开发和有效利用比较优势明显、市场前景好的矿产资源，提高产品加工深度和利用水平。扶持一批矿产品深加工企业，提高产品的附加值。积极支持生物资源开发创新产业，运用先进技术和高新技术，开发具有市场前景的优质特色产品。扶持化学生物制药技术，开发国内外市场前景良好的民族医药产品。继续扶持和改造传统的加工业，着力提高企业的技术水平和市场竞争力。力争每个边境县(旗、市、市辖区)形成一个有一定市场竞争力的产业和产品。

积极推进第三产业发展。从各地的实际出发，加快发展商贸流通、交通运输、信息服务、社区服务、房地产、金融保险等服务业，提高社会化服务水平。充分利用边境地区丰富的自然和人文景观，把旅游业培育成为边境地区发展的重要产业。围绕沿边、沿江以及高原、森林、草原、沙漠等主要旅游线路，加强旅游基础设施建设，重点建设旅游景区的道路，搞好旅游资源的保护与开发。

3. 积极推进生态环境建设，切实保障农牧民生产生活条件的改善。

有计划、有重点地开展生态环境建设，采取多样化、多形式的保护和治理措施，减少恶化环境、破坏生态的掠夺式开发行为，选择部分地区进行易地开发试点。采取综合措施，逐步实行退耕还林，保护天然林和草场资源，大力植树种草，恢复和增加植被，改善生态用水状况。加强林草植被保护，采取生物治沙、工程治沙等各种有效措施，减轻风沙危害。禁止滥垦乱伐和过度利用自然资源，坚决控制人为水土流失。把生态建设同农村经济发展、农业结构调整、农村能源建设和边民脱贫致富结合起来，动员和吸收农民更多地参加生态建设和水利、交通等基础设施建设，努力增加农民收入。

4. 积极发展边境贸易，促进边境地区的对外开放。

充分发挥沿边区位优势，扩大以边境贸易为主要方式的对外贸易和国际经济技术合作，进一步深化改革，扩大开放，吸引内地要素资源到边境地区进行配置。大力发展边境地区的边民互市，活跃边

境贸易，繁荣边疆经济。积极推进与周边国家的贸易合作，改善及加强双边和多边合作。制定符合各地实际的边境贸易区政策，建立行之有效的管理运行机制，创造良好的边贸发展体制环境。建立健全产品加工及转口边境贸易体系，加强重点商品、重要口岸和外贸企业的仓储设施建设。

推进国际经济技术合作，重点搞好交通、电力、矿产、农业、农田水利项目和农业科技项目的合作，积极推动和参加与邻国相邻地区的经济合作。争取国家对进出口物资、金融保险、海关、人员流动等方面的政策支持，以适应跨国商品、资本和人员的流动。

把引进外资作为对外开放的重点，制定好利用外资的战略和规划。通过完善基础设施，健全政策法规，放宽准入条件，减少股权限制，保护投资者权益，实行国民待遇，改善服务，创造良好的社会生活环境等，增强吸引外资的能力。认真研究周边国家及其他相近国家吸引外资进入的法律、法规和相关政策，为积极稳妥地扩大境外投资创造条件。鼓励和支持有实力、有产品、有技术、信誉好的企业以不同形式到周边国家开发当地资源和市场，投资办厂。努力增加劳务和技术输出，着力拓展对外工程承包。

5. 加快发展科技教育。

深化体制改革，加快企业科技进步。根据边境地区的实际需要和基础条件，加快推广一批先进适用技术，着力开发一批共性关键技术，有重点地发展一批有优势的高新技术。如包括水资源开发与节约、复杂地形交通建设、生态环境恢复和整治、开发与推广应用节水和旱作农业、特色农产品深加工、矿产资源综合利用、生物有效成分萃取等技术。

建立技术支持体系。通过进一步转变思想观念和深化科技体制改革，树立尊重知识、尊重人才的社会风尚，加强科学普及，为引进吸收、推广应用先进适用技术创造良好的社会环境和体制条件。要充分发挥现有科技力量的作用，推动与国内外技术交流与合作。加快培育技术市场，健全科技推广和中介服务体系，加强对中小企业的技术服务。

重点发展基础教育，特别是加快普及九年制义务教育。加快扫除青壮年文盲。着力改善农村小学和初中办学条件，搞好中小学布局调整，加强教师培养、培训工作，在地广人稀的牧区和山区办好寄宿制学校。对沿边乡镇中小学学生实行“三免费”(免学费、杂费、文具费)教育或全免费教育等。加强爱国主义和民族、宗教常识教育。在普及初中教育的基础上，逐步提高高中阶段教育入学率。

大力发展职业教育。实施人力资源开发工程，改善职业教育办学条件，依托国家重点建设的职业教育师资培养基地，有计划、有重点地培养和培训大批适应边境地区发展需要的中等职业技术人才，大力促进农村职业技术教育和培训与农村扶贫开发相结合，提高劳动者素质。

6. 促进文化、卫生等社会事业的发展。

大力弘扬各民族的优秀文化，重视民族民间文化的保护、发掘和整理。加强对历史遗迹和文物的保护。建立健全群众文化基础设施，不断加大对边境县(旗、市、市辖区)图书馆、文化馆、电影院、剧场等文化基础设施和边境乡镇广播电影电视设施、器材设备等方面的投入，解决边境地区群众看电影难的问题，使其能达到所在省(区)中等水平。

尽快改变边境地区农牧民医疗卫生条件落后的状况，逐步达到人人享有初级卫生保健服务。加大对基础设施的投入，培训专业人员和管理人员，加强农村卫生保健体系建设，完善县、乡、村三级卫生服务网，统筹规划并合理配置卫生资源，提高服务质量、效率和水平。坚决执行国家计划生育政策，加强基层计划生育服务网络建设，提高计划生育技术服务能力和质量，降低农村孕妇及新生儿死亡率。

(二)分地区工作重点

实施兴边富民行动，要充分考虑不同地区的具体条件、基础和发展潜力，因地制宜，各有特色。在加强统筹规划的同时，充分体现区别对待和分区、分类指导的原则，建设各具特色的沿边区域经

济。本规划主要提出三大区域的工作重点，各区域内还应该以省(区)为单位继续组织研究县域一级的工作重点。

1.东北边境地区

进一步利用好丹东、珲春、黑河、绥芬河、满洲里、二连浩特等沿边开放城市与东北亚一些国家和地区接壤的区位条件和现有发展基础，充分发挥本地区在农林牧业等方面的比较优势，借助哈尔滨、长春、沈阳、大连、呼和浩特等中心城市经济辐射作用，加强与周边国家和地区经济技术合作。重点发展对俄、蒙、朝等国家边境贸易、对外经济技术合作，开拓对日、韩等国家的招商引资、劳务输出。近中期建设重点主要放在：

强化中俄、中朝口岸及国际通道体系建设，开拓、巩固和发展黑龙江、图们江和鸭绿江等江海联运出海通道。包括积极研究利用俄罗斯海参崴港等出海运输方案，完善图珲长地方口岸铁路，分阶段开工建设东北边境铁路；加快建设国道主干线二河和丹拉公路、省际大通道绥满公路，改扩建、新建部分国道和包括旅游、边防公路在内的县乡公路；逐步建设延吉、抚远、漠河、长白山、满洲里、二连浩特、阿尔山等支线机场；及早修建中俄经满洲里出海的油气输运管道；继续搞好黑龙江干线和鸭绿江航道以及我方岸线保护性建设和整治。

加快农业结构调整和产业化经营，重点建设优质大米、大豆、玉米、马铃薯和优质牛羊肉、皮毛及奶制品等绿色、特色经济产品生产加工基地；实施山林综合开发，提高水面利用率，基于市场需求发展优质绿色林果以及林蛙、冷水鱼等特种养殖和加工业；建立特色农业和发展农业劳务出口；搞好延边、丹东等地区朝鲜族风情旅游和对俄、朝跨国边境旅游，以及内蒙古地区具有草原和民族特色的旅游。

实施农牧林业与生态环境协调发展示范区建设、防风固沙为主要目的的生态防护林建设以及重要水源涵养林和人畜饮水工程建设，加快黑龙江、松花江、辽河等流域的防洪体系建设步伐；注重野生珍贵动植物保护和草地开发保护。

2.西北边境地区

继续利用好以伊宁、塔城、博乐等沿边开放城市为中心的开放型经济基础和通关条件，充分发挥南疆铁路已经通达中亚国家和北疆铁路继续延伸可进入中、西亚国家的干道交通优势，主要依托乌鲁木齐、石河子、喀什、包头、兰州等区域性中心城市以及新疆生产建设兵团各师团部所在城镇加快发展步伐。近中期建设重点包括：

加快前期研究工作，推动中吉乌出境铁路和“三北(西北、华北、东北)最捷公路大通道”尽快建设；改造南北疆干线铁路，建设地方铁路；尽快建成连霍公路新疆路段以及阿红公路，改扩建沿边公路和县乡村公路；扩建、新建和田、塔城、哈密、博乐等支线机场。

以草场建设、定居定牧、退牧还林还草为重点加强牧区基础设施建设；维护好优良的牧业生态环境，加快建设污染小的优质畜产品生产、加工和出口基地；利用西北光照足、温差大等优势，推进优质棉、葡萄、哈密瓜、櫻桃李、番茄、药材等特色产业基地建设；加快实施西北地区风沙综合防治、草原生态环境治理、防护林和封育治沙，以及湖泊、河流生态环境整治等工程；大力兴修水利设施，加快节水灌溉和人畜饮水工程的建设；加快发展具有大西北特色的生态旅游和少数民族风情旅游；以敦煌国际旅游城市为中心，建设大敦煌旅游圈，开发建设肃北县透明梦柯冰川旅游项目。

3.西南边境地区

加快利用这一地区的区位和人文优势，紧紧抓住可最近距离参与“十加一”合作模式(东盟加中国区域合作)和澜沧江—湄公河合作机制的良好机遇，依托昆明、大理、景洪、个旧、南宁防城港、钦州等城市，抓紧建设凭祥、东兴、河口、瑞丽等沿边开放城市和边境合作区。近中期建设重点包括：

抓紧前期研究工作，促进尽早开工建设泛亚铁路，打通直达印度洋的出海口；建设二河、上瑞、丹拉国道主干线以及成樟等省际大通道，改扩建部分国道和省级公路，加快推进陆地口岸建设和边防公路建设；扩建西双版纳支线机场；整治澜沧江水运航道等。

发挥西南山区立体气候优势，形成包括立体种植、特色养殖和庭院经济等为主要方向的特色农业、生态农业和效益农业，力争走出一条集研发—种养—综合加工—对外贸易为一体的发展道路；以小流域治理为核心，实施退耕还林(草)、坡改梯及节水灌溉工程，积极发展小水电；实施农业综合开发工程，重点推广“种植、养殖、沼气”三位一体技术；组织实施热带生态农业园示范区、农业观光生态旅游、石漠化地区综合治理、防洪抗灾等重点工程；以发展边境及少数民族地区特色旅游为纽带，加快扩大与我国其他地区以及东南亚国家的经贸和文化联系。

三、保障措施

为保障兴边富民行动的有效实施，各级政府都要采取新的思路、新的机制、新的办法支持和帮助边境地区加快经济社会发展步伐，从加强民族团结，维护国家安全和边疆稳定的战略高度出发，进一步落实西部大开发的政策措施，针对边境地区的特殊情况，结合WTO有关规则，制定和组织实施更加灵活、更加优惠的政策措施。

(一)建立健全行动实施的保障机制

坚持不懈地宣传兴边富民行动，使各级党委政府继续加强对兴边富民行动的领导，社会各界进一步支持兴边富民行动。

建立健全组织机构。边疆各省区以及新疆生产建设兵团相应成立以党委政府分管领导负责、各有关部门参加的兴边富民行动领导机构。

编制兴边富民行动规划。2002年编制完成省区一级兴边富民行动规划，2003年编制完成地州(市、县)、县(旗、市、市辖区)一级兴边富民行动规划。

(二)进一步加大对边境地区的财政转移支付力度

建议以2000年为基数，从2003年开始根据全国经济增长水平，相应增加财政转移支付的规模，连续支持5年，重点用于支持边境地区发展基础教育、民族文化建设、农牧林业科技普及、初级卫生保障、计划生育及引进人才特殊津贴发放等。

进一步加大对边境地区农业科技发展、旱作农业、节水农业、农业生态环境保护和建设、农业病虫害防治和灾害救助等方面的投入力度。

逐步加大扶贫资金对边境贫困地区的投入力度。主要用于贫困乡村的基础设施建设、种植和养殖业、农村基础教育和职业技术教育、文化卫生事业和先进适用技术的推广与培训等。

对于实施天然林保护工程的边境地区，中央和边疆省(区)政府财政在一定时期内直接给予补助。

(三)增加各类建设性资金投入

根据交通、农业、水利、生态等4个专项行动规划的初步框算，未来5~10年内，边境地区安排的建设项目所需建设资金约为955~1045亿元。在充分论证的基础上，采取多渠道筹措资金，将其逐步纳入国家或所在省(区)的国民经济和社会发展规划，逐步开工建设。

国家在长期国债等财政性建设资金分配上，按照同等优先原则重点支持边境地区，同时减免或降低地方配套比例。

扩大小额信贷规模及其覆盖面，支持特色农牧林业产品的生产和加工。

对能够发挥边境地区资源优势又有市场潜力的建设项目，适当减少投资者的自有资本金比例，相

应扩大国家政策性贷款的比例。

(四)设立财政专项资金支持

在中央、边疆省(区)财政设立“边境乡镇建设补助费”，专项用于解决边境乡镇的交通、通讯、教育、文化、医疗卫生等方面的问题，每年每乡镇办好一件事，重点向边境一线乡镇倾斜。

积极争取各类国际组织、政府机构、企业、个人等援助、捐助，主要用于帮助边境地区社会事业的发展。

(五)加强与国内各地区的经济技术合作

边境地区各级政府要从营造软硬环境、维护外来投资者合法权益、提高服务水平、加强信息引导、解决存在矛盾和问题等方面入手，提倡和鼓励开展多种以市场为导向、以企业为主体、以互利为目的的经济技术合作。

(六)采取更加灵活的对外开放政策

在出口退税、进出口商品经营范围、进出口商品配额、许可证管理、过境人员出入境签证等方面，进一步简化手续，放宽限制，下放边境地方贸易审批权，鼓励支持边民互市贸易。

加大关税留成比例，支持当地改善口岸的通关、运输和贮存条件。

选择一些具备基本条件的边境重点城镇，建立若干边境自由贸易区，推动沿边地区城镇化进程，促进发展跨国次区域经济技术合作和文化交流。

鼓励发展跨境旅游、对外投资、技术交流、工程和劳务承包等经济活动。

(七)制定和实施人力资源开发政策

支持农、林、牧、旅游、边贸等方面的职业技术教育，提高劳动者素质。

鼓励各级政府采取有效措施，重点支持和加强边境地区科技中介服务体系建设和促进先进适用技术的推广和应用。

每年从内地选派一批优秀管理人员和科技人员到边境地区挂职帮扶，鼓励发达地区为边境地区代培、代训各类专业人才。

在保留户口、工资津贴、智力入股和参与利润分配等方面采取灵活政策，吸引更多的国内外科技人才和管理人才到边境地区创业。交通运输专项行动规划

边境地区贫困、落后的根本原因在于基础设施差。特别是交通不便使其远离现代文明，这是制约区域经济发展的瓶颈。加强交通基础设施建设可以打破封闭、半封闭状态，架起边境地区通往各地的桥梁，使其与内地和周边国家连接起来，从而改变边民的生产、生活方式；促进边境地区经济融入市场经济体系，使各种资源要素在区域间自由流动，实现资源优化配置，充分发挥边境地区资源和口岸的优势；拉动区域经济增长，大量吸纳农村劳动力，提高边民收入水平、消费水平和生活质量。

一、行动背景

我国边境地区共有122个口岸，其中国家级一类口岸65个。随着边境贸易的发展，将改扩建或新建5条铁路(北疆铁路出阿拉山口、中朝、中俄、滇越、桂越铁路)、10余条国际公路、3个国际机场、图们江出海口、澜沧江国际水上通道。近几年来，边境地区的交通基础设施建设得到加强，特别是13个边境开放城市和一些重要口岸的内外交通条件有所改观。但是，由于边境地区经济规模和市场交换规模小，积累资金能力差，建设条件恶劣和成本高，交通运输设施非常落后，对内和对外的通达性很差。同时，大部分乡村对外交流不畅，贫困县中有14%以上的村不通公路，长期处于封闭的、自然经济状态。另外，许多地区的交通能力都不适应国防机动要求。

由于许多地区交通设施项目的社会效益及其政治、国防意义往往大于经济效益，因此不能简单地进行经济效益评价。要坚持以政府财政投入为主、以民间投入为辅的投资方式，从战略的高度统筹规

划，逐步建设一批重要的铁路干线、支线，国道、省道等。

二、行动目标

交通行动规划是兴边富民行动规划的基础和先导，其战略目标应当紧紧围绕兴边富民行动规划的总体目标与各阶段主要任务。争取用10年时间，促使边境地区交通设施建设取得突破性进展，交通运输严重滞后于经济社会发展需要的局面得到明显改善，扶贫公路和国家边防公路建设得以加强，对内地和周边国家运输通道数量和运输能力有所增加，县乡公路、乡村公路大幅度改建和增建，初步形成与国道、省道相衔接的边境县乡村交通运输网。

三、行动内容

抓住西部大开发的历史机遇，将一些重要工程或项目纳入西部大开发与国家扶贫攻坚计划之中，使之有制度上、资金上和政策上的保障。

配合国道、省道建设，加强对境外通道建设。进一步搞好口岸、国际通道建设，通过改造、新建铁路和公路，整治水运航道，使东北地区联结朝鲜、蒙古及俄罗斯，西北地区连接哈萨克斯坦、吉尔吉斯斯坦和乌兹别克斯坦，西南地区连接缅甸、老挝及越南等国的干线通道建设逐步适应边境地区发展的需要。

扩大区域内部交通运输规模。边境地区以公路建设为重点，大力加强国防公路、扶贫公路以及旅游线路的建设，公路的数量和质量都应有明显的增加和改善，国道、省道达到一、二级或高速公路的标准，县道达到三级公路标准，乡道基本达到四级标准。在重点的旅游、口岸城市，改扩建或增建一批支线机场，以满足快速客运的需要。

四、主要建设项目设想及其投资测算

今后5—10年，规划建设的主要项目约需投资400—420亿元，其中以公路为主，约占80%以上。如果考虑跨境铁路的修建，投资估算将增加200—250亿元，共计600—670亿元人民币。

(一)东北边境地区

努力强化口岸、国际通道体系，积极筹建黑河市黑龙江跨境铁路、公路大桥，扩大北部通道的作用；完善绥芬河口岸换装设施，扩大通过能力和综合换装能力，提高运输效力，降低换装费用，包括铁路站场改造、铁路客运、国际货运机场二期工程；巩固、发展江海联运出海通道，积极研究利用俄罗斯海参崴港等出海运输方案，加大对黑龙江部分江海联运换装港口、界河开放港口建设改造力度。以铁路提速为中心，加快滨绥、绥佳线的技术改造；积极发展地方铁路，充分发挥其在资源开发、完善路网、活跃和发展边贸方面的重要作用，完善图珲长地方口岸铁路；新建和龙—

二道白河地方单线铁路和东宁、通化—

灌水铁路；分阶段开工建设东边道铁路，力争2010年全线贯通。继续建设国道主干线丹拉公路、省际大通道绥满公路的有关路段；改扩建国道303老岭隧道、国道202支线、吉林—

珲春(半幅)高速公路；改建、续建、新建1000公里左右的县乡公路，包括旅游线路、边防公路。加快建设延吉机场对外航空口岸，新建抚远、漠河支线机场，适时开展新建长白山机场的前期工作。继续搞好黑龙江干线航运整治，改造部分主要枢纽港口；新建宽甸水丰港、东港市渔港码头等航运设施。

(二)西北边境地区

规划建设中吉乌出境铁路、奎屯—阿勒泰、克拉玛依—塔城区内干线铁路及地方铁路；开通大连—满洲里、满洲里—伊尔库茨克旅游观光列车。公路建设里程达到10000公里，以县乡公路、乡村公路升级改造为主，多为三、四级标准；加快建设国道主干线二河和连霍公路、省际大通道绥满、阿(勒泰)红(其拉甫)公路、312国道、301国道的有关路段；公路是内蒙边境地区建设的重中之重，约占西北的70%，其中新建路近5000公里。完成和田、塔城支线机场扩建工程，新建哈密、博乐、满洲里、二连浩特、阿尔山支线机场。修建中、俄经满洲里出海的油气输运管道。

(三)西南边境地区

抓紧研究、开工建设泛亚铁路，打通直达印度洋的出海口。建设二河、上瑞、丹拉国道主干线、成樟省际大通道、214国道、320国道、322国道的相关路段及其它高速公路、省级公路，完成运营里程400—

500公里；积极推进口岸公路、边防公路建设，加快建设边境地区县网及县乡公路，提高乡镇、行政村和边防站点通达深度和通过能力。县乡、乡村级公路改扩建、新建力争完成3000公里，其中广西那坡—

东兴全线开通三级边防公路，由边防公路到边防站和边贸点也相应开通三级公路。扩建西双版纳支线机场，及盈江直升飞机场。修建东兴雾尾客运码头，开通李仙江航运等。农业发展专项行动规划

一、行动背景

边境地区以农牧业为主，边境沿线135个县(旗、市、市辖区)的产业结构为38.8：27.1：34.2，第一产业高出全国平均水平1倍以上，第二产业又比全国平均水平低22个百分点。农牧业是边境地区最重要的产业，改变农牧业落后的面貌是兴边富民的首要任务。

边境地区自然资源丰富，农牧业具有比较优势，特色农产品在国际贸易中占有极重要的地位。因地制宜发展特色农业，是这些地区将资源优势转化为经济优势的重要途径。

边境地区大多处于我国的高原、草原、沙漠和山区，生态环境较为恶劣。由于长期投资少，使得农牧业基础设施薄弱，生产条件较差，抵御自然灾害能力不强，缺乏持续稳定发展的牢固基础，急需重点扶持。

农业市场化能力低，农牧民收入低，需要给予特殊扶持和引导，走产业化道路。

二、行动目标与主要任务

(一)2001—2005年

“十五”期间农业专项行动的重点是尽快实现脱贫的目标，改善农业发展的基础设施条件和生态环境，提高农牧民的素质，并初步形成各地区各具特色的农业产业。

基本实现脱贫目标。需要继续加大扶贫力度，坚持以解决温饱为中心，以贫困村为主战场，以改善基本生产生活条件和发展种养业为重点，多渠道地增加扶贫投入。

农业基础设施得到较大改善。国家加大投入，加强农田水利建设和农业综合开发。

农业生态环境恶化的趋势初步得到遏制。长江、黄河上中游治理水土流失和实施天然林保护工程，采取“退耕还林(草)、封山绿化、以粮代赈、个人承包”的措施，恢复林草植被。半农半牧地区要以水定耕，没有水源保证的必须退耕还草。

特色农业得到初步发展，农牧民收入显著提高。条件较好的地区实施立体农业开发，发展花卉、蔬菜瓜果、药材种植等特色农业；结合旅游资源开发，发展边境地区的观光农业；在边境牧区建立国家级畜牧产品生产加工基地，由中央和边疆省区注入资金和提供配套服务。

农牧民素质得到显著提高。加大投入力度，尽快实施“普九”目标，抓好职业教育，拓宽办学渠道，逐步提高农牧民素质；实施农民培训工程，建立农业职业教育网络和系统。

(二)2006—2010年

通过十年的努力，农业专项行动的重点是在农业基础条件和生态环境得到改善的基础上，初步培育起边境地区具有市场竞争力的特色农业及其服务体系。

农牧民收入显著提高，基本实现小康，与其他地区差距显著缩小。

基础设施的制约进一步解除，基本适应农业持续发展的需要。

培育起一批龙头企业，农业产业化进程取得显著成效。

农业市场体系和技术服务体系基本建立。推广良种、先进农业技术，在条件成熟的地区逐步建立高

效农业试点开发区。建立多种形式的产销联营公司，形成多层次的销售网络。

农业发展与生态建设初步实现良性互动。加大改善农业生产条件力度，充分利用当地的劳动力、生长期、土地、气候等特点，实行农业的带状组合，多种经营，综合发展。

发展有区域特色的种植业、养殖业、林果业、加工业，建立高效稳产的农业基地。

三、行动内容

我国边境各地由于各方面条件的不同，在农业开发上不能简单的整齐划一。在大的方向上力求走高效农业之路，具体操作中则应根据不同的自然条件因地制宜地选择具体办法。

(一)西南边境地区发挥立体气候优势，大力发展生态农业

改变单纯的粮食种植，走生态农业之路。根据气候的垂直分布状况，形成以立体种植、养殖和庭园经济为核心，促进种养加综合经营的新发展模式，多种经营，综合发展。以小流域治理为核心，实施退耕还林(草)、生态建设、坡改梯等工程。发挥山区优势，积极发展畜牧业，发展优质林果产品等适销对路的名优特产品。实施农业综合开发工程，重点推广“种植、养殖、沼气”三位一体技术。

(二)西北边境地区重点突出草场建设和畜牧业开发，并大力发展棉花等特色产业基地

实现定居定牧和加强人工草场建设，加强畜产品商品基地建设。加强牧区基础设施建设，推广水(井)、草(场)、林(种树)、机(抽水机)、料(青贮饲料)配套建设技术。发挥西北光照足、温差大等特点，推进优质棉、葡萄、哈密瓜、櫻桃李等基地建设。推动退耕还林种草建设，实施畜牧业基地开发。推动牛、绒山羊、细毛羊等种畜基地建设和马鹿、珍禽等野生动物基地建设。

(三)东北边境地区以高纬度特色农业为重点，大力发展优质高效农业

建立玉米、大豆、水稻、马铃薯、亚麻等种植和加工基地。实施山林综合开发，建立优质绿色林果基地。建立肉牛、奶牛养殖和加工基地。建立林蛙、冷水鱼等特种养殖和加工基地。注重野生珍贵动植物保护开发，发展珍贵毛皮动物饲养。建立农业边境贸易区。

四、主要项目设想及其投资测算

从边境地区农业发展需解决的关键问题来看，重点实施以下几类建设项目：

(一)实施农业综合开发工程

人均建立旱涝保收田0.4—0.5亩，总计约1000—1500万亩；实施改造中低产田2000—3000万亩；建立50—100个生态农业示范基地；组织论证实施一批重点农业减灾防灾示范项目。

(二)实施农业产业化示范工程

选择条件好的县(旗、市、市辖区)，集中连片建立30—40个特色农业基地；建立国家级畜牧产品生产加工基地，建立特种养殖基地30—40个；开发边境地区观光农业项目，建立20—30个不同经济带、特色突出的观光园区。

(三)实施科技转化提升工程

推广良种、先进适用农业技术，设立一批农技推广项目；充分利用现代信息技术为农业服务，启动“电脑农业专家”工程和农业上网工程；实施农民培训工程，建立农业职业教育网络和系统。

(四)实施沿边市场构建工程

选择区位条件优越的城镇，分片区建立10—20个大型农产品贸易市场；选择条件好的城镇，在西南、西北、东北边疆建立4—5个边境农业自由贸易区；在每个边境县(旗、市、市辖区)建立1个以上农产品贸易市场；支持沿边地区建立农产品电子交易网络。

根据上述计划，测算总投资约为80—100亿元，其中：生产性投资60—70亿元；科技推广投资15—25亿元；市场建设投资2—5亿元。水利建设专项行动规划

随着边境地区经济社会发展进程的加快，对水利建设的要求越来越高。加快水利建设步伐已成为边境地区可持续发展进程中的重要制约因素。面对水利建设的新形势，需要从战略的高度认识和推进边境地区的水利建设。

一、行动背景

水利发展直接关系到边境地区国民经济和社会发展的全局，在防洪、除涝、灌溉、供水、发电、航运、渔业、改善生态环境等方面将发挥巨大的综合效益。边境地区水资源总体上非常丰富，有十余条边境和出境河流，同时具有地域差异大，问题多样化等特点。目前边境地区水利设施建设严重滞后于全国的平均水平，水利已成为严重制约区域国民经济和社会发展的“瓶颈”之一。主要表现一是人畜饮水问题突出，尚有55%的村未能实现供应自来水的的目标，已成为这些区域脱贫致富的重要障碍之一；二是防洪工程体系薄弱，致使区域江河防洪标准仍然偏低。拦蓄洪工程建设不足，一半以上的水库带病运行；三是节水灌溉推广地域范围小，造成农业生产用水的严重浪费。

二、行动目标和主要任务

总体目标为：以解决人畜饮水为重点，积极开展防洪、节水灌溉等水利工程建设，在有条件的地区积极发展小水电，增加生活、生产用电比例，为改善边境地区人民生活水平，加强农业综合开发和开展生态建设与保护提供基础条件和资源保障。

三、行动内容

边境地区水资源分布、生产生活用水状况、人口集聚程度和未来发展方向等方面的差异，决定了各地区水利建设内容和重点各异。其主要任务可以分为人畜饮水、防洪建设、节水灌溉和小水电建设等四个方面。

(一)解决人畜饮水，提高边境地区人民的生产生活水平

挖掘多种渠道，加大对人畜饮水工程建设的投入力度，集中使用中央和地方各项建设资金，发挥农牧民的积极性，因地制宜地修建小型微型水利工程和在有条件的地区修建集中供水工程。“十五”期间基本解决饮水困难问题，“十一五”期间进一步提高饮水的质量。对西北、西南等生存条件恶劣、人畜饮水极度困难的边境地区，要采取特殊政策措施。要结合边疆小城镇建设，加强乡镇及农村供水工程建设，促进农村经济社会发展，并逐步把重点转到农村牧区，努力使广大农牧民吃上卫生、方便的水。要加强乡镇供水工程建设，抓好小城镇供水、排水、节水等基础设施建设，重视防止和治理小城镇的水环境污染，促进城镇化进程。积极建设蓄、引、提等骨干水源工程和一批中小型蓄水工程；西北边境地区加强地下水资源的勘探并搞好可持续利用，对尚有一定开发潜力的地区，有计划地建设水资源工程，合理开发利用当地水资源。

(二)加强防洪建设，提高抵御水害的能力

重点是加强边境河流防洪体系建设，从实际需要和可能出发，按照流域的统一规划，统筹安排堤防、河湖疏浚和蓄滞洪区建设，完善防汛通信指挥调度系统，减少洪水灾害损失和风险。通过对防洪体系中“蓄滞泄、库堤区、天地人、点线面”相互关系的调整和合理组合，使边境地区江河防洪体系的投入达到最小，效益达到最大，江河水量的时程和空间分布达到最佳的状态。要加强堤防建设，提高防洪标准，完善工程体系。在加快工程建设步伐的同时要特别重视非工程措施的建设，并注重对影响防洪安全的人类活动进行调节与管理，使其行为规范符合防洪减灾的要求，减少由于人类活动对防洪减灾造成不利影响。要按照分级负责的原则，抓紧进行病险水库除险加固，力争用十年的时间基本完成边境地区病险水库除险加固。

(三)推广节水灌溉，发展节水农业

农业节水要渠系节水与田间节水结合，先进技术与传统技术结合，工程措施与管理措施结合，水利工程节水与农艺技术节水结合，节水与农业结构调整相结合，节水与改善农业生产条件、生态环境相结合，依靠和发挥农民积极性与政府宏观扶持引导相结合。加强对现有灌区的配套工程建设和以节水为中心的技术改造。在有条件的地区，根据流域水资源规划，在合理分配流域上下游及不同部门间用水和考虑生态环境用水的基础上，根据可能适当扩大灌溉面积，新增灌溉面积必须充分考虑节水措施。大力发展节水灌溉技术和旱作农业技术，同时要利用价格杠杆的作用，采取计划用水、超额加价等措施，促进农村节水。对西南边境地区土石山区，西北边境地区干旱、半干旱缺水地区，东北边境地区的缺水地区，通过修建水窖、旱井、蓄水池等小型微型水源工程，发展集雨节灌和

推广“坐水种”等非充分灌溉方式，发展旱作农业，建设基本农田。选择具备水资源条件的牧区，通过采取雨水集流、开发利用地下水、引洪淤灌等措施，建设一批以节水灌溉为主的人工饲草料基地示范工程。

(四)发展小水电，解决边境地区用电难问题

小水电的发展主要是面向边境广大农村地区，为农业、农民和农村经济社会发展服务。边境地区许多河流具备发展小水电的条件，其中西藏和新疆尤为突出。开发建设小水电要采取治水办电相结合，在解决农村能源问题的同时获得水利效益，提高防洪抗灾能力，解决缺水山区的水源问题。

四、主要建设项目设想及其投资测算

边境地区水利建设项目安排的总原则是：全面规划，统筹兼顾，标本兼治，综合治理。充分考虑边境地区的自然条件，生产生活水平，未来发展方向定位，产业结构调整，经济社会发展对水利的要求等方面的因素。本行动规划中共安排211项水利建设项目，初步估算总投资为110亿元左右。其中人畜饮水工程57项，占27.0%，投资6亿元；防洪设施建设45项，占21.3%，投资50亿元；节水灌溉项目99项，占46.9%，投资45亿元；小水电建设3项，投资2.5亿元；其它项目7项，投资5.5亿元。

水利项目建设的内容，在边境不同地区中分布不同，各有侧重。排在前三位的项目分别是：东北边境地区人畜饮水18项、防洪17项、节水灌溉12项；西北边境地区节水灌溉47项、防洪15项、人畜饮水14项；西南边境地区节水灌溉40项、人畜饮水25项、防洪13项。生态环境建设专项行动规划

一、行动背景

我国陆地边境地区是国家重要的生态环境屏障。由于种种原因，边境地区的生态环境仍在继续恶化并日益脆弱，如果不能尽快减少人为活动的影响并采取积极的保护和治理措施，其后果将不仅直接影响当地居民的生产 and 生存，也必将影响所在省区以及全国的生态环境质量和我国可持续发展战略目标的实现。目前，边境地区生态环境存在的主要问题是，东北、西南地区的森林和草原植被破坏极其严重，西北、东北地区的水土流失量大面广，荒漠化情况日益加剧，因缺水而导致的北方地区干旱情况越来越严重，西南、东北地区物种退化，生物多样性减少。

二、行动目标和主要任务

以退耕还林还草以及退牧还草为重点，大力开展植树造林活动，增加林草植被和森林覆盖率，保护生物多样性，减少水土流失；积极防沙治沙，遏制沙漠扩张，营造沙漠绿洲，改善边民的生存空间；积极防止草原退化，适度放牧，保护和建设草场。争取用5—

10年的时间使陆地边境地区的森林覆盖率达到所在省区甚至全国平均水平，人为活动造成水土流失现象基本得到控制，沙漠面积扩大的趋势得到扭转，居民的生存环境得到明显改善。

三、行动内容

分片组织制定边境地区生态环境保护和建设规划，通盘考虑整个陆地边境地区的生态保护和建设问题。边境地区各县(旗、市、市辖区)制定与之相配套的县级生态环境建设规划。规划的制定应由相关部门牵头，统一部署分工负责完成，以保持规划的整体性。并以此作为制定县(旗、市、市辖区)生态环境保护政策的依据。

加强边境地区生态环境基础建设。北部边境地区重点进行三北防护林的建设，兴修水利，适度扩大灌溉面积，加强对沙漠滩地的治理改造。南部边境地区则重点做好林地保护工作，25度以下坡改梯工作，建设农田林网，减轻风灾和水土流失的影响。

积极发展生态产业，并把它和边境地区的产业结构调整结合起来。在西北和内蒙古干旱区，大力发展节水农业，推广耐旱作物和滴灌技术。在沙漠区除积极治沙、扩大绿洲外，也可因地制宜地发展沙产业，如沙漠旅游，沙漠竞技体育等。在西南边境地区，积极发展生态农业、观光农业和文化生态旅游。

建立稳定可靠的生态环境建设的投入保障机制，加大沿边地区生态环境建设的投入力度。坚持国家、地方、集体与个人投入相结合；无偿投资、金融贷款与自筹资金相结合；争取国际援助贷款与合资联建相结合。

沿边重要生态环境屏障地区设立生态环境保护和建设示范区，大力推广生态环境治理科技成果。

加大生态扶贫力度，把沿边生态环境建设与扶贫、增加边民的收入紧密结合起来。对于被划入退耕还林区域的边境地区，要尽快建立健全补偿制度，并在移民安置、产业结构调整等方面提供必要的资金与政策支持。在土地承包以及“四荒地”拍卖使用权上给予优惠。

四、主要项目设想及其投资测算

就整个陆地边境的生态环境而言，西北和北部边境的情况要比东北及西南边境地区严重得多。因此，沿边地区的生态环境保护和建设要分地区、有重点、有计划地进行。在5—10年内，各个省区也要有自己的重点地区和重点工程。具体包括：

(一)西北边境地区

内蒙古的“三北”风沙综合防治区，含西部阿拉善风沙区、中部阴山北部风蚀沙化区和东部科尔沁沙地的治理工程；草原区生态环境治理，包括全区33个牧区旗县，以种草护草为主。新疆的防护林和封育活沙工程，涉及霍城县、叶城县、吉木乃、巴里坤县、伊吾县、哈密市、木垒县、察布查尔县等八个县市；“三化”草地治理工程，含伊吾县、阿勒泰市等两个县市；湖泊、河流生态环境整治工程，包括博乐市艾比湖主风道生态建设工程，塔里木河流域以及伊犁河流域生态环境治理工程和额敏县库尔吐生态环境综合治理工程等。甘肃省的肃北县马鬃山镇防风林带试验林建设工程，肃北县县城环形林带建设工程等。

(二)东北边境地区

吉林省长白朝鲜族自治县生态开发示范区建设工程，和龙市的生态环境市、乡村试点工程。辽宁省的丹东市黑沟水库综合治理改造工程，丹东振安区绿色通道工程和宽甸县水源涵养林建设工程。黑龙江省的鄂伦春族乡村环境建设工程，涉及同江市、黑河市爱辉区及逊克县、饶河县的边疆民族风情生态旅游开发建设工程。

(三)西南边境地区

云南省的热带生态农业园示范区建设工程，涉及孟连县、腾冲县、贡山县、勐腊县、澜沧县、耿马自治县等六个县市；农业观光生态旅游区建设工程，涉及贡山县、澜沧县等两个县；盈江县大娘山自然生态保护区建设工程。广西的生态沼气池建设工程，涉及防城区、靖西县、大新县、宁明县、那坡县、东兴市、凭祥市等区县；防城区防城江水源林保护工程；凭祥市万亩速生丰产林开发工程；凭祥市市区至友谊关国道绿化工程。西藏仲巴县的天然草场生态保护与建设；亚东县的康布温泉扩建工程；洛扎县的天然林封育工程和迹地更新工程；聂拉木县防抗灾基地建设工程；普兰县的神山圣湖自然保护区工程。

上述计划内容，估算需要总投资165亿元，其中包括：退耕还林工程按8年完成2000万亩任务共需100亿元；天保工程、防护林工程以及自然保护区建设工程共需10亿元；农业观光生态园以及沼气池工程建设需5亿元；环境综合整治工程包括湖泊河流的整治、水土流失治理以及防沙治沙工程建设共需50亿元。

Phụ lục 6: Thông tri của Quốc hội Trung Quốc về kế hoạch 5 năm lần thứ 11 chương trình Hưng biên phú dân.

Nguồn: <http://www.chinaacc.com/>

国务院办公厅关于印发
兴边富民行动“十一五”规划的通知
国办发〔2007〕43号

各省、自治区、直辖市人民政府，国务院各部委、各直属机构：

《兴边富民行动“十一五”规划》已经国务院同意，现印发给你们，请认真组织实施。

国务院办公厅

二〇〇七年六月九日

兴边富民行动“十一五”规划

为深入推进兴边富民行动，促进边境地区加快发展，帮助边民尽快富裕，巩固祖国万里边疆，依据《中华人民共和国国民经济和社会发展第十一个五年规划纲要》和党中央、国务院关于大力推进兴边富民行动的精神，制订本规划。

一、指导思想和发展目标

(一) 指导思想。

以邓小平理论和“三个代表”重要思想为指导，以科学发展观为统领，以解决边境地区和广大边民的特殊困难和问题为切入点，因地制宜、分类指导，加大扶持力度，采取有效措施，大力改善边民生产生活条件，全面提高边境地区经济和社会事业发展水平，促进边境地区与内地的协调发展，加快边境地区社会主义新农村建设步伐和全面建设小康社会进程，努力实现富民、兴边、强国、睦邻。

(二) 发展目标。

总体目标：重点解决边境地区发展和边民生产生活面临的特殊困难和问题，不断增强自我发展能力，促进经济加快发展、社会事业明显进步、人民生活水平较大提高，使大多数边境县和兵团边境团场经济社会发展总体上达到所在省、自治区和新疆生产建设兵团中等以上水平。

具体目标：一是边境地区交通、电力、水利等基础设施落后状况明显改善，边境一线的茅草房、危旧房基本消除。二是贫困边民的基本生活得到保障，边境农村最低生活保障制度加快建立。三是社会事业得到较快发展，边民教育、卫生、文化等基本公共服务条件明显改善。四是县域经济发展能力明显增强，地方财政收入和居民收入水平较大幅度提高。五是边境贸易得到较快发展，重点边民互市点和口岸设施建设得到加强，对外经济技术合作领域继续扩大。六是生态环境保护和建设取得重要进展。七是社会治安状况良好，睦邻友好关系进一步巩固，民族团结进步事业全面发展。

二、主要任务

（一）加强基础设施和生态建设，改善生产生活条件。

加强边境地区公路建设。加强边境地区干线公路建设，进一步提高技术等级、质量和服务水平。加强乡村公路建设，到“十一五”末期基本实现乡镇通油（水泥）路，具备条件的行政村通公路。加强通往口岸、边民互市点、旅游点的公路建设，提高通行能力。加强边境国防公路建设，实现军民共建、军地两用。

改造边境一线茅草房、危旧房。将边境乡镇贫困边民和兵团边境连队贫困职工居住的茅草房、危旧房，基本改造成具有民族和地方特色的安全住房。加快解决部分边境村委会、兵团边境连队无办公用房问题。

加强饮水安全工程和农村水利建设。重点解决边境行政村、兵团连队以及边防部队的饮水不安全问题，优先解决高氟、高砷、苦咸、污染水等问题。加强防洪、灌排、水库、水电等农村中小微型水利设施建设。

加强农村电网建设。通过采取利用电网延伸、开发小水电，以及推进风力发电、太阳能光伏发电等措施，解决边境地区群众的用电问题。继续实施“村村通电话”工程。

加强生态保护和建设。切实搞好退耕还林、退牧还草、水土保持、天然林保护等重点生态工程，遏制部分地区生态环境恶化的趋势。加强农村清洁能源开发利用。推进山区综合开发，大力培育后续产业，加快建立健全生态补偿机制，切实解决生态功能区内农牧民增收和长远生计问题。

（二）突出解决边民的贫困问题，拓宽增收渠道。

加大扶贫开发整村推进力度。对地处偏远、交通不便、条件恶劣的贫困村，一次规划，分批实施，综合开发，改善基本生产生活条件，努力建设和谐文明新村。

扶持扶贫龙头企业。重点扶持一批与农户联系密切的龙头企业，采取“公司+农户”、“合作组织+农户”等方式，发展特色经济和优势产业，逐步实现产业化扶贫，带动贫困边民发展生产，增加收入，改善生活。

加强劳动力培训。采取政府扶持、多元办学等方式，大力开展劳动力培训，使外出务工人员具备较强的劳动技能，留守劳动力掌握一定的适用技术，培养有文化、懂技术、会经营的新型农牧民。

对缺乏生存条件但因守土固边不能易地搬迁的贫困边民，加大帮扶力度，开展就地扶贫，提供特殊补助，保障他们的基本生产生活。

抓好边境扶贫试点工作，探索采取综合措施解决边境贫困县经济社会发展滞后问题的办法和路子。

（三）大力发展边境贸易，促进区域经济合作。

发展边民互市贸易。扩大边民与相邻国家边民的贸易往来，在区位重要和少数民族人口较多的地方，重点建设一批边民互市贸易示范点，促进边境贸易发展，带动边民致富和地方增收。

加强区域经济技术合作。实施“走出去”、“引进来”战略，扩大同周边国家的区域经济技术合作。积极探索开发和对外开放的新模式。重点建设一批具有物流贸易集散、进出口加工和国际商贸旅游等功能的边境城镇。大力发展口岸经济，促进出入境旅游健康发展。积极开拓国际市场，带动商品出口、技术和劳务输出。

（四）加快发展社会事业，提高人口素质。

优先发展教育事业。优先把边境县列入义务教育经费保障范围，加快普及和巩固农村九年义务教育

。实施农村中小学寄宿制学校建设工程、国门学校建设工程。改善中小学办学条件，加强教师队伍建设，提高教学水平。建设少数民族双语教学示范区，培养合格的双语教师。大力发展现代远程教育，加强教育对口支援。大力发展职业教育，重点培养实用型人才和技能型人才。

加快发展卫生事业。加快新型农村合作医疗等医疗保障制度建设。加强边境乡镇、兵团边境连队卫生院建设，重点改善医疗条件，加强医疗队伍建设，逐步实现房屋、设备、人员、技术四配套。健全县、乡、村三级医疗卫生服务体系和医疗救助体系。加强地方病、传染病的防治工作，重点加大对人畜共患疾病、艾滋病的防治力度，降低发病率。加强计划生育服务体系建设，依法引导和鼓励边民计划生育和优生优育。

大力发展文化事业。加强公共文化服务体系建设，完善文化基础设施，实现县有文化馆、图书馆，乡镇有综合文化站，行政村有文化活动室的目标。加快全国文化信息资源共享工程边境基层服务网点建设，加强面向边民的各种信息服务。继续实施广播电视“西新工程”、“村村通”工程和农村电影放映工程。加强广播电视节目译制、制作能力，使少数民族边民能听（看）得到、听（看）得懂中央台和省、自治区台的广播电视节目。推进文化遗产保护工作，加强民族优秀民间文化资源的系统发掘、整理和保护。对传统文化生态保持较完整并具有特殊价值的村落或特定区域进行动态整体性保护，有条件的地方建立民族民间文化生态保护区，逐步建立科学有效的民族民间文化遗产保护机制。

加强科普工作，重点加强科技信息服务和先进适用技术的推广。积极开展多种形式的文体活动，实施全民健身计划，大力倡导健康文明的生活方式，提高各族群众的健康素质。

（五）加强民族团结，维护边疆稳定。

开展民族团结进步创建活动，坚持进行民族理论、民族政策、民族基本知识和民族法律法规的宣传教育，及时妥善处理影响民族团结的问题，依法打击民族分裂犯罪活动，不断巩固和发展社会主义民族关系。

加强社会治安综合治理，开展创建“平安边境”活动，打击“黄赌毒”，坚决遏制毒品和艾滋病蔓延势头，防范打击跨国（境）违法犯罪，逐步构建边境地区社会治安综合治理防控体系，为边境地区发展营造良好的治安环境。

三、政策措施

（一）加大对边境地区的资金投入。

中央和省级财政逐步加大对边境县的财政转移支付力度。中央财政性建设资金、其他专项建设资金、各项财政扶贫资金适当向边境地区倾斜。积极引导、争取各类国际组织、政府机构、企业、社会团体及个人援助、捐助资金投向边境地区。

中央财政继续安排边境地区专项转移支付资金，主要用于边境事务、边境地区公益事业和基础设施建设。中央和地方财政逐步增加少数民族发展资金，并向边境地区倾斜，重点用于解决经济社会发展中的一些特殊困难和问题，逐步改善边民的生产生活条件。边境省、自治区和新疆生产建设兵团相应增加对边境地区的资金投入。

国家帮助边境地区拓宽融资渠道，加大对边境地区的金融扶持力度。金融机构对边境地区符合国家政策规定和信贷原则的贷款需求给予积极支持，政策性银行对边境地区开发建设给予重点倾斜。

（二）实行特殊的贫困边民扶持政策。

将边境地区的贫困村全部纳入国家整村推进扶贫开发规划，并优先实施。采取政府补助和个人自筹相结合的办法，对边境一线茅草房、危旧房进行改造。中央和省级财政加大资金投入，支持加快建立边境农村最低生活保障制度。

（三）支持边境贸易发展和区域经济合作。

完善和加强重点边境口岸基础设施建设。在进出口税收政策、人员出入境等方面，制订改革措施，简化管理程序，优化通关环境，进一步提高服务效率和便利化水平。加大投入，建设好互市贸易区和边境经济合作区。根据有关法规，在具备条件的边境地方，推动建设出口加工区、保税区和边境贸易区，促进边境地区积极参与区域和次区域经济合作。

（四）全面落实发展社会事业的优惠政策。

中央和省级财政支持边境县全面落实农村义务教育“两免一补”政策，适当提高寄宿生生活费补助标准。建立健全边境地区农村义务教育经费保障机制，逐步提高中小学办公经费的保障水平。农村中小学寄宿制学校建设工程向边境乡镇倾斜。继续加大在边境县推行新型农村合作医疗制度的工作力度，加强城乡医疗救助，提高覆盖面和补偿水平。对民族贸易和民族特需商品生产继续在金融、税收等方面实行优惠政策，民族自治地方的边境县和兵团边境团场比照享受民族贸易县的优惠政策。

（五）加强边境地区人才队伍建设。

稳定人才队伍，优先将边境县和兵团边境团场人才培养纳入有关专项规划和年度计划。采取定向培养、专项培训等措施，大力培养边境地区急需的各类人才。继续办好各种形式的边境地区干部培训班。落实好边远地区干部职工的各项待遇。制定和完善有关优惠政策，鼓励和吸引各类人才到边境地区发展创业。支持边境地区举办农民夜校、扫盲班、科普讲座、实用技术培训等符合当地实际的各种培训班，大力开展农村劳动力培训。各级财政将农村劳动力培训经费纳入预算，不断增加投入。

（六）动员社会力量支持边境地区开发建设。

国家组织、支持和鼓励沿海发达地区的大中城市以及大型企业、教科文卫组织、社会团体等，采取人员培训、捐资助学、经贸合作、技术协作、援助基础设施建设等方式，对口支援边境地区加快发展。采取有力措施，鼓励和支持民间资本参与边境地区符合规划和产业政策的项目建设。

发挥边防部队在边境地区基础设施建设、扶贫帮困、教育宣传等方面的优势和作用，广泛开展军警民共建活动。

大力宣传推进兴边富民行动的重大意义、兴边富民行动给边境地区各族群众带来的实惠和边境地区的发展成就等，进一步营造全社会关心边境地区发展、支持兴边富民行动的良好氛围。

（七）实施一批兴边富民重点工程。

主要包括：边境地区公路建设工程，边境一线茅草房、危旧房改造工程，边境农村扶贫开发 and 最低生活保障工程，边民互市示范点建设工程，边境农村饮水安全工程，边境地区生态建设和农村清洁能源工程，边境农村文化建设工程，边境农村寄宿制学校和国门学校建设工程，边境乡镇卫生院建设工程，边境地区人才培养和劳动力培训工程等。以上重点工程，根据加快发展的需要和实施条件的成熟程度，逐步启动实施；条件成熟的优先纳入国民经济和社会发展规划及有关专项规划。

四、组织实施

各有关地区和部门要按照“统一领导，国家扶持，省负总责，县抓落实”的方针，加强领导，密切配合，明确分工，落实责任，认真组织好规划的实施工作。

国务院有关部门要结合各自职责，把规划的相关内容特别是主要任务和重点工程，纳入本部门、本领域的专项规划、年度计划并单列，优先安排，统一组织，统一实施。国家民委要加强综合协调，督促检查规划的实施和进展情况，及时研究解决实施过程中出现的新问题。边境省、自治区和新疆生产建设兵团要全面负责本地区的规划组织实施工作，抓紧制订配套规划。边境县和兵团边境团场

要制订规划的具体实施方案，切实把各项任务落到实处。地方各级政府民族工作部门要切实履行职责，加强协调，加大督促检查力度，定期向本级政府报告规划实施和进展情况。